

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

(Để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học)

Quảng Ninh, năm 2013

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

(Để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học)

Quảng Ninh, năm 2013

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ
CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
(theo Quyết định số 529/QĐ-ĐHCNQN ngày 19/6/2013
của Hiệu trưởng trường ĐHCNQN)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Chữ ký
1	TS. Nguyễn Đức Tính	Hiệu trưởng <i>Chủ tịch hội đồng</i>	
2	TS. Doãn Văn Thanh	Phó hiệu trưởng <i>Phó chủ tịch hội đồng</i>	
3	TS. Hoàng Tuấn Chung	Trưởng phòng Khảo thí <i>Thư ký hội đồng</i>	
4	ThS. Hoàng Văn Khánh	Phó hiệu trưởng <i>Ủy viên hội đồng</i>	
5	ThS. Đỗ Quý Hiệp	Trưởng khoa Tại chức <i>Ủy viên hội đồng</i>	
6	KS. Đỗ Văn Tá	Trưởng phòng Tài chính <i>Ủy viên hội đồng</i>	
7	ThS. Phạm Kim Vân	Trưởng phòng CT HS-SV <i>Ủy viên hội đồng</i>	
8	ThS. Nguyễn Văn Chung	Trưởng phòng Đào tạo <i>Ủy viên hội đồng</i>	
9	ThS. Nguyễn Văn Thản	Phó trưởng phòng Đào tạo <i>Ủy viên hội đồng</i>	
10	ThS. Trần Đình Hồng	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ <i>Ủy viên hội đồng</i>	
11	ThS. Đào Bích Lan	Giám đốc Trung tâm TT-TV <i>Ủy viên hội đồng</i>	
12	ThS. Đặng Văn Hải	Trưởng khoa Mỏ - Công trình <i>Ủy viên hội đồng</i>	
13	TS. Trần Hữu Phúc	Trưởng khoa Cơ khí-Động lực <i>Ủy viên hội đồng</i>	
14	ThS. Nguyễn Văn Quân	Phó phụ trách P. KHCN-QHQT <i>Ủy viên hội đồng</i>	
15	CN. Lê Văn Hựu	Phó trưởng phòng Tổ chức cán bộ <i>Ủy viên hội đồng</i>	

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	- 15 -
PHẦN I - ĐẶT VẤN ĐỀ.....	- 16 -
PHẦN II - TỔNG QUAN CHUNG.....	- 19 -
PHẦN III - TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA NHÀ TRƯỜNG.....	- 26 -
Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học.....	- 26 -
Mở đầu.....	- 26 -
<i>Tiêu chí 1.1.....</i>	<i>- 26 -</i>
1. Mô tả.....	- 26 -
2. Điểm mạnh	- 28 -
3. Tồn tại.....	- 29 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 29 -
5. Tự đánh giá.....	- 29 -
<i>Tiêu chí 1.2.....</i>	<i>- 29 -</i>
1. Mô tả.....	- 29 -
2. Điểm mạnh	- 31 -
3. Tồn tại.....	- 32 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 32 -
5. Tự đánh giá.....	- 32 -
Kết luận về Tiêu chuẩn 1:.....	- 32 -
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý.....	- 33 -
Mở đầu.....	- 33 -
<i>Tiêu chí 2.1.....</i>	<i>- 33 -</i>
1. Mô tả.....	- 33 -
2. Điểm mạnh	- 35 -
3. Tồn tại.....	- 35 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 35 -
5. Tự đánh giá.....	- 36 -

<i>Tiêu chí 2.2.</i>	- 36 -
1. Mô tả.....	- 36 -
2. Điểm mạnh	- 37 -
3. Tồn tại.....	- 37 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 37 -
5. Tự đánh giá.....	- 37 -
<i>Tiêu chí 2.3.</i>	- 38 -
1. Mô tả.....	- 38 -
2. Điểm mạnh	- 38 -
3. Tồn tại.....	- 39 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 39 -
5. Tự đánh giá.....	- 39 -
<i>Tiêu chí 2.4.</i>	- 39 -
1. Mô tả.....	- 39 -
2. Điểm mạnh	- 40 -
3. Tồn tại.....	- 40 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 41 -
5. Tự đánh giá.....	- 41 -
<i>Tiêu chí 2.5.</i>	- 41 -
1. Mô tả.....	- 41 -
2. Điểm mạnh	- 41 -
3. Tồn tại.....	- 42 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 42 -
5. Tự đánh giá.....	- 42 -
<i>Tiêu chí 2.6.</i>	- 42 -
1. Mô tả.....	- 42 -
2. Điểm mạnh	- 43 -
3. Tồn tại.....	- 43 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 43 -
5. Tự đánh giá.....	- 43 -

<i>Tiêu chí 2.7</i>	- 44 -
1. Mô tả.....	- 44 -
2. Điểm mạnh	- 44 -
3. Tồn tại.....	- 44 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 45 -
5. Tự đánh giá.....	- 45 -
Kết luận về Tiêu chuẩn 2:	- 45 -
Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo	- 46 -
Mở đầu	- 46 -
<i>Tiêu chí 3.1</i>	- 47 -
1. Mô tả.....	- 47 -
2. Điểm mạnh	- 48 -
3. Tồn tại.....	- 48 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 49 -
5. Tự đánh giá.....	- 49 -
<i>Tiêu chí 3.2</i>	- 49 -
1. Mô tả.....	- 49 -
2. Điểm mạnh	- 50 -
3. Tồn tại.....	- 50 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 51 -
5. Tự đánh giá.....	- 51 -
<i>Tiêu chí 3.3</i>	- 51 -
1. Mô tả.....	- 51 -
2. Điểm mạnh	- 52 -
3. Tồn tại.....	- 52 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 53 -
5. Tự đánh giá.....	- 53 -
<i>Tiêu chí 3.4</i>	- 53 -
1. Mô tả.....	- 53 -
2. Điểm mạnh	- 54 -

3. Tồn tại.....	- 54 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 54 -
5. Tự đánh giá.....	- 54 -
<i>Tiêu chí 3.5</i>	- 54 -
1. Mô tả.....	- 54 -
2. Điểm mạnh.....	- 55 -
3. Tồn tại.....	- 56 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 56 -
5. Tự đánh giá.....	- 56 -
<i>Tiêu chí 3.6</i>	- 56 -
1. Mô tả.....	- 56 -
2. Điểm mạnh.....	- 56 -
3. Tồn tại.....	- 57 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 57 -
5. Tự đánh giá.....	- 57 -
Kết luận về Tiêu chuẩn 3:.....	- 57 -
Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo	- 58 -
Mở đầu.....	- 58 -
<i>Tiêu chí 4.1</i>	- 59 -
1. Mô tả.....	- 59 -
2. Điểm mạnh.....	- 60 -
3. Tồn tại.....	- 60 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 60 -
5. Tự đánh giá.....	- 60 -
<i>Tiêu chí 4.2</i>	- 61 -
1. Mô tả.....	- 61 -
2. Điểm mạnh.....	- 63 -
3. Tồn tại.....	- 63 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 63 -
5. Tự đánh giá.....	- 63 -

<i>Tiêu chí 4.3</i>	- 63 -
1. Mô tả.....	- 63 -
2. Điểm mạnh	- 65 -
3. Tồn tại.....	- 65 -
4. Kế hoạch hành động	- 65 -
5. Tự đánh giá.....	- 66 -
<i>Tiêu chí 4.4</i>	- 66 -
1. Mô tả.....	- 66 -
2. Điểm mạnh	- 67 -
3. Tồn tại.....	- 67 -
4. Kế hoạch hành động	- 68 -
5. Tự đánh giá.....	- 68 -
<i>Tiêu chí 4.5</i>	- 68 -
1. Mô tả.....	- 68 -
2. Điểm mạnh	- 69 -
3. Tồn tại.....	- 69 -
4. Kế hoạch hành động	- 69 -
5. Tự đánh giá.....	- 69 -
<i>Tiêu chí 4.6</i>	- 70 -
1. Mô tả.....	- 70 -
2. Điểm mạnh	- 70 -
3. Tồn tại.....	- 70 -
4. Kế hoạch hành động	- 70 -
5. Tự đánh giá.....	- 71 -
<i>Tiêu chí 4.7</i>	- 71 -
1. Mô tả.....	- 71 -
2. Điểm mạnh	- 71 -
3. Tồn tại.....	- 71 -
4. Kế hoạch hành động	- 71 -
5. Tự đánh giá.....	- 72 -

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:	- 72 -
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên	- 72 -
Mở đầu	- 72 -
<i>Tiêu chí 5.1</i>	- 73 -
1. Mô tả	- 73 -
2. Điểm mạnh	- 74 -
3. Tồn tại	- 75 -
4. Kế hoạch hành động	- 75 -
5. Tự đánh giá	- 76 -
<i>Tiêu chí 5.2</i>	- 76 -
1. Mô tả	- 76 -
2. Điểm mạnh	- 77 -
3. Tồn tại	- 77 -
4. Kế hoạch hành động	- 77 -
5. Tự đánh giá	- 77 -
<i>Tiêu chí 5.3</i>	- 78 -
1. Mô tả	- 78 -
2. Điểm mạnh	- 78 -
3. Tồn tại	- 78 -
4. Kế hoạch hành động	- 79 -
5. Tự đánh giá	- 79 -
<i>Tiêu chí 5.4</i>	- 79 -
1. Mô tả	- 79 -
2. Điểm mạnh	- 80 -
3. Tồn tại	- 80 -
4. Kế hoạch hành động	- 80 -
5. Tự đánh giá	- 80 -
<i>Tiêu chí 5.5</i>	- 81 -
1. Mô tả	- 81 -
2. Điểm mạnh	- 82 -

3. Tồn tại.....	- 82 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 82 -
5. Tự đánh giá.....	- 83 -
<i>Tiêu chí 5.6.....</i>	<i>- 83 -</i>
1. Mô tả.....	- 83 -
2. Điểm mạnh.....	- 83 -
3. Tồn tại.....	- 84 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 84 -
5. Tự đánh giá.....	- 85 -
<i>Tiêu chí 5.7.....</i>	<i>- 85 -</i>
1. Mô tả.....	- 85 -
2. Điểm mạnh.....	- 85 -
3. Tồn tại.....	- 86 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 86 -
5. Tự đánh giá.....	- 86 -
<i>Tiêu chí 5.8.....</i>	<i>- 86 -</i>
1. Mô tả.....	- 86 -
2. Điểm mạnh.....	- 86 -
3. Tồn tại.....	- 87 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 87 -
5. Tự đánh giá.....	- 87 -
Kết luận về Tiêu chuẩn 5.....	- 87 -
Tiêu chuẩn 6: Người học.....	- 88 -
Mở đầu.....	- 88 -
<i>Tiêu chí 6.1.....</i>	<i>- 88 -</i>
1. Mô tả.....	- 88 -
2. Điểm mạnh.....	- 89 -
3. Tồn tại.....	- 89 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 89 -
5. Tự đánh giá.....	- 90 -

<i>Tiêu chí 6.2</i>	- 90 -
1. Mô tả.....	- 90 -
2. Điểm mạnh	- 91 -
3. Tồn tại.....	- 91 -
4. Kế hoạch hành động	- 92 -
5. Tự đánh giá.....	- 92 -
<i>Tiêu chí 6.3</i>	- 92 -
1. Mô tả.....	- 92 -
2. Điểm mạnh	- 93 -
3. Tồn tại.....	- 93 -
4. Kế hoạch hành động	- 94 -
5. Tự đánh giá.....	- 94 -
<i>Tiêu chí 6.4</i>	- 94 -
1. Mô tả.....	- 94 -
2. Điểm mạnh	- 95 -
3. Tồn tại.....	- 95 -
4. Kế hoạch hành động	- 96 -
5. Tự đánh giá.....	- 96 -
<i>Tiêu chí 6.5</i>	- 96 -
1. Mô tả.....	- 96 -
2. Điểm mạnh	- 96 -
3. Tồn tại.....	- 96 -
4. Kế hoạch hành động	- 97 -
5. Tự đánh giá.....	- 97 -
<i>Tiêu chí 6.6</i>	- 97 -
1. Mô tả.....	- 97 -
2. Điểm mạnh	- 98 -
3. Tồn tại.....	- 98 -
4. Kế hoạch hành động	- 98 -
5. Tự đánh giá.....	- 98 -

<i>Tiêu chí 6.7</i>	- 98 -
1. Mô tả.....	- 98 -
2. Điểm mạnh	- 99 -
3. Tồn tại.....	- 99 -
4. Kế hoạch hành động	- 99 -
5. Tự đánh giá.....	- 99 -
<i>Tiêu chí 6.8</i>	- 100 -
1. Mô tả.....	- 100 -
2. Điểm mạnh	- 100 -
3. Tồn tại.....	- 100 -
4. Kế hoạch hành động	- 100 -
5. Tự đánh giá.....	- 101 -
<i>Tiêu chí 6.9</i>	- 101 -
1. Mô tả.....	- 101 -
2. Điểm mạnh	- 101 -
3. Tồn tại.....	- 101 -
4. Kế hoạch hành động	- 102 -
5. Tự đánh giá.....	- 102 -
Kết luận về Tiêu chuẩn 6:	- 102 -
Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ	- 103 -
Mở đầu	- 103 -
<i>Tiêu chí 7.1</i>	- 103 -
1. Mô tả.....	- 103 -
2. Điểm mạnh	- 105 -
3. Tồn tại.....	- 105 -
4. Kế hoạch hành động	- 106 -
5. Tự đánh giá.....	- 106 -
<i>Tiêu chí 7.2</i>	- 106 -
1. Mô tả.....	- 106 -

2. Điểm mạnh	- 107 -
3. Tồn tại.....	- 107 -
4. Kế hoạch hành động	- 108 -
5. Tự đánh giá.....	- 108 -
<i>Tiêu chí 7.3.....</i>	<i>- 108 -</i>
1. Mô tả.....	- 108 -
2. Điểm mạnh	- 109 -
3. Tồn tại.....	- 109 -
4. Kế hoạch hành động	- 110 -
5. Tự đánh giá.....	- 110 -
<i>Tiêu chí 7.4.....</i>	<i>- 110 -</i>
1. Mô tả.....	- 110 -
2. Điểm mạnh	- 111 -
3. Tồn tại.....	- 111 -
4. Kế hoạch hành động	- 112 -
5. Tự đánh giá.....	- 112 -
<i>Tiêu chí 7.5.....</i>	<i>- 112 -</i>
1. Mô tả.....	- 112 -
2. Điểm mạnh	- 113 -
3. Tồn tại.....	- 113 -
4. Kế hoạch hành động	- 113 -
5. Tự đánh giá.....	- 113 -
<i>Tiêu chí 7.6.....</i>	<i>- 114 -</i>
1. Mô tả.....	- 114 -
2. Điểm mạnh	- 115 -
3. Tồn tại.....	- 115 -
4. Kế hoạch hành động	- 115 -
5. Tự đánh giá.....	- 116 -
<i>Tiêu chí 7.7.....</i>	<i>- 116 -</i>
1. Mô tả.....	- 116 -

2. Điểm mạnh	- 116 -
3. Tồn tại.....	- 116 -
4. Kế hoạch hành động	- 117 -
5. Tự đánh giá.....	- 117 -
Kết luận về Tiêu chuẩn 7:	- 117 -
Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế	- 118 -
Mở đầu	- 118 -
<i>Tiêu chí 8.1</i>	- 119 -
1. Mô tả.....	- 119 -
2. Điểm mạnh	- 120 -
3. Tồn tại.....	- 120 -
4. Kế hoạch hành động	- 121 -
5. Tự đánh giá.....	- 121 -
<i>Tiêu chí 8.2</i>	- 121 -
1. Mô tả.....	- 121 -
2. Điểm mạnh	- 122 -
3. Tồn tại.....	- 123 -
4. Kế hoạch hành động	- 123 -
5. Tự đánh giá.....	- 124 -
<i>Tiêu chí 8.3</i>	- 124 -
1. Mô tả.....	- 124 -
2. Điểm mạnh	- 124 -
3. Tồn tại.....	- 125 -
4. Kế hoạch hành động	- 125 -
5. Tự đánh giá.....	- 125 -
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	- 126 -
Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác ... - 126 -	
Mở đầu	- 126 -
<i>Tiêu chí 9.1</i>	- 127 -
1. Mô tả.....	- 127 -

2. Điểm mạnh	- 128 -
3. Tồn tại.....	- 128 -
4. Kế hoạch hành động	- 128 -
5. Tự đánh giá.....	- 129 -
<i>Tiêu chí 9.2</i>	- 129 -
1. Mô tả.....	- 129 -
2. Điểm mạnh	- 130 -
3. Tồn tại.....	- 131 -
4. Kế hoạch hành động	- 131 -
5. Tự đánh giá.....	- 132 -
<i>Tiêu chí 9.3</i>	- 132 -
1. Mô tả.....	- 132 -
2. Điểm mạnh	- 133 -
3. Tồn tại.....	- 133 -
4. Kế hoạch hành động	- 134 -
5. Tự đánh giá.....	- 134 -
<i>Tiêu chí 9.4</i>	- 134 -
1. Mô tả.....	- 134 -
2. Điểm mạnh	- 135 -
3. Tồn tại.....	- 136 -
4. Kế hoạch hành động	- 137 -
5. Tự đánh giá.....	- 137 -
<i>Tiêu chí 9.5</i>	- 137 -
1. Mô tả.....	- 137 -
2. Điểm mạnh	- 138 -
3. Tồn tại.....	- 138 -
4. Kế hoạch hành động	- 139 -
5. Tự đánh giá.....	- 139 -
<i>Tiêu chí 9.6</i>	- 139 -
1. Mô tả.....	- 139 -

2. Điểm mạnh	- 140 -
3. Tồn tại.....	- 140 -
4. Kế hoạch hành động	- 140 -
5. Tự đánh giá.....	- 141 -
<i>Tiêu chí 9.7</i>	- 141 -
1. Mô tả.....	- 141 -
2. Điểm mạnh	- 142 -
3. Tồn tại.....	- 142 -
4. Kế hoạch hành động	- 142 -
5. Tự đánh giá.....	- 142 -
<i>Tiêu chí 9.8</i>	- 142 -
1. Mô tả.....	- 142 -
2. Điểm mạnh	- 143 -
3. Tồn tại.....	- 144 -
4. Kế hoạch hành động	- 144 -
5. Tự đánh giá.....	- 144 -
<i>Tiêu chí 9.9</i>	- 144 -
1. Mô tả	- 144 -
2. Điểm mạnh	- 145 -
3. Tồn tại.....	- 146 -
4. Kế hoạch hành động	- 146 -
5. Tự đánh giá.....	- 146 -
Kết luận về Tiêu chuẩn 9	- 146 -
Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính.....	- 147 -
Mở đầu	- 147 -
<i>Tiêu chí 10.1.</i>	- 147 -
1. Mô tả.....	- 147 -
2. Điểm mạnh	- 148 -
3. Tồn tại.....	- 149 -
4. Kế hoạch hành động	- 149 -

5. Tự đánh giá.....	- 149 -
<i>Tiêu chí 10.2..</i>	- 150 -
1. Mô tả.....	- 150 -
2. Điểm mạnh	- 150 -
3. Tồn tại.....	- 151 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 151 -
5. Tự đánh giá.....	- 151 -
<i>Tiêu chí 10.3..</i>	- 151 -
1. Mô tả.....	- 151 -
2. Điểm mạnh	- 152 -
3. Tồn tại.....	- 152 -
4. Kế hoạch hành động.....	- 152 -
5. Tự đánh giá.....	- 152 -
Kết luận về Tiêu chuẩn 10	- 152 -
PHẦN IV- KẾT LUẬN	- 154 -
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ	- 155 -
PHẦN V - PHỤ LỤC	- 156 -
Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC	- 156 -
Phụ lục 2. Các tài liệu liên quan	- 177 -
Phụ lục 3. Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá.....	- 192 -

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Từ
BCH	Ban chấp hành
BGH	Ban giám hiệu
BGD&ĐT	Bộ Giáo dục & Đào tạo
BHXH	Bảo hiểm xã hội
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CC-VC	Công chức – viên chức
CB, GV	Cán bộ, giảng viên
CD-ĐH	Cao đẳng – Đại học
CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CNTT	Công nghệ thông tin
CTGD	Chương trình giáo dục
CTSV	Công tác sinh viên
ĐHCN	Đại học Công nghiệp
HCTC	Học chế tín chỉ
ĐVHT	Đơn vị học trình
GD	Giáo dục
GV	Giảng viên
GVCH	Giảng viên cơ hữu
HS SV	Học sinh - Sinh viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
KH-CN	Khoa học và công nghệ
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
SKCT	Sáng kiến cải tiến
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
TT-TV	Thông tin – thư viện

PHẦN I ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh được thành lập trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kỹ thuật Mỏ, theo Quyết định số 1730/QĐ – TTg ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện Chỉ thị số 46/2008/CT-BGDĐT ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục cùng các văn bản pháp quy khác. Nhà trường đã tổ chức tự đánh giá đợt I năm 2009. Do mới nâng cấp lên đại học, nên nhà trường cần có thời gian để hoàn thiện về cơ cấu tổ chức quản lý, tổ chức các hoạt động theo mô hình trường đại học. Vì vậy, tự đánh giá đợt I của nhà trường còn nhiều tiêu chí không có minh chứng hoặc chưa đạt theo yêu cầu.

Sau 5 năm được nâng cấp, nhà trường tổ chức tự đánh giá đợt II với các nội dung cơ bản sau.

1. Mục đích

a) Xác định thực trạng về các nguồn lực, chất lượng toàn bộ hoạt động trong nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo sau khi nâng cấp trường được 5 năm; phân tích, so sánh, giải thích để chỉ ra các điểm mạnh, tồn tại, nguyên nhân và đề xuất chương trình hành động khắc phục trong thời gian tới;

b) Tăng cường nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, giảng viên về công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; chủ động đề xuất đưa các nội dung về công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục vào các hoạt động thường xuyên để tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, từng bước xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng;

c) Thông qua các hoạt động đánh giá và tự đánh giá, các đơn vị trong nhà trường so sánh với yêu cầu của các tiêu chuẩn và tiêu chí; xác định được các điểm mạnh và yếu của đơn vị để hoạch định chương trình hành động khắc phục các tồn tại, nhằm xây dựng đơn vị cùng nhà trường phát triển có tính đồng bộ và vững chắc;

d) Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của nhà trường;

e) Là điều kiện cần thiết để nhà trường chuẩn bị đăng ký đánh giá ngoài và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng với một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Tình hình đặc điểm hiện tại của nhà trường

Với việc nỗ lực phấn đấu, nghiêm túc thực hiện các cam kết nâng cấp thành trường đại học. Sau 5 năm xây dựng và phát triển theo mô hình tổ chức quản lý của trường đại học, nhà trường đã có những bước phát triển đột phá trên tất cả các lĩnh vực. Đặc điểm nổi bật hiện tại như sau :

a) Hoạt động tự đánh giá đợt II của nhà trường được tiến hành trong năm 2013 sau khi nhà trường kỷ niệm 5 năm nâng cấp thành trường đại học, là một trong những nội dung trọng tâm thi đua lập thành tích chào mừng 55 năm ngày thành lập trường (25/11/1958 - 25/11/2013) và đón nhận Huân chương độc lập hạng nhất.

b) Sau khi nhà trường công bố chuẩn đầu ra các ngành đào tạo ; sau hai năm chuyển đổi và tổ chức đào tạo theo HCTC;

c) Nhà trường đang nỗ lực xây dựng cơ sở vật chất, lập và thực hiện kế hoạch tổ chức đào tạo tại phường Minh Thành – Thị xã Quảng Yên – tỉnh Quảng Ninh từ năm 2014.

3. Quy trình tự đánh giá

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá.

Bước 2: Thành lập hội đồng tự đánh giá.

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá.

Bước 4: Thu nhập thông tin và minh chứng.

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được.

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá.

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

4. Phương pháp và công cụ đánh giá

Trong quá trình thực hiện tự đánh giá, nhà trường dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng các trường đại học, ban hành kèm theo Quyết định số: 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 và được sửa đổi bởi Thông tư số: 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012 cùng Công văn hướng dẫn sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng trường đại học số: 527/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 23/5/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với mỗi tiêu chí nhà trường xem xét theo cách sau:

- Mô tả để làm rõ thực trạng của tiêu chí;
- Phân tích, so sánh, đánh giá để đi đến những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, những tồn tại;
- Lên kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhằm nâng cao nhận thức của tất cả các thành viên trong nhà trường về vai trò, trách nhiệm của cá nhân đối với hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục; từng bước xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng. Nhà trường đã đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của hoạt động tự đánh giá trong kiểm định chất lượng giáo dục. Bằng nhiều phương thức, nội dung đa dạng phong phú cho nhiều đối tượng, từ các đồng chí lãnh đạo bộ phận, giảng viên và nhân viên phục vụ tới toàn thể HSSV của nhà trường. Qua đó đã có những chuyển biến tích cực về nhận thức của toàn bộ các thành viên trong tất cả các bộ phận và hệ thống chính trị của Nhà trường.

Qua hoạt động tự đánh giá đợt II, Nhà trường đã nghiêm túc kiểm điểm lại mình: ghi nhận những thành tựu, kết quả đã đạt được trong sự nghiệp xây dựng và phát triển nhà trường giai đoạn 2008 - 2013, đặc biệt việc thực hiện nghiêm túc các cam kết thành lập trường, thể hiện trách nhiệm trước xã hội và người học; đồng thời cũng phát hiện những tồn tại, yếu kém nội tại, từ đó hoạch định chương trình hành động để khắc phục, nhằm đưa chất lượng giáo dục của Nhà trường lên tầm cao mới. Hoạt động tự đánh giá cũng đã thúc đẩy phát triển văn hóa chất lượng đã được xây dựng bền vững hơn trong tất cả các bộ phận của Nhà trường, đặc biệt đối với đội ngũ giảng viên và sinh viên trong hoạt động đào tạo theo học chế tín chỉ.

PHẦN II TỔNG QUAN CHUNG

Nhà trường tiến hành tự đánh giá đợt II là hoạt động tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, để báo cáo về tình trạng chất lượng giáo dục, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác, từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và phát triển ở mức cao hơn.

Nhà trường xác định đây là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong nhà trường. Giúp nhà trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của mình, lập và triển khai các kế hoạch hành động cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng đồng bộ.

1. Đặc điểm chung và những điểm mạnh

Từ năm 2008 tới nay, nhà trường đã có nhiều sự thay đổi và phát triển, có thể điểm lại một số nét cơ bản về thành tích, biểu hiện bằng một số kết quả cụ thể như sau.

1) Nhà trường tiếp tục đa dạng hóa các loại hình đào tạo, mở thêm mới các ngành đào tạo trình độ đại học theo lộ trình trong đề án nâng cấp trường: từ 3 ngành đào tạo đại học năm 2008 lên 9 ngành với 16 chuyên ngành đào tạo năm 2013; sứ mạng được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Nhà trường đã từng bước hiện thực hóa mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; mục tiêu đào tạo được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

2) Về tổ chức quản lý có nhiều thay đổi: đã từng bước hoàn thiện về cơ cấu tổ chức theo mô hình trường đại học (thành lập phòng khảo thí, 02 trung tâm...), củng cố hệ thống văn bản quản lý, rà soát chức năng nhiệm vụ, có đội ngũ cán bộ đủ năng lực để triển khai các hoạt động của nhà trường...

3) Nhà trường đã xây dựng mới nhiều chương trình đào tạo đại học trên cơ sở chương trình khung và các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Thường xuyên đánh giá, điều chỉnh, sửa đổi các chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu, học chế và chuẩn đầu ra các ngành đào tạo nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo;

4) Nhà trường đã thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo: chính quy, VLVH, liên thông, văn bằng hai với tất cả các trình độ đào tạo; thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phân; có kế hoạch, thực hiện chuyên xong quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học. Đã thực hiện tổ chức đào tạo theo HCTC bắt đầu từ năm học 2011- 2012 với hệ chính quy (từ đại học khóa 4 và cao đẳng khóa 21); xây dựng ban hành chuẩn đầu ra các ngành đào tạo; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học ...

5) Hàng năm đã lập kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên, trẻ hóa đội ngũ giảng viên, đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định, đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình giáo dục và nghiên cứu khoa học; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch; ban hành chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

6) Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình giáo dục, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo, Quy chế HSSV của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sinh viên của trường được tuyển chủ yếu với điểm thi tuyển từ điểm sàn trở lên theo điểm sàn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Do vậy, nhà trường đặc biệt quan tâm tới việc phổ biến, giáo dục các Quy chế đào tạo, quy định của

nhà trường, các chương trình đào tạo, tổ chức các hoạt động đào tạo... để sinh viên hiểu biết, chủ động, tích cực trong các hoạt động học tập tại trường.

7) Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường. Số lượng các đề tài, dự án, bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế được thực hiện và nghiệm thu tăng theo thời gian. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo với đại học Liêu Ninh, Hoa Bắc, Côn Minh – Trung Quốc về trao đổi học thuật, liên kết đào tạo và gửi các NCS học tập.

8) Từng bước củng cố và nâng cấp Thư viện trường, xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, phát triển thư viện điện tử, đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống học liệu phục vụ học tập và NCKH, đáp ứng yêu cầu cho đào tạo theo HCTC.

9) Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập; thường xuyên rà soát mua sắm bổ sung, sửa chữa thiết bị, giảng đường nhằm khai thác hiệu quả cơ sở vật chất hiện có. Đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tại phường Minh Thành – thị xã Quảng Yên (đã hoàn thành một số hạng mục quan trọng: giảng đường 6 tầng, dự án nước, đang thi công nhà điều hành 5 tầng, xây tường rào bao quanh, mở đường từ quốc lộ 18 vào trường...). Đồng thời nhà trường đang triển khai xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động đào tạo tại cơ sở Minh Thành vào đầu năm 2014.

10) Đã có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đảm bảo nguồn chi thường xuyên, nâng cao thu nhập của CBCC theo từng năm; phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của nhà trường.

11) Thực hiện Nghị quyết số 50/NQ-QH12 ngày 19/6/2010 và Chỉ thị số 296/CT-TTg ngày 27/02/2010; Trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh luôn luôn nỗ lực phấn đấu, khắc phục khó khăn để thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết theo đề án nâng cấp trường lên đại học năm 2007. Trong năm 2012, Bộ Giáo

dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 823/QĐ-BGDĐT ngày 28/02/2012 về việc tổ chức kiểm tra thực hiện cam kết thành lập trường. Theo đó, Đoàn kiểm tra số 4 do Ông Phan Mạnh Tiến, Phó Vụ trưởng Vụ Giáo dục đại học làm trưởng đoàn, đã tổ chức kiểm tra tại trường từ ngày 8/3/2012 theo nội dung công văn số 907/BGDĐT-TTr ngày 28/02/2012. Qua kiểm tra, đoàn đã có kết luận như sau:

“- Từ khi được nâng cấp (tháng 12/2007), Nhà trường đã nỗ lực phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu đã cam kết;

- Hiện tại, Trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh đang tổ chức đào tạo 3 cấp trình độ (đại học, cao đẳng, trung cấp), hai hệ: chính quy và vừa làm vừa học;

- Về cơ bản đội ngũ giảng viên cơ hữu hiện tại của trường đáp ứng được với quy mô đào tạo (24,8 sinh viên/1 giảng viên). Trong 4 năm từ 2008 đến 2011, Nhà trường đã có 93 giảng viên tốt nghiệp cao học và gửi đi đào tạo 23 nghiên cứu sinh trong đó có 9 nghiên cứu sinh ở nước ngoài;

- Nhà trường đã tích cực triển khai mở rộng diện tích đất đai có được nhằm đảm bảo theo cam kết, đáp ứng quy mô đào tạo hiện tại và phát triển trong thời gian tới (29,034ha);

- Hiện Trường chưa có quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006”.

Sau kiểm tra, nhà trường đã tích cực triển khai các hoạt động nhằm khắc phục các tồn tại, mà đoàn kiểm tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo kiến nghị trên tinh thần cầu tiến.

Qua hoạt động tự đánh giá đợt II, nhà trường nhận thấy:

1) Những tác động tích cực, có hiệu ứng lan tỏa về nhận thức trong toàn thể các thành viên của nhà trường đối với công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, từ đó tạo dựng và phát triển sâu rộng văn hóa chất lượng trong nhà trường;

2) Qua hoạt động tự đánh giá đợt II, nhà trường đã có cơ hội tự nhìn nhận lại mình, đã mô tả tổng quan thực trạng nhà trường một cách toàn diện, khách quan; ghi nhận những thành tích, phát hiện những bất cập trong một giai đoạn

phát triển; tìm ra những bài học cho sự thành công để phát huy thế mạnh của nhà trường nhằm nâng cao chất lượng giáo dục vững chắc và không ngừng phát triển;

2. Những phát hiện chính về tồn tại trong quá trình tự đánh giá

Tuy nhiên, một số lĩnh vực hoạt động của nhà trường còn những tồn tại, hạn chế nhất định so với yêu cầu của công tác tổ chức quản lý theo mô hình trường đại học.

1) Trong quá trình tổ chức các hoạt động tự đánh giá, nhà trường đã sử dụng các công cụ đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các văn bản pháp quy của nhà nước, ngành... để so sánh, đối chiếu, phán đoán, đánh giá toàn diện các tiêu chuẩn tiêu chí. Nhờ đó, đã phát hiện những tồn tại cơ bản sau:

a) Công tác thống kê, lưu trữ văn bản trong nhà trường chưa được khoa học theo đúng quy định của công tác quản lý hành chính về văn thư lưu trữ (nhất là tại các đơn vị nghiệp vụ); đặc biệt về việc tạo dựng hệ thống thông tin, lưu trữ văn bản số trên website của nhà trường phục vụ công tác điều hành, quản lý, tra cứu, lưu trữ...;

b) Việc sử dụng và khai thác hạ tầng công nghệ thông tin ICT chưa được hiệu quả; thói quen sử dụng văn bản điện tử, chia sẻ tài nguyên số chưa được hình thành rộng khắp trong văn hóa công sở của nhà trường...;

c) Hoạt động kiểm định, tự đánh giá mới chỉ diễn ra ở cấp trường; các phương thức đánh giá còn đơn giản; đối tượng đánh giá chưa mở rộng; công cụ đánh giá chưa được xây dựng gắn liền với đặc điểm của nhà trường; chưa phát huy có hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng từ bộ môn để tạo dựng và phát triển văn hóa chất lượng vững chắc từ cơ sở;

d) Nhà trường chưa triển khai, xây dựng được hệ thống các cơ sở dữ liệu để phục vụ hoạt động tự đánh giá trong kiểm định chất lượng, theo nội dung yêu cầu của Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 và được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm:

- Báo cáo cuối học kỳ 1 và cuối năm về việc người học đánh giá hoạt

động giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, bao gồm quy trình, công cụ và kết quả, theo yêu cầu của tiêu chí 9 trong tiêu chuẩn 6 của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học;

- Báo cáo hằng năm về việc người học đánh giá chất lượng đào tạo của nhà trường trước khi tốt nghiệp, bao gồm quy trình, công cụ và kết quả, theo yêu cầu của tiêu chí 9 trong tiêu chuẩn 6 của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học;

- Báo cáo hằng năm về việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, bao gồm quy trình, công cụ và kết quả, theo yêu cầu của tiêu chí 8 trong tiêu chuẩn 6 của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học;

- Báo cáo khảo sát hằng năm về mức độ thư viện đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học, bao gồm quy trình, công cụ và kết quả, theo yêu cầu của tiêu chí 1 trong tiêu chuẩn 9 của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học;

- Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp, theo yêu cầu của tiêu chí 6 trong tiêu chuẩn 4 của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học;

- Các kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, theo yêu cầu của tiêu chí 7 trong tiêu chuẩn 4 của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học;

2) Số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ chưa đủ theo yêu cầu của quy mô, ngành nghề, đảm nhiệm các chức danh quản lý bộ môn, khoa đào tạo; để khắc phục tồn tại, nhà trường đã có nhiều giải pháp tích cực gửi giảng viên đi nghiên cứu sinh trong và ngoài nước;

3) Hoạt động nghiên cứu khoa học và quan hệ quốc tế còn nhiều hạn chế: số lượng các đề tài, công trình khoa học chưa nhiều; hiệu quả ứng dụng của các công trình khoa học còn thấp, chưa gắn liền hoạt động nghiên cứu khoa học với hoạt động giảng dạy, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất và phát triển kinh tế xã hội của địa phương có hiệu quả;

4) Phương pháp giảng dạy và học tập chậm được đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới HCTC trong tổ chức đào tạo;

5) Trang thiết bị thí nghiệm, thực hành – thực tập lạc hậu, không đồng bộ, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy mô đào tạo.

6) Các Tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đại học của Nhà trường phát triển chưa đồng đều, hài hòa; Có sự mất cân đối, cần phải có sự điều chỉnh kịp thời để tạo nên sự ổn định và thúc đẩy lẫn nhau giữa các Tiêu chuẩn tạo nên nhận thức và hành động đầy đủ của các thành viên trong nhà trường; Từ đó, tạo dựng và phát triển văn hóa chất lượng, đảm bảo việc nâng cao chất lượng giáo dục có chiều sâu, toàn diện và vững chắc.

Với các đặc điểm cơ bản đó, nhà trường tổ chức Tự đánh giá đợt II trong năm 2013, chi tiết tại phần III.

PHẦN III TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA NHÀ TRƯỜNG

Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học (2 tiêu chí)

Mở đầu

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh được thành lập theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 25/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Kỹ thuật Mỏ. Theo quyết định trên, Trường là cơ sở đào tạo đại học trực thuộc Bộ Công Thương và chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh hoạt động theo Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và Điều lệ trường đại học do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Sứ mạng của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh công bố chính thức trong Đề án thành lập trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh như sau: *“sáng tạo tri thức mới, công nghệ mới và đào luyện con người mới xã hội chủ nghĩa, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá- hiện đại hoá và phát triển kinh tế – xã hội của vùng Đông Bắc và đất nước”*.

Trong bước đầu tiếp cận với khái niệm kiểm định chất lượng giáo dục, các hình thức tuyên bố sứ mạng trên đây của Trường được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và các nguồn lực của một trường đại học công lập với định hướng đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho tỉnh Quảng Ninh, vùng Đông Bắc và cả nước.

Tiêu chí 1.1. Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Sứ mạng của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh được thể hiện một cách rõ ràng trong các văn bản chính thức như: Đề án chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh giai đoạn 2010-2020 [H1.1.1.1], Sứ mạng, chiến lược và giải pháp phát triển Nhà trường giai đoạn 2009-2015

[H1.1.1.2]; Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh [H1.1.1.3] và được đăng tải trên Website của Trường tại địa chỉ: <http://www.qui.edu.vn> [H1.1.1.4]. Sứ mệnh của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh được xác định là: “*Sáng tạo tri thức mới, công nghệ mới; đào tạo bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực có trình độ tay nghề, chuyên môn cao, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Bắc và cả nước*”.

Sứ mạng này được đúc kết sau khi bản dự thảo được phổ biến rộng rãi bằng văn bản, trong các cuộc họp, trên Website và các phương tiện truyền thông của Trường và được sự đóng góp của toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên trong toàn trường.

Nội dung của tuyên bố sứ mạng này phù hợp với chức năng cũng như nguồn lực của Trường là phấn đấu trở thành một trường đại học đáp ứng mục tiêu chủ trương xã hội hóa giáo dục đại học của Nhà nước, đặc biệt là đào tạo những tri thức cho ngành công nghiệp của tỉnh nhà [H1.1.1.5]. Trường đưa ra tuyên bố sứ mạng này dựa trên những cơ sở sau đây:

- Là trường đại học đầu tiên của tỉnh Quảng Ninh, Trường có lịch sử phát triển lâu dài và bền vững trên cơ sở của trường Trung cấp Kỹ thuật Mỏ (từ năm 1958) [H1.1.1.6]. Trường có nguồn nhân lực ban đầu là những nhà sư phạm, cán bộ quản lý có nhiều tâm huyết với sự nghiệp giáo dục, có nhiều kinh nghiệm từ các trường đại học và các cơ quan nhà nước khác. Ngay từ khi mới thành lập Trường đã tập hợp được một số cán bộ trẻ có năng lực, sau đó ưu tiên đưa giảng viên đi đào tạo NSC ở nước ngoài [H1.1.1.7].

- Trường được Tỉnh ủy và UBND tỉnh Quảng Ninh quan tâm đặc biệt, tạo nhiều điều kiện ưu tiên về cơ sở vật chất để xây dựng một mô hình đại học phù hợp với chủ trương xã hội hoá giáo dục đại học của Nhà nước được nêu trong các văn bản quan trọng như: Luật giáo dục; Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP của Chính phủ; Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình hành động của ngành Giáo dục; Kết luận Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa IX và Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001-2010.....

- Trên cơ sở các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nêu trên, Nhà trường đã xác định sứ mạng của mình phù hợp với các định hướng đó, thể hiện qua các văn bản: *Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại Công nghiệp Quảng Ninh* [H1.1.1.8].

- Sứ mạng của Trường phù hợp với nguồn đầu tư kinh phí của một trường ĐH công lập và minh bạch hoá tài chính. Hàng năm Trường đều báo cáo với Bộ về việc này.

Kết quả khảo sát cho thấy mục tiêu và chiến lược phát triển của Trường đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực về trình độ chuyên môn; Nhiều cựu sinh viên của trường là những người giữ nhiều chức vụ chủ chốt trong các cơ quan trong và ngoài tỉnh cũng đã xác nhận điều đó.

Bên cạnh đó, việc đa dạng hóa ngành nghề của Nhà trường càng phát huy tính tích cực của Trường trong khối các trường đại học, nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, giỏi chuyên môn và ngoại ngữ trong xu hướng hội nhập.

2. Điểm mạnh

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh có sứ mạng rõ ràng, phù hợp với chức năng và nguồn lực của mình.

Định hướng của Sứ mạng Trường là hoạt động vì sự nghiệp giáo dục và đào tạo làm cơ sở cho hướng phát triển của Trường. Định hướng này nhằm xây dựng Nhà trường thành một trường đại học công lập, thực hiện thực sự chủ trương xã hội hoá giáo dục đại học nói riêng và thực hiện các kế hoạch chiến lược về giáo dục và đào tạo của Nhà nước nói chung, đồng thời đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong xu hướng hội nhập quốc tế.

Được sự quan tâm giúp đỡ của các cơ quan Bộ, ngành trong công cuộc xây dựng phát triển Nhà trường thành một trường đại học trọng điểm của tỉnh Quảng Ninh.

3. Tồn tại

Tuy việc công bố sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường là một quá trình nhận thức, nhưng vẫn chưa được toàn thể các thành viên trong trường, nhất là các đơn vị ngoài trường biết tới và thấu hiểu một cách sâu sắc.

Bên cạnh đó, các văn bản, nghị quyết của Nhà trường có liên quan đến sứ mạng còn thiếu và đang được hoàn thiện, bổ sung.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phổ biến tuyên truyền mục tiêu, sứ mạng của Nhà trường thông qua các phương thức đa dạng, trọng tâm là Tập san nội bộ và các văn bản kiện toàn khác.

Làm bằng rôn hoặc biển hiệu thể hiện mục tiêu, sứ mạng của Nhà trường tại khuôn viên trong toàn trường.

Nên đưa mục tiêu, sứ mạng của Nhà trường lên trang chủ màn hình đầu của Website Nhà trường để tuyên truyền được mục tiêu, sứ mạng đến toàn thể cán bộ, giảng viên, sinh viên Nhà trường cũng như các cơ quan hữu quan bên ngoài trường; Đặc biệt tìm hiểu để cập nhật các yêu cầu về đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao của tỉnh và đất nước.

Triển khai việc xây dựng sứ mạng và mục tiêu các cấp trong toàn trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 1.2. Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện

1. Mô tả

Các mục tiêu cụ thể của Trường đều rõ ràng, phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học, phù hợp với Nghị quyết về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 [H1.1.2.1].

Trường đã xác định cụ thể, rõ ràng các mục tiêu trong “Sứ mạng, chiến lược và giải pháp phát triển Nhà trường giai đoạn 2009-2015” [H1.1.2.2]; “Kế

hoạch chiến lược phát triển trung hạn 2011-2015” [H1.1.2.3]; “Kế hoạch chiến lược phát triển ngắn hạn 2009-2010” [H1.1.2.4].

Ngay từ khi thành lập, Nhà trường đã chọn được mục tiêu và hướng đi phù hợp. Đó là: *“Đổi mới cơ bản và toàn diện nhằm đảm bảo mang lại cho cán bộ và giảng viên Nhà trường một môi trường thuận lợi, có thể phát huy toàn bộ năng lực và trí tuệ của mình cho sự nghiệp đào tạo và phát triển công nghiệp, tạo cho sinh viên môi trường học tập và nghiên cứu khang trang hiện đại nhằm không ngừng nâng cao chất lượng với những kiến thức tiên tiến hiện đại và các kỹ năng cần thiết để tiến thân, lập nghiệp và sáng nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Phân đấu xây dựng trường trở thành một trong những trường đại học tiên tiến của Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học chất lượng cao. Tạo dựng được thương hiệu “**Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh**” có uy tín, quan hệ quốc tế rộng rãi đa phương, đa dạng, đủ sức cạnh tranh, hợp tác bình đẳng với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới và chủ động hội nhập”*[H1.1.2.5].

Trong Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn 2011-2015 và Kế hoạch chiến lược phát triển ngắn hạn 2009-2010, để phù hợp với giai đoạn mới và Quy định mới dành cho các trường đại học, Nhà trường đã đổi mới và tiếp tục phát huy sứ mạng, định hướng phát triển của mình: *“Là một trường đại học đa ngành, nghề chất lượng cao; có đội ngũ giảng dạy đạt trình độ chuẩn quốc gia; có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học; đưa chất lượng đào tạo của Trường ngang tầm với các đại học có chất lượng của Việt Nam, tiếp cận với các đại học của khu vực và phân nào với thế giới, tiến tới đào tạo sau đại học một số ngành có nhu cầu lớn trong nền kinh tế thị trường”* [H1.1.2.6].

Trong Kế hoạch chiến lược phát triển trên, mục tiêu của Trường được chi tiết hoá bằng 4 mục tiêu cụ thể là Đào tạo, Cơ sở vật chất, Tổ chức - Quản lý và Tài chính. Các mục tiêu này được nhà trường định kỳ rà soát hàng tuần qua các cuộc họp giao ban nhà trường, nhằm đánh giá những việc làm được, chưa được trong tuần đó và những việc phải giải quyết tiếp thông qua báo cáo tuần; Hàng

tháng thông qua các báo cáo tháng và kế hoạch công tác tháng tiếp theo; Báo cáo tổng kết năm học; Sau đó được phổ biến trong toàn Trường và các đơn vị, tải lên website, tập san nội bộ của Trường [H1.1.2.7]. Việc tổ chức rà soát lại, bổ sung, phát triển các mục tiêu của Nhà trường và các đơn vị cho phù hợp hơn với hiện trạng xã hội còn được thực hiện vào những thời điểm đặc biệt như: Kỷ niệm thành lập trường (25/11) hoặc khi có những chủ trương chính sách mới của Nhà nước có liên quan đến ngành. Đảng uỷ và lãnh đạo nhà trường thường công bố bằng các văn bản như: Tổ chức Tự đánh giá để cải tiến chất lượng hoạt động; Trường ĐH Công nghiệp Quảng Ninh - 50 năm xây dựng & phát triển; Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học; Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn 2011-2015; ... Đặc biệt trong mục tiêu đào tạo, từ năm học 2011-2012, Nhà trường đã điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp yêu cầu của thời kỳ hội nhập (từ niên chế sang tín chỉ) đáp ứng nhu cầu cấp bách của nhiều cơ quan tuyển dụng nhân lực, góp phần rất lớn trong việc thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục đại học nói riêng và thực hiện các kế hoạch chiến lược về giáo dục và đào tạo của Nhà nước nói chung, đồng thời đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Mục tiêu của Trường hoàn toàn phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học [H1.1.2.8], Quyết định của Thủ tướng chính phủ v/v thành lập Trường ĐH Công nghiệp Quảng Ninh [H1.1.2.9] và mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể của Trường đều rõ ràng, được định kỳ rà soát và chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình thực tế của Trường và thực trạng của xã hội trong từng thời đoạn.

Việc rà soát, điều chỉnh các mục tiêu được công khai và tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội tham gia, như việc tổ chức góp ý dự thảo các văn bản là một minh chứng nói lên mục tiêu mà toàn thể cán bộ, giảng viên và nhân viên Nhà trường quyết tâm theo đuổi sự nghiệp xã hội hoá giáo dục theo đúng đường lối của Đảng, Nhà nước và xu thế chung của thời đại.

3. Tồn tại

Với điều kiện thu chi như hiện nay của Nhà trường, trường gặp nhiều khó khăn và phải cân nhắc rất kỹ lưỡng mức độ các mục tiêu trong kế hoạch chiến lược phát triển cũng như trong kế hoạch từng năm học.

4. Kế hoạch hành động

Sau kiểm định chất lượng giáo dục, Nhà trường cần chủ động triển khai kế hoạch hành động nhằm phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trong việc rà soát, điều chỉnh và bổ sung các mục tiêu cho thật phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học và sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường.

Trường cần củng cố tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và chủ trì cùng các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ trên.

Bộ phận kiểm định chất lượng giáo dục phối hợp cùng các khoa, bộ môn tổ chức khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan và địa phương nhằm bổ sung và hoàn chỉnh các mục tiêu của mình theo định hướng đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp và xã hội.

Nhà trường cùng Bộ phận kiểm định chất lượng giáo dục cập nhật, phổ biến các văn bản của Nhà nước về chính sách cụ thể và quy chế chính thức dùng cho các trường đại học hoạt động.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Phần đầu vì một trường đại học phục vụ chủ trương xã hội hoá giáo dục của Đảng và Chính phủ, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh đã đưa ra sứ mạng cùng với chiến lược phát triển của mình. Các văn bản này đã thể hiện rõ mục tiêu của Trường đáp ứng được những yêu cầu về đào tạo nhân lực của địa phương và đất nước, đồng thời hoàn toàn phù hợp với xu hướng phát triển đại học trên thế giới.

Hiện nay, Trường vẫn còn những hạn chế trong việc hoàn chỉnh kế hoạch chiến lược, xác định mục tiêu dài hạn. Mặt khác, các khái niệm về tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu của một trường đại học vẫn còn là những điều mới mẻ đối với

cán bộ, giảng viên và nhân viên trong trường, nhất là đội ngũ trẻ, nên chưa được mọi người tham gia đóng góp một cách rộng rãi và có chất lượng. Những hạn chế này sẽ sớm được khắc phục trong thời gian tới với quyết tâm của toàn thể ban lãnh đạo và giảng viên nhân viên trong trường quyết tâm xây dựng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh thành một trường đại học chất lượng cao với mục tiêu hoạt động vì sự nghiệp giáo dục.

Trong 2 tiêu chí của Tiêu chuẩn 1, cả 2 tiêu chí đều đạt yêu cầu.

Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý (7 tiêu chí)

Mở đầu

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh được tổ chức và quản lý phù hợp với quy định của Nhà nước, với các nguồn lực và điều kiện cơ sở vật chất của trường; có kế hoạch và các biện pháp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu giáo dục. Trường có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, phù hợp với đặc điểm và tình hình chung của trường, đồng thời theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiêu chí 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hoá trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh hoạt động theo các quy định của Nhà nước: Luật Giáo dục [H2.2.1.1], Luật Giáo dục Đại học [H2.2.1.2] và Điều lệ Trường đại học [H2.2.1.3].

Cơ cấu tổ chức của trường được thực hiện theo quy định chung. Cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của trường là: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh [H2.2.1.4] trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kỹ thuật Mở. Trường là cơ sở đào tạo công lập trực thuộc Bộ Công Thương, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có năng lực công tác trong các ngành kỹ thuật, kinh tế, ...

Trên cơ sở Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của trường [H2.2.1.5]. Trường có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học và các trình độ thấp hơn, gồm các chuyên ngành chủ yếu: Công nghệ khai thác mỏ; Công nghệ tuyển khoáng; Xây dựng công trình ngầm - mỏ; Trắc địa; Địa chất công trình và thủy văn; Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử; Cơ - Điện; Máy và Động lực; Kỹ thuật ô tô - máy kéo; Điều khiển học kỹ thuật; Công nghệ thông tin; Kinh tế; Quản trị kinh doanh; Kế toán; Tài chính và các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật. Hiện tại Trường áp dụng theo mô hình quản lý theo 3 cấp: Trường - Khoa - Bộ môn. Đây là mô hình tổ chức chung của các trường đại học Việt Nam phù hợp với quy định của Luật Giáo dục, Điều lệ trường đại học, các Luật, Nghị định, Quy chế và các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

Cơ cấu tổ chức của trường là phù hợp với điều kiện thực tế quản lý và đào tạo. Trường hiện có 22 đơn vị trực thuộc gồm: 9 đơn vị chuyên môn đào tạo và 13 đơn vị nghiệp vụ tham mưu. Quy chế tổ chức và hoạt động của trường do Bộ Công Thương phê duyệt [H2.2.1.6], đã quy định chi tiết hoạt động của trường: hoạt động giáo dục và đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, mối quan hệ giữa gia đình - nhà trường - xã hội, hoạt động quan hệ hợp tác quốc tế.

Từ Quy chế phê duyệt của Bộ Công Thương, Nhà trường đã cụ thể hóa chi tiết cơ cấu bộ máy theo Quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc Trường, trực thuộc khoa [H2.2.1.7]; Đồng thời ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường [H2.2.1.8] và các đơn vị thuộc khoa [H2.2.1.9].

Để định hướng phát triển lâu dài, Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng chiến lược và ban hành Đề án chiến lược phát triển trường giai đoạn 2010-2020 [H2.2.1.11]; Lập Kế hoạch đào tạo, kế hoạch công tác hàng năm [H2.2.1.13], [H2.2.1.14]; Báo cáo công tác theo chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc [H2.2.1.15] hàng năm.

Để giúp việc cho Lãnh đạo, Nhà trường còn thành lập một số hội đồng tư vấn như Hội đồng Tuyển sinh, Hội đồng Tuyển dụng, Hội đồng lương, Hội đồng thi tốt nghiệp,...[H2.2.1.12].

2. Điểm mạnh

Cơ cấu tổ chức của trường là phù hợp với thực tế, linh động và được thể chế hóa bằng các quy chế hoạt động rõ ràng, tạo điều kiện phát huy được mối quan hệ giữa các đơn vị nhằm phục vụ mục tiêu chung.

Cơ cấu tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ quản lý của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh được kế thừa từ bộ máy truyền thống và đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm, bảo đảm có đủ năng lực bao quát toàn bộ hoạt động của Nhà trường, luôn luôn vận động đi lên. Cơ cấu tổ chức của trường đã được điều chỉnh cho phù hợp, không gây xáo trộn, đảm bảo hoạt động đồng bộ, liên thông và phát huy hiệu quả của bộ máy. Sau hơn 5 năm hoạt động của một trường đại học, tổ chức bộ máy của trường tuy chưa được hoàn thiện nhưng đã vận hành ổn định, đáp ứng bước đầu nhu cầu thực tế và có chiều hướng phát triển.

3. Tồn tại

- Cơ cấu tổ chức bộ máy được xây dựng trên khả năng và tình hình thực tế nên chưa thể hoàn thiện ngay; Hội đồng Trường vẫn chưa thành lập được, vì đối với trường Công lập việc thành lập hoặc chưa thành lập Hội đồng trường đều chưa ảnh hưởng lớn đến nhiệm vụ đào tạo.

- Hệ thống văn bản quản lý được xây dựng và vận hành mới được một nhiệm kỳ nên chưa thể hoàn thiện, vẫn còn thiếu hoặc chưa đồng bộ; Mức độ phù hợp với tình hình thực tế chưa cao.

- Đội ngũ cán bộ quản lý còn thiếu năng động, chưa bắt kịp với hoạt động của nhà trường trong hoàn cảnh mới.

4. Kế hoạch hành động

- Rà soát, hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy theo hướng chuyên môn hóa, hoạt động hiệu quả.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý cán bộ về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và khả năng quản lý.

- Thực hiện nội dung các quy định còn thiếu trong Điều lệ trường đại học và quy chế tổ chức, hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, như thành lập thêm một số trung tâm có tư cách pháp nhân: Trung tâm Ngoại

ngữ - Tin học, Công nghệ kỹ thuật Điện - Tự động hoá, Công nghệ kỹ thuật Cơ khí - Ô tô.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản nội bộ về tổ chức quản lý .

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Căn cứ hệ thống văn bản pháp luật của Nhà nước [H2.2.2.1, H2.2.2.2, H2.2.2.3, H2.2.2.4, H2.2.2.5], Nhà trường xây dựng quy chế phục vụ trực tiếp công tác đào tạo [H2.2.2.6, H2.2.2.7]; Để xây dựng đội ngũ giảng viên và giao quyền hạn cho đội ngũ cán bộ quản lý, Nhà trường đã xây dựng Quy chế về tuyển dụng giảng viên, xét hết thời gian tập sự [H2.2.2.9], Quyết định bổ nhiệm đội ngũ cán bộ chủ chốt của trường [H1.2.2.8].

Nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ quan trọng của người giảng viên được quy định cụ thể [H2.2.2.10].

Để động viên cán bộ viên chức và học sinh sinh viên, ngoài việc quy định chế độ chi tiêu, nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, Nhà trường còn có hệ thống văn bản quy định về chế độ thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn do có thành tích xuất sắc và xử lý kỷ luật đối với từng đối tượng [H2.2.2.11, H2.2.2.12, H2.2.2.13, H2.2.2.14].

Để thực hiện và công khai việc chi tiêu của nhà trường, đảm bảo chế độ, chính sách cho cán bộ, giảng viên, công nhân viên, Nhà trường đã ban hành hệ thống các quy chế chi tiêu nội bộ [H2.2.2.15, H2.2.2.16, H2.2.2.17, H2.2.2.18, H2.2.2.19, H2.2.2.20, H2.2.2.21, H2.2.2.22, H2.2.2.23, H2.2.2.24, H2.2.2.25]. Những quy định này đã chi tiết từng đối tượng hưởng, mức hưởng, trình tự thủ tục áp dụng cho từng đối tượng và chế độ hưởng.

Để phát huy ý thức xây dựng của mọi thành viên, Nhà trường đã thực hiện dân chủ ở cơ sở nghiêm túc theo Quy chế dân chủ của Trường [H2.2.2.26].

Qua các cuộc thanh, kiểm tra trên các lĩnh vực hoạt động, Nhà trường đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật Nhà nước [H2.2.2.27], [H2.2.7.5].

2. Điểm mạnh

Hệ thống văn bản tổ chức và quản lý cấp trường khá đầy đủ và đã được triển khai phổ biến trong trường. Do vậy, các hoạt động chung của trường được thực hiện kịp thời và đồng bộ.

Căn cứ vào các văn bản nói trên, công tác kiểm tra giám sát, đánh giá và xác định trách nhiệm được dễ dàng hơn.

Hệ thống văn bản được công khai trên website đã tạo điều kiện thực thi dân chủ trong trường. Website của trường thường xuyên được cập nhật những văn bản mới, phản ánh kịp thời toàn bộ mọi hoạt động quản lý và điều hành của trường.

Hệ thống văn bản quy chế nội bộ được ban hành, thực hiện bảo đảm tính dân chủ, công bằng và công khai. Ngoài ra, Hệ thống văn bản này hàng năm được rà soát, cập nhật, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.

3. Tồn tại

Một số văn bản nội bộ có mức độ phù hợp với thực tế chưa được cao; Một số mảng hoạt động còn thiếu quy định.

Việc khai thác sử dụng các phần mềm quản lý các lĩnh vực trong đào tạo còn hạn chế.

Công tác kiểm tra, giám sát các lĩnh vực hoạt động trong trường chưa được chặt chẽ, nên việc phát hiện nhân tố mới để động viên, phát hiện những vi phạm để điều chỉnh chưa được kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

- Thường xuyên rà soát, bổ sung và xây dựng mới các văn bản quản lý kịp thời theo đặc điểm tổ chức, quản lý của Nhà trường và quy định của ngành;
- Tăng cường áp dụng, khai thác triệt để các phần mềm tin học để quản lý các lĩnh vực trong nhà trường;
- Tăng cường kiểm tra, giám sát mọi hoạt động trong trường để có biện pháp điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.3. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Mô tả

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh do Bộ Công Thương phê duyệt [H2.2.1.6], Nhà trường đã xây dựng quy định chức năng nhiệm vụ cụ thể của các đơn vị thuộc Trường và các đơn vị thuộc khoa [H2.2.1.8, H2.2.1.9]. Trong đó, nêu rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các chức danh lãnh đạo, Hội đồng khoa học và đào tạo, các hội đồng tư vấn khác, các bộ phận chức năng, các khoa và bộ môn trực thuộc trường, các bộ môn thuộc khoa, các cơ sở phục vụ đào tạo, khoa học và công nghệ, giảng viên, cán bộ, nhân viên.

Nhà trường có văn bản quy định rõ chế độ công tác của từng chức danh giảng viên [H2.2.3.2]. Văn bản này được soạn thảo trên cơ sở các văn bản pháp quy của Nhà nước và điều kiện thực tế của trường, đồng thời gửi đến tất cả các trường đơn vị để tổ chức lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ, công nhân viên trước khi ban hành chính thức.

Để phối hợp thực hiện những công việc liên quan đến nhiều đơn vị, Nhà trường đã xây dựng hệ thống các quy trình phối hợp thực hiện các công việc [H2.2.3.3].

Trong hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động giữa Nhà trường với viên chức và người lao động đã thể hiện chi tiết, đầy đủ về nội dung trong các điều khoản [H2.2.3.4].

2. Điểm mạnh

Hoạt động quản lý của trường được phân định bằng các văn bản cụ thể, đã thực hiện theo quy định chung, quy định rõ trách nhiệm quyền hạn và chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị và từng chức danh, tăng cường tính chủ động, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị và cán bộ, viên chức trong lĩnh vực công tác được phân công.

Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý của trường được ban hành và thực hiện tương đối ổn định; Đã có sự phối hợp nhịp nhàng, tránh được sự chồng

chéo trong công việc giữa các cá nhân và đơn vị trong trường, nên công việc được hoàn thành nhanh chóng và có hiệu quả.

3. Tồn tại

- Chưa xây dựng xong Quy chế làm việc của Nhà trường;
- Sự phối hợp công tác giữa các đơn vị thuộc trường và cá nhân đôi lúc còn hạn chế ở một số công việc, như việc cung cấp số liệu, thông tin giữa các đơn vị còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm học 2013-2014 sẽ xây dựng xong Quy chế làm việc của Trường;
- Thường xuyên rà soát, bổ sung, sửa đổi chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường và thuộc khoa cho phù hợp với nhiệm vụ mới trong năm 2014 và các năm tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.4. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hằng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả

Tổ chức Đảng và các đoàn thể của Trường được cấp trên quyết định chuẩn y theo quy định [H2.2.4.1, H2.2.4.5, H2.2.4.8]; Có quy chế làm việc và phân công nhiệm vụ rõ ràng [H2.2.4.2, H2.2.4.3, H2.2.4.6].

Đảng bộ Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh hoạt động đúng theo Điều lệ Đảng và pháp luật Nhà nước; Lãnh đạo các tổ chức trong trường thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ chính trị được giao. Các đoàn thể và tổ chức chính trị - xã hội trong trường hoạt động theo quy định của pháp luật; Có trách nhiệm thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục và phù hợp với tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ của đoàn thể và tổ chức xã hội.

Tổ chức Đảng, các tổ chức đoàn thể không để xảy ra tình trạng mất đoàn kết nội bộ, thu hút được cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học tham gia và duy trì sinh hoạt theo quy định. Hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức

đoàn thể trong nhà trường luôn được đánh giá rất cao và đạt kết quả tốt, minh chứng là các danh hiệu đạt được, đó là: bằng khen cơ sở Đảng trong sạch, vững mạnh và các bằng khen của tổ chức công đoàn, của đoàn thanh niên và hội sinh viên [H2.2.4.4, H2.2.4.7, H2.2.4.9, H2.2.4.10]. Tổ chức Đảng có vai trò lãnh đạo, định hướng, kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của Trường. Bên cạnh đó, tổ chức Công đoàn đã thực hiện tốt chức năng chính của mình là tham gia quản lý, thực hiện công tác giám sát quy trình đào tạo và bảo vệ quyền lợi cho người lao động. Hội sinh viên, tổ chức Đoàn TN luôn có những hoạt động sôi nổi, bổ ích, đem lại hiệu quả thiết thực trong việc nâng cao tinh thần và ý thức trách nhiệm của từng đoàn viên, góp phần thực hiện tốt mục tiêu đào tạo của trường và đạt nhiều thành tích cao trong các hoạt động xã hội như: đoàn thanh niên tình nguyện của trường đến các xã nghèo biên giới, hải đảo, hiến máu nhân đạo, tham gia bảo vệ trật tự trị an đường tàu và các hoạt động tình nguyện khác.

2. Điểm mạnh

Đảng lãnh đạo toàn diện các mặt hoạt động của Nhà trường, đứng đầu là tập thể Đảng ủy, đã xây dựng được các nghị quyết đúng đắn, kịp thời, phù hợp, thể hiện được vai trò đảng lãnh đạo, cá nhân phụ trách, nhân dân làm chủ, đã lãnh đạo nhà trường trong nhiều năm qua đạt được nhiều thành tích đáng kể.

Dưới sự lãnh đạo của cấp ủy, có sự phối hợp tích cực công tác giữa chính quyền và các đoàn thể, Nhà trường đang hoạt động ổn định.

Các đoàn thể đạt nhiều thành tích và được cấp trên đánh giá cao. Công đoàn trường, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên đã được cấp trên công nhận là những đơn vị dẫn đầu.

Hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể đã tạo ra sự ổn định, tuân thủ tốt nguyên tắc tập trung dân chủ trong trường, thu hút đông đảo cán bộ, giảng viên và nhân viên tham gia, tạo không khí đoàn kết, nhất trí từ đó thực hiện thành công nhiệm vụ chính trị của trường.

3. Tồn tại

Công tác lãnh đạo của Cấp ủy chưa tạo được sự đột phá đúng hướng để phát triển nhiệm vụ đào tạo phù hợp với tình hình thực tế.

Các hoạt động đoàn thể đôi lúc còn thể hiện tính phong trào, một vài hoạt động chưa đạt được chiều sâu. Tổ chức Đoàn thanh niên trong vai trò xung kích chưa được thể hiện rõ nét trong phong trào học tập và nghiên cứu khoa học.

4. Kế hoạch hành động

Tổ chức Đảng các cấp thường xuyên cải tiến phương thức hoạt động để phát huy vai trò lãnh đạo toàn diện đối với mọi hoạt động của trường.

Các hoạt động của tổ chức đoàn thể chú trọng hơn về chiều sâu, gắn kết chặt chẽ với chính quyền trong việc nâng cao hiệu quả, chất lượng thực thi nhiệm vụ chính trị của trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Thực hiện Quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo về công tác kiểm định chất lượng đào tạo [H2.2.5.1], Trường đã thành lập Phòng Khảo thí [H2.2.5.2] với chức năng nhiệm vụ là tổ chức đánh giá kiểm định chất lượng trong nhà trường, tổ chức kiểm tra, thi cử trong hoạt động đào tạo, đánh giá các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục; Tổ chức thanh tra giáo dục, tham mưu cho Lãnh đạo các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo [H2.2.5.3]; Bổ nhiệm Trưởng phòng [H2.2.5.4], Phó Trưởng phòng và điều động nhân lực cho phòng [H2.2.5.5] thực hiện nhiệm vụ được giao.

Phòng Khảo thí đã tham mưu tổ chức thực hiện tự đánh giá đợt I [H2.2.5.6] và đã xây dựng kế hoạch, thành lập Hội đồng và các văn bản cần thiết khác để tổ chức tự đánh giá đợt II [H2.2.5.7], [H2.2.5.8], [H2.2.5.9].

2. Điểm mạnh

Ngay từ năm học thứ 2 của trường đại học (2008-2009), Trường đã thành lập Phòng khảo thí có đủ nhân lực để thực hiện thanh tra giáo dục, tổ chức đánh giá hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác theo như định

hướng đặt ra trong quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

3. Tồn tại

Công tác tự đánh giá, kiểm định chất lượng đợt I đã triển khai, nhưng không được hoàn thiện tất cả các tiêu chí, nên cấp trên chưa công nhận. Nguyên nhân chính là cán bộ, viên chức chuyên trách chưa qua đào tạo, trình độ chuyên môn nghiệp vụ về đánh giá và kiểm định chất lượng còn hạn chế; Quy trình và bộ công cụ đánh giá của Bộ chưa hoàn thiện; Cán bộ, giảng viên trong Trường nhận thức chưa đầy đủ về công tác tự đánh giá trong kiểm định chất lượng giáo dục, nên triển khai thực hiện chưa nghiêm túc.

4. Kế hoạch hành động

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên trách về công tác đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục.

- Tổ chức quán triệt sâu sắc trong đội ngũ cán bộ, giảng viên và công nhân viên nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm về nhiệm vụ kiểm định chất lượng, tạo dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong nhà trường.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

Tiêu chí 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.

1. Mô tả

Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng chiến lược và xây dựng Đề án chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2010-2020 [H2.2.1.11]; đã xây dựng quy hoạch phát triển trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh giai đoạn 2008 - 2015, có xét đến 2025 [H2.2.6.1]. Trong quy hoạch và chương trình hành động, các kế hoạch về phát triển đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, xây dựng đội ngũ, hiện đại hóa cơ sở vật chất phục vụ dạy học là phù hợp với sự phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ninh và vùng kinh tế Đông Bắc. Đây là những văn bản định hướng phát triển rất quan trọng của trường, được thảo luận kỹ tại các đơn vị, thông qua các hội nghị cán bộ chủ chốt trước khi ban hành.

Hàng năm, trong các Hội nghị cán bộ công chức, Nhà trường đều xây dựng Kế hoạch đào tạo [H2.2.1.13], Kế hoạch công tác [H2.2.1.14], Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản [H2.2.6.2] và các loại kế hoạch khác.

Các kế hoạch năm, kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đều căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, khả năng của trường và tình hình thực tế chung để xây dựng cho phù hợp; Có báo cáo tổng kết thực hiện kế hoạch từng giai đoạn [H2.2.6.3].

2. Điểm mạnh

Trường đã có chiến lược phát triển dài hạn, đã xây dựng được các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn sát với tình hình kinh tế xã hội của ngành, của tỉnh Quảng Ninh và cả nước. Các kế hoạch, này đã thể hiện tầm nhìn, vị thế và khả năng huy động các nguồn lực của trường.

Quy hoạch xây dựng trường đang từng bước được thực hiện theo từng giai đoạn, đúng tiến độ.

3. Tồn tại

Việc đánh giá thực hiện kế hoạch trung hạn để rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đã đề ra còn chưa được thực hiện thường xuyên.

Trường chưa có một bộ phận nghiên cứu, đánh giá chiến lược, kế hoạch phát triển Trường. Chính sách, biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của Nhà trường chưa đi vào thực trạng kiên quyết lãnh đạo, uốn nắn trong việc thực hiện kế hoạch.

4. Kế hoạch hành động

Tổ chức tổng kết đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch để rút ra kinh nghiệm và có giải pháp điều chỉnh phù hợp.

Thành lập bộ phận nghiên cứu chiến lược để tham mưu cho lãnh đạo trong việc điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

Tiêu chí 2.7. Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường.

1. Mô tả

Để thực hiện tốt chế độ định kỳ báo cáo cũng như các báo cáo đột xuất cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý theo các quy định của cấp trên. Nhà trường định kỳ thực hiện các báo cáo với Bộ Công Thương: Báo cáo kế hoạch, báo cáo lao động-thu nhập, công tác đào tạo, cơ sở - vật chất, tài chính. Bên cạnh đó, trường còn thực hiện báo cáo định kỳ với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công Thương như: báo cáo tổng kết năm học, báo cáo tổng kết thi đua; Ngoài ra còn có các báo định kỳ của Đảng ủy Nhà trường với Đảng ủy than, của Ban Chấp hành công đoàn nhà trường với Công đoàn Công Thương Việt Nam.

Nhà trường đã thực hiện nề nếp chế độ giao ban, báo cáo tình hình công việc thường kỳ hàng tuần, hàng tháng.

Công tác soạn thảo và ban hành văn bản nội bộ, lưu trữ báo cáo được thực hiện theo quy định hiện hành thông qua tổ văn thư lưu trữ [H2.2.7.2, H2.2.7.3, H2.2.7.4, H2.2.7.5].

2. Điểm mạnh

Báo cáo của Trường đã thể hiện được tổng thể đầy đủ các mặt hoạt động đào tạo, NCKH, tổ chức, tài chính và các báo cáo khác đảm bảo đúng quy trình và chế độ báo cáo hiện hành.

Thực hiện kịp thời và đều đặn báo cáo định kỳ, qua đó kịp thời tổng kết những mặt mạnh, mặt yếu, đề xuất được giải pháp khắc phục các tồn tại, xây dựng kế hoạch, phương hướng cụ thể cho các hoạt động, đưa ra những kiến nghị đối với cấp chủ quản về những vấn đề liên quan.

Thực hiện tương đối đầy đủ nhiệm vụ lưu trữ các loại tài liệu tại tổ văn thư và các đơn vị.

3. Tồn tại

Tổng hợp số liệu còn chậm, mức độ chính xác chưa cao nên báo cáo cấp trên chưa đúng hạn.

Các báo cáo nhiều khi còn dài dòng, đơn thuần liệt kê mà thiếu khái quát, nhận xét đánh giá. Việc đưa ra giải pháp, kiến nghị còn hạn chế.

Chưa ban hành chính thức được quy định chung về việc thực hiện công tác báo cáo chi tiết các lĩnh vực công tác hàng tuần, tháng, quý, năm của Trường.

4. Kế hoạch hành động

- Đổi mới hình thức quản lý số liệu theo hướng sử dụng phần mềm để phổ biến, lưu trữ, tra cứu, tập hợp số liệu được nhanh, chính xác.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý và xây dựng các loại báo cáo.

- Ban hành Quy định cụ thể về công tác báo cáo, chỉnh sửa Quy định về công tác văn thư lưu trữ của Trường trong năm 2014.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh hiện đang vận hành bộ máy, cơ cấu tổ chức và quản lý theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Điều lệ Trường đại học. Cơ cấu đó được cụ thể hóa trong “ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh” và “Quy định tạm thời chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường”.

Trường đã xây dựng được hệ thống các văn bản để tổ chức và quản lý các hoạt động của trường, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị và cá nhân. Các tổ chức Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên của trường trong những năm qua đã hoạt động có hiệu quả, góp phần duy trì sự phát triển ổn định, nâng cao chất lượng dạy và học, đào tạo được nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh nhà cũng như cả nước.

Trường đã có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm phòng khảo thí và kiểm định chất lượng là bộ phận chuyên trách. Nhưng kết quả hoạt động lĩnh vực này còn hạn chế do nhận thức chưa đầy đủ của một số bộ phận và thành viên trong nhà trường.

Nhà trường đã có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường. Tuy nhiên việc giám sát, đánh giá việc thực hiện còn nhiều hạn chế.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý đạt 5/7, hai tiêu chí 2.5 và 2.6 chưa đạt.

Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo (6 tiêu chí)

Mở đầu

Nhà trường đã xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học, được Bộ Công Thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt cho phép mở các ngành đào tạo.

Nhà trường tổ chức tuyển sinh đào tạo liên thông cao đẳng lên đại học trong năm 2009 – 2010.

Trên cơ sở Bộ GD&ĐT ký quyết định cho phép mở ngành, Hiệu trưởng đã ký quyết định ban hành các chương trình đào tạo trình độ đại học, tổ chức đào tạo trong trường.

Trường đã xây dựng đầy đủ chương trình chi tiết các học phần của các chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và hệ liên thông cao đẳng – đại học, trung cấp – cao đẳng chuyên nghiệp. Các chương trình chi tiết được Hiệu trưởng duyệt và phát hành đến từng đơn vị đào tạo trong trường thực hiện.

Chương trình đào tạo trình độ đại học các ngành của trường, có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học; Được thiết kế đảm bảo tính hệ thống, tính hiện đại và tính thực tiễn. Việc liên thông giữa các cấp học, giữa các loại hình đào tạo đã được chú ý khi xây dựng chương trình.

Trường đã thực hiện công bố công khai chuẩn đầu ra của từng ngành đào tạo. Nhà trường đã thực hiện chuyển đổi các chương trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ và đã tổ chức thực hiện từ năm học 2011-2012.

Trên cơ sở chương trình đào tạo, trường đã xây dựng kế hoạch tổ chức đào tạo cho từng ngành, từng lớp, theo từng học kỳ, năm học và khoá học.

Tiêu chí 3.1. Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

1. Mô tả

Tất cả các chương trình đào tạo của Nhà trường được xây dựng dựa trên quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2008 và năm 2009 nhà trường xây dựng 05 ngành đào tạo [H3.3.1.1 - H3.3.1.5] theo Quyết định 2368/QĐ-BGDĐT ngày 09/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từ năm 2012 đến 2013, Trường mở thêm 4 ngành mới trình độ đại học hệ chính quy [H3.3.1.6 đến H3.3.1.9]. Theo Thông tư 08/ 2011/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 2 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng hệ chính quy; Quy trình xây dựng chương trình đào tạo được Nhà trường triển khai nghiêm túc, chặt chẽ, khoa học, có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý. Khi xây dựng chương trình đào tạo Trường đã thực hiện các bước như: thành lập Ban chỉ đạo, lập kế hoạch xây dựng chương trình, thành lập các Tổ xây dựng chương trình [H3.3.1.36; H3.3.1.37], thành lập Hội đồng Khoa học và Đào tạo; Tham khảo ba trường đại học uy tín như Trường đại học Mỏ- Địa chất, Học viện Kỹ thuật Quân sự, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, thẩm định về nội dung chương trình [H3.3.1.34; H3.3.1.35].

Nhằm đảm bảo chất lượng của việc xây dựng chương trình đào tạo, Trường đã chỉ đạo các khoa sử dụng các tài liệu cần tham khảo về chương trình thuộc các ngành tương ứng của các trường khác trong và ngoài nước, để có những điều chỉnh hoặc bổ sung hợp lý; Đồng thời, Phòng Đào tạo đã xây dựng quy trình thực hiện chương trình đào tạo mới của trường. Quá trình xây dựng chương trình tại các khoa đều có biên bản thảo luận tại các tổ bộ môn, việc xây

dựng chương trình của mỗi ngành đều có ý kiến đóng góp của các nhà chuyên môn, các giảng viên và có biên bản nghiệm thu của Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp trường trước khi Hiệu trưởng ký quyết định ban hành [H3.3.1.10 - H3.3.1.25].

Năm 2013, Trường tổ chức chỉnh biên lại chương trình đào tạo của 12 chuyên ngành trình độ đại học hệ chính quy, đào tạo theo học chế tín chỉ theo hướng giảm khối lượng toàn khóa từ 145 tín chỉ xuống 130 tín chỉ, với thời gian đào tạo là 4 năm. Trường đã hoàn thành toàn bộ chương trình chi tiết các học phần cho tất cả các ngành, chuyên ngành đào tạo, đảm bảo chất lượng về mặt nội dung, chuyên môn, đảm bảo tính mới trong nội dung chương trình [H3.3.1.26 - H3.3.1.31].

2. Điểm mạnh

Ban lãnh đạo Trường chỉ đạo sâu sát, có sự tập trung ưu tiên về nhân lực, kinh phí để xây dựng các chương trình đào tạo đạt chất lượng cao.

Nhà trường đã có nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo, đặc biệt là đào tạo trình độ cao đẳng.

Trường có đầy đủ chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, giảng dạy và học tập cho các ngành, chuyên ngành đào tạo theo từng trình độ đào tạo. Các chương trình đào tạo đã được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các chương trình đào tạo đều được xây dựng trên cơ sở ý kiến đóng góp của các giảng viên và cán bộ quản lý từ cấp Bộ môn, cấp Khoa đến cấp Trường.

Trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo, Trường đã kết hợp được 2 yêu cầu: Thứ nhất, bám sát và tuân thủ những qui định cứng trong chương trình khung của của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thứ hai, khi xây chương trình đã có những điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với đặc điểm của khối ngành đào tạo và nhu cầu thực tế.

3. Tồn tại

Chương trình đào tạo của trường nói chung còn ít linh hoạt, mềm dẻo, làm giảm khả năng tích cực, chủ động của người học, biểu hiện là các học phần

tự chọn trong các chương trình đào tạo còn ít. Ngoài ra, nội dung của một số ít học phần còn có phần trùng lặp.

Chương trình đào tạo chưa thực sự có sự chú ý đúng mức đến trang bị những kỹ năng thực hành giúp người học tiếp cận tốt với thực tế ngay sau khi tốt nghiệp.

Việc xây dựng chương trình học phần chi tiết ở các Khoa, Bộ môn kéo dài, không bảo đảm đúng kế hoạch; Một số Khoa, Bộ môn chưa tập trung cao độ lực lượng và thời gian cho việc xây dựng chương trình chi tiết nên chất lượng ban đầu còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Trong thời gian tới Nhà trường tiếp tục rà soát, chỉnh biên lại tất cả các chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy đào tạo theo học chế tín chỉ, theo hướng có nhiều học phần tự chọn; Tổ chức biên soạn lại tất cả các chương trình học phần chi tiết của các ngành, chuyên ngành đào tạo đảm bảo chất lượng.

Hàng năm sẽ tổ chức tổng kết đánh giá các chương trình đào tạo theo từng hệ, trình độ đào tạo và rút ra kết luận cần thiết làm cơ sở bổ sung và phát triển.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.2. *Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.*

1. Mô tả

Tất cả các chương trình đào tạo của Nhà trường [H3.3.2.1 - H3.3.2.16] đều có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có sự sắp xếp hợp lý giữa các học phần và bảo đảm bám sát chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H3.3.1.17]. Bên cạnh các học phần bắt buộc, mỗi chương trình đào tạo đều có các học phần tự chọn trong từng học kỳ, những học phần tự chọn này được thiết kế dựa trên yêu cầu của mỗi ngành, chuyên ngành học và được thông qua bởi Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H3.3.2.18 - H3.3.2.22]. Đồng thời, chương trình đào tạo của

Trường mang tính hệ thống, logic, trong đề cương chi tiết mỗi học phần đều xác định những điều kiện tiên quyết đối với học phần đó. Nhà trường cũng chú ý đến việc đưa kỹ năng sử dụng tin học, ngoại ngữ vào chương trình đào tạo.

Tất cả chương trình của hệ vừa làm, vừa học đều xuất phát từ chương trình chính quy, vốn được xem là chương trình gốc bảo đảm sự tương đương giữa các trình độ. Tùy theo đối tượng đào tạo, điều kiện đào tạo và nhu cầu của các doanh nghiệp, của người học, chương trình được tách ra thành các chương trình riêng dành cho vừa làm, vừa học, văn bằng 2.

Trường tổ chức lấy ý kiến của các nhà chuyên môn, đơn vị sử dụng lao động, để qua đó tìm được những điểm mạnh, yếu của quá trình đào tạo và phục vụ đào tạo; Từ đó điều chỉnh các Chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học [H3.3.2.28 - H3.3.2.38].

Khi nhu cầu xã hội cần nhân lực chuyên sâu cho một ngành nghề mới, Nhà trường đã kịp thời tổ chức các cuộc hội thảo. Trên cơ sở đó, trường tiến hành xây dựng chương trình đào tạo cho ngành nghề mới đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

2. Điểm mạnh

Chương trình đào tạo của mỗi ngành, chuyên ngành, mỗi loại trình độ đào tạo đều thể hiện mục tiêu rõ ràng, gồm mục tiêu chung, mục tiêu đặc thù và các kỹ năng cần đạt được. Chương trình đào tạo được thiết kế đáp ứng được chuẩn đầu ra các ngành đào tạo đã công bố.

Chương trình được thiết kế một cách có hệ thống cấu trúc được thiết kế hợp lý theo các khối kiến thức mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định và có bổ sung những học phần cần thiết để đáp ứng yêu cầu trang bị kiến thức mới, hiện đại. Các chương trình đào tạo đã đáp ứng được các nhu cầu của thị trường lao động.

3. Tồn tại

Chương trình đào tạo của một số ít ngành, chuyên ngành chưa phù hợp với nhu cầu thực tế nên thiếu sức thu hút với người học, việc cập nhật, bổ sung

tính mới và điều chỉnh các chương trình đào tạo của Trường còn chậm. Các học phần tự chọn trong chương trình đào tạo chưa phong phú, chưa đa dạng.

Mặc dù khi xây dựng chương trình đào tạo đã có chú ý đến việc đưa kỹ năng mềm, ứng dụng tin học, ngoại ngữ vào việc giải quyết các nội dung của chuyên ngành, nhưng vẫn còn hạn chế.

Trường chưa tổ chức định kỳ việc trao đổi giữa sinh viên với lãnh đạo Trường, lãnh đạo Khoa để ghi nhận các ý kiến của sinh viên đánh giá về nội dung chương trình đào tạo của Trường, nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Khảo sát thường xuyên nhu cầu đào tạo của xã hội, của người học để xây dựng chương trình. Định kỳ lấy ý kiến góp ý của các doanh nghiệp, sinh viên về chương trình đào tạo. Trên cơ sở đó cập nhật điều chỉnh các chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội; Chú ý đưa những kỹ năng mềm, ứng dụng tin học, ngoại ngữ vào chương trình đào tạo. Đặc biệt là các ngành, chuyên ngành chưa thu hút được người học.

Trong các năm học tiếp theo, trường sẽ tiến hành xây dựng một số chuyên ngành mới đáp ứng nhiều hơn nữa nhu cầu của doanh nghiệp, của người học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.3. *Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo*

1. Mô tả

Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên của Trường được xây dựng dựa trên chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các quy định của Nhà trường [H3.3.3.29]. Quy trình xây dựng chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được Nhà trường triển khai nghiêm túc, chặt chẽ, khoa học, có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý

Chương trình đào tạo chính quy [H3.3.3.1 - H3.3.3.16], chương trình đào

tạo văn bằng 2 [H3.3.3.17 - H3.3.3.20] và chương trình đào tạo đại học vừa làm vừa học [H3.3.3.21 - H3.3.3.28] được thiết kế theo quy định nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Việc xây dựng chương trình đào tạo, Trường đã chỉ đạo các khoa sử dụng các Tài liệu cần tham khảo về chương trình thuộc các ngành tương ứng của các trường khác trong và ngoài nước để có những điều chỉnh hoặc bổ sung hợp lý; Đồng thời, Phòng Đào tạo và Khoa Tọa chức đã xây dựng quy trình thực hiện xây dựng chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên, hướng dẫn các Khoa xây dựng theo đúng quy trình, đảm bảo nâng cao chất lượng về nội dung chương trình. Quá trình xây dựng chương trình của các Khoa đều có biên bản thảo luận tại các tổ Bộ môn. Việc xây dựng chương trình của mỗi ngành đều có ý kiến đóng góp của các giảng viên và các nhà quản lý, có biên bản nghiệm thu của Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp trường, trước khi Hiệu trưởng ký quyết định ban hành.

Để đảm bảo chất lượng đào tạo, Nhà trường đã tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, ban hành các quy định về coi thi, chấm thi; Hàng năm tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác đào tạo [H3.3.3.30 - H3.3.3.34].

2. Điểm mạnh

Ban lãnh đạo Trường chỉ đạo sâu sát, có sự tập trung ưu tiên về nhân lực, kinh phí để xây dựng các chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên.

Nhà trường đã có nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo, đặc biệt là đào tạo trình độ cao đẳng.

3. Tồn tại

Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên chưa thực sự có sự chú ý đúng mức đến trang bị những kỹ năng thực hành thực tế, giúp người học tiếp cận tốt với thị trường lao động ngay sau khi tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo của một số ít ngành, chuyên ngành chưa phù hợp với nhu cầu thực tế nên thiếu sức thu hút với người học, việc cập nhật, bổ sung tính mới và điều chỉnh các chương trình đào tạo của Trường còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm sẽ tổ chức tổng kết đánh giá các chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên theo từng trình độ đào tạo và rút ra kết luận cần thiết làm cơ sở bổ sung, điều chỉnh và phát triển chương trình.

Lập kế hoạch điều chỉnh, bổ sung lại tất cả các chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên theo hướng mềm dẻo, linh hoạt và sát với nhu cầu thực tế của các đơn vị sử dụng lao động.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.4. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.

1. Mô tả

Trường hiện đang đào tạo 16 chuyên ngành trình độ đại học, hàng năm Trường tổ chức cho các Khoa, Bộ môn rà soát lại toàn bộ chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần [H3.3.4.1 - H3.3.4.4], từ đó có những thay đổi, điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo (nếu cần thiết). Phòng đào tạo xây dựng kế hoạch phối hợp cùng lãnh đạo các Khoa, Bộ môn thực hiện điều chỉnh kịp thời.

Trường tham khảo các chương trình đào tạo của một số trường đại học có thương hiệu đào tạo (Đại học Mở - Địa chất, Trường Đại học Thủy lợi, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội) để điều chỉnh, bổ sung những nội dung còn thiếu, chưa phù hợp để chương trình đào tạo ngày càng hoàn thiện và đảm bảo theo hướng nâng cao chất lượng đào tạo.

Trường đã tổ chức tiến hành điều tra các doanh nghiệp, cựu sinh viên về hoạt động tổ chức đào tạo của Trường [H3.3.4.5]. Thông qua đó, Trường có cơ sở khoa học và thực tiễn để điều chỉnh cơ cấu các học phần trong chương trình đào tạo, nhằm ngày càng hoàn thiện chương trình đào tạo đáp ứng với nhu cầu người học và nhu cầu xã hội.

2. Điểm mạnh

Mặc dù chưa có kế hoạch định kỳ lấy ý kiến phản hồi, nhưng trên thực tế Trường đã nhận được khá nhiều ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng. Trên cơ sở đó, chương trình đào tạo các ngành học, môn học của Trường đã thường xuyên được rà soát để điều chỉnh bổ sung, nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ninh và các địa phương trong cả nước.

Chương trình đào tạo và chương trình học phân chi tiết của tất cả các ngành, chuyên ngành định kỳ được rà soát, điều chỉnh và bổ sung kịp thời.

3. Tồn tại

Chất lượng của việc rà soát, điều chỉnh và bổ sung nội dung các chương trình đào tạo và chương trình học phân chi tiết chưa cao.

Trường chưa có kế hoạch cụ thể cho việc định kỳ lấy ý kiến phản hồi về chương trình đào tạo từ các nhà tuyển dụng, từ các cựu sinh viên, từ các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hàng năm tổ chức hội thảo cấp Bộ môn, Khoa về đổi mới chương trình đào tạo và chương trình học phân chi tiết.

Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng việc thực hiện đổi mới chương trình đào tạo và chương trình học phân chi tiết của các Bộ môn và các Khoa.

Lập kế hoạch định kỳ tổ chức các đợt khảo sát lấy ý kiến các nhà tuyển dụng và sinh viên tốt nghiệp nhằm kịp thời điều chỉnh, bổ sung các chương trình đào tạo và chương trình học phân chi tiết.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt (chỉ đạt 60%)

Tiêu chí 3.5. *Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.*

1. Mô tả

Từ năm 2008 đến năm 2012, thực hiện Quyết định số 06/2008/QĐ-BGDĐT ngày 13/2/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, khi xây dựng mới, chỉnh biên các chương trình đào tạo đại học, cao đẳng Nhà trường đã thực hiện theo hướng đảm bảo liên thông dọc và liên thông ngang giữa các trình độ

[H3.3.5.1 - H3.3.5.6], từ đó xây dựng chương trình đào tạo liên thông theo hình thức niên chế, để tạo thuận lợi trong quá trình tổ chức đào tạo. Với chủ trương đa dạng hóa phương thức đào tạo, Trường đã triển khai thực hiện có hiệu quả từ nhiều năm nay và đang phát huy tác dụng tốt. Trường đã xây dựng chương trình đào tạo chuẩn thống nhất cho cả đào tạo chính quy tập trung và đào tạo vừa làm, vừa học, và có sự bổ sung thích hợp về mặt thời lượng [H3.3.5.7, H3.3.5.8].

Việc triển khai thực hiện đào tạo liên thông đều thực hiện nghiêm túc các quy định về tuyển sinh và tổ chức quản lý quá trình đào tạo, quản lý sinh viên và cấp bằng tốt nghiệp.

Từ năm 2013, thực hiện Thông tư số 55/2012/TT-BGDĐT, ngày 25/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học; Trường tổ chức xây dựng lại tất cả các chương trình đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy và lấy chương trình đào tạo đại học hệ chính quy làm chuẩn, từ đó thành lập Hội đồng đào tạo để công nhận khối lượng kiến thức được miễn trừ của sinh viên khi học liên thông [H3.3.5.9 - H3.3.5.10]. Bắt đầu từ khóa tuyển sinh năm 2013 tất cả các thí sinh đăng ký dự thi liên thông chính quy, trúng tuyển vào Trường đều phải đăng ký học trực tuyến qua phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, để cùng học với lịch học của sinh viên các lớp đại học, cao đẳng hệ chính quy.

2. Điểm mạnh

Chương trình đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học, và từ trung cấp chuyên nghiệp lên cao đẳng được thiết kế hợp lý, khoa học, đảm bảo chất lượng, có tính liên thông cao. Sự đa dạng về loại hình đào tạo trong trường là mặt mạnh cơ bản tạo thuận lợi cho hình thức đào tạo liên thông.

Chương trình đào tạo liên thông được triển khai theo đúng kế hoạch, có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của người học, vì vậy từ năm 2010 đến năm 2012 hình thức đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học có số lượng thí sinh đăng ký học cao.

Với kinh nghiệm tổ chức đào tạo trên 55 năm, Trường thực sự trở thành địa điểm đào tạo tin cậy đối với tỉnh Quảng Ninh và các tỉnh lân cận.

3. Tồn tại

Sự phân bổ thời lượng dành cho lý thuyết và thực hành còn chưa hợp lý ở một số chương trình đào tạo từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học.

Trường chưa tổ chức tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm về các chương trình đào tạo liên thông.

4. Kế hoạch hành động

Nhằm phát triển các chương trình liên thông được hiệu quả, hàng năm trường tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm các hoạt động đào tạo liên thông;

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung xây dựng chương trình đào tạo liên thông theo hướng mềm dẻo nhằm giúp cho người học giảm chi phí và thời gian;

Xây dựng kế hoạch cụ thể để chuẩn bị giáo trình, tài liệu và các thiết bị cần thiết đáp ứng cho nhu cầu đào tạo liên thông của các ngành khác nhau.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.6. *Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.*

1. Mô tả

Nhà trường đã định kỳ tổ chức khảo sát các doanh nghiệp và cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, các chuyên gia, các trường đại học có uy tín trong nước [H3.3.6.5 đến H3.3.6.7] sau đó tổ chức hội thảo để đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo [H3.3.6.3; H3.3.6.4] để có sự điều chỉnh, bổ sung, cập nhật những nội dung mới, hiện đại vào các chương trình đào tạo và các đề cương chi tiết học phần. Kết quả khảo sát thực tế cho phép khẳng định rằng chương trình đào tạo của Trường có khả năng đáp ứng tốt yêu cầu của từng trình độ người học, cũng như yêu cầu của thị trường lao động; Vì hầu hết các sinh viên tốt nghiệp ra trường đều được các doanh nghiệp tiếp nhận ngay, một số sinh viên về các địa phương đều được phân công công tác và đảm nhận những trọng trách tại các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp ngành khai thác mỏ.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có nhiều kinh nghiệm trong đánh giá, chỉnh biên chương trình đào tạo. Thường xuyên rà soát bổ sung các điều kiện đảm bảo chất lượng.

Các chương trình đào tạo của trường thường xuyên được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật kiến thức mới, công nghệ mới và được công nhận bởi các đơn vị sử dụng lao động trong tỉnh Quảng Ninh và các địa phương trong cả nước.

3. Tồn tại

Chất lượng chỉnh biên các chương trình đào tạo chưa cao;

Chưa tổ chức tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm sau khi chỉnh biên các chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần của các ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục lập kế hoạch tổ chức khảo sát đối với các đơn vị sử dụng lao động và với các sinh viên đã tốt nghiệp ra trường, các chuyên gia và tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước và trên thế giới để đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo; Từ đó làm cơ sở để chỉnh biên các chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng các chương trình, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng;

Tăng cường bồi dưỡng về chuyên môn cho các giảng viên tham gia xây dựng, chỉnh biên chương trình để nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo.

Hàng năm phải tổ chức tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm sau khi chỉnh biên các chương trình đào tạo, đề cương chi tiết của các ngành đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Chương trình đào tạo là một trong những vấn đề quan tâm hàng đầu của Nhà trường, nhằm hướng đến mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đa dạng hóa các loại hình đào tạo, ngành nghề đào tạo thực hiện nghiêm chỉnh lộ trình trong đề án nâng cấp trường.

Chương trình đào tạo của Nhà trường được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ GD&ĐT ban hành, với sự tham gia của các giảng viên và cán bộ quản lý trong toàn trường, các nhà đào tạo, nhà tuyển dụng và cựu sinh viên. Chương trình đào tạo đã được chuyển đổi sang học chế tín chỉ, có tính mềm dẻo, linh hoạt.

Các chương trình đào tạo có mục tiêu đào tạo rõ ràng, được thiết kế có hệ thống, có sự liên thông giữa các ngành và các trình độ, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng nhiệm vụ của Nhà trường, gắn với nhu cầu của người học, yêu cầu của xã hội. Nhà trường đã có nhiều nỗ lực trong xây dựng mới và thực hiện chương trình đào tạo, biên soạn các chương trình chi tiết học phần. Chương trình đào tạo luôn được rà soát, điều chỉnh. Kế hoạch giảng dạy và học tập được quản lý thống nhất trong toàn trường. Việc thăm dò ý kiến của người học và các doanh nghiệp tuyển dụng về Chương trình đào tạo đã được nhà trường quan tâm nhưng chưa thường xuyên. Nhà trường sẽ tiếp tục hoàn thiện các quy định, quy trình và xây dựng kế hoạch nghiên cứu, học tập các Chương trình đào tạo tiên tiến; Tham khảo ý kiến của người học và các cơ sở tuyển dụng để cải tiến chương trình, nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả tự đánh giá Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo, đạt 5/6 tiêu chí, tiêu chí 3.4 chưa đạt.

Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo (7 tiêu chí)

Mở đầu

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn trực tiếp, toàn diện và hiệu quả của Bộ Công Thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Phát huy các tiền đề được tạo dựng trong quá trình hình thành và phát triển, ĐHCNQN sớm đưa hoạt động đào tạo của trường đi vào nề nếp. Hơn nữa, với lợi thế về bề dày thành tích hoạt động trong lĩnh vực đào tạo, Nhà trường sớm xác định "*xây dựng và thực hiện hệ thống kiểm định và tổ chức đánh giá chất lượng đào tạo*" và "*nghiên cứu và áp dụng công nghệ dạy, học tiên tiến, chuyển việc giảng dạy kiến thức sang giảng dạy phương pháp tư duy, hệ thống nhằm tăng cường năng lực sáng tạo cho sinh viên*" như là các giải pháp chiến lược. ĐHCNQN đã thực hiện đầy đủ và đúng đắn các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT vào hoạt động đào tạo. Các hoạt động đào tạo chính quy đã được tổ chức từng bước theo quy trình và học chế mềm dẻo, có sự kết hợp giữa niên chế với học phần; phương thức chuyển quy trình đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ đã phát huy tính tích cực, chủ động của người học, và

đảm bảo được chất lượng của các hình thức đào tạo. Bên cạnh đó, trường cũng chú trọng triển khai đổi mới và đa dạng hoá phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo toàn diện.

Tiêu chí 4.1. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Mô tả

Quảng Ninh là một tỉnh công nghiệp nằm trong khu vực kinh tế trọng điểm phía Đông Bắc có nhiều khu công nghiệp. Xuất phát từ nhu cầu cung ứng nguồn nhân lực, Nhà trường đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo: đào tạo trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy; hệ vừa làm vừa học tại trường; đào tạo hệ liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học; từ trung cấp lên cao đẳng; hệ vừa làm vừa học ...[H4.4.1.1].

Hình thức tổ chức đào tạo của nhà trường đa dạng, phong phú, linh hoạt nhằm đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo những chuẩn mực thích hợp. Đồng thời từng bước áp dụng một chuẩn mực chung về chương trình đào tạo và kiểm tra đánh giá cho các hình thức tổ chức đào tạo khác nhau.

Cụ thể hiện nay Nhà trường đang đào tạo ở trình độ đại học, cao đẳng, TCCN, với các ngành, chuyên ngành như sau:

- Số lượng ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ đại học: 09 ngành, với 16 chuyên ngành;
- Số lượng ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ cao đẳng: 11 ngành, với 17 chuyên ngành;
- Số lượng ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ TCCN: 04 ngành, với 08 chuyên ngành;

Với số lượng sinh viên năm sau cao hơn năm trước.

Hình thức tổ chức đào tạo bao gồm: chính quy, vừa làm vừa học, liên thông [H4.4.1.1]. Những Quy chế đào tạo qui định chặt chẽ, phù hợp đối với từng hình thức đào tạo, Nhà trường đã triển khai thực hiện theo đúng các qui định của các văn bản trên.

Số tay sinh viên đã mô tả chi tiết từng chuyên ngành học của sinh viên, những học phần cần tích lũy, học phần tự chọn [H4.4.1.2]. Không những thế những thông tin này còn được thường xuyên cập nhật trên website của nhà trường [H4.4.1.3]. Với việc đa dạng hóa các loại hình đào tạo, nhà trường hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu của người học trong và ngoài tỉnh, trong và ngoài nước nhằm dần từng bước đáp ứng được nguồn nhân lực của khu vực.

Để phục vụ thị trường lao động nhà trường còn liên kết với các trường khác, tổ chức liên kết đào tạo nhằm đa dạng hóa loại hình đào tạo [H4.4.1.4].

2. Điểm mạnh

Hình thức đào tạo đa dạng: chính quy, VLVH, Liên thông, kết hợp chặt chẽ với các phương thức đào tạo (niên chế, học chế tín chỉ) đã đáp ứng được nhu cầu đa dạng của người học, tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho người học, góp phần đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực và trong cả nước.

3. Tồn tại

- Việc có nhiều loại hình đào tạo, trình độ đào tạo trong trường với các kế hoạch tuyển sinh và học tập vào các thời điểm khác nhau gây khó khăn cho công tác điều hành của nhà trường.

- Việc đánh giá theo một chuẩn chung cho các loại hình đào tạo (chính quy và vừa làm vừa học) cũng gặp một số khó khăn do điều kiện đầu vào của các đối tượng này là khác nhau.

- Sinh viên các hệ chưa thi học kỳ cùng thời điểm, chưa dùng chung đề thi cho mỗi môn/học phần, và đều được đánh giá theo quá trình.

4. Kế hoạch hành động

Chủ động, linh hoạt sắp xếp lịch trình cho từng loại hình đào tạo và tổ chức quản lý chặt chẽ từng loại hình.

Xây dựng bộ công cụ đánh giá phù hợp với từng trình độ, hình thức đào tạo đáp ứng được chuẩn đầu ra đã công bố.

Tăng cường quan tâm và bố trí giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy các lớp vừa học vừa làm.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Mô tả

Ngay từ những năm đầu được nâng cấp thành trường đại học, Trường Đại học CNQN đã thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần của tất cả các ngành, chuyên ngành ở các trình độ đào tạo theo đúng các Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, mỗi học phần (môn học) được kết cấu bởi nhiều ĐVHT, mỗi ĐVHT tương đương với 15 tiết học lý thuyết. Những học phần của sinh viên có điểm học phần đạt từ 5.0 trở lên được tính là học phần tích lũy.

Để tăng tính chủ động và linh hoạt cho nhu cầu của người học trong quá trình học tập. Hiện nay, trường đã tiến hành chuyển đổi từ niên chế (Qui chế 25) từng bước chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ (theo Qui chế 43 và quy chế 331) [H4.4.2.4]. Trường đã có kế hoạch rõ ràng, hoạch định các công việc cần thực hiện để chuyển phương thức đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ [H4.4.2.2].

Hoạt động đào tạo tín chỉ của nhà trường hiện đang được lãnh đạo nhà trường cũng như toàn thể cán bộ, giảng viên trong trường quán triệt, tổ chức thực hiện. Trường đã tổ chức hội thảo đào tạo theo học chế tín chỉ, hướng dẫn soạn đề cương, bài giảng cho cán bộ, giảng viên trong trường để mọi người nhanh chóng làm quen và tiếp cận với sự đổi mới này.

Hiện nay, Trường đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng xong các chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ và đã được triển khai từ năm học 2011-2012. Việc biên soạn đề cương chi tiết học phần, bài giảng đào tạo theo học chế tín chỉ cũng đã hoàn thiện.

Nhà trường có kế hoạch cụ thể cho người học tín chỉ cũng như niên chế thông qua thời khóa biểu các kỳ cho từng khóa, từng môn học cụ thể .

Trường đã cử những cán bộ chủ chốt trường, phó phòng đào tạo, phó trưởng khoa,... tham dự khóa tập huấn đào tạo tín chỉ tại Đại học Công nghiệp Quảng Ninh; Tham quan, tập huấn cách thức tổ chức, quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ tại Đại học Thủy Lợi, Hà Nội... Đồng thời xây dựng kế hoạch chuyển đổi từ niên chế sang học chế tín chỉ [H4.4.2.2]. Đối với sinh viên đã đạt các học phần từ các trường khác hoặc từ niên chế nhà trường cũng công nhận các kết quả học tập này [H4.4.2.1].

Chương trình đào tạo tín chỉ đã được xây dựng xong [H4.4.2.3], Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ cho sinh viên cao đẳng, đại học hệ chính quy đã được ban hành, việc tổ chức đăng ký học các học phần cho sinh viên, quản lý điểm, xếp lớp học theo học phần đều được thực hiện trên phần mềm quản lý đào tạo, và được thực hiện từ năm 2011, sinh viên được phép đăng ký học phần để học ngay từ khi nhập học.

Khi sinh viên vào học tại trường, công tác đảm bảo chất lượng cũng được quan tâm [H4.4.2.6]; Nhà trường thường xuyên rà soát các điều kiện tổ chức đào tạo để phát hiện và khắc phục kịp thời các yếu tố bất cập; Đầu học kỳ, cán bộ quản lý chương trình đào tạo làm việc trực tiếp với giảng viên [H4.4.2.5] thông qua các nội dung, điều kiện cụ thể để tổ chức thực hiện hoạt động giảng dạy.

Nhà trường có hệ thống lưu trữ kết quả học tập của người học theo học chế tín chỉ và niên chế. Điểm thành phần học phần, Bảng điểm tích lũy của sinh viên đều được thông báo trực tiếp vào tài khoản của sinh viên thông qua website của trường <http://tinchi.qui.edu.vn/CMCSoft.IU.Web.info/home.aspx>, các bảng điểm tổng hợp của sinh viên, theo số lượng các học phần đăng ký trong kỳ hoặc bảng điểm tổng hợp cuối khóa học [H4.4.2.7].

Từng học kỳ, sinh viên được tham gia đăng ký học tại trang <http://tinchi.qui.edu.vn/CMCSoft.IU.Web.info/home.aspx>. Lực lượng Cố vấn học tập tích cực tham gia hướng dẫn sinh viên lựa chọn các học phần theo chuyên ngành hẹp của mình. Ngoài ra để nâng cao chất lượng giảng dạy, chất lượng đào tạo, sinh viên nhà trường đã được tìm hiểu, xác định chuẩn đầu ra ngành đào tạo tại <http://qui.edu.vn/index.php/chuan-dau-ra.html>.

2. Điểm mạnh

Thực hiện tốt, đúng quy định chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần cho tất cả các hệ đào tạo.

Lãnh đạo các cấp trong nhà trường, giảng viên đều tích cực và nghiêm túc thực hiện việc chuyển đổi phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ. Bên cạnh đó, Trường vẫn đang chuẩn bị tích cực về điều kiện cơ sở vật chất và nguồn nhân lực đảm bảo cho việc tổ chức đào tạo theo tín chỉ được hiệu quả nhất.

Các kế hoạch Nhà trường luôn công bố rộng rãi trên Website [H4.4.2.7].

3. Tồn tại

Trường đã chuẩn bị kỹ và học tập kinh nghiệm các trường bạn đi trước, nhưng kinh nghiệm của việc đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở Việt Nam chưa nhiều, nên đó sẽ là điều khó khăn cho trường khi chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

4. Kế hoạch hành động

Trong những năm tới liên tục tuyển lựa và đào tạo chuyên môn để đội ngũ giảng viên có đủ học hàm, học vị đáp ứng đào tạo tín chỉ.

Thường xuyên mở các hội nghị tổng kết, rút kinh nghiệm, điều chỉnh kịp thời trong tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ.

Trong năm 2013 tiếp tục tìm hiểu kinh nghiệm đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở các trường trong nước như ĐH Thủy Lợi, Đại học Kiến trúc... và các trường ĐH nước ngoài có liên kết với trường như Trung Quốc,.....

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học

1. Mô tả

Nhà trường luôn quan tâm đến việc phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc tập thể (làm việc nhóm) của người học.

Hiện nay, trường đã thực hiện đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy: giảng lý thuyết theo phương pháp truyền thống, phương pháp giải quyết tình huống, làm việc theo nhóm, viết tiểu luận, thuyết trình đề tài, thảo luận theo nhóm.

Trường đã có qui định thống nhất về phân bổ thời gian giảng dạy như sau: lên lớp: 70%, thảo luận, thực hành, bài tập: 30% [H4.4.2.1]. Mục đích của sự phân bổ thời gian này là nhằm tăng thời gian tự học của sinh viên, rút ngắn thời gian học trên lớp.

Nhà trường đã tổ chức tập huấn về phương pháp soạn bài giảng cho giảng viên, khuyến khích sinh viên tập cách đặt câu hỏi, thảo luận với giảng viên.

Hầu hết các ngành đào tạo đều có ứng dụng tin học trong giảng dạy. Nhằm hỗ trợ phương pháp giảng dạy tích cực trường đã tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ giảng dạy như: trang bị máy tính, máy chiếu, màn chiếu tại các phòng học.

Nhà trường có các kế hoạch đánh giá đội ngũ giảng viên thông qua hoạt động hội giảng cấp bộ môn, cấp khoa, cấp trường [H4.4.2.2] hàng năm, hàng kỳ. Kết quả đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên giỏi, khá được họp tổ chuyên môn, hội đồng đánh giá ngay sau khi kết thúc giảng dạy [H4.4.3.9].

Để đạt được kết quả đó, nhà trường dành một lượng kinh phí nhất định nhằm bồi dưỡng cho đội ngũ giảng viên tham gia học tập [H4.4.3.8].

Việc đánh giá năng lực, khả năng của sinh viên theo lớp học phần qua đánh giá quá trình dưới nhiều phương thức khác nhau; Đánh giá tổng hợp kết quả học tập diễn ra hàng kỳ vào thời điểm kết thúc học phần [H4.4.3.2], kế hoạch được phòng Đào tạo sắp xếp, các khoa chuyên môn tổ chức thực hiện.

Trường ĐHCNQN trong những năm gần đây đã từng bước chuẩn bị cơ sở cho việc chuyển đổi phương pháp đào tạo đại học từ niên chế sang học chế tín chỉ. Đây là một cuộc đổi mới toàn diện trong trường đại học thể hiện triết lý giáo dục lấy người học làm trung tâm, lấy đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập làm gốc, coi đó là một giải pháp tổng thể để nâng cao chất lượng đào tạo. Cho

phép sinh viên đăng ký học, hủy học phần để phù hợp với năng lực sở trường của sinh viên.

2. Điểm mạnh

Trường đã chú trọng và thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy qua đó phát huy được tính chủ động của người học. Cán bộ giảng dạy luôn tìm tòi, học hỏi, không ngừng nghiên cứu đổi mới phương pháp dạy và học, giúp người học phát huy tốt năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc tập thể một cách khoa học và có hiệu quả. Thường xuyên mở các hội thảo đổi mới phương pháp dạy học [H4.4.3.4]. Lập các biên bản dự giờ, các phiếu đánh giá nhằm đúc rút kinh nghiệm về phương pháp cũng như chuyên môn cho giảng viên [H4.4.3.5].

Đồng thời, các khoa, tổ chuyên môn còn định kỳ họp chuyên môn đúc rút kinh nghiệm trong đổi mới phương pháp giảng dạy [H4.4.3.7].

Trường đã tiến hành xây dựng đề cương các môn học theo học chế tín chỉ, bao gồm: lý thuyết, câu hỏi hiểu bài, bài tập làm việc theo nhóm và thảo luận

Ban lãnh đạo nhà trường rất quan tâm đến việc đánh giá việc giảng dạy của giáo viên và xem đó là nhân tố chính nên chỉ đạo rất quyết liệt. Các giảng viên cơ hữu của trường là giảng viên trẻ nên năng động, tích cực tiếp thu cái mới, nhận thức rất đúng đắn và chấp nhận sinh viên đánh giá giảng dạy của giáo viên một cách tự nguyện..

3. Tồn tại

Chưa xây dựng Quy định, quy trình đánh giá giảng viên.

Một số thầy cô giáo thỉnh giảng lớn tuổi và có học vị, học hàm cao không hài lòng về việc sinh viên đánh giá giảng dạy của giáo viên. Việc lấy ý kiến chưa tiến hành rộng rãi.

Các đề tài nghiên cứu khoa học về đổi mới phương pháp dạy học tuy đã thực hiện nhưng còn ít [H4.4.3.7].

4. Kế hoạch hành động

- Xây dựng Quy định, quy trình tổ chức đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên;

- Trường sẽ thường xuyên lập kế hoạch và tổ chức thực hiện đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên;
- Tiến hành khảo sát định kỳ lấy ý kiến của giáo viên và sinh viên về hiệu quả của các phương pháp giảng dạy;
- Tổ chức tổng kết trên cơ sở các kết quả khảo sát để đánh giá hoạt động giảng dạy của từng giảng viên, từ đó rút kinh nghiệm và phát huy ưu điểm của mỗi phương pháp giảng dạy;
- Khuyến khích giảng viên nghiên cứu về chuyên môn cũng như đổi mới phương pháp dạy và học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.4. *Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.*

1. Mô tả

Nhà trường có quy định chung về thực hiện quy trình thi/kiểm tra, đánh giá, đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác phù hợp với phương thức đào tạo và hình thức học tập. Trường có quy định chung về việc tổ chức thi cuối kỳ. Trước mỗi đợt thi trường đều tổ chức đợt tập huấn phổ biến quy chế thi cho các cán bộ coi thi. Nhờ vậy các kỳ thi và kiểm tra được tổ chức chu đáo và nghiêm túc nhưng không quá căng thẳng, đánh giá đúng năng lực của sinh viên. [\[H4.4.4.3\]](#).

Đề thi tốt nghiệp và học kỳ được cấu trúc theo các phần cơ bản, chuẩn đầu ra của môn học cũng như chuẩn đầu ra của ngành học. Chủ tịch hội đồng thi căn cứ theo cấu trúc, ngân hàng đề để bốc thăm tạo đề thi. Công tác in đề thi được bảo đảm an toàn và bảo mật tuyệt đối, và chỉ sao in trước 1 ngày tại Phòng sao in của Nhà trường. Với cách làm đề như vậy đảm bảo an toàn 100% và

không xảy ra khiếu kiện hay lộ đề. Đồng thời, cũng có kế hoạch cụ thể cho sinh viên thi tốt nghiệp các khóa.

Thực hiện khảo sát người sử dụng sinh viên tốt nghiệp từ đó đánh giá được kiến thức từ trường cung cấp và khả năng vận dụng vào thực tế của sinh viên, qua đó có biện pháp điều chỉnh lại chương trình và phương pháp giảng dạy và đánh giá. Ngoài hình thức thi tự luận nhà trường còn khuyến khích các hình thức thi trắc nghiệm. Việc thi kết thúc học phần bằng hình thức vấn đáp hoặc báo cáo tổng kết đồ án môn học cũng được các khoa áp dụng. Các môn học chung do nhiều giảng viên giảng dạy được thi bằng đề thi chung. Nhiều môn, điểm đánh giá môn học có điểm thực hành, thậm chí có môn thi kết thúc học phần là thi thực hành [H4.4.4.1].

Có các kế hoạch đảm bảo chất lượng, tiến độ giảng dạy cho từng lớp, từng học vụ (đối với tín chỉ), cả khóa học (với niên chế) [H4.4.4.1].

2. Điểm mạnh

Với chủ trương của trường “không tiêu cực trong thi cử, không chạy theo thành tích, dạy thật, học thật, thi thật”, trường đã đảm bảo thực hiện nghiêm túc tất cả các kỳ thi.

Nhà trường giao quyền chủ động cho các khoa trong việc đánh giá người học, từ đó góp phần làm cho kết quả đánh giá phản ánh chính xác năng lực của người học.

3. Tồn tại

Trường chưa tổ chức thống kê, phân tích định lượng kết quả thi để đánh giá được mức độ khó dễ của đề thi, từ đó để có hướng điều chỉnh thích hợp. Việc khảo sát tính sát thực của đề thi phản ánh đúng năng lực của người học có chú trọng nhưng chưa thực hiện đại trà...

Chưa có kế hoạch thường xuyên khảo sát đánh giá từ người sử dụng đối với sinh viên sau tốt nghiệp;

Chưa tổ chức thi tập trung thông qua Trung tâm khảo thí; chưa tạo dựng và phát triển ngân hàng đề thi.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ từng năm học

- Tiến hành triển khai đánh giá chất lượng đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của sinh viên thuộc nhiều hình thức đào tạo để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.
- Tiến hành khảo sát sinh viên về tính sát thực của đề thi, đồng thời lấy ý kiến giảng viên về các loại hình thi đang sử dụng.
- Thành lập Trung tâm khảo thí, xây dựng và phát triển ngân hàng đề thi.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.5. *Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.*

1. Mô tả

Kết quả thi của người học được công bố công khai sau mỗi kỳ thi, được thông báo trực tiếp vào tài khoản của sinh viên <http://tinchi.qui.edu.vn/CMCSoft.IU.Web.info/home.aspx> [H4.4.5.3] hoặc [H4.4.5.1]. Theo quy định của nhà trường, kết thúc một khóa học mỗi sinh viên đều được cấp một bảng điểm [H4.4.5.4]. Sinh viên nếu có nhu cầu về bảng điểm có thể về phòng Đào tạo lấy bảng điểm.

Kết quả học tập của người học được lưu trữ tại khoa và tại phòng Đào tạo, tại máy chủ lưu trữ. Điểm thi của sinh viên được nhập bởi thư ký khoa, bộ môn đảm bảo tính chính xác.

Hệ thống ICT đảm bảo an toàn, chính xác, đáng tin cậy được quản lý bởi đội ngũ quản trị mạng có nhiều kinh nghiệm.

Trường có hệ thống sổ sách để lưu giữ kết quả học tập của người học một cách khoa học và hiệu quả, bằng hệ thống sổ sách song song với phần mềm chuyên dụng và trên đĩa. Các phần mềm chuyên dụng được phân lớp hợp lý và thuận tiện cho việc truy cập, an toàn và có độ tương thích cao với các phần mềm khác.

Trường có quy định các điều kiện công nhận và cấp phát văn bằng, chứng chỉ. Văn bằng, chứng chỉ học tập được cấp đúng qui định. Kết thúc khóa học sinh viên được nhận bằng tốt nghiệp và ký xác nhận tại Sổ cấp bằng có dán ảnh và các nội dung liên quan, tuyệt đối không cho người khác nhận thay, nên việc thất lạc văn bằng đã không xảy ra.

Hệ thống sổ sách lưu giữ việc cấp phát bằng tốt nghiệp rõ ràng, được lưu giữ theo từng khóa tốt nghiệp [H4.4.5.2].

Nhà trường đã thực hiện việc cấp giấy chứng nhận, cấp phiếu điểm và giải đáp những thắc mắc về điểm trung bình chung năm học, xếp loại tốt nghiệp cho sinh viên nhanh chóng kịp thời, thuận tiện.

Việc tra cứu kết quả học tập của người học trên mạng rõ ràng, đầy đủ, chính xác, thuận lợi và an toàn. Mạng được bảo vệ an toàn bằng hệ thống chia quyền hạn truy cập với password riêng cho từng người. Mạng có hệ thống chống virus thường xuyên.

2. Điểm mạnh

Công tác quản lý kết quả học tập của sinh viên bằng cả hai hệ thống song hành: hệ thống sổ sách và phần mềm chuyên dụng. Thực hiện tốt một số biện pháp nhằm đảm bảo an toàn dữ liệu.

3. Tồn tại

Một số giáo viên chưa thực hiện đúng yêu cầu về thời gian nộp điểm. Khai thác chưa thực sự hiệu quả phần mềm quản lý đào tạo.

Sinh viên chưa hiểu đầy đủ về các Quy định quản lý, cấp phát văn bằng chứng chỉ của Bộ Giáo dục và đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Cụ thể hóa Quy chế Văn bằng chứng chỉ và phổ biến cho sinh viên.

Nhà trường sẽ kiên quyết thực hiện việc chấm thi hoặc nhập điểm đúng tiến độ.

Có kế hoạch tổng kết kinh nghiệm, nâng cao hiệu quả khai thác phần mềm quản lý đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Công tác lưu trữ thông tin được trường lưu giữ cẩn thận để xây dựng hệ thống lưu trữ thông tin dữ liệu về hoạt động đào tạo, một hoạt động được xem là quan trọng nhất của nhà trường đối với tất cả các loại hình đào tạo. Các chương trình đào tạo, các văn bản quy định về hoạt động đào tạo, danh sách sinh viên các lớp, bảng điểm kết quả học tập các môn học và điểm đánh giá rèn luyện sinh viên được lưu giữ ở Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí, Phòng Công tác sinh viên, các Khoa. Việc khảo sát tình hình sinh viên tốt nghiệp đã được tiến hành [H4.4.6.2].

Các hồ sơ sổ sách về CSDL hoạt động đào tạo được lưu trữ và thông báo rộng rãi trên website [H4.4.6.1]

Sinh viên tốt nghiệp hàng năm của trường với tỷ lệ cao, thường diễn ra vào cuối năm học theo kế hoạch hằng của từng khóa (với niên chế).

2. Điểm mạnh

Nhà trường rất chú trọng đến việc lưu trữ dữ liệu, với đầy đủ toàn bộ thông tin dữ liệu về hoạt động đào tạo, tình hình sinh viên tốt nghiệp và việc làm của trường.

3. Tồn tại

Dữ liệu về tình hình sinh viên tốt nghiệp và việc làm chỉ dưới dạng văn bản. Chưa có khảo sát thường xuyên để tạo dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2010, trường đã lưu thông tin của sinh viên tốt nghiệp trên hệ thống máy chủ.

Trong những năm tiếp theo nhà trường khuyến khích NCKH các đề tài liên quan đến nhu cầu về nguồn nhân lực trong tỉnh cũng như các tỉnh khác trong cả nước. Nghiên cứu triển khai việc tổ chức khảo sát tình hình việc làm, thu nhập của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt (chỉ đạt 65%)

Tiêu chí 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Mô tả

Đánh giá chất lượng đào tạo là một trong những hoạt động được nhà trường quan tâm. Trường đã tiến hành khảo sát cựu sinh viên về nhu cầu và ý kiến của họ về chất lượng đào tạo đối với công việc sau khi ra trường [H4.4.7.1]. Tiến hành tự đánh giá trong kiểm định chất lượng. Trường cũng đã tiến hành nhiều cuộc điều tra để lấy ý kiến của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng [H4.4.7.4] về chất lượng đào tạo của trường nhằm điều chỉnh chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo của mình [H4.4.7.5]. Tuy nhiên, các hoạt động này chưa được lập kế hoạch một cách chi tiết cụ thể, có tính hệ thống. Kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo của nhà trường thông qua chuẩn đầu ra. Việc khảo sát sinh viên tốt nghiệp đã được tiến hành [H4.4.7.2]. Đồng thời việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng các chương trình đào tạo cũng được triển khai [H4.4.7.3]. Tuy nhiên, kế hoạch lấy thông tin phản hồi của sinh viên khi ra trường, của các doanh nghiệp trong khu vực, cũng như trong toàn quốc hiện nay chưa thực hiện được.

2. Điểm mạnh

Trường đã triển khai nhiều hoạt động nhằm đánh giá chất lượng đào tạo, nhằm điều chỉnh các hoạt động đào tạo của nhà trường để phù hợp hơn với yêu cầu xã hội.

3. Tồn tại

Trường chưa xây dựng được kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi tốt nghiệp ra trường một cách có hệ thống và mang tính lâu dài, thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2013, trường tiến hành xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng năm đối với tất cả các đối tượng là cựu sinh viên, doanh nghiệp nhằm điều chỉnh các

hoạt động đào tạo theo hướng ngày càng phù hợp hơn, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và của xã hội, thực hiện tốt sứ mạng và nhiệm vụ được giao.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt (chỉ đạt 75%)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Nhà trường có các phương thức đào tạo chính quy và không chính quy để đáp ứng nhu cầu học tập của người học. Chương trình đào tạo của trường được thực hiện kết hợp giữa niên chế và học phân, từng bước chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ từ giai đoạn 2011 – 2012 với hệ chính quy trình độ cao đẳng và đại học. Trường khuyến khích và tạo điều kiện cho việc đổi mới phương pháp dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, quy trình kiểm tra đánh giá được thực hiện nghiêm túc, khách quan, công bằng, chính xác và phù hợp với từng đối tượng người học trong điều kiện hiện nay.

Kết quả học tập của người học được thông báo công khai, kịp thời và được lưu trữ bằng hệ thống sổ sách và phần mềm quản lý bảo đảm chính xác và an toàn. Tuy nhiên, nhà trường chưa thực hiện định kỳ đánh giá hiệu quả các phương pháp giảng dạy và lấy ý kiến phản hồi từ người học.

Kết quả tự đánh giá về Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo đạt 5/7 tiêu chí; các tiêu chí 4.6, 4.7 chưa đạt.

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên (8 tiêu chí)

Mở đầu

Từ ngày thành lập cho đến nay, trường luôn chú trọng đến công tác xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên, nhằm đáp ứng được mục tiêu đào tạo, nâng cao chất lượng của nhà trường. Điều đó thể hiện rõ trong các Nghị quyết của Đảng ủy, Chương trình công tác hàng năm của trường cũng như trong chương trình công tác của các đoàn thể chính trị. Trường có Quy chế, Quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm CB, GV và nhân viên. Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm được thực hiện theo quy trình, dân chủ.

Cán bộ quản lý, nhân viên và giảng viên được quy tụ từ nhiều nguồn khác nhau, nhưng phần lớn từ các trường đại học có thương hiệu tại Thành phố Hà

Nội. Việc tuyển chọn, bố trí cán bộ, nhân viên, giảng viên được dựa trên nền tảng các quy định của Pháp lệnh CBCC, Quy chế Tổ chức và hoạt động của trường đại học.

Lãnh đạo trường quan tâm đến mọi quyền lợi của cán bộ, giảng viên, nhân viên cả về vật chất và tinh thần, như: chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ làm việc, học tập, chế độ khen thưởng và nghỉ dưỡng theo qui định của Pháp luật. Các việc làm trên thể hiện trong Quy chế của trường, trong Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ và Chương trình công tác hàng năm của Hiệu trưởng. Tất cả các kết quả trên được đánh giá và kiểm định thông qua tiêu chuẩn “Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên” với 8 tiêu chí sau.

Tiêu chí 5.1. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

1. Mô tả

Trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh được thành lập ngày 25 tháng 12 năm 2007 trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng kỹ thuật Mỏ. Trường là cơ sở đào tạo công lập trực thuộc Bộ Công thương. Ngay từ đầu Nhà trường đã quan tâm đến nhiệm vụ xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên đáp ứng với mục tiêu của trường “đào tạo nhân lực, phát triển nhân tài”. Nhà trường căn cứ vào các loại văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện việc quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ đáp ứng nhiệm vụ chức năng của trường như: Luật Cán bộ công chức [H5.5.1.1], Luật viên chức [H5.5.1.2], Luật Giáo dục đã sửa đổi bổ sung năm 2010 [H5.5.1.3], Luật Giáo dục đại học [H5.5.1.4], Nghị định 29/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính Phủ về Tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H5.5.1.5]; Trên cơ sở các văn bản quy định của Nhà nước, nhà trường xây dựng Quy định về tuyển dụng giảng viên [H5.5.1.6]. Hàng năm nhà trường có kế hoạch về tuyển dụng [H5.5.1.12]; Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng sau đại học [H5.5.1.13].

Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch cụ thể về công tác cán bộ: Kế hoạch bổ nhiệm cán bộ chủ chốt [H5.5.1.14]; Kế hoạch quy hoạch cán bộ nguồn [H5.5.1.16]; Kế hoạch bổ nhiệm các tổ nghiệp vụ [H5.5.1.16]. Việc xét hết tập sự cho viên chức được thực hiện công khai, minh bạch đúng qui trình và qui định [H5.5.1.9]. Kế hoạch tuyển dụng viên chức được thực hiện theo từng nhóm ngành, nhóm đối tượng trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị trực thuộc; Kế hoạch tuyển dụng giáo viên và nhân viên hàng năm do các khoa đề xuất, Phòng Tổ chức cán bộ đăng thông báo tuyển dụng công khai trên trang Web của trường [H5.5.1.70]. Người được tuyển dụng, được kiểm tra, thi tuyển qua hai hình thức: Thi tự luận và thi thực hành giảng bài; Hội đồng thi tuyển công chức được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng, đảm bảo công khai minh bạch, gồm có các thành phần: Đại diện lãnh đạo Trường, Khoa, tổ môn chuyên môn, phòng đào tạo, phòng tổ chức cán bộ.

Công tác bồi dưỡng, phát triển đội ngũ luôn được Nhà trường chú trọng và tạo điều kiện tốt nhất để cán bộ giảng dạy, quản lý tham gia đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước đáp ứng với yêu cầu công tác của trường. Những cán bộ, GV học tập tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ được trường hỗ trợ kinh phí theo quy định [H5.5.3.1], nhằm động viên mọi người tích cực tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Trường được nâng cấp thành trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh trên cơ sở Trường Cao Đẳng Kỹ Thuật mở, theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg, ngày 25 tháng 12 năm 2007. Kế thừa và phát huy kinh nghiệm hơn 55 năm xây dựng và phát triển Nhà trường, đội ngũ cán bộ, giáo viên có bề dày trong công tác quản lý và giảng dạy.

Trường có Website tại địa chỉ <http://www.qui.edu.vn> để truyền tải thông tin

2. Điểm mạnh

Phát huy truyền thống 55 năm xây dựng và phát triển, trong những năm qua, lãnh đạo nhà trường luôn quan tâm đến đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và viên chức; hàng năm nhà trường thực hiện tốt việc bổ sung đội ngũ cán bộ,

công chức, viên chức (CCVC), đặc biệt là đội ngũ giảng viên cho các khoa đào tạo thông qua kế hoạch tuyển dụng.

Công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên, công tác quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý của nhà trường được thực hiện theo đúng quy định, dân chủ, có tiêu chí rõ ràng và phổ biến công khai, tạo điều kiện cho các đơn vị chủ động trong xây dựng kế hoạch phát triển nhân sự.

Nhà trường đã chú trọng đến đào tạo cán bộ quản lý trẻ; Hiện nay một số vị trí lãnh đạo ở các khoa, phòng đã được trẻ hoá. Tổ chức biên chế gọn nhẹ, tiết kiệm được kinh phí và phát huy tối đa nguồn nhân lực sẵn có.

3. Tồn tại

Số lượng cán bộ chủ chốt ở các khoa, phòng ban, tổ môn chuyên môn còn thiếu; đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên có học vị, học hàm chưa nhiều, còn chiếm tỷ lệ thấp.

Ở một số khoa, đội ngũ cán bộ quản lý còn mỏng, hiện nay nhà trường đang tiếp tục cử đi học tập và bồi dưỡng.

Cơ cấu tổ chức và trình độ đội ngũ cán bộ quản lý chưa thực sự đáp ứng quy mô phát triển hiện nay và tương lai gần của nhà trường; Quy mô về đa dạng hóa các loại hình đào tạo bậc đại học còn nhỏ, đây là vấn đề liên quan trực tiếp đến trình độ đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên.

Đội ngũ giảng viên được tuyển đầu vào còn thấp, nên khả năng đào tạo tiến sĩ hạn chế, do vậy khả năng nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại học có khó khăn.

Cán bộ lãnh đạo Trường có độ tuổi gần kề nhau nên gây khó khăn cho việc kế thừa và phát triển trong bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo Trường.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng kế hoạch tạo điều kiện thuận lợi cho CB-GV đi học tập và nghiên cứu sinh ở trong và ngoài nước.

Căn cứ vào tiêu chí tuyển chọn giảng viên của Trường, nhu cầu thực tế ở các khoa, các bộ môn chuyên môn, Nhà trường tiếp tục xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên cụ thể cho từng bộ môn.

Trong Kế hoạch chiến lược phát triển trường, phải xác định cụ thể kế hoạch đầu tư kinh phí đào tạo đội ngũ giảng viên của Trường. Tăng cường đưa giảng viên đi tham quan, học tập và thực tập ở nước ngoài để nâng cao trình độ toàn diện. Đẩy mạnh liên kết đào tạo đại học, sau đại học với một số các trường nước ngoài như: trường Đại học Điện lực Hoa Bắc và Đại học Công nghệ Liêu Ninh Trung Quốc; thực hiện việc trao đổi giảng viên hai nước trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học cùng nhau.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.2. *Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.*

1. Mô tả

Căn cứ vào Nghị định số 71/1998/NĐ-CP ngày 8/9/1998 của Chính phủ Quy định về Quy chế dân chủ trong cơ quan [H5.5.2.1], Nhà trường đã thực hiện rất tốt công tác dân chủ.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức hội nghị công chức viên chức cấp cơ sở do các đơn vị cơ sở chủ trì, tập hợp ý kiến nguyện vọng của cán bộ, công chức về quyền dân chủ, về chế độ đãi ngộ, về xây dựng và phát triển nhà trường, tiến tới tổ chức Đại hội công chức, viên chức toàn trường, đề ra nghị quyết thực hiện.

Tổ chức Công đoàn thực hiện chức năng giám sát hoạt động của chính quyền, Nhà trường đề ra quy chế phối hợp về quan hệ công tác giữa chính quyền và công đoàn các cấp trong Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh; Nhà trường có kế hoạch tổ chức báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị CB-CC định kỳ theo quý và hàng năm [H5.5.2.5]; Có chế độ đối với cán bộ công chức khi được nghỉ hưu, trợ cấp đột xuất cho CC-VC; Có chế độ phụ cấp thâm niên cho CC-VC có thời gian công tác tại trường [H5.5.3.1], chế độ chi thu nhập tăng thêm hàng tháng cho cán bộ- giảng viên [H5.5.4.1].

Trường có Ban Thanh tra Nhân dân hoạt động theo quy định của Nhà nước, có kế hoạch công tác và báo cáo định kỳ [H5.5.2.6].

Trường có nhiều biện pháp, nhằm phát huy tối đa quyền dân chủ của cán bộ viên chức và sinh viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chính trị của

trường, như có phòng tiếp dân, thùng thư góp ý, tổ chức đối thoại, giao ban thường xuyên giữa Thường trực Đảng ủy, Ban Giám hiệu với trưởng các đơn vị trong nhà trường vào sáng thứ hai hàng tuần; Lãnh đạo nhà trường có lịch tiếp dân hàng tháng, đảm bảo cho mọi người đều được giải quyết các thắc mắc cần thiết. Do làm tốt công tác dân chủ trong cơ quan nên thời gian vừa qua không có đơn thư, khiếu nại, tố cáo.

Ngoài ra, vào chiều thứ 2 các tuần đầu tháng đều tổ chức giao ban tháng để tổng kết việc thực hiện nhiệm vụ trong tháng và đề ra kế hoạch tháng tới, thông tin về đất nước, địa phương và những thông tin liên quan khác.

Hoạt động của Đảng ủy: Theo chương trình lãnh đạo của Đảng, hàng tháng Đảng ủy nhà trường tổ chức họp, với mục đích kiểm điểm đánh giá việc lãnh đạo chỉ đạo của Đảng với chính quyền, công tác chuyên môn, hoạt động của các tổ chức đoàn thể,...

2. Điểm mạnh

Lãnh đạo chính quyền và các đoàn thể chính trị trong Trường đều nghiêm chỉnh thực hiện Quy chế dân chủ trong mọi hoạt động của nhà trường.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ và có ý thức thực hiện Quy chế dân chủ trong nhà trường.

Thực hiện tốt các hoạt động công khai trong nhà trường; Tiếp thu các đóng góp, phát huy trí tuệ của tập thể CB-CC.

3. Tồn tại

Trong quá trình xây dựng hệ thống văn bản nội bộ, một số văn bản quy định chưa sát với thực tế; Một số mảng công việc còn thiếu quy định.

4. Kế hoạch hành động

Thường xuyên rà soát, bổ sung và xây dựng mới các văn bản quy định nội bộ sát với thực tế;

Rà soát tất cả các mảng công việc trong toàn trường, có quy định cụ thể, để đảm bảo khách quan, công bằng và hiệu quả.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.3. Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

1. Mô tả

Nhà trường có chủ trương và biện pháp khuyến khích cán bộ quản lý, GV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong nước và ngoài nước; Thông qua Quy chế nội bộ [H5.5.3.1] đã khuyến khích, động viên mọi người tích cực tham gia công tác này. Đối với đội ngũ cán bộ trẻ của Trường, có kế hoạch sắp xếp, bố trí thời gian lên lớp hợp lý để giảng viên có thời gian học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, hoạt động khoa học trong và ngoài trường; Có sự hỗ trợ kinh phí của Trường.

Nhà trường tạo điều kiện về thời gian, hỗ trợ về vật chất để giảng viên, cán bộ quản lý tham dự các cuộc hội thảo. Trường có Quy định mức thù lao cho CBGV khi tham gia hoạt động khoa học; Có Quy định về tài chính khi đi công tác ở trong và ngoài nước.

Nhà trường thường xuyên quan tâm đến công tác bồi dưỡng giảng viên; hàng năm cử giảng viên tham gia các lớp tập huấn chuyên đề, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ để phục vụ công tác [H5.5.3.2], [H5.5.5.8], [H5.5.7.2].

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn tạo điều kiện cho giảng viên tham gia hoạt động chuyên môn trong và ngoài nước phù hợp với khả năng và nhu cầu của giảng viên.

Trường có chế độ, chính sách đối với CB, GV khi tham gia hoạt động khoa học; Đã dành một khoản kinh phí của trường để hỗ trợ cho giảng viên tham gia hoạt động chuyên môn.

3. Tồn tại

Kinh phí hỗ trợ cho cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước còn hạn hẹp so với yêu cầu, nên chưa đủ mạnh để làm đòn bẩy khuyến khích và tạo điều kiện cho CB, giảng viên tích cực tham gia.

Phần lớn giảng viên chỉ chú tâm vào công tác giảng dạy và học tập để nhận học vị mà chưa quan tâm hoàn thiện các điều kiện để tham gia các hoạt động khoa học khác.

Việc đào tạo nghiên cứu sinh ở nước ngoài, ngoài Trường đại học công nghệ Liêu Ninh, chủ yếu là do các cá nhân giảng viên tự nghiên cứu, liên hệ và tìm tòi, còn vai trò định hướng, dẫn dắt cũng như tạo các điều kiện về thông tin, trao đổi của các bộ phận nghiệp vụ hầu như chưa có.

4. Kế hoạch hành động

Nghiên cứu ban hành văn bản quy định cụ thể về việc Cán bộ, giảng viên tham gia hoạt động chuyên môn ở trong và ngoài nước.

Giao cho Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác Quốc tế xây dựng kế hoạch hợp tác quốc tế, phát huy hơn nữa sự hỗ trợ của các đối tác nước ngoài trong việc đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ CB, GV của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.4. *Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.*

1. Mô tả

Trường thực hiện nghiêm túc Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học, trong xây dựng đội ngũ quản lý nhà trường.

Hàng năm nhà trường đã tổ chức đánh giá đối với cán bộ, công chức-viên chức [H5.5.4.5]; Trường đơn vị nhận xét đánh giá đối với cấp phó và nhân viên thuộc quyền quản lý; Trường các đơn vị do lãnh đạo trực tiếp quản lý đánh giá; Trên cơ sở tự kiểm điểm nhận xét đánh giá của cá nhân, việc nhận xét đánh giá công chức-viên chức hàng năm được lưu vào hồ sơ.

Trường có tiêu chí rõ ràng trong việc tuyển chọn và bổ nhiệm cán bộ, nên hầu hết đều đạt về chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức; Trường khoa phải là tiến sĩ hoặc thạc sĩ đang đi nghiên cứu sinh.

Trường luôn quan tâm đến công tác giáo dục đạo đức lối sống trong cán bộ, giảng viên.

Trường coi trọng công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý, như cử cán bộ tham gia các chương trình bồi dưỡng do Trường Đào tạo cán bộ quản lý tổ chức, mở lớp Giáo dục đại học; lớp Lý luận dạy học đại học do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đào tạo Bồi dưỡng Cán bộ tổ chức.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ quản lý của trường có phẩm chất đạo đức và năng lực quản lý, bố trí đúng chuyên môn, do vậy phát huy hết năng lực của cán bộ trong công tác quản lý.

Đội ngũ cán bộ của Trường đều là những người tâm huyết với sự nghiệp giáo dục và có trách nhiệm với nhà trường, do vậy đã khắc phục mọi khó khăn, làm việc hết sức mình để đưa trường phát triển.

3. Tồn tại

Đội ngũ cán bộ quản lý của trường từ cấp bộ môn đến cấp khoa và cấp trường không đồng đều về kinh nghiệm quản lý, khoảng cách tuổi đời và tuổi nghề trong số cán bộ quản lý là khá lớn, nên khó tránh khỏi sự khác biệt về nhận thức các vấn đề trong công tác quản lý.

Nhà trường chưa tổ chức các hoạt động đánh giá nhận xét phản hồi của CCVC; chưa có kế hoạch cụ thể triển khai công tác này.

Đội ngũ cán bộ quản lý của trường ở các vị trí chủ chốt từ cấp bộ môn trở lên còn thiếu về học vị tiến sĩ, học hàm Giáo sư, phó Giáo sư theo quy định của trường đại học. Chưa có nhiều đội ngũ cán bộ đầu đàn ở các ngành học, bậc học.

4. Kế hoạch hành động

Trong Kế hoạch chiến lược giai đoạn từ nay đến 2015 và 2020 đã dự thảo của Trường phải cụ thể hoá hơn về phần chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý của trường theo hướng chuẩn hoá khung tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Triển khai tích cực và hiệu quả việc nhận xét đánh giá phản hồi từ CCVC trong nhà trường, để nhà trường ngày càng phát triển bền vững.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên / giảng viên.

1. Mô tả

Nhà trường đã xây dựng Đề án phát triển trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh giai đoạn 2010-2020 [H5.5.5.3]; Xây dựng quy hoạch đến năm 2015 có xét đến 2025 trong đó đã hoạch định đội ngũ giảng viên, công nhân viên và cán bộ quản lý theo tỉ lệ 20SV/giảng viên.

Hàng năm nhà trường có báo cáo xác định chỉ tiêu tuyển sinh trên cơ sở nguồn lực về con người và nguồn lực về vật chất [H5.5.5.1]; Cụ thể, ngày 8 tháng 3 năm 2012, đoàn kiểm tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo về “Kiểm tra việc thực hiện cam kết thành lập trường đại học” [H5.5.5.2], đã kết luận: “Về cơ bản đội ngũ giảng viên cơ hữu hiện tại của trường đáp ứng được với quy mô đào tạo (24,8 sinh viên/giảng viên)”.

Nhà trường có danh sách đội ngũ Cán bộ, giảng viên toàn trường và đã được sắp xếp theo từng bộ môn [H5.5.5.4].

Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch tuyển dụng giáo viên nhằm đáp ứng yêu cầu giảng dạy cũng như phát triển ngành nghề [H5.5.1.12] trên cơ sở các văn bản pháp lý của Nhà nước.

Đến 6/2013 đội ngũ giảng viên, công nhân viên nhà trường là 355 người [H5.5.5.4], trong đó giáo viên cơ hữu là 268 người; Căn cứ vào quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường xây dựng Quy định cụ thể về chế độ của giảng viên [H5.5.5.5], trên cơ sở đó mỗi giảng viên xác định rõ nhiệm vụ của mình.

Đội ngũ giảng viên của trường không những đáp ứng được yêu cầu về giảng dạy mà còn tham gia công tác NCKH; Nhà trường có những quy định về nhiệm vụ NCKH của giảng viên. Hằng năm trường đều được Bộ Công thương giao nhiệm vụ KHCN, 1-2 đề tài/năm và đề tài KH cấp trường từ 5-10 đề tài/năm. Nhà trường có trang web để cập nhật, truyền bá thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu học tập, NCKH của giảng viên, sinh viên trong trường.

Hàng năm nhà trường cập nhật thông kê các danh mục đề tại NCKH [H5.5.5.6], rà soát, chỉnh biên, xây dựng và ban hành các chương trình chi tiết học phần đại học [H5.5.5.7]; Quyết định cử giảng viên đi bồi dưỡng nghiệp vụ [H5.5.5.8]; Thông qua đó, mỗi giảng viên đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

2. Điểm mạnh

Với bề dày truyền thống 55 năm xây dựng và phát triển, đội ngũ giảng viên của trường giàu kinh nghiệm, với phương châm lý thuyết gắn liền với thực tiễn nên đã đáp ứng được yêu cầu.

Đội ngũ giảng viên ngày càng được trẻ hóa nhằm đáp ứng được những thay đổi về công nghệ.

Nhà trường luôn tạo điều kiện để giảng viên được theo học các khoá bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Đội ngũ giảng viên luôn tự bồi dưỡng để đáp ứng được yêu cầu đào tạo của Nhà trường, không những học tập trong nước mà còn học tập ở các nước tiên tiến trên thế giới.

Tuy nhiên, tỷ lệ bình quân theo từng ngành nghề còn mất cân đối.

3. Tồn tại

Thời gian kể từ khi Trường được nâng cấp lên Đại học còn ít, kinh nghiệm trong quản lý cán bộ, giảng viên và nhân viên còn hạn chế; Một số vị trí chuyên trách chưa được qua đào tạo, trình độ chuyên môn còn hạn chế, do vậy ít nhiều ảnh hưởng đến công tác.

Các tài liệu lưu hành nội bộ cấp Khoa/Bộ môn về số lượng sinh viên chưa được cập nhật thường xuyên, liên tục, ...do vậy, khó khăn trong việc nhận xét, đánh giá.

Mặc dù, theo tính toán số lượng giảng viên toàn trường đảm bảo theo quy định, nhưng tỷ lệ giảng viên trên từng ngành nghề đào tạo còn mất cân đối; một số ngành tỷ lệ sinh viên/giảng viên quá cao, ngược lại có một số ngành tỷ lệ sinh viên/giảng viên còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

- Bồi dưỡng đội ngũ:

- + Giảng viên trong trường tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;
- + Nhà trường tạo điều kiện để giảng viên đi học nâng cao trình độ.
- Phát triển đội ngũ: tiếp tục tuyển dụng giảng viên để giảng dạy các ngành đào tạo mới, khắc phục sự mất cân đối giữa các ngành nghề đào tạo;
- Triển khai tích cực công tác NCKH, mang lại hiệu quả thiết thực trong thực tế.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.6. *Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.*

1. Mô tả

Nhà trường đã thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo quy định. Các giảng viên được bố trí giảng dạy theo đúng chuyên môn được đào tạo.

Việc chuẩn hóa đội ngũ giảng viên của nhà trường được thực hiện theo đúng Luật Giáo dục đại học [H5.5.1.4] và Luật giáo dục [H5.5.1.3], (được quy định cụ thể tại Khoản 1- Điều 54 Luật Giáo dục đại học và Quy định cụ thể tại điểm e, khoản 1 – Điều 77 Luật Giáo dục).

Nhà trường đã thực hiện thống kê đầy đủ toàn bộ lý lịch khoa học của đội ngũ giảng viên của các khoa; Danh sách giảng viên, công chức - viên chức theo ngành nghề đào tạo [H5.5.5.4]; Đã tổng hợp trình độ học vấn, độ tuổi giảng viên, tổng hợp trình độ ngoại ngữ, tin học theo quy định.

Nhà trường đã tổ chức thống kê thực trạng đội ngũ viên chức [H5.5.6.1], trên cơ sở đó bồi dưỡng, tuyển dụng phù hợp với yêu cầu phát triển nhà trường.

Toàn bộ giảng viên của trường đều có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh, trình độ tin học đạt trình độ B trở lên, đó là điều kiện để thu thập tài liệu nghiên cứu, giảng dạy và ứng dụng CNTT vào dạy học.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ giảng viên đều giảng dạy đúng chuyên ngành được đào tạo, đảm bảo trình độ chuẩn để giảng dạy đại học (thạc sĩ).

Nhà trường có chiến lược phát triển đội ngũ cụ thể; Có kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ giảng viên đảm bảo đạt trình độ chuẩn theo quy định.

Nhà trường tổ chức các khóa bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ, bồi dưỡng nghiệp vụ hàng năm trong toàn thể giảng viên, do đó hầu hết các giảng viên đều có thể nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành, đáp ứng được yêu cầu về nghiệp vụ.

Đội ngũ giảng viên ngày càng được trẻ hóa, do đó khả năng ứng dụng CNTT vào giảng dạy được thực hiện trong toàn trường.

Nhà trường có cơ chế chính sách khuyến khích, động viên tạo điều kiện để giảng viên đi học tập trong nước và nước ngoài nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng yêu cầu công tác giảng dạy hiện tại và trong thời gian tới.

3. Tồn tại

Công tác NCKH chưa đồng đều giữa các đơn vị trong nhà trường.

Các công trình khoa học mà giảng viên tham gia và công bố còn quá ít, việc cập nhật thống kê chưa khoa học và chưa có hệ thống.

Chưa xây dựng được lý lịch khoa học và cập nhật thường xuyên hoạt động khoa học cho từng giảng viên.

Khả năng nghiên cứu độc lập và tự giải quyết vấn đề của đội ngũ giảng viên còn yếu. Số lượng giảng viên tham gia các công trình khoa học và có bài báo chuyên ngành không nhiều.

Chưa đủ số lượng tiền sĩ để đảm nhận các vị trí theo quy định trong Điều lệ trường đại học và các văn bản quy định liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường sẽ tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích động viên đội ngũ giảng viên đi học trong và ngoài nước, để đáp ứng yêu cầu về trình độ chuẩn của giảng viên.

Lập, quản lý, cập nhật thường xuyên lý lịch khoa học cho giảng viên.

Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích động viên và có cơ chế hợp lý để đội ngũ giảng viên tham gia NCKH nhiều hơn, chất lượng hơn.

Nâng cao hoạt động của các bộ phận nghiệp vụ để giảng viên có điều kiện tiếp xúc nhiều hơn với các công trình NCKH trên cấp cơ sở.

Rà soát, động viên khuyến khích các giảng viên đi NCS, đảm bảo đủ đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ đảm trách các chức danh quản lý theo quy định.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt (chỉ đạt 70%)

Tiêu chí 5.7. *Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của đội ngũ giảng viên theo quy định.*

1. Mô tả

Theo quy hoạch dự án phát triển của Nhà trường, đến 2025 số lượng giáo viên tham gia giảng dạy là 1000 người. Hằng năm nhà trường đều có kế hoạch và chương trình tuyển dụng giảng viên theo nhu cầu của các đơn vị đào tạo [H5.5.1.12], kế hoạch đào tạo sau đại học [H5.5.1.13], do đó giảng viên mới đều đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn.

Hằng năm nhà trường đều có kế hoạch mở các khoá bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho Cán bộ CCVC nghiệp vụ [H5.5.7.2] nhằm đáp ứng được những yêu cầu trong công việc.

Nhà trường có chế độ về vật chất để khuyến khích động viên giảng viên tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ [H5.5.7.1].

2. Điểm mạnh

Để thực hiện chiến lược phát triển đến năm 2025, hằng năm nhà trường đều có kế hoạch tuyển dụng giảng viên, đáp ứng theo yêu cầu của các đơn vị. Kế hoạch đó được thông báo công khai trong toàn trường.

Công tác bồi dưỡng đội ngũ giảng viên luôn được lãnh đạo nhà trường quan tâm; Nhà trường có kế hoạch cụ thể về công tác tuyển dụng theo từng ngành nghề đào tạo.

Có cơ chế chính sách cụ thể về đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, đặc biệt quan tâm khuyến khích, động viên đội ngũ giảng viên trẻ đi nghiên cứu sinh trong và ngoài nước;

3. Tồn tại

Công tác bồi dưỡng đội ngũ kế cận chưa được đồng đều giữa các đơn vị nên chưa đảm bảo tính cân bằng về kinh nghiệm công tác và trẻ hóa đội ngũ theo quy định.

4. Kế hoạch hành động

- Tiếp tục nghiên cứu cơ chế chính sách phù hợp để khuyến khích động viên đội ngũ giảng viên trẻ đi nghiên cứu sinh trong và ngoài nước nhằm đáp ứng yêu cầu công tác đào tạo của nhà trường;

- Nghiên cứu cơ chế chính sách phù hợp để thu hút nhân tài một số ngành đào tạo truyền thống của nhà trường; Nâng cao chất lượng tuyển dụng đội ngũ giảng viên;

- Có chính sách phù hợp về bồi dưỡng giảng viên.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.8. *Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.*

1. Mô tả

Ngay sau khi Trường được thành lập và trên cơ sở đề án phát triển trường, Nhà trường đã ban hành chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc [H5.5.8.1]; Hàng năm Giám hiệu nhà trường có kế hoạch làm việc với các đơn vị để đánh giá hiệu quả công tác, nắm bắt đề xuất hoặc kiến nghị của các đơn vị với nhà trường, trên cơ sở đó đề ra các giải pháp tích cực, hiệu quả và từng bước ổn định đơn vị, đưa nhà trường phát triển.

Đội ngũ nhân viên và kỹ thuật viên được định biên theo yêu cầu đáp ứng các nhiệm vụ chuyên môn và phục vụ đào tạo.

Công tác quản lý hồ sơ, lý lịch đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Nhà trường được thực hiện đầy đủ và khoa học [H5.05.2.1].

Để đáp ứng yêu cầu công tác, hàng năm nhà trường cử một số kỹ thuật viên, nhân viên của trường đi bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu công việc [H5.5.7.2].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện tương đối tốt công tác quản lý đội ngũ kỹ thuật viên và nhân viên; Công tác quản lý hồ sơ, lý lịch và bố trí công tác đúng với sở trường chuyên môn của từng người; Hàng năm thực hiện tốt việc bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa có kế hoạch cụ thể về kinh phí cho từng đối tượng (kinh phí cho bồi dưỡng đối với giảng viên là bao nhiêu? Kinh phí cho đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhân viên kỹ thuật là bao nhiêu?). Do vậy việc bồi dưỡng cho đối tượng kỹ thuật viên, nhân viên còn mang tính thụ động, chưa mang tính kế hoạch hóa cụ thể.

Kinh nghiệm quản lý một số bộ phận còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu công việc,.. dẫn đến có lúc còn chậm trễ, ách tắc trong công việc.

4. Kế hoạch hành động

Để thực hiện tốt công tác bồi dưỡng đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên, hàng năm nhà trường tiến hành rà soát yêu cầu của các đơn vị, lập kế hoạch về bồi dưỡng, có tỷ lệ đầu tư về kinh phí thích hợp cho từng đối tượng, nhằm đáp ứng yêu cầu trong công tác.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Nhà trường đã xác định xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên là một trong những nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa quyết định sự nghiệp phát triển vững chắc của Nhà trường.

Về cơ bản, đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của trường phát triển đồng bộ cả về số lượng và chất lượng và ngày càng được trẻ hóa, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của công tác đào tạo, NCKH. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, có năng lực quản lý chuyên môn đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ theo vị trí công tác đang đảm nhiệm.

Nhà trường có đội ngũ giảng viên đảm bảo đủ trình độ và không ngừng học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn. Đội ngũ kỹ thuật viên và

nhân viên của Nhà trường đủ về số lượng và định kỳ được bồi dưỡng nghiệp vụ nhằm phục vụ có hiệu quả cho công tác đào tạo và NCKH.

Tất cả đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của Nhà trường được tuyển dụng, sắp xếp, bổ nhiệm theo đúng quy trình công khai, minh bạch và được đảm bảo các quyền dân chủ trong nhà trường. Đồng thời, luôn được Nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện được học tập, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và kiến thức tin học, ngoại ngữ.

Tuy nhiên, chính sách thu hút giảng viên có trình độ cao của Nhà trường chưa thực sự đủ mạnh, nhà trường chủ yếu tự đào tạo, do vậy hiện tại chưa đủ đội ngũ tiến sĩ đảm trách các vị trí quản lý theo quy định; Nhà trường chưa lấy ý kiến phản hồi của giảng viên và sinh viên đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên.

Trong Tiêu chuẩn 5, tự đánh giá đạt 7/8 tiêu chí, tiêu chí 5.6 chưa đạt.

Tiêu chuẩn 6: Người học (9 tiêu chí)

Mở đầu

Để đảm bảo những quyền lợi và nghĩa vụ của người học, Nhà trường tạo mọi điều kiện cho người học có cơ hội vươn lên trong học tập, phấn đấu tu dưỡng về phẩm chất chính trị và đạo đức, phấn đấu trở thành Đảng viên. Mặt khác, Nhà trường luôn quan tâm đến rèn luyện sức khoẻ cho HSSV bằng nhiều hình thức hoạt động ngoại khoá. Nhà trường cũng dành sự quan tâm thích đáng đối với HSSV là con em gia đình chính sách và những HSSV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Tiêu chí 6.1. Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Mô tả

Sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh được hướng dẫn về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi kết thúc học phần, chuẩn kiến thức kỹ năng đầu ra và các văn bản có liên quan khác.

Vào đầu khoá học, đầu năm học Nhà trường đều triển khai nghiêm túc các nội dung của công tác HSSV do Bộ GD&ĐT quy định [H6.6.1.6]; Sinh viên khoá mới của Nhà trường được phổ biến, hướng dẫn các văn bản về mục tiêu đào tạo [H6.6.1.1], chương trình đào tạo của từng ngành nghề [H6.6.1.2], Văn bản Quy chế đào tạo, Quy chế cố vấn học tập (CVHT) [H6.6.1.3]. Sinh viên được cung cấp Sổ tay sinh viên, các CVHT được trang bị Sổ tay CVHT để hướng dẫn triển khai tới sinh viên của các lớp chuyên ngành [H6.6.1.5].

Để tuyên truyền phổ biến tới sinh viên nhà trường đã công bố chuẩn kiến thức kỹ năng đầu ra [H6.6.1.4], và các văn bản có liên quan [H1.6.1.5], cụ thể qua sổ tay sinh viên, sổ tay cố vấn học tập và thực hiện ngay sau khi nhập trường [H6.6.1.7]. Ngoài ra, do những năm đầu đào tạo trình độ đại học để đảm bảo chất lượng, Nhà trường có Quyết định giao nhiệm vụ cho giảng viên giảng dạy đại học cho khóa 1, 2 và hướng dẫn thực hiện việc học lại, học bù cho sinh viên [H6.6.1.8], [H6.6.1.9].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã cung cấp thông tin cần thiết, kịp thời đến với sinh viên ngay từ đầu khóa học về mục tiêu, chương trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi kết thúc học phần, chuẩn kiến thức kỹ năng đầu ra; Đó là các Quy chế đào tạo, Quy chế công tác HSSV, các nội quy, quy định của Nhà trường và các văn bản có liên quan khác.

3. Tồn tại

Chưa tổ chức lấy thông tin phản hồi từ người học, giảng viên để đánh giá hiệu quả của các thông tin đó tác động như thế nào tới quá trình đào tạo.

Sinh viên chưa nắm chắc các Quy định, Quy chế nên việc chủ động, tích cực trong học tập bị hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Nhà trường cần có kế hoạch để tiếp tục phổ biến mục tiêu chương trình đào tạo tới HSSV. Trong khóa học nếu có sự điều chỉnh nội dung, chương trình đào tạo cần thông tin kịp thời tới người học qua nhiều hình thức để sinh viên chủ động thực hiện.

- Định kỳ thu thập ý kiến phản hồi của người học về các vấn đề trên làm cơ sở đánh giá, nhận xét điều chỉnh cho phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Tiếp tục đa dạng hóa hình thức cung cấp thông tin đến với HSSV; ngoài Cố vấn học tập, giáo viên bộ môn và qua mạng thông tin nội bộ, sổ tay HSSV còn cần qua các tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên...

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.2. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường

1. Mô tả

HSSV Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh được phổ biến kịp thời các chính sách xã hội. Nhà trường có biện pháp để đảm bảo chế độ, chính sách xã hội; Công khai việc giải quyết chế độ chính sách cho người học theo đúng quy định. Tổ chức chăm sóc sức khỏe, tập luyện văn nghệ, thể dục, thể thao, đảm bảo an toàn trong trường học.

Các văn bản về chế độ chính sách liên quan đến người học được Nhà trường cập nhật thường xuyên và phổ biến chi tiết cho HSSV trong chương trình “*Tuần sinh hoạt công dân - HSSV*” bao gồm các nội dung: Chế độ về học bổng khuyến khích học tập [H6.6.2.1]; Chế độ về tín dụng đối với HSSV [H6.6.2.02], [H6.06.02.4] trợ cấp xã hội, chế độ về học phí, các đối tượng được xét miễn giảm học phí, chế độ vay vốn cho HSSV [H6.6.2.3]. Để thực hiện tốt học bổng cho HSSV Nhà trường có các quy định về học bổng khuyến khích học tập và quyết định giao quỹ học bổng cho từng học kỳ và năm học [H6.6.2.5], [H6.6.2.6]. Quyết định cấp tiền trợ cấp xã hội theo học kỳ và năm học [H6.6.2.7], [H6.6.2.8]. Thực hiện công khai danh sách người được hưởng học bổng khuyến khích học tập [H6.6.2.9]. Việc khám sức khỏe cho HSSV được thực hiện thông qua Hội đồng khám sức khỏe [H6.6.2.11], định kỳ tổ chức khám sức khỏe cho HSSV [H6.6.2.10]. Để làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho

HSSV, Nhà trường thành lập các Ban chỉ đạo, xây dựng phương án phòng chống dịch [H6.6.2.12], [H6.6.2.3]. Trạm y tế của Nhà trường có đủ điều kiện chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh ban đầu và thực hiện chế độ bảo hiểm y tế cho HSSV.

Hàng năm Nhà trường tạo điều kiện để Hội sinh viên, Đoàn thanh niên tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao tạo được không khí vui tươi lành mạnh, góp phần tích cực vào công tác giáo dục toàn diện và hạn chế các hiện tượng tiêu cực [H6.6.2.14], [H6.6.2.15],[H6.6.2.16], [H6.6.2.25].

Nhà trường luôn bổ sung và hoàn thiện các văn bản quy định, thực hiện các biện pháp an ninh trường học, và các hoạt động có liên quan để duy trì tốt công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội [H6.6.2.17], [H6.6.2.18], [H6.6.2.22], [H6.6.2.23].

Về mặt tổ chức, Nhà trường luôn hoàn thiện các văn bản pháp lý, và thực hiện để đạt được yêu cầu đặt ra nhằm đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường [H6.6.2.20, [H6.6.2.21], [H6.6.2.24].

Nhà trường đã huy động sự đóng góp công sức của HSSV để xây dựng Nhà trường luôn “*Xanh, sạch, đẹp*” tạo dựng môi trường học tập rèn luyện và sinh hoạt lành mạnh cho HSSV.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đảm bảo tốt chế độ chính sách cho HSSV theo các quy định của Nhà nước, tạo điều kiện cho các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, tạo môi trường học tập, sinh hoạt an toàn, môi trường văn hoá trong Nhà trường lành mạnh; Thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe cho người học và có những biện pháp hỗ trợ người học một cách có hiệu quả.

3. Tồn tại

- Nhu cầu của HSSV rất lớn về sinh hoạt văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao. Mặc dù đã cố gắng nhưng có lúc chưa đáp ứng được. Cụ thể là thiếu cơ sở vật chất phục vụ cho sinh hoạt văn hoá, văn nghệ và thể dục thể thao.

- Chưa tổ chức lấy thông tin phản hồi từ người học về các chế độ chính sách cho HSSV theo các quy định của Nhà nước, tạo điều kiện cho các hoạt

động văn hoá văn nghệ, thể dục và thể thao, môi trường đào tạo, đảm bảo an ninh trật tự... để có giải pháp phù hợp đáp ứng nhu cầu của người học tốt hơn.

4. Kế hoạch hành động

- Từng bước khắc phục những tồn tại đã nêu;
- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của CVHT với sinh viên; Thông qua hoạt động này sẽ thu nhận được các ý kiến phản hồi từ sinh viên. Lựa chọn đối tượng phỏng vấn, lấy thông tin phản hồi đảm bảo phản ánh trung thực, khách quan ...
- Thống kê việc thực hiện chính sách xã hội đối với sinh viên;
- Tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất phục vụ cho các phong trào văn hoá, thể dục thể thao bằng nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn tự có của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.3. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả

1. Mô tả

Nhà trường đã triển khai các Quy chế HSSV, Quy chế đánh giá rèn luyện, Quy chế nội và ngoại trú của HSSV đến với người học đầy đủ, kịp thời từ đầu khóa học [H6.6.3.1], [H6.6.3.2], [H6.6.3.3], [H6.6.3.4], ngay sau khi nhập trường thực hiện qua tuần sinh hoạt công dân.

Nhà trường có quy định cụ thể hóa các Quy chế nêu trên bằng các quy định nội bộ để thực hiện sát với thực tế [H6.6.3.5]. Hiệu trưởng nhà trường quyết định thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng, kỷ luật khối học sinh sinh viên [H6.6.3.6].

Một trong những công cụ để tuyên truyền chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho HSSV là thông qua báo chí. Nhà trường thường xuyên đặt báo phục vụ mọi hoạt động đào tạo và phục vụ đào tạo, trong đó có báo, tạp chí và các ấn phẩm khác chủ yếu phục vụ cho HSSV: Báo Tiền phong, Báo thanh niên [H6.6.3.7], các Tạp chí [H6.6.3.8]...

Các hoạt động tuyên truyền chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho HSSV trong Nhà trường được triển khai bằng nhiều hình thức sinh động: Thông

qua Hội thi Olympic các môn khoa học Mác Lê-Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh [H6.6.3.9], qua các phong trào hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên [H6.6.3.10]. Thông qua các hoạt động ngoại khóa, phong trào đền ơn đáp nghĩa, thanh niên tình nguyện, hiến máu nhân đạo, đóng góp cho quỹ vì trẻ thơ [H6.6.3.11], [H6.6.3.12], [H6.6.3.13], [H6.6.3.14], [H6.6.3.15], [H6.6.3.16] và công tác hiến máu nhân đạo, và tuyên truyền phòng chống tệ nạn xã hội [H6.6.3.17], [H6.6.3.18] đã giúp cho sinh viên trong Trường nâng cao nhận thức chính trị và lập trường tư tưởng, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và góp phần xây dựng đạo đức, lối sống và trách nhiệm của mình trong học tập và rèn luyện.

Nhà trường có sơ kết, tổng kết hàng năm về công tác HSSV, trong đó việc chấm điểm rèn luyện cho HSSV được thực hiện theo từng tháng, học kỳ và năm học. Điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện là cơ sở xét cấp học bổng khuyến khích học tập theo từng kỳ học đã có tác dụng thiết thực thúc đẩy phong trào học tập, rèn luyện của HSSV.

Đầu năm học, Nhà trường tổ chức các buổi nói chuyện ngoại khóa về tình hình thời sự, kinh tế, chính trị, xã hội cho HSSV. Góp phần nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống; đồng thời phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước cho HSSV.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã tập trung chỉ đạo tốt công tác HSSV, vì vậy sinh viên ổn định về chính trị tư tưởng, có ý thức vươn lên trong học tập và rèn luyện.

Nhà trường tạo điều kiện tốt để thực hiện các hoạt động nhằm mục đích rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện.

3. Tồn tại

- Số HSSV ở ngoại trú lớn (gần 98%) khó khăn trong quản lý, giáo dục ngoài giờ lên lớp;
- Chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa để thu hút số lượng lớn HSSV tham gia;

- Thiếu kế hoạch tổ chức ngoại khóa về thời sự, kinh tế chính trị cho HSSV;

- Chưa có nhiều hoạt động phong trào khuyến khích người học tìm hiểu học tập chính trị tư tưởng.

4. Kế hoạch hành động

- Từng bước khắc phục những tồn tại đã nêu.

- Tiếp tục duy trì sự phối hợp giữa Nhà trường với các địa phương có HSSV ngoại trú, để phối hợp quản lý giáo dục ngoài giờ lên lớp.

- Phòng Công tác HSSV, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh xây dựng nhiều chuyên đề ngoại khóa để thu hút HSSV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.4. Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học

1. Mô tả

Nhà trường chú trọng việc HSSV tham gia sinh hoạt trong các đoàn thể và phấn đấu trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhà trường tạo điều kiện tốt nhất cho các tổ chức đoàn thể: Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Hội sinh viên hoạt động theo điều lệ đã quy định, dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy nhà trường

Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng ủy Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hướng cho thế hệ trẻ nhà trường vào các hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị của mình, cùng hệ thống chính trị góp phần hoàn thành nhiệm vụ chung toàn trường [H6.6.4.1], [H6.6.4.2], [H6.6.4.3], [H6.6.4.4].

Hội sinh viên trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh được thành lập dưới sự chỉ đạo trực tiếp của BTV Đoàn trường, hàng năm đã chủ động xây dựng, triển khai kế hoạch hoạt động mang tính thiết thực, cụ thể phù hợp với nhu cầu chính đáng của sinh viên [H6.6.4.5].

Đảng ủy Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh hàng năm đã phân công 01 đồng chí trong Ban chấp hành đảng bộ phụ trách công tác Đoàn thanh

niên và Hội sinh viên. Đồng thời hàng năm BCH Đoàn trường phối hợp với văn phòng Đảng uỷ tổ chức lớp học bồi dưỡng cảm tình Đảng cho đoàn viên ưu tú, để tạo điều kiện cho Đoàn viên có điều kiện cống hiến khả năng của mình cho nhiệm vụ chung toàn trường [H6.6.4.5].

Công tác Đảng, đoàn thể trong Nhà trường có tác dụng tốt đối với việc rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống của HSSV. Hàng năm Nhà trường đều có sinh viên được kết nạp vào Đảng.

Đảng uỷ định kỳ mở lớp bồi dưỡng cảm tình Đảng cho đoàn viên ưu tú phấn đấu vào Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó chủ yếu là HSSV. Đảng uỷ xây dựng tiêu chí xét kết nạp đảng để đoàn viên là HSSV phấn đấu trở thành đảng viên; Đây chính là động lực tạo điều kiện để HSSV phấn đấu học tập và rèn luyện tốt hơn.

2. Điểm mạnh

- Hàng năm các tổ chức Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Hội sinh viên đưa ra chương trình hoạt động được đảng uỷ phê duyệt và chỉ đạo triển khai thực hiện.

- Hàng năm Đảng uỷ nhà trường có kế hoạch cụ thể bồi dưỡng đối tượng Đảng (mở lớp học cảm tình Đảng tại trường).

- Kết quả hoạt động của các tổ chức này đã có tác động tích cực tới thành tích chung của toàn trường.

3. Tồn tại

- Hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên có nơi, có lúc còn mang tính hình thức, thời vụ. Chưa phát huy hết sức mạnh của đoàn viên thanh niên. Các hoạt động chưa lan tỏa tới đa số HSSV.

- Kết nạp Đảng viên mới hầu hết tập trung vào cuối khoá, nên hoạt động của đảng viên là HSSV sau khi kết nạp không được phát huy.

- Thiếu văn bản mô tả chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức chuyên trách về Đoàn thanh niên và Hội sinh viên.

- Hầu hết sinh viên không ở ký túc xá nên tổ chức cho HSSV tham gia các hoạt động ngoại khóa khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

- Từng bước khắc phục những tồn tại đã nêu.
- Các tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên cần đổi mới hình thức và nội dung hoạt động để số lượng HSSV tham gia nhiều hơn.
- Đầu tư cơ sở vật chất để mở các câu lạc bộ do Đoàn thanh niên, Hội sinh viên quản lý, thu hút nhiều hơn HSSV sinh hoạt theo khả năng, sở thích của họ.
- Có thêm chỗ ở trong ký túc xá để số lượng sinh viên được ở nhiều hơn.
- Có nguồn kinh phí phù hợp cho công tác Đảng, Đoàn thể để có thể tổ chức các hoạt động hiệu quả thiết thực.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.5. Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học

1. Mô tả

Nhà trường có các cơ sở hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao phục vụ miễn phí cho các hoạt động ngoại khoá của HSSV.

Nhà trường giao cho Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên tổ chức các hoạt động ngoại khoá để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt giúp sinh viên như: “Xây dựng trang thông tin điện tử của ĐTN-HSV” [H6.6.5.1]; Chương trình “Hỗ trợ học tập và nghiên cứu khoa học” [H6.6.5.2]; Tổ chức thi “Lăng kính thông minh” [H6.6.5.3]; Tọa đàm “Sinh viên với nghiên cứu khoa học” [H6.6.5.4].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động văn nghệ, thể thao được duy trì thường xuyên và hoàn toàn miễn phí nên đã thu hút nhiều HSSV tham gia. Qua các hoạt động văn nghệ thể thao đã góp phần làm cho HSSV Nhà trường học tập, rèn luyện tốt hơn.

3. Tồn tại

- KTX của Trường chỉ đáp ứng được 2% số lượng HSSV có nhu cầu ở, hầu hết thuê ở ngoài nhà dân. Không có điều kiện hưởng thụ sự hỗ trợ của trường ...

- Nhà trường có nhà ăn, căng tin phục vụ nhưng chưa đáp ứng nhu cầu cần thiết của HSSV của HSSV.

- Nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động VHVN, TDTT của sinh viên còn hạn chế.

- Nhà trường chưa hoạt động hỗ trợ tìm kiếm nơi ở cho sinh viên.

- Định kỳ chưa có khảo sát ý kiến về các hoạt động hỗ trợ sinh viên để cải tiến đáp ứng nhu cầu của người học.

4. Kế hoạch hành động

- Từng bước khắc phục những tồn tại đã nêu.

- Tăng cường các nguồn lực, đầu tư xây dựng KTX, nhà ăn cho sinh viên.

- Tăng cường khai thác các nguồn vốn khác nhau phục vụ các hoạt động dịch vụ cho sinh viên.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.6. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học

1. Mô tả

HSSV Nhà trường có hiểu biết về luật pháp, có ý thức chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Trước hết Nhà trường yêu cầu HSSV thực hiện nghiêm chỉnh các Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành [\[H6.6.6.1\]](#).

Nhà trường cụ thể hóa các Quy chế của Bộ thành Quy định của trường cho phù hợp với điều kiện thực tế [\[H6.6.6.2\]](#).

Công tác giáo dục pháp luật được đưa vào chương trình chính khóa. Ngoài ra, việc phổ biến đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước được Nhà trường quan tâm thông qua các hoạt động ngoại khóa, bằng nhiều kênh (truyền thanh nội bộ, pa-nô, tranh ảnh, câu lạc bộ, đối thoại trực tiếp...). Vì vậy, trong những năm gần đây tình hình an ninh trật tự trong khu vực trường đảm bảo, không có HSSV khiếu nại liên quan đến chế độ chính sách.

Nhà trường kết hợp chặt chẽ với chính quyền và công an địa phương để tuyên truyền lối sống văn minh, phòng chống ma túy, HIV, tệ nạn xã hội, thông qua các buổi nói chuyện, sinh hoạt lớp và ký cam kết không sử dụng ma túy, phòng chống tệ nạn xã hội.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn quan tâm đúng mức tới công tác tuyên truyền pháp luật, đường lối của Đảng và Nhà nước cho HSSV.

HSSV của Trường có hiểu biết, chấp hành chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa thường xuyên tổ chức khảo sát sự hiểu biết pháp luật, nội quy, quy chế của HSSV.

4. Kế hoạch hành động

- Từng bước khắc phục những tồn tại đã nêu.
- Nhà trường tiếp tục kết hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, kết hợp với gia đình HSSV để giáo dục người học.
- Có kế hoạch cụ thể hơn để định kỳ kiểm tra, đánh giá sự hiểu biết của HSSV về pháp luật.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo

1. Mô tả

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế gia tăng mạnh mẽ hiện nay, sinh viên của trường có thể được tuyển dụng vào các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước, các loại doanh nghiệp khác... Trường xác định tầm quan trọng của việc tư vấn hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp; Do đó, xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các cơ quan, doanh nghiệp để sinh viên được tham quan thực hành thực tập, tham gia lao động sản xuất; Thông qua các đợt thực tập, lao động sản xuất sinh viên được làm quen với công việc và tiếp cận các nhà tuyển dụng trong tương lai. Hàng năm các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu gửi công văn

tuyển dụng; Nhà trường đã thông báo cho sinh viên tốt nghiệp, giúp sinh viên có cơ hội chọn lựa việc làm. Nhiều sinh viên đã tìm được việc làm phù hợp với khả năng [H6.6.7.1].

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh mới xuất hiện loại hình giới thiệu việc làm qua Sàn giao dịch việc làm, mở định kỳ do Trung tâm giới thiệu việc làm Quảng Ninh tổ chức. Nhà trường xác định đây là diễn đàn để HSSV đã tốt nghiệp tiếp xúc trực tiếp với các nhà tuyển dụng, đây là con đường đi ngắn nhất người có nhu cầu việc làm tìm việc. Chính vì vậy nhà trường thông tin cho HSSV về nhu cầu, ngành nghề và thời gian các sàn giao dịch mở để tìm kiếm việc làm cho phù hợp [H6.6.7.2].

2. Điểm mạnh

Nguồn lao động do nhà trường đào tạo được các nhà tuyển dụng quen thuộc; Trường luôn giữ mối liên hệ thường xuyên với các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu để giới thiệu HSSV ra trường có cơ hội kiếm được việc làm. Đồng thời thông qua mối quan hệ này HSSV được thực tập, thăm quan để sinh viên được tiếp cận với dây chuyền công nghệ của ngành nghề đào tạo.

3. Tồn tại

- Nhà trường chưa có bộ phận tư vấn giới thiệu việc làm để hỗ trợ HSSV tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

- Chưa có cơ sở thống kê số HSSV ra trường có việc làm tại các cơ quan, doanh nghiệp...

4. Kế hoạch hành động

- Từng bước khắc phục những tồn tại đã nêu.

- Trường sẽ có kế hoạch tổ chức câu lạc bộ hỗ trợ sinh viên, đặc biệt là những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp.

- Thành lập bộ phận tư vấn giới thiệu việc làm, tạo dựng cơ sở dữ liệu thống kê HSSV ra trường có việc làm.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.8. Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo

1. Mô tả

Nhà trường chưa có hoạt động thống kê phân tích các thông tin của sinh viên tốt nghiệp ra trường về khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.

2. Điểm mạnh

Thực tế HSSV sau khi tốt nghiệp ra trường khi có yêu cầu về các thủ tục hành chính: Làm Quyết định điều động, xác nhận các giấy tờ cần thiết trong phạm vi pháp luật cho phép... nhà trường giải quyết tạo thuận lợi cho HSSV để có được việc làm.

HSSV của trường chủ yếu được tuyển trên địa bàn và lân cận tỉnh Quảng Ninh, đều có nguyện vọng học các ngành truyền thống của Nhà trường đào tạo có nhu cầu sử dụng cao của các doanh nghiệp. Do vậy, HSSV dễ dàng xin được việc làm sau khi tốt nghiệp với tỷ lệ cao.

3. Tồn tại

- Không có kết quả khảo sát từ HSSV đã có việc làm;
- Không có thông tin về tỷ lệ chính xác người học có việc làm sau một năm tốt nghiệp;
- Không có thống kê tỷ lệ % sinh viên tốt nghiệp ra trường sau 6 tháng và 1 năm có việc làm;
- Không có thống kê việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp ra trường, trong đó có 60-70% có việc làm liên quan đến chuyên môn đào tạo;
- Không có thống kê tỷ lệ người tốt nghiệp tự tạo việc làm cho mình;
- Không có thống kê tỷ lệ người tốt nghiệp tự tạo việc làm cho người khác.

4. Kế hoạch hành động

- Từng bước khắc phục những tồn tại đã nêu;

- Nghiên cứu các giải pháp xây dựng cơ sở dữ liệu sinh viên tốt nghiệp có việc làm để định hướng phát triển và mở các ngành nghề đào tạo;

- Tăng cường khai thác các nguồn vốn khác nhau phục vụ các hoạt động dịch vụ cho sinh viên.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt (chỉ đạt 30%)

Tiêu chí 6.9 Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp

1. Mô tả

Nhà trường chưa tổ chức các hoạt động Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, người học chưa được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Mặc dù Nhà trường chưa có hoạt động Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, chưa được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp; Nhưng đây là việc làm mới mà nhà trường chưa thực hiện được, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Cần phải khẳng định rằng chất lượng đào tạo của nhà trường đã được thị trường lao động chấp nhận, đặc biệt các ngành nghề truyền thống. Các công ty, cơ sở sản xuất thường xuyên đề nghị nhà trường cung cấp nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh [H6.6.7.1], [H6.6.7.2].

3. Tồn tại

- Nhà trường chưa có các quy định của trường về việc người học tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học;

- Nhà trường chưa có các quy định của trường về việc người học tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trước khi sinh viên tốt nghiệp;

- Nhà trường chưa có các quy trình đánh giá chất lượng giảng dạy và chất lượng đào tạo của trường;

- Nhà trường chưa có các mẫu phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy, các mẫu phiếu đánh giá chất lượng đào tạo;

- Nhà trường chưa có các kết quả đánh giá phản hồi của sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

- Từng bước khắc phục những tồn tại đã nêu.

- Năm học 2014 cần xây dựng và ban hành các quy định, quy trình, mẫu biểu, công cụ để người học có thể đánh giá giảng viên, chương trình đào tạo.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt (chỉ đạt 40%)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trường luôn tuyên truyền, phổ biến các đường lối, chủ trương của Đảng và nhà nước đến toàn bộ sinh viên thông qua các buổi sinh hoạt đầu khóa, đầu năm học. Phòng Công tác sinh viên của trường có nhiệm vụ đảm bảo các chế độ, chính sách xã hội. Công tác Đảng và đoàn thể trong nhà trường phát triển mạnh, có tác dụng đối với việc rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho sinh viên. Tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp của trường ở mức cao.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như: Một số nội dung của chương trình đào tạo cũng như quy chế, quy định về đào tạo chưa được thông báo trên hệ thống loa phát thanh của nhà trường. Tuy nhà Trường đã có sân chơi thể thao cho sinh viên nhưng trong các đợt cao điểm hoạt động vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu về sân chơi thể thao. Công tác nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của sinh viên đôi lúc còn chưa kịp thời. Một bộ phận nhỏ sinh viên vẫn chưa quan tâm nhiều đến nhiều đến hoạt động Đoàn, Hội sinh viên trong trường. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động TDTT còn chưa đủ, nên việc tổ chức các hoạt động còn bị động. Chỗ ở ký túc xá chưa đáp ứng đủ nhu cầu về nội trú của sinh viên. Trường chưa có nhiều hoạt động hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho người học có hoàn cảnh khó khăn. Việc điều tra khảo sát sinh viên tốt nghiệp chưa được tiến hành thường xuyên, do đó nhà trường không nắm bắt chính xác thông tin về việc làm trong năm đầu của sinh viên. Nhà trường chưa tổ chức cho sinh viên tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy và đào tạo.

Với Tiêu chuẩn 6: Người học, Nhà trường tự đánh giá đạt 7/9 tiêu chí, các tiêu chí 6.8 và 6.9 chưa đạt.

Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ (7 tiêu chí)

Mở đầu

Hàng năm Trường đều đề ra phương hướng, nhiệm vụ và triển khai kế hoạch Nghiên cứu khoa học (NCKH) phù hợp với điều kiện và khả năng của đội ngũ giảng viên và sinh viên.

Giảng viên và sinh viên Nhà trường tích cực tham gia các hoạt động NCKH. Trong thời gian qua, Trường chủ trương khuyến khích giảng viên và sinh viên tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Khoa, cấp trường.

Nội san của Trường xuất bản định kỳ trong hơn 10 năm qua, nhiều giảng viên trong và ngoài trường tham gia viết bài, một số công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên cũng được trích đăng. Tuy nhiên, Trường chưa có các công trình NCKH có giá trị khoa học hay có giá trị ứng dụng nhiều trong thực tế và cũng chưa có đủ các nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ.

Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Với sứ mạng xây dựng và phát triển trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh trở thành một trung tâm nghiên cứu khoa học của vùng Đông Bắc và của tỉnh Quảng Ninh, hoạt động khoa học công nghệ đã bám sát yêu cầu của Nhà trường và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Các hoạt động KH-CN được xác định thông qua nhu cầu KH-CN và chiến lược phát triển KH-CN trong đề án chiến lược phát triển Trường ĐHCN Quảng Ninh giai đoạn 2010-2020 [H7.7.1.1]. Hoạt động khoa học công nghệ được triển khai với nhiều hình thức như đề tài NCKH các cấp, hội thảo khoa học, nghiên cứu khoa học sinh viên, biên soạn giáo trình, nghiệm thu sáng kiến, cải tiến,... v.v. Việc triển khai kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ được thực hiện có quy trình chặt chẽ từ

xây dựng kế hoạch, tổ chức xét chọn đề tài, phân bổ kinh phí và tổ chức đánh giá nghiệm thu. Hoạt động khoa học công nghệ đã góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ, đổi mới và nâng cao chất lượng giảng dạy.

Việc tuyển chọn đề tài các cấp được thực hiện theo đúng qui định, Hội đồng tuyển chọn luôn dựa trên hai yếu tố: ứng dụng và đảm bảo tính mới cho việc lựa chọn các đề tài. Kinh phí hoạt động KH-CN cũng được phân bổ phù hợp ngân sách và yêu cầu từng năm học [H7.7.1.2].

Hàng năm có từ 15 đến 20 đề tài cấp cơ sở và từ 03 đến 05 đề tài cấp Bộ được đăng ký mới, các nhiệm vụ triển khai kế hoạch NCKH được thực hiện ngay từ đầu năm học [H7.7.1.3]. Từ cơ sở các đề tài đăng ký, Hội đồng tuyển chọn sẽ đánh giá, phê duyệt và tổ chức nghiệm thu [H7.7.1.4].

Từ năm học 2008-2009, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và triển khai đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học, điều này được thể hiện thông qua biên bản xét duyệt các đề tài KH-CN hàng năm [H7.7.1.5], định hướng kế hoạch hoạt động chiến lược cho NCKH [H7.7.1.6] và xây dựng quy định về nhiệm vụ NCKH của giảng viên [H7.7.1.7]. Nội dung nghiên cứu khoa học chủ yếu là khoa học giáo dục phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo, bao gồm phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập của sinh viên, nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu trong các lĩnh vực ưu tiên (công nghệ điện - điện tử, công nghệ khai thác, công nghệ thông tin, cơ khí,...).

Năm học 2009 - 2010: Việc triển khai Hội nghị Khoa học Công nghệ lần thứ I [H7.7.1.8] là một bước tiến quan trọng trong hoạt động NCKH của Nhà trường. Hội nghị KH-CN được triển khai 2 năm 1 lần và xác định đây sẽ là nơi trao đổi các thành quả NCKH của từng đơn vị, cá nhân trong Nhà trường.

Từ năm học 2010 - 2011 đến nay, các hoạt động NCKH luôn được triển khai theo đúng kế hoạch đầu năm đề ra. Các đề tài đều được tuyển chọn kỹ lưỡng, mang lại hiệu quả cho công tác giảng dạy cũng như học tập của giảng viên và sinh viên Nhà trường. Với phong trào sáng tạo, hàng trăm sáng kiến cải tiến mỗi năm góp phần phục vụ công việc chuyên môn cũng như giảng dạy [H7.7.1.9].

Ngoài ra, Nhà trường luôn có kế hoạch bồi dưỡng và cử cán bộ giảng viên đi học tập nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, học tập và giảng dạy, bởi đây chính là nguồn lực quan trọng nhất trong công tác NCKH [H7.7.1.10].

Hằng năm, tổ chức hội nghị báo cáo tổng kết hoạt động KHCN nhằm rút ra kinh nghiệm, xây dựng kế hoạch cho năm sau [H7.7.1.11].

Xây dựng, triển khai các văn bản quy định, quy trình thực hiện đề tài KHCN [H7.7.1.12]. Xây dựng tiêu chuẩn xét duyệt, nghiệm thu đề tài NCKH [H7.7.1.13] góp phần nâng cao công tác tuyển chọn đề tài phù hợp với từng mục tiêu của Nhà trường và phù hợp với chương trình hành động đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo [H7.7.1.14].

Các chỉ tiêu về khoa học công nghệ cũng được Nhà trường xác định tại Hội nghị CBCC hằng năm nhằm tổng kết đánh giá cũng như xây dựng phương hướng chỉ tiêu hoạt động KHCN cho các năm sau [H7.7.1.15].

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Bộ về quản lý các hoạt động NCKH: đăng ký, thẩm định đề cương, triển khai, báo cáo tiến độ, cấp kinh phí, đánh giá nghiệm thu...

Nhà trường luôn khuyến khích, tạo mọi điều kiện cho các hoạt động NCKH của giảng viên và sinh viên, đặc biệt sẽ ưu tiên triển khai xây dựng hoạt động NCKH của sinh viên. Hơn nữa, các đề tài NCKH của các giảng viên có gắn kết với đào tạo của trường, mang lại hiệu quả cao trong công tác giảng dạy và học tập.

3. Tồn tại

Phần lớn các cán bộ và giảng viên của Trường chưa tham gia các chương trình NCKH và chuyên giao công nghệ cấp Bộ và quốc gia.

Các đề tài nghiên cứu mới chỉ tập trung vào phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu trong các lĩnh vực ưu tiên chứ chưa áp dụng hiệu quả trong công tác thực nghiệm sản xuất hay chuyên giao công nghệ.

Số lượng các hội thảo khoa học được thực hiện trong khuôn khổ các đề tài còn ít, các buổi hội thảo về chuyên đề chưa được thực hiện thường xuyên.

Kinh phí đầu tư cho nghiên cứu khoa học còn chưa được phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Hội đồng Khoa học, các khoa đào tạo và phòng KHCN&QHQT rà soát lại định hướng chiến lược phát triển KHCN và đổi mới tổ chức, cơ chế quản lý cũng như công tác tài chính dành cho NCKH của Trường.

Phòng KHCN&HTQT thường xuyên đánh giá và có báo cáo tổng kết hoạt động khoa học công nghệ hằng năm và định hướng kế hoạch hành động cho các năm tiếp theo. Xây dựng kế hoạch và quy định hoạt động khoa học công nghệ của trường phù hợp với yêu cầu của định hướng nghiên cứu.

Nhà trường nên quán triệt sâu rộng đến cán bộ giảng viên về công tác NCKH và chuyển giao công nghệ bằng các văn bản quy định, có các cơ chế khuyến khích khen thưởng hay các biện pháp xử lý vi phạm kịp thời.

Từ đầu năm học các khoa nên giao kế hoạch NCKH đến từng giảng viên để phòng KHCN&QHQT kịp thời theo dõi và có các biện pháp hỗ trợ.

Ưu tiên lựa chọn, bồi dưỡng cán bộ trẻ có năng lực nghiên cứu nhằm tạo nên tính kế thừa và phát huy tiềm năng nghiên cứu của Nhà trường.

Liên kết với các tổ chức nghiên cứu, các cơ sở nghiên cứu và các doanh nghiệp nhằm chuyển giao các kết quả NCKH và đổi mới công nghệ.

Xây dựng nguồn kinh phí đặc biệt dành hỗ trợ cho các cán bộ, giảng viên trong việc tham gia nghiên cứu, tìm kiếm các đề tài, dự án, hợp đồng mang lại nguồn kinh phí cao cho Nhà trường và từng bước triển khai công tác nghiên cứu trong sinh viên, bởi đây cũng là một nguồn lực quan trọng góp phần quảng bá hình ảnh Nhà trường trong thời kỳ hội nhập.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.

1. Mô tả

Từ năm 2009 đến nay, công tác NCKH luôn được các cấp lãnh đạo Nhà trường quan tâm và ưu tiên hàng đầu. Vì vậy, ngay từ đầu năm học, kế hoạch

thực hiện công tác NCKH được thông báo rộng rãi đến từng đơn vị để triển khai đăng ký. Các đề tài NCKH được tuyển chọn thông qua Hội đồng khoa học và được thực hiện theo đúng tiến độ [H7.7.2.1].

Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của Nhà trường được nghiệm thu trong giai đoạn 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					Ghi chú
			2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	
2	Đề tài cấp Bộ	1,0	1	1	1	2	2	
3	Đề tài cấp trường	0,5	13	14	10	3	8	
4	Tổng		14	15	11	05	10	

Từ năm 2009 đến nay có 7 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ và 48 đề tài NCKH cấp trường được nghiệm thu đúng tiến độ [H7.7.2.2], 01 đề tài NCKH cấp trường chấm dứt hợp đồng, do không thực hiện đúng tiến độ yêu cầu [H7.7.2.3].

Các đề tài được nghiệm thu đều đạt loại khá trở lên [H7.7.2.4], đều được ứng dụng trong công tác giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn có kế hoạch hoạt động KHCN từ đầu năm học và ra thông báo đến từng đơn vị, cá nhân triển khai. Kế hoạch tài chính dành cho NCKH cũng luôn được Nhà trường ưu tiên thực hiện.

Các đề tài đều được đánh giá cao từ cấp trường cũng như cấp Bộ và nghiệm thu đúng kế hoạch. Nhà trường đều có các phần thưởng nhằm khuyến khích động viên cho các chủ nhiệm đề tài hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ KHCN.

3. Tồn tại

Các đề tài NCKH của Nhà trường chỉ mới tập trung vào nghiên cứu phương pháp, góp phần vào mục đích đào tạo, một số ít làm mô hình thực

nghiệm giảng dạy chứ chưa có các đề tài NCKH được chuyển thành dự án, đưa vào thực tiễn sản xuất.

Số lượng các đề tài các cấp của Nhà trường còn hạn chế, do trình độ ngoại ngữ thấp cũng như có sự thiên lệch giữa công tác giảng dạy và NCKH.

Một số chủ nhiệm đề tài còn chưa hoàn thành đúng thời gian để nghiệm thu, thanh lý. Nhà trường cũng chưa có các văn bản quy định các biện pháp xử lý các chủ nhiệm đề tài không hoàn thành đúng tiến độ NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Cần nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động NCKH nhằm tiến tới mục tiêu đề sản phẩm của NCKH phục vụ trực tiếp cho công tác đào tạo của Nhà trường cũng như ứng dụng trực tiếp vào thực tế sản xuất.

Nghiên cứu sớm xây dựng, rà soát, bổ sung và ban hành quy định hoạt động KHCN của Nhà trường; Xây dựng chiến lược phát triển NCKH từng giai đoạn để trở thành mục tiêu thực hiện của Nhà trường trong các năm tiếp theo.

Đưa ra các quy định cụ thể hóa cho các đơn vị, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ NCKH cũng như các biện pháp xử lý đối với các đơn vị, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ NCKH.

Tập hợp lực lượng NCKH của Nhà trường, liên kết với các cơ sở NCKH khác, tham gia đấu thầu đề tài khoa học cấp Nhà nước, của các Bộ; Tìm kiếm và khai thác đơn đặt hàng NCKH của các cơ quan, doanh nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Từ năm 2009 - 2013 có 329 bài viết được đăng trên tập san nội bộ Nhà trường [H7.7.3.1], có 90 bài đăng trên Hội nghị khoa học cấp trường [H7.7.3.2], 12 bài được đăng trên tạp chí nước ngoài, 02 bài được đăng trên kỷ yếu Hội nghị Cơ học đá toàn quốc lần III- 12/2010, 02 bài được đăng trên kỷ yếu Hội nghị

Khoa học công nghệ toàn quốc về cơ khí lần III- 4/2013, [H7.7.3.3] và các tạp chí khác phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển Nhà trường.

Nội san và Kỷ yếu của Trường huy động được phần lớn giảng viên tham gia viết bài. Các bài báo đều được tuyển chọn qua cơ sở người đọc thẩm định [H7.7.3.4] và có tính áp dụng trong công việc giảng dạy, học tập cũng như công tác chuyên môn của cán bộ Nhà trường.

Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học trong và ngoài nước được đẩy mạnh [H7.7.3.5]. Các bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương đối phù hợp với định hướng nghiên cứu khoa học của Trường. Đây là một trong những kết quả của việc triển khai định hướng tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Hằng năm các cơ sở dữ liệu bài báo được thống kê và thể hiện trong bản nghiệm thu khối lượng NCKH và SKCT [H7.7.3.6].

2. Điểm mạnh

Giảng viên và các cán bộ nghiên cứu tích cực tham gia viết bài báo khoa học phục vụ công tác giảng dạy và học tập.

Tập san nội bộ Nhà trường ngày càng được nâng cao về chất lượng nội dung cũng như hình thức, là nơi trao đổi thông tin khoa học của tất cả các cán bộ giảng viên, sinh viên Nhà trường.

Từ năm 2009, Nhà trường tổ chức thành công Hội nghị khoa học công nghệ lần thứ nhất và được duy trì 2 năm 1 lần.

3. Tồn tại

Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế còn quá ít so với tiềm năng nguồn nhân lực.

Hoạt động viết và đăng các bài báo khoa học trên các tạp chí chưa đồng đều giữa các khoa, bộ môn, cá nhân cán bộ, giảng viên và chưa mang tính định hướng kế hoạch trong phạm vi của Trường.

Chưa có quy định nhằm thống kê cụ thể số lượng các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành, quốc tế, cũng như chưa có chế độ khuyến khích các tác giả tham gia viết bài báo trên các tạp chí quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Soạn thảo quy chế và ra quyết định về chế độ ưu tiên đối với tác giả có bài đăng trên các tạp chí quốc gia và quốc tế đồng thời chủ trương dùng tiêu chí 7.3 như một trong những tiêu chí quan trọng để xét nâng ngạch bậc giảng viên.

Duy trì và đẩy mạnh hoạt động viết và đăng bài khoa học trên các tạp chí. Tổng kết, đánh giá hoạt động viết và đăng bài khoa học; Động viên, khen thưởng các cá nhân, đơn vị có thành tích trong hoạt động này.

Có định hướng kế hoạch, giao chỉ tiêu viết và đăng bài khoa học cho các đơn vị, cá nhân hàng năm.

Đưa ra các quy định nhằm quản lý dữ liệu các bài báo, công trình đã được xuất bản tại các tạp chí trong và ngoài nước.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.4. *Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.*

1. Mô tả

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh luôn hướng các hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ phục vụ thực tiễn trong công tác giảng dạy, học tập cũng như trong công tác thực nghiệm sản xuất. Hội đồng thẩm định đề tài luôn hướng tới mục tiêu đảm bảo tính mới và có tính áp dụng vào thực tiễn. Thực tế đã chứng minh các đề tài ngoài việc áp dụng cho công tác giảng dạy, học tập còn được áp dụng vào mục tiêu thực nghiệm sản xuất tại các phân xưởng sản xuất của Nhà trường [H7.7.4.1].

Từ năm 2009, hoạt động KHCN được triển khai mạnh mẽ và sâu rộng khắp toàn trường. Đề tài NCKH cấp Bộ trung bình mỗi năm thực hiện từ 1-2 đề tài, cấp trường từ 5-10 đề tài [H7.7.4.2], tuy nhiên chưa có đề tài NCKH cấp tỉnh và cấp Nhà nước. Các đề tài nhìn chung đều đạt loại khá trở lên, tiếp tục góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập đồng thời giải quyết các nhiệm vụ kinh tế xã hội của địa phương.

Số lượng các đề tài KHCN đã nghiệm thu trong các năm học như sau:

Số lượng các đề tài KHCN đã nghiệm thu	2009	2010	2011	2012	2013	Tổng số
Cấp trường, tổng số: Trong đó số đề tài gắn kết với các vấn đề kinh tế - xã hội	13	14	10	3	8	48
Cấp Bộ, tổng số: Trong đó số đề tài gắn kết với các vấn đề kinh tế - xã hội	1	1	1	2	2	7
	1	1	1	2	2	7

Nhà trường đã ra Quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu, lập bản nhận xét phản biện, biên bản họp hội đồng, kết quả đánh giá của Hội đồng nghiệm thu các đề tài đã thực hiện [H7.7.4.3]. Tuy nhiên, chưa có các văn bản xác nhận kết quả ứng dụng của các đề tài sau khi đã được nghiệm thu [H7.7.4.4].

Các đề tài, dự án NCKH được chuyển thành các giáo trình, tài liệu tham khảo, tài liệu chuyên môn hoặc các chương trình giảng dạy phục vụ đào tạo [H7.7.4.5].

Các đề tài, dự án hợp tác NCKH liên kết với các đối tác trong và ngoài nước [H7.7.4.6].

Có các đề tài đạt giải thưởng, bằng phát minh sáng chế [H7.7.4.7].

Có số lượng đề tài được chuyển thành các hợp đồng tư vấn chuyên môn, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ [H7.7.4.8] và các hợp đồng chuyển giao công nghệ được ký kết với các đơn vị, tổ chức ngoài trường [H7.7.4.9].

2. Điểm mạnh

Định hướng gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ của Nhà trường với thực tiễn luôn là mục tiêu hàng đầu và được duy trì, phát huy.

Các kết quả nghiên cứu KHCN đã và đang ứng dụng vào công tác đổi mới phương pháp giảng dạy, thực hành thực tập nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

3. Tồn tại

Các kết quả nghiên cứu có tính ứng dụng thực tế sản xuất còn hạn chế đồng thời cũng chưa có các giải pháp hữu hiệu triển khai kết quả nghiên cứu vào thực tế sản xuất.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường các mối quan hệ trong hoạt động KHCN giữa Nhà trường và các cơ quan bên ngoài, với doanh nghiệp ở địa phương cũng như trong cả nước.

Nhà trường cần xây dựng triển khai các biện pháp khuyến khích, động viên, khen thưởng kịp thời các cá nhân, tập thể có công phát hiện, tìm kiếm và thực hiện các đề tài NCKH phục vụ trực tiếp nhu cầu thực tiễn xã hội.

Tăng cường vai trò của phòng KHCN&QHQT như cầu nối trung gian giữa lực lượng NCKH trong trường với các đơn vị ngoài trường.

Lựa chọn và tập trung nhiều hơn kinh phí cho các đề tài trọng điểm trong Trường, tạo điều kiện cho các đề tài này hướng tới giải quyết các vấn đề thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt (chỉ đạt 80%)

Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.

1. Mô tả

Đến nay các nguồn thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ của Nhà trường còn rất ít. Các nguồn thu từ NCKH chủ yếu từ ngân sách Nhà nước dành cho các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ. Trung bình mỗi năm Nhà trường thực hiện từ 1-2 đề tài cấp Bộ với kinh phí bình quân là: 200 triệu đồng. Riêng năm học 2013-2014 có 3 đề tài đang được thực hiện với tổng kinh phí: 570 triệu đồng.

Nhà trường có các văn bản quy định về việc sử dụng kinh phí và các nguồn thu từ các đề tài, dự án NCKH [H7.7.5.1]; Thống kê nguồn kinh phí dành cho hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ hằng năm [H7.7.5.2]; Thống kê các nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ hằng năm [H7.7.5.3]; Danh mục các hợp đồng chuyển giao công nghệ và doanh thu hằng năm [H7.7.5.4]; Các biện pháp tăng nguồn thu từ các hoạt động NCKH [H7.7.5.5].

Trường luôn có các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích các đề tài có nguồn thu cao và có đóng góp về kinh phí cho Nhà trường [H7.7.5.6].

2. Điểm mạnh

Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp lãnh đạo Nhà trường trong từng hoạt động nghiên cứu, luôn dành nguồn kinh phí ưu tiên, ưu đãi cho hoạt động NCKH.

Luôn bám sát mục tiêu tuyển chọn các đề tài, dự án cần đảm bảo tính ứng dụng và tính mới.

3. Tồn tại

Chưa bám sát các khâu thực hiện sau nghiệm thu đề tài nên chưa kiểm tra được mức độ ứng dụng của đề tài cũng như các văn bản, hợp đồng chuyển giao công nghệ từ đề tài.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2013-2014, cần rà soát, chỉnh sửa phù hợp các kế hoạch chiến lược cho hoạt động NCKH theo từng giai đoạn và thường xuyên tổ chức đánh giá, đúc rút những bài học kinh nghiệm.

Xây dựng các chế độ ưu tiên, ưu đãi, các biện pháp khuyến khích các đề tài có chất lượng và có nguồn thu cao đóng góp kinh phí cho Nhà trường.

Thành lập nguồn quỹ riêng cho hoạt động NCKH.

Xây dựng các văn bản quy định về việc sử dụng kinh phí và các nguồn thu từ các đề tài KHCN.

Thường xuyên liên kết với các doanh nghiệp, công ty sản xuất trên địa bàn nhằm nắm bắt tình hình sản xuất, nhu cầu ứng dụng KHCN vào sản xuất nhằm phát triển các đề tài, dự án có tính chất chuyển giao công nghệ.

Phấn đấu doanh thu từ các hoạt động NCKH, sản xuất và dịch vụ đạt tối thiểu 25% tổng thu của Nhà trường vào năm 2020.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt (chỉ đạt 50%)

Tiêu chí 7.6. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

1. Mô tả

Nhà trường luôn định hướng nhiệm vụ gắn kết các đề tài nghiên cứu khoa học với mục tiêu, chương trình đào tạo là khâu quan trọng bậc nhất trong hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ. Các hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ đã và đang đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng hệ thống chương trình và các tài liệu phục vụ đào tạo (như chỉnh biên, biên soạn giáo trình,...). Tuy nhiên, các đề tài gắn kết với đào tạo gần như chỉ tập trung vào các vấn đề lý luận, ít có đề tài nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn phục vụ đào tạo.

Việc mở rộng các quan hệ liên kết với các trường, các viện nghiên cứu, các cơ quan trong và ngoài nước trong hoạt động nghiên cứu KH-CN luôn được Nhà trường chú trọng. Điểm nổi bật trong giai đoạn qua là Trường đã phối hợp với các cơ quan của Bộ Công Thương, các công ty doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện nhiều đề tài NCKH [H7.7.6.1]. Tuy nhiên, sự gắn kết công tác NCKH với các viện nghiên cứu còn chưa chặt chẽ, chưa khai thác hết tiềm lực nghiên cứu cũng như tận dụng được sự giúp đỡ của các cơ quan cấp trên, doanh nghiệp ngoài trường.

Danh mục các đề tài, dự án NCKH đã được thực hiện gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo của Trường [H7.7.6.2]; có số lượng người học và tỷ lệ người học tham gia NCKH [H7.7.6.3]; Số lượng các hoạt động NCKH được thực hiện có liên kết với các đối tác bên ngoài [H7.7.6.4]; Số lượng các luận án tiến sỹ, luận văn thạc sỹ có ghi rõ sự liên quan đến nội dung nghiên cứu của các đề tài, dự án NCKH [H7.7.6.5].

Nhà trường có Danh mục các thiết bị KH-CN, các phòng thí nghiệm, các thiết bị phục vụ giảng dạy do các đề tài, dự án nghiên cứu trong Trường đóng góp [H7.7.6.6]; Danh mục các cán bộ, giảng viên được đào tạo (trong và ngoài

nước) thông qua việc tham gia các đề tài, dự án NCKH được thực hiện tại Trường [H7.7.6.7];

Nhà trường có các văn bản quy định các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích các đề tài có đóng góp quan trọng vào nguồn lực của Nhà trường [H7.7.6.8].

2. Điểm mạnh

Tuy là một trường đại học còn non trẻ nhưng được xây dựng trên bề dày truyền thống, nên Nhà trường luôn xác định việc gắn liền các hoạt động nghiên cứu khoa học với đào tạo là nhiệm vụ hàng đầu trong quá trình phát triển.

3. Tồn tại

Cho đến nay, các hoạt động NCKH của Trường chỉ mới tập trung vào việc nâng cao chất lượng đào tạo là chính, trong đó chủ yếu là nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy của GV và phương pháp học tập của SV; Chưa có các hoạt động nghiên cứu gắn với các viện nghiên cứu, các tổ chức nghiên cứu cũng như với các trường đại học khác trong nước.

Chưa đủ nguồn lực kinh phí đầu tư cho liên kết NCKH cũng như các điều kiện cơ sở vật chất thu hút các nhà nghiên cứu từ các viện nghiên cứu trong và ngoài nước hợp tác.

Chưa có biện pháp nhằm gắn kết các hoạt động NCKH với các doanh nghiệp trên địa bàn, mặc dù việc đào tạo ngành truyền thống của Nhà trường gắn với vùng công nghiệp khai thác mỏ.

4. Kế hoạch hành động

Phòng KH-CN&QHQT tham mưu xây dựng các quy định trong việc gắn kết nghiên cứu với đào tạo, xây dựng kế hoạch chiến lược gắn kết NCKH với các viện nghiên cứu, các trường đại học khác trong cả nước.

Nhà trường cần có kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu nhằm đáp ứng tiềm năng nghiên cứu cũng như thu hút các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu vào Nhà trường trong tương lai.

Lập kế hoạch hợp tác nhằm liên kết và tranh thủ sự giúp đỡ của các viện nghiên cứu, các tổ chức nghiên cứu cũng như từ các trường đại học khác trong cả nước.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt (chỉ đạt 70%)

Tiêu chí 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

1. Mô tả

Hiện nay, Nhà trường chưa xây dựng được các văn bản quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH-CN theo quy định. Tuy nhiên, Nhà trường áp dụng và thực hiện đúng theo Quyết định số: 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Bộ GD&ĐT ban hành quy định về đạo đức nhà giáo [H7.7.7.1]. Hơn nữa, các cán bộ, giảng viên làm công tác NCKH đều tự ý thức được tầm quan trọng của việc trau dồi và phát huy tinh thần đạo đức trong công tác NCKH của mình; Không ngừng học tập nâng cao năng lực nghiên cứu, phát huy tính sáng tạo trong mỗi nhiệm vụ NCKH. Không có trường hợp nào vi phạm về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH-CN.

Các thông tin và hướng dẫn về việc đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ cũng chưa được triển khai sâu rộng đến các đơn vị, cá nhân. Nhà trường chưa có sổ bằng phát minh, sáng chế nào được cấp trong những năm học qua.

Nhà trường có các văn bản quy định và hướng dẫn về các tiêu chuẩn năng lực đạo đức trong các hoạt động KH-CN [H7.7.7.2]; Các biên bản xử lý vi phạm các tiêu chuẩn về năng lực, đạo đức, quyền sở hữu trí tuệ [H7.7.7.3]; Hiệu quả của việc áp dụng các quy định về các tiêu chuẩn năng lực đạo đức trong các hoạt động KH-CN [H7.7.7.4].

2. Điểm mạnh

Luôn phát huy tính tự chủ, chủ động trong việc trau dồi và phát huy tinh thần đạo đức trong NCKH của mình; không ngừng học tập nâng cao năng lực nghiên cứu, phát huy tính sáng tạo trong mỗi nhiệm vụ NCKH.

3. Tồn tại

Chưa ban hành được quy định, văn bản hướng dẫn cụ thể về các tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH-CN áp dụng trực tiếp vào Nhà trường.

Các thông tin hướng dẫn về việc đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ cũng chưa được triển khai, mặc dù đây là khâu quan trọng đảm bảo thành quả nghiên cứu của cán bộ, giảng viên Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường cần nhanh chóng triển khai các văn bản quy định, các thông tin hướng dẫn cụ thể về các tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KHCN áp dụng trực tiếp vào Nhà trường trong năm học tới. Triển khai thực hiện thông tin hướng dẫn về việc đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ để mọi cán bộ, giảng viên nắm rõ.

Các quy định trên cần được phổ biến sâu rộng bằng văn bản, trên website và bằng băng-rôn, khẩu hiệu để mọi cán bộ, giảng viên, sinh viên Nhà trường được biết.

Có những biện pháp động viên, khuyến khích, khen thưởng các đơn vị, cá nhân thực hiện tốt các quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KHCN cũng như thực hiện tốt việc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đến các cơ quan chủ quản.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt (chỉ đạt 65%)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Nhà trường nhận thức được yêu cầu và tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu khoa học trong một trường đại học. Tuy nhiên do tiềm lực nghiên cứu khoa học của Trường còn rất hạn chế (phần lớn giảng viên cơ hữu có tuổi đời và tuổi nghề thấp), nên nhà trường chỉ mới tập trung vào các hoạt động nghiên cứu cải tiến phương pháp dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, và chưa thường xuyên tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học cấp trường (đã tổ chức 2 năm/lần), liên trường và quốc tế. Tuy nhiên Trường vẫn duy trì và phát triển nội san đều đặn, tạo môi trường cho các CB, GVCH tiếp cận với lĩnh vực hoạt động NCKH để từng bước rèn luyện kỹ năng tự nghiên cứu. Nhà trường yêu cầu đội ngũ GVCH, nhất là GV trẻ tham gia hướng dẫn SV NCKH, coi đó là cơ hội tự đào tạo và nâng cao năng lực NCKH.

Tuy nhiên, Tiêu chuẩn 7 Nhà trường còn nhiều hạn chế trong các nội dung của tiêu chí 7.4 đến 7.7.

Trong 7 tiêu chí của tiêu chuẩn 07: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ chỉ đạt 3/7 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế (3 tiêu chí)

Mở đầu:

Hợp tác quốc tế (HTQT) là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh. Trường không ngừng phát triển quan hệ hợp tác với các trường đại học nước ngoài và các tổ chức quốc tế trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với luật pháp Việt Nam và quốc tế.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, để bắt nhịp với sự phát triển của nền kinh tế đất nước và xu thế hội nhập, các hoạt động HTQT của Trường với các trường đại học ngoài nước đã đem lại một số hiệu quả nhất định về chuyên môn và kinh tế-xã hội, tạo nguồn bổ túc kiến thức, kinh nghiệm về công tác đào tạo-NCKH và quản lý điều hành cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên, sinh viên; Bổ sung thêm cơ sở vật chất, tư liệu và thông tin về giáo dục đào tạo; Mở ra điều kiện cho trường tự khẳng định thế đứng và sự tồn tại của mình trong bối cảnh nền giáo dục đại học nước nhà đang chủ trương xã hội hoá và hội nhập quốc tế.

Cho đến nay, Trường đã thiết lập quan hệ hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học với 3 trường đại học của Trung Quốc và 3 tổ chức nước ngoài khác. Hàng năm Trường đón tiếp trung bình từ 2 đến 3 đoàn khách quốc tế; Trường đã ký được nhiều Thỏa thuận hợp tác đào tạo quốc tế. Các hoạt động đối ngoại của trường nhằm mở rộng quan hệ quốc tế của trường và tạo ra một môi trường thực tiễn cho sinh viên thực tập về quan hệ quốc tế, công tác hữu nghị, hoạt động đối ngoại nhân dân, tranh thủ cơ hội tiếp xúc với người bản ngữ, thực tập thứ tiếng mà mình đang học.

Từ trước đến nay, hoạt động hợp tác quốc tế của nhà trường luôn thực hiện đúng qui định của Nhà nước và của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đã thu được nhiều kết quả tích cực.

Tiêu chí 8.1. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

1. Mô tả

Nhà trường xác định việc thực hiện đúng quy định của Nhà nước về tổ chức các hoạt động quan hệ với nước ngoài là tiêu chí quan trọng hàng đầu trong các hoạt động hợp tác quốc tế.

Để thực hiện đúng quy định của Nhà nước về các hoạt động hợp tác quốc tế, Nhà trường đã quán triệt thực hiện các văn bản cấp trên về hoạt động hợp tác quốc tế như: Nghị định số 165/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giáo dục về quản lý hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục [H8.8.1.1]; Nghị định Số 12-CP ngày 1/12/1992 của Chính phủ ban hành về “Quy chế quản lý các đoàn ra nước ngoài và các đoàn nước ngoài vào nước ta” [H8.8.1.2]; Công văn xin phép Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công nghiệp, UBND tỉnh Quảng Ninh về việc hợp tác với Trung Quốc [H8.8.1.3].

Nhà trường chỉ xây dựng được “Quy chế quản lý và sử dụng hộ chiếu công vụ cho cán bộ công chức trường CDKT Mỏ” [H8.8.1.4], chưa xây dựng được “Quy chế hoạt động Đối ngoại của trường đại học”.

Về tổ chức, năm 2002 Nhà trường đã thành lập Phòng KHCN&QHQT là đơn vị làm tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác đối ngoại [H8.8.1.5]. Các hoạt động hợp tác quốc tế đều thông qua phòng KHCN&QHQT và đều tuân thủ đúng các quy định về pháp lệnh xuất nhập cảnh, bảo đảm các hoạt động HTQT của trường không vi phạm các quy định về quản lý của Nhà nước.

Hằng năm, Nhà trường đều có báo cáo về hoạt động hợp tác quốc tế cho Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công Thương và Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Quảng Ninh [H8.8.1.6].

Phòng KHCN&QHQT cập nhật thường xuyên danh mục các đối tác quốc tế có ký kết các văn bản ghi nhớ hợp tác với Nhà trường [H8.8.1.7] và danh sách các cán bộ giáo viên, người học được cử đi học, công tác nước ngoài [H8.8.1.8]; Danh sách các chuyên gia, các đoàn nước ngoài vào làm việc với trường [H8.8.1.9].

Trường luôn thực hiện đúng các qui định về đón tiếp và quản lý người nước ngoài đến công tác ở trường theo đúng kế hoạch, nội dung đã ký kết (thực hiện chế độ đón tiếp theo Thông tư số: 01/2010/TT-BTC của Bộ Tài Chính quy định [H8.8.1.10]. Trường cũng đã thực hiện đúng quy định cử cán bộ, giảng viên đi học tập, công tác ở nước ngoài và làm tốt việc quản lý chuyên gia nước ngoài vào công tác tại Trường [H8.8.1.11].

2. Điểm mạnh

Việc thực hiện đúng các quy định HTQT của Nhà nước giúp Nhà trường tạo được niềm tin trong các hoạt động đào tạo, bên cạnh đó còn nhận được sự tin tưởng hợp tác từ các đối tác.

Các hoạt động hợp tác quốc tế được lãnh đạo Nhà trường coi trọng, quan tâm và chỉ đạo sâu sát. Công tác HTQT của Nhà trường tuân thủ đúng các qui định của nhà Nước, của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tỉnh Quảng Ninh, bảo đảm an ninh chính trị, mang lại hiệu quả góp phần xây dựng vào công cuộc đào tạo, hợp tác của Nhà trường.

Các hoạt động QHQT của Trường tạo môi trường tốt cho cán bộ, giảng viên và sinh viên Nhà trường tiếp cận với các hoạt động khoa học quốc tế; Qua đó nâng cao trình độ, năng lực nghiên cứu và giảng dạy và cũng tạo cơ hội tốt cho sinh viên Trường học tập và giao lưu văn hoá với sinh viên ngoại quốc và các tổ chức quốc tế khác.

3. Tồn tại

Hoạt động Hợp tác quốc tế của trường đến nay vẫn chưa được cụ thể hóa bằng các văn bản hướng dẫn cụ thể về việc thực hiện các quy định về công tác Hợp tác quốc tế của cấp trên; Chưa xây dựng được quy chế hoạt động đối ngoại của trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh (vì vậy công tác HTQT chưa được phổ biến kịp thời đến các đơn vị, các cán bộ, giảng viên và sinh viên Nhà trường); Chưa xây dựng được hồ sơ liên kết với các trường đối tác.

Số cán bộ, nhân viên của Phòng KHCN&QHQT đặc trách công tác HTQT còn quá ít nên chưa thể triển khai kịp thời và nghiên cứu sâu các lĩnh vực đối ngoại, chưa cập nhật được các văn bản hướng dẫn đối ngoại thường xuyên.

Không có điều kiện để tìm hiểu cụ thể và xác nhận các trường đại học và cơ quan nước ngoài muốn hợp tác đào tạo với Nhà trường, vì thế có trường hợp không dám quyết định hợp tác với đối tác và có thể đã bỏ qua các cơ hội tốt.

4. Kế hoạch hành động

Cần ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các Quy định về công tác Hợp tác quốc tế của cấp trên; Xây dựng Quy chế hoạt động đối ngoại của trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

Đưa ra các chiến lược phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đảm bảo cho công tác hợp tác quốc tế phát triển bền vững.

Tổ chức cập nhật thường xuyên các thông tin về đường lối đối ngoại của Nhà nước và các quy định, quy chế về công tác đối ngoại nhằm bảo đảm các hoạt động đối ngoại của Nhà trường luôn thực hiện theo quy định của Nhà nước. Phòng KHCN&QHQT đảm nhiệm việc này và đưa vào kế hoạch công tác hàng năm của Phòng.

Xây dựng hồ sơ liên kết với các trường đại học đối tác nhằm trình Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Công Thương phê duyệt.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 8.2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Mô tả

Hiện nay, Nhà trường đã thiết lập mối quan hệ và hợp tác với 4 trường đại học tại Trung Quốc và các tổ chức của Nhật Bản, Ba Lan thông qua các chương trình trao đổi và hỗ trợ đào tạo quốc tế như: các văn bản ký kết, bản ghi nhớ, thỏa thuận liên kết đào tạo với các đối tác nước ngoài [H8.8.2.1].

Nhà trường đã thu được nhiều kết quả thông qua các hoạt động triển khai các văn bản HTQT trong lĩnh vực đào tạo như: Cử cán bộ giảng viên sang Trung Quốc để học tập sau đại học, NCS [H8.8.2.2] và tham gia các đợt tham quan khảo sát tại nước ngoài [H8.8.2.3]. Hàng năm, cử nhiều lượt sinh viên đi học tập

và bồi dưỡng chuyên môn tại các trường đối tác [H8.8.2.4]. Ngoài ra còn tổ chức các lớp học bồi dưỡng chuyên đề do các chuyên gia Nhật Bản giảng dạy cho cán bộ, giảng viên và sinh viên Nhà trường học tập nâng cao kiến thức, tiếp cận với nhiều thiết bị tiên tiến [H8.8.2.5]. Nhà trường cũng thường xuyên có các báo cáo về kết quả thu được từ các chương trình liên kết đào tạo và trao đổi học thuật, học bổng và tham quan khảo sát với các đối tác nước ngoài [H8.8.2.6]. Tuy nhiên dù đã thiết lập được những mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp với các trường đại học và các tổ chức quốc tế, nhưng do nhiều yếu tố khách quan nên Nhà trường chưa nhận được sự hỗ trợ cho cơ sở vật chất từ các đối tác nước ngoài.

Từ năm 2009 đến nay, các trường đối tác đã tài trợ cho Nhà trường nhiều suất học bổng học cao học, tiến sĩ [H8.8.2.7].

Hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo của Nhà trường tuy đã thu được một số kết quả nhất định, nhưng việc đánh giá về những thay đổi tích cực trong trường về trình độ học vấn, năng lực quản lý, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, cải tiến và cập nhật chương trình đào tạo, hiện đại hóa các thiết bị giảng dạy và quản lý nhờ các hợp tác liên kết đào tạo với nước ngoài đến nay vẫn chưa được thực hiện.

2. Điểm mạnh

Trước tiên, Nhà trường được sự quan tâm, chỉ đạo tận tình và tạo mọi điều kiện từ lãnh đạo các cấp trong công tác hợp tác quốc tế.

Thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế, chất lượng đội ngũ giảng viên được nâng cao và tạo được môi trường học tập ngoại ngữ rất tốt cho sinh viên. Các hoạt động HTQT đã trở thành điểm tựa cho những bước phát triển tiếp theo và góp phần nâng cao vị thế, uy tín của Nhà trường trong cộng đồng các trường đại học trong nước.

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường đã từng bước hướng đến quan hệ lợi ích đôi bên cùng có lợi.

Phương thức hợp tác quốc tế ngày càng đa dạng hơn như du học, bồi dưỡng chuyên môn, liên thông đại học với nhiều mô hình liên kết khác nhau (1+4, 3+1, 3+2).

3. Tồn tại

Hiện nay, với tình hình chính trị có nhiều diễn biến phức tạp nên việc thu hút lưu học sinh đi du học tại các trường Trung Quốc gặp nhiều khó khăn.

Trường đã có nhiều cố gắng, nhưng chưa đủ nguồn lực để lựa chọn phương thức liên kết đào tạo với đối tác nước ngoài trong việc xây dựng các chương trình liên kết đào tạo quốc tế. Các mô hình liên kết chưa thu hút được người học và chưa được triển khai tuyên truyền sâu rộng.

Việc tìm kiếm thông tin để hợp tác với các đối tác nước ngoài còn gặp rất nhiều khó khăn.

Với nguồn kinh phí chi cho công tác HTQT còn hạn chế, nên việc mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài còn gặp nhiều trở ngại.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục chú trọng hình thức liên kết với các trường đối tác mở các khoá bồi dưỡng chuyên đề tại Trường, tạo điều kiện cho việc tiếp thu các kinh nghiệm về xây dựng, quản lý các chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo. Phòng KHCN&QHQT chủ trì cùng với các Khoa đào tạo lên kế hoạch hàng năm về việc này.

Tăng thêm chi phí đầu tư cho đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành; Tăng cường bồi dưỡng ngoại ngữ cho đội ngũ giảng viên nhằm đáp ứng khả năng nghiên cứu sáng tạo và năng lực để từng bước tham gia vào các chương trình hợp tác đào tạo quốc tế.

Tiếp tục tìm kiếm thông tin mở rộng hợp tác với một số trường có uy tín ở Đông Nam Á; Tổ chức hình thức hợp tác theo phương thức đào tạo bán phần với các đối tác và các hình thức du học khác.

Mở rộng các hoạt động liên kết đào tạo nhằm tạo ra nhiều hướng hợp tác mới. Phòng KHCN&QHQT lập kế hoạch rà soát và đánh giá hiệu quả các hoạt động Quan hệ quốc tế về đào tạo và đề xuất phương hướng hợp tác trong thời gian tới.

Tăng cường kinh phí cho HTQT thực hiện các cuộc khảo sát nhằm tìm kiếm đối tác phù hợp với Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung

1. Mô tả

Do nhiều yếu tố khách quan nên Nhà trường chưa thực hiện được chương trình, dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ cũng như các chương trình áp dụng công nghệ vào thực tiễn hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, chưa công bố được các công trình khoa học nào với các đối tác nước ngoài.

Nhà trường có thống kê số lượng các hội nghị, hội thảo khoa học hoặc seminar có sự tham gia của đối tác nước ngoài [H8.8.3.1]; Số lượng các đề tài, dự án nghiên cứu có phối hợp với các đối tác nước ngoài thực hiện [H8.8.3.2]; Số lượng các cán bộ, giảng viên tham gia thực hiện các đề tài NCKH, các dự án với các đối tác nước ngoài [H8.8.3.3]; Các công trình, dự án KH-CN được công bố từ các liên kết với đối tác nước ngoài [H8.8.3.4].

Thường xuyên Báo cáo hằng năm về việc tổng kết các hoạt động KH-CN hợp tác với các trường đối tác [H8.8.3.5]; Thống kê các đề tài, các dự án hợp tác quốc tế về KH-CN và các giải thưởng đạt được của Nhà trường [H8.8.3.6].

2. Điểm mạnh

Tăng cường mối quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài để hỗ trợ cơ sở vật chất cũng như liên kết thực hiện các đề tài/dự án phù hợp.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Nhà trường không ngừng được bổ sung hằng năm theo kế hoạch tuyển dụng. Hiện nay tổng số CBVC Nhà trường là gần 400 người, đây là một tiềm lực triển vọng để đưa công tác NCKH của Nhà trường phát triển trong tương lai.

Hơn nữa, Nhà trường có đội ngũ các cán bộ giảng viên trẻ, luôn nhiệt tình tìm tòi học hỏi nâng cao tri thức và năng lực giảng dạy, không ngại khó trong việc nâng cao năng lực nghiên cứu.

Nhà trường luôn quan tâm đến chiến lược phát triển công tác NCKH của giảng viên, luôn đặt mục tiêu NCKH trở thành 3 mục tiêu chính của Nhà trường bên cạnh mục tiêu đào tạo và phục vụ xã hội.

3. Tồn tại

Do trình độ của cán bộ, giảng viên còn nhiều bất cập, đặc biệt là do rào cản ngôn ngữ, trình độ ngoại ngữ còn hạn chế nên Nhà trường chưa có các chương trình có thể hợp tác bình đẳng trong nghiên cứu khoa học với các trường đối tác nước ngoài.

Do điều kiện cơ sở vật chất còn thiếu thốn, nhất là các phòng thí nghiệm trọng điểm, các trung tâm nghiên cứu phục vụ cho công tác NCKH còn chưa được quan tâm đúng mực.

4. Kế hoạch hành động

Phòng KHCN&QHQT nghiên cứu xây dựng chương trình hợp tác NCKH với các hình thức và phương thức phù hợp với trình độ khả năng của mình và bổ sung vào “Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường”.

Phòng KHCN&QHQT phối hợp với các Khoa xây dựng chương trình NCKH cho các khoa để tăng cường khả năng hợp tác NCKH với các trường đối tác, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, giảng viên đặc biệt là các cán bộ đầu ngành tham gia hợp tác nghiên cứu với nước ngoài.

Thường xuyên duy trì mối quan hệ thân thiết từ các đối tác nhằm tạo sự giúp đỡ nguồn lực về con người, kinh tế trong công tác NCKH.

Tăng cường bồi dưỡng đội ngũ giảng viên về chuyên môn và ngoại ngữ nhằm đáp ứng hợp tác đào tạo, nghiên cứu song phương.

Xây dựng phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm nghiên cứu tạo môi trường thuận lợi cho liên kết nghiên cứu khoa học.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Hoạt động hợp tác quốc tế của QUI ngày càng phát triển, góp phần vào việc nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, nhờ đó đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường được nâng cao hơn trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và kinh nghiệm quản lý. Bằng con đường này, đội ngũ GV và SV Trường sẽ có điều kiện tiếp cận với các quy trình xây dựng chương trình, giáo trình, phương pháp và phương tiện giảng dạy tiên tiến. Hoạt động hợp tác quốc tế cũng sẽ giúp cho Trường tăng cường trang thiết bị cho các phòng chuyên dùng, tài liệu tham khảo cho thư viện, nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học cho nhiều bộ môn trong trường.

Tuy nhiên hiệu quả của hoạt động chưa cao. Trong thời gian tới hoạt động hợp tác quốc tế của QUI phải tiếp tục bảo đảm thực hiện đúng qui định của Nhà nước về quan hệ với nước ngoài; Đồng thời tổ chức rút những kinh nghiệm về các nội dung hoạt động đối ngoại vừa qua nhằm mở rộng có định hướng các mối quan hệ với các trường đối tác nước ngoài, nhằm phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu và đạt được hiệu quả thiết thực hơn; Xây dựng các quy định khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên đi học nước ngoài với sự hỗ trợ một phần về tài chính của nhà trường, cung cấp thông tin và định hướng cho họ lựa chọn lĩnh vực chuyên sâu theo nhu cầu xã hội và yêu cầu phát triển của QUI.

Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế, tự đánh giá đạt 2/3 tiêu chí, tiêu chí 8.3 chưa đạt.

Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác (9 tiêu chí)

Mở đầu

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh được nâng cấp từ trường Cao Đẳng. Hiện tại Trường đào tạo từ trình độ sơ cấp nghề đến trình độ đại học, đào tạo ở 2 hệ chính quy và vừa làm vừa học. Chính vì lý do đó mà trang thiết bị của Trường có nhiều chủng loại được sử dụng vào nhiều mục đích, chất lượng và giá trị sử dụng cũng khác nhau.

Cơ sở vật chất của Nhà trường bước đầu đã đáp ứng được một phần công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và điều kiện làm việc của cán bộ giáo viên như: Phòng học, phòng thực hành, phòng chuyên dụng, ký túc xá và các trang thiết bị dạy học khác. Hệ thống máy tính kết nối mạng nội bộ và mạng Internet đã và đang được hoàn chỉnh bước đầu, phát huy được tác dụng. Các điều kiện khác như diện tích đất sử dụng, sân bãi hội trường cơ bản đáp ứng được yêu cầu của đào tạo đại học.

Tiêu chí 9.1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả

1. Mô tả

Thư viện được nhà trường quan tâm và bố trí trên một mặt bằng khá thuận lợi cho bạn đọc (giảng viên, cán bộ quản lý, sinh viên các hệ của trường, sinh viên các chương trình hợp tác trong và ngoài trường), với diện tích sử dụng là 1.514,6m² gồm 01 phòng đọc tại chỗ (300 chỗ ngồi); Phòng đọc báo, tạp chí (50 chỗ ngồi); Phòng đọc điện tử (30 máy tính nối mạng); Phòng mượn về nhà; Phòng lưu trữ tài liệu; Phòng quản trị mạng...

Để phục vụ bạn đọc sử dụng tài liệu thư viện có hiệu quả, thư viện đã đề ra quy định về việc mượn và trả sách, báo, tạp chí... có đầy đủ các văn bản quy định về việc sử dụng thư viện: Các nội quy, quy trình sử dụng thư viện (Quy trình cấp thẻ bạn đọc là HS-SV; Quy trình cấp Sổ mượn đọc của CB-GV-CNV; Quy trình mượn đọc của phòng đọc tại chỗ; Quy trình mượn, thuê-trả của Phòng mượn mang về; Quy định sử dụng phòng mạng Internet...). Có quy định rõ ràng về thời gian phục vụ bạn đọc của Thư viện [H1.9.1.1] được thông báo trên Website: <http://thuvien.qui.edu.vn>.

Phần mềm quản lý Thư viện eLibme đã được đưa vào sử dụng và đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý thư viện: Thư viện nhà trường đã ứng dụng tin học hoá một số nội dung hoạt động của Thư viện nhờ việc áp dụng phần mềm Quản lý Thư viện Ilibme: Biên mục sách, tài liệu; Cập nhật bạn đọc mượn-trả;

Cấp thẻ bạn đọc; Tra cứu thông tin...Thư viện đã có phòng mạng Internet từ tháng 9/2007 phục vụ nhu cầu tra cứu tài liệu, học tập của HS-SV (Phòng mạng có 25 máy tính) [H1.9.1.2].

Thư viện liên tục bổ sung thêm số lượng giáo trình [H1.9.1.3]. Trong mỗi đợt bổ sung, thư viện đều có tham khảo ý kiến của các khoa về sách giáo trình và tài liệu tham khảo giảng viên khoa cần cho sinh viên học và nghiên cứu.

Tính đến ngày 30/06/2013 thư viện trường có 90.426 cuốn sách, tài liệu [H1.9.1.9] đảm bảo phục vụ yêu cầu đào tạo trong trường và thường xuyên bổ sung cập nhật mỗi năm bình quân 8.000 cuốn, có khoảng 68 loại báo, tạp chí...[H1.9.1.3].Thư viện đảm bảo tốt tỷ lệ đầu sách cho từng ngành đào tạo, có từ 60 đến 150 đầu sách ở hầu hết các ngành.

2. Điểm mạnh

Thư viện có vốn tài liệu đa dạng, phong phú đáp ứng nhu cầu học tập, NCKH cho GV-CBVC, sinh viên, học viên của trường.

Nhờ sự ứng dụng tin học hóa trong công tác quản lý thư viện và được trang bị các thiết bị, CSVC tốt, thư viện không ngừng đổi mới phương cách phục vụ và việc hỗ trợ bạn đọc tra cứu thông tin ngày càng có hiệu quả, kịp thời hơn.

3. Tồn tại

Việc nối mạng với các thư viện, trung tâm thông tin trong và ngoài nước còn hạn chế, nên việc khai thác nguồn tư liệu ở những nơi đó còn yếu.

Các dịch vụ thông tin còn nghèo nàn cả về số lượng và chất lượng, hoạt động Marketing thư viện còn yếu. Bạn đọc có nhu cầu sao chép thông tin, tài liệu thì chưa có dịch vụ Photo hỗ trợ...

Sách, tài liệu tham khảo của một số chuyên ngành mới còn ít.

Việc khảo sát phỏng vấn người đọc chưa được triển khai.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường đầu tư để bổ sung nguồn tài liệu nói chung, nhất là các sách chuyên ngành mới có số bản ít và cần tập trung các tài liệu điện tử, tài liệu ngoại văn phục vụ cho GV giảng dạy và nghiên cứu để thu hút giảng viên đến

với thư viện nhiều hơn nữa.

Tăng cường phối hợp với giảng viên các bộ môn để bổ sung tài liệu bằng tiếng Việt, ngoại văn cho phù hợp và kịp thời.

Nâng cấp phần mềm quản lý thư viện và trang thiết bị để phục vụ tốt cho bạn đọc: như tiến hành nâng cấp server có cấu hình dung lượng cao hoặc các máy chuyên dùng khác (scanner, đầu đọc mã vạch(barcode), đầu ghi, máy in...), có đường truyền truy cập mạng tốt, bảo trì định kỳ hệ thống server, các máy trạm, từng bước có thể đưa giáo trình điện tử bằng tiếng Việt lên website thư viện.

Liên kết với các trường đại học trong khu vực, cũng như các trường đại học cùng khối ngành để khai thác hệ thống thư viện điện tử của các trường đại học trong khu vực trên thế giới.

Có kế hoạch bổ sung các tạp chí khoa học trên thế giới để phục vụ tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên.

Không ngừng đổi mới phương thức phục vụ, tiến hành điều tra khảo sát người học đến thư viện học và mượn tài liệu thông qua các hình thức như: gửi phiếu khảo sát, tổ chức hội nghị bạn đọc, triển lãm sách, phối hợp với các nhà sách tổ chức hội chợ sách nhân dịp đầu năm học, tọa đàm giao lưu tác giả với độc giả, phục vụ tìm tin theo yêu cầu của người đọc từ xa...

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.2. Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo

1. Mô tả

Ngày 25/12/2007 được Thủ tướng chính phủ ký Quyết định số: 1730/QĐ-TTg nâng cấp trường cao đẳng kỹ thuật mở thành trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh. Ngay từ đầu, Trường đã quan tâm đến nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học [H9.9.2.7]. Cùng với sự phát triển của Trường, hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho dạy học và NCKH không ngừng được cải thiện [H9.9.2.1]. Trong 05 năm

gần đây, số lượng sinh viên và học viên tăng mạnh nên việc cải tạo, nâng cấp hệ thống cơ sở vật chất: hội trường, giảng đường, phòng học, phòng thực hành thí nghiệm cũng được Trường hết sức quan tâm [H9.9.2.4].

Cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng phục vụ cho đào tạo như sau:

Khu vực giảng đường có 58 phòng học lý thuyết với tổng diện tích 6.506,28 m² [H9.9.2.2], được trang bị máy tính, máy chiếu, quạt điện đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ cho học tập và đào tạo theo tín chỉ, trong đó có 08 phòng học chuyên dùng [H9.9.2.2], 03 phòng thực hành tin học với trên 190 máy tính hoạt động [H9.9.2.2].

Khu xưởng thuộc Trung tâm đào tạo nghề có đủ các máy móc thiết bị để phục vụ thực hành tay nghề tại trường. Khu giáo dục thể chất gồm 01 sân bóng đá đảm bảo quy chuẩn [H9.9.5.9].

Nhà rèn luyện thể chất có sân bóng chuyên, 4 bàn bóng bàn và 4 sân cầu lông đúng tiêu chuẩn Quốc gia. Nhà giáo dục truyền thống diện tích sàn 416 m² [H9.9.5.9].

Trường có 30 phòng thí nghiệm và thực hành [H9.9.2.2]. Trong đó, có 20 phòng thí nghiệm đang hoạt động thường xuyên, các phòng này được trang bị các trang thiết bị đáp ứng các tiêu chí thí nghiệm – thực hành cho chuyên ngành đào tạo. Mặt bằng của các phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngoài ra, Trường còn có 01 xưởng thực hành Cơ khí với tổng diện tích 2ha được khởi công xây dựng tại khu Than II, các trang bị, thiết bị chuyên dùng phục vụ thực hành cơ khí.

Hàng năm, Trường luôn có kế hoạch mua sắm mới các thiết bị, trước yêu cầu cập nhật ngày càng cao về tính khoa học, hiện đại và thực tiễn trong giảng dạy, học tập và NCKH [H9.9.3.1a]- [H9.9.3.1e].

2. Điểm mạnh

Hàng năm Trường có văn bản báo cáo đánh giá về mức độ đáp ứng về số lượng phòng học, giảng đường lớn, phòng thí nghiệm, thực hành cho hoạt động đào tạo của trường [H9.9.3.3], [H9.9.3.6].

Số lượng và diện tích các phòng: phòng học, giảng đường lớn, phòng thí nghiệm, phòng thực hành của nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo.

Các phòng thí nghiệm, thực hành được phân khu vực phục vụ cho giảng dạy và học tập theo từng chuyên ngành đào tạo.

Phần lớn các phòng học lý thuyết được trang bị máy tính và máy chiếu phục vụ cho giảng dạy.

Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm của Trường hiện đại đáp ứng yêu cầu dạy – học cho cán bộ, giảng viên và người học [H9.9.2.8].

Các hội trường và giảng đường lớn có trang bị hệ thống âm thanh và các thiết bị phục vụ cho học tập và các hoạt động ngoại khóa, seminar.

Nhà trường không phải tổ chức giảng dạy 3 ca.

3. Tồn tại

Hàng năm Trường chưa có văn bản báo cáo đánh giá riêng về mức độ đáp ứng về số lượng phòng học, giảng đường lớn, phòng thí nghiệm, thực hành cho hoạt động NCKH của trường.

Chưa khai thác hết hiệu quả sử dụng của khu thực hành thí nghiệm mới.

Các thiết bị trong phòng thực hành và phòng thí nghiệm chưa có kế hoạch bảo dưỡng định kỳ, một số thiết bị máy móc tần suất sử dụng không cao thậm chí có một số máy móc khi mua về chưa sử dụng lần nào.

Chưa khảo sát người sử dụng riêng về mức độ đáp ứng số lượng phòng thí nghiệm/thực hành cho các chương trình đào tạo và NCKH của Trường.

Chưa khảo sát mức độ hài lòng của người sử dụng riêng đối với chất lượng dịch vụ các khu thực hành/thí nghiệm.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2013– 2014, Nhà trường có kế hoạch giao cho các phòng, ban chức năng thực hiện nhiệm vụ:

- Nghiên cứu biện pháp khai thác và sử dụng hiệu quả trang thiết bị của khu vực thí nghiệm.

- Tiếp tục thực hiện lộ trình xây dựng các khu giảng đường tại cơ sở 2 và đưa vào sử dụng.

- Khảo sát riêng người sử dụng về mức độ đáp ứng số lượng phòng thí nghiệm/ thực hành cho các chương trình NCKH của Trường.

- Khảo sát riêng mức độ hài lòng của người sử dụng đối với chất lượng dịch vụ các khu thực hành/thí nghiệm.

- Hàng năm thực hiện việc khảo sát riêng về nhu cầu và hiệu quả sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thực hành thí nghiệm của các đơn vị trong trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.3. Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

1. Mô tả

Trường đã đầu tư kinh phí mua sắm trang thiết bị hỗ trợ các hoạt động dạy, học và NCKH, đáp ứng yêu cầu của các ngành đào tạo như: thiết bị cho phòng lab và phòng thí nghiệm, máy tính, LCD projector, các thiết bị hỗ trợ khác [H9.9.3.1a]-[H9.9.3.1e].

Trong tiến trình hoạt động, hàng năm Trường đều dành khoản kinh phí cho mua sắm, bổ sung theo lộ trình phát triển của Trường [H9.9.3.7] và theo đề nghị của các đơn vị, bộ môn chuyên ngành nhằm đáp ứng yêu cầu đủ số lượng cho dạy học và NCKH [H9.9.3.24]. Việc mua sắm của Trường được thực hiện theo kế hoạch năm học của các đơn vị trong toàn Trường [H9.9.3.8]. Do đó, việc sử dụng thiết bị sau khi mua luôn đạt hiệu quả cao [H9.9.3.9], đáp ứng tốt yêu cầu của đơn vị sử dụng. Tần suất sử dụng các trang thiết bị để dạy học tăng hàng năm [H9.9.3.9]- [H9.9.3.16].

Hàng năm, Trường tiến hành kiểm kê tài sản để lập báo cáo về hiện trạng sử dụng trang thiết bị của từng đơn vị [H9.9.3.2]. Đồng thời, so sánh đối chiếu với đơn vị quản lý về số lượng thiết bị đã cung cấp. Ngoài ra, còn lập danh mục các thiết bị hư hỏng cần thanh lý hoặc không có nhu cầu sử dụng. Kết quả của công tác kiểm kê cho thấy việc đầu tư mua sắm và sử dụng tài sản đạt hiệu quả cao.

Trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn cách sử dụng các trang thiết bị cho người dùng [H9.9.3.6].

Ngoài nguồn kinh phí của Bộ, Trường đã chủ động tìm kiếm nhiều nguồn vốn từ các dự án mục tiêu quốc gia để đầu tư, mua sắm trang thiết bị [H9.9.4.2].

Hàng năm Nhà trường có báo cáo đánh giá về chất lượng của các trang thiết bị dạy và học phục vụ đào tạo và nghiên cứu [H9.9.3.4], [H9.9.3.18].

Đối với các phòng thí nghiệm và thực hành có Sổ theo dõi và thống kê tần suất khai thác các trang thiết bị dạy và học phục vụ đào tạo nghiên cứu khoa học [H9.9.3.3].

2. Điểm mạnh

Đáp ứng được yêu cầu về trang thiết bị phục vụ học tập, giảng dạy.

Trường sử dụng có hiệu quả nhiều nguồn vốn khác nhau trong việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học.

Nhà trường có hệ thống sổ sách theo dõi và quản lý số lượng các trang thiết bị phục vụ việc dạy-học của nhà trường.

Nhà trường có quy định về việc khấu hao tài sản và bổ sung trang thiết bị để phục vụ đào tạo [H9.9.3.20], [H9.9.3.21] [H9.9.3.22].

Trường giao cho Phòng Quản trị và Dịch vụ công chịu trách nhiệm quản lý tổng thể các trang thiết bị của trường.

Khi máy móc bị hỏng, các bộ phận quản lý lập biên bản có xác nhận của Phòng Quản trị và Dịch vụ công và các phòng ban liên quan, sau đó trình lên Hiệu trưởng xem xét giải quyết.

Cơ sở để xây dựng các kế hoạch mua sắm thiết bị xuất phát từ nhu cầu thực tế của các bộ môn, Khoa đề xuất theo kế hoạch đầu năm học.

3. Tồn tại

Chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu về trang thiết bị phục vụ cho hoạt động NCKH.

Chưa khảo sát giảng viên và người học sự thỏa mãn riêng về chất lượng của trang thiết bị phục vụ dạy học và nghiên cứu khoa học.

Khi máy móc, thiết bị bị hỏng, các đề nghị sửa chữa của giảng viên và người học chưa được đáp ứng kịp thời.

Chưa có quy trình quy định về việc sửa chữa hoặc hỗ trợ kỹ thuật kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2013 – 2014, và trong thời gian tiếp theo của Trường:

- Trang bị các máy móc thiết bị cho việc đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học.

- Thường xuyên bảo dưỡng trang thiết bị để đẩy mạnh hiệu quả sử dụng tài sản;

- Xây dựng kế hoạch khảo sát giảng viên và người học sự thỏa mãn riêng về chất lượng của trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

- Xây dựng quy trình quy định về việc sửa chữa hoặc hỗ trợ kỹ thuật kịp thời.

- Khảo sát giảng viên và người học sự thỏa mãn về chất lượng của trang thiết bị phục vụ dạy học và nghiên cứu khoa học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.4. *Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.*

1. Mô tả

Ban Giám hiệu Trường rất quan tâm đến việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, học tập, NCKH và xem đây là một mũi nhọn của Trường.

Trường cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy học, NCKH và quản lý [H9.9.4.2]. Hiện nay, toàn Trường có 295 máy tính [H9.9.2.2]. Trong từng đơn vị, được trang bị máy tính để bàn, mỗi bộ môn có 2 – 3 máy tính để bàn [H9.9.4.2A]. Nhà Trường trang bị máy chiếu LCD projector được bố trí ở các dãy lớp học khu trung tâm, hội trường, phòng họp và cấp về cho các đơn vị một số máy để các đơn vị tự quản lý và sử dụng [H9.9.4.2]. Do điều kiện kinh phí còn hạn chế, máy tính và thiết bị tin học như LCD, ...ở một số đơn vị đã cũ nhưng chưa được cấp mới, thay thế kịp thời.

Trường đã thành lập bộ phận quản trị mạng trực thuộc trung tâm thông tin thư viện [H9.9.4.5], với chức năng quản lý mạng trong toàn trường và tham mưu cho Ban Giám hiệu trong việc xây dựng, phát triển hệ thống mạng nội bộ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và NCKH. Hệ thống máy tính được kết nối mạng nội bộ và internet [H9.9.4.3]. Trường có hệ thống máy chủ tốt, sử dụng đường truyền mạnh, các phần mềm đang sử dụng đa dạng [H9.9.4.3]. Công việc quản lý của Trường được tin học hóa bằng phần mềm quản lý chuyên dụng như: phần mềm quản lý đào tạo áp dụng cho học chế tín chỉ, phần mềm quản lý thư viện, phần mềm ứng dụng khác [H9.9.4.6]. Các đơn vị chức năng của Trường có website riêng; Phần lớn cán bộ, giảng viên có địa chỉ email, tất cả thông báo, thông tin của Trường đều được đăng tải qua mạng. Hầu hết cán bộ, giáo viên, công nhân viên của Trường biết sử dụng, ứng dụng tin học vào trong giảng dạy và trong công tác chuyên môn của mình.

Hệ thống website của Trường thường xuyên được nâng cấp góp phần nâng cao hoạt động tra cứu, sử dụng dữ liệu điện tử thuận tiện, nhanh chóng, đồng thời cũng triển khai các hệ thống mạng phục vụ cho đào tạo theo hệ thống tín chỉ

Trường đã quan tâm xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dành cho NCKH, trong đó tập hợp thông tin của các tạp chí khoa học, các báo cáo tại các hội nghị khoa học của Trường, luận văn, luận án sau đại học, chuyên đề nghiên cứu sinh và các đề tài NCKH đã được nghiệm thu của Trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có mạng internet.

Các máy tính trong trường được kết nối mạng internet. Tốc độ kết nối nhanh đảm bảo việc tra cứu thông tin.

Trong khuôn viên của trường có hệ thống mạng không dây wifi;

Cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên của trường được sử dụng internet miễn phí và không bị giới hạn.

Người học dùng máy tính kết nối mạng Internet và mạng không dây không phải trả tiền.

Cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên và người học được cung cấp miễn phí account thư điện tử của trường.

Phòng Hành Chính Tổng hợp phối hợp Tổ bảo trì thiết bị trong trường trên cơ sở đề xuất nhu cầu mua sắm mới thiết bị tin học hằng năm của các Khoa, Phòng ban trong trường, lập kế hoạch thay thế hoặc mua mới các thiết bị tin học trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Trường có đội ngũ kỹ thuật viên thuộc Tổ bảo trì thiết bị hỗ trợ và hướng dẫn việc sử dụng các thiết bị tin học cho cán bộ, giảng viên và người học.

Trường có sử dụng các phần mềm chuyên dụng trong quản lý hệ thống đào tạo theo học chế tín chỉ để quản lý các số liệu về người học (kết quả học tập, và thông tin chung)...

Trường sử dụng một phần mềm kế toán, trong đó có quản lý các số liệu đóng học phí của sinh viên và học sinh.

Trường có hệ thống bảo đảm an toàn và an ninh cho các máy tính của trường.

Trường đã trang bị máy tính, máy chiếu phục vụ nhu cầu giảng dạy học tập và NCKH. Các hoạt động của Trường đã được tin học hóa theo kịp với những đòi hỏi thay đổi trong thời đại công nghệ thông tin.

Trường có hệ thống máy chủ tốt, có đường truyền mạnh, sử dụng đa dạng các phần mềm và có bộ phận quản trị mạng chuyên trách.

Trường có Website.

3. Tồn tại

Thống kê số lượng cho thấy tỷ lệ máy tính dành cho các hoạt động dạy-học và nghiên cứu khoa học trên giảng viên và người học còn thấp.

Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên tổng số sinh viên chính quy [\[H9.9.2.2\]](#) chưa đảm bảo yêu cầu.

Chưa có văn bản báo cáo hàng năm đánh giá riêng về hiệu quả sử dụng tin học hóa trong công tác quản lý và trong hoạt động dạy- học, nghiên cứu khoa học.

Mặc dù hệ thống mạng internet được triển khai lắp đặt ở các giảng đường, phòng học của Trường, nhưng hoạt động của hệ thống mạng đôi lúc xảy ra trục trặc, chưa xử lý kịp thời.

Tỷ lệ máy tính dùng cho công tác quản lý trên số lượng cán bộ quản lý các phòng ban chức năng còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2013 – 2014, Trường tiếp tục bổ sung máy tính phục vụ cho các hoạt động dạy- học và nghiên cứu khoa học.

Giao cho bộ phận chức năng thực hiện việc đánh giá riêng hiệu quả sử dụng tin học hóa trong công tác quản lý và trong hoạt động dạy- học, nghiên cứu khoa học.

Có kế hoạch bảo dưỡng nâng cấp hệ thống kết nối mạng internet đến các giảng đường, phòng học cho sinh viên tự học và tăng cường hệ thống thông tin nhằm đảm bảo cho học tập, giảng dạy, nghiên cứu và quản lý.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

1. Mô tả

Để đảm bảo đủ điều kiện cho việc dạy học, sinh hoạt và rèn luyện cho người học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, Trường đã đầu tư xây dựng trụ sở làm việc khang trang với trang thiết bị hiện đại [H9.9.2.9]. Trường đã bố trí riêng các khu học tập, vui chơi, KTX dành cho sinh viên [H9.9.7.5].

Cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng phục vụ cho đào tạo: gồm 2 khu giảng đường [H9.9.2.3], 02 giảng đường lớn [H9.9.2.3], và khu thực hành thí nghiệm. Khu làm việc của các phòng ban khoa và trung tâm với tổng diện tích 3685,3m² [H9.9.2.3].

Trung tâm Thông tin- Thư viện: sử dụng thường xuyên trên 5.800 đầu sách, với hơn 90.400 bản sách, được bố trí trong toà nhà 3 tầng với diện tích sử

dụng là 1.514 m², có các phòng chuyên dùng với trang thiết bị tiên tiến, hiện đại, được bố trí sắp xếp logic, khoa học, thuận tiện.

Hội trường lớn trên 300 ghế có trang thiết bị loa đài và hệ thống máy chiếu, thông, hệ thống ánh sáng...

Cơ sở 1: dự kiến là trụ sở chính của Nhà trường dùng để phục vụ cho công tác đào tạo đại học và sau đại học với diện tích đất được quy hoạch sử dụng là 50ha, gồm nhiều hạng mục công trình. Với dự án đó đã được Chính Phủ phê duyệt với tổng mức đầu tư từ năm 2007 đến năm 2025 là 801 tỉ đồng [H9.9.7.5], [H9.9.8.1].

Hiện tại, việc bố trí hệ thống phục vụ sinh hoạt, vui chơi giải trí cho người học của Trường chưa đồng bộ nên chưa đảm bảo điều kiện sinh hoạt và học tập cho người học. Trường đang tiếp tục thực hiện các dự án và mời gọi đầu tư từ nguồn xã hội hóa để xây dựng cơ sở vật chất tại Minh Thành, đảm bảo điều kiện cho các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học vui chơi giải trí, văn hóa nghệ thuật.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định rõ ràng và công khai về việc bố trí và phân chia việc sử dụng các phòng học và sân bãi [H9.9.5.2], [H9.9.5.3]. Diện tích đất được cấp của Trường đáp ứng cho nhu cầu phát triển [H9.9.7.1], [H9.9.7.2], [H9.9.7.3].

Các kế hoạch xây dựng phòng học, ký túc xá và sân bãi cho các hoạt động thể dục thể thao được thực hiện theo quy trình dựa vào đề xuất nhu cầu sử dụng của các Khoa và bộ môn trình lên phòng ban chức năng trình hiệu trưởng xem xét giải quyết.

Cơ sở vật chất được Nhà trường quan tâm xây dựng, đầu tư mua sắm theo từng năm học.

Các khuyến nghị hoặc phản ánh của người học được phản ánh qua cố vấn học tập, qua khoa quản lý và Phòng Công tác học sinh- sinh viên tham mưu cho Hiệu trưởng xem xét và giải quyết.

3. Tồn tại

Số liệu thống kê tổng diện tích phòng trọ tại ký túc xá và tỷ lệ sinh viên có nhu cầu đang nội trú tại KTX tại trường trên tổng số sinh viên của trường còn thấp.

Diện tích phòng làm việc của các phòng ban và của các khoa cũng như các bộ môn chưa đáp ứng yêu cầu.

Nhà trường không có quy định các tiêu chuẩn được xét vào ở trong ký túc xá. Không có tiêu chuẩn ưu tiên cho các đối tượng được hưởng các chế độ xã hội đặc biệt.

Hàng năm chưa khảo sát riêng các nhu cầu về sử dụng các phòng học, ở trong ký túc xá và nhu cầu về sân bãi thể dục thể thao và khu văn hoá văn nghệ cho người học.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2013-2014 và các năm tiếp theo, Trường tiếp tục thực hiện các dự án xây dựng khu ký túc xá, khu nhà làm việc của các phòng ban khoa trung tâm đáp ứng yêu cầu sử dụng.

Mua sắm các trang thiết bị, xây dựng sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

Tiêu chí 9.6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định

1. Mô tả

Trải qua quá trình hình thành và phát triển, Trường đã xây dựng, cải tạo, xây mới với mức độ và quy hoạch khác nhau [H9.9.6.1]. Đến nay, Trường đã có 02 cơ sở, với một hệ thống phức hợp đan xen giữa khu hiệu bộ, thư viện, dãy văn phòng các khoa, khu giảng đường, khu thí nghiệm thực hành, khu vực thực nghiệm, . . . Trong đó, diện tích sàn xây dựng các phòng làm việc cho cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu là 2620 m² với 101 phòng làm việc [H9.9.2.2].

Tỷ lệ diện tích phòng làm việc trên tổng số cán bộ, giảng viên và nhân viên của trường đạt 6,55m²/người [H9.9.2.1], so với tiêu chuẩn quy định là 8 – 10m²/người. Như vậy, diện tích phòng làm việc chưa đáp ứng đủ được nhu cầu làm việc cho toàn thể cán bộ, giảng viên và nhân viên trong Trường.

Tùy theo số lượng cán bộ, giảng viên và tính chất hoạt động của từng bộ môn, đơn vị trong Trường mà các phòng làm việc được phân bổ cho các bộ

môn, đơn vị dựa trên việc xem xét nguyện vọng và yêu cầu làm việc của các đơn vị [H9.9.6.6]. Mỗi khoa và phòng ban được phân bổ một số phòng làm việc, nhưng còn có bộ môn chưa có phòng làm việc riêng.

Hàng năm bổ sung các trang thiết bị được lắp đặt trong các phòng làm việc [H9.9.1.1].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch xây dựng khu làm việc theo từng giai đoạn [H9.9.6.1].

Các phòng làm việc hiện tại được sửa chữa nâng cấp định kỳ [H9.9.6.7].

Thực tế cơ sở vật chất của trường đã đảm bảo được theo quy định tối thiểu của trường.

Nhà trường có quy hoạch để xây mới hoặc mở rộng phòng làm việc cho cán bộ và giảng viên.

Nhà trường có quy định về việc sửa chữa và nâng cấp các phòng làm việc của trường. Thực tế đang triển khai việc nâng cấp và sửa chữa.

3. Tồn tại

Mặc dù đã được sửa chữa thường xuyên, nhưng một số phòng làm việc của bộ phận nghiệp vụ đang ở tình trạng xuống cấp.

Số phòng làm việc và diện tích phòng chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng.

Nhà trường không có định kỳ lấy ý kiến cán bộ, công nhân viên chức về nhu cầu và điều kiện của các phòng làm việc.

Nhà trường không có quy định rõ diện tích và điều kiện thiết bị làm việc tối thiểu trên một cán bộ, giảng viên/nghiên cứu viên.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục có kế hoạch cải tạo, nâng cấp một số phòng thí nghiệm chưa đáp ứng điều kiện làm việc.

Xây dựng mới khu làm việc tại sở 1.

Nhà trường giao cho các Phòng ban chức năng định kỳ lấy ý kiến cán bộ, công nhân viên chức về nhu cầu và điều kiện của các phòng làm việc.

Nhà trường giao cho các Phòng ban chức năng xây dựng quy định rõ diện tích và điều kiện thiết bị làm việc tối thiểu trên một cán bộ, giảng viên/nghiên cứu viên.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt (chỉ đạt 70%)

Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định

1. Mô tả

Diện tích đất hiện tại của trường đã đạt yêu cầu tối thiểu theo tiêu chuẩn quy định của Nhà nước [H9.9.7.1], [H9.9.7.2], [H9.9.7.3].

Trường đã xây dựng đề án chiến lược phát triển trường giai đoạn 2010-2020 để mở rộng diện tích đất sử dụng, phát triển cơ sở vật chất và đội ngũ... [H9.9.8.1].

Nhà trường đã xây dựng quy hoạch tổng thể để tối ưu hóa việc sử dụng diện tích đất trong phạm vi quản lý của mình, phục vụ mục tiêu giáo dục của nhà trường [H9.9.7.5], [H9.9.7.5].

Hiện tại, Trường có 02 cơ sở đào tạo

Cơ sở 2: Có diện tích đất sử dụng 10,27 ha, với hệ thống giao thông trong khu vực trường thuận lợi và đã được đầu tư nâng cấp [H9.9.7.1], [H9.9.7.2], [H9.9.7.3] trong đó phân bổ như sau:

- Diện tích khu giảng dạy học tập nghiên cứu (bao gồm giảng đường, thư viện, nhà làm việc, xưởng thực hành) 4,2ha [H9.9.7.6].
- Diện tích đất khu giáo dục thể chất, quốc phòng 1,37 ha
- Diện tích đất khu ký túc xá 2,1 ha
- Diện tích cây xanh, đường giao thông nội bộ, bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật 2,73 ha.

Cơ sở 1 (Trụ sở chính): Minh Thành, Yên Hưng, Quảng Ninh.

- Diện tích đất khu giảng dạy học tập nghiên cứu (bao gồm giảng đường, thư viện, nhà làm việc, xưởng thực hành) 20,6 ha [H9.9.7.6].
- Diện tích đất khu giáo dục thể chất, quốc phòng, bể bơi 6,23 ha
- Diện tích đất khu ký túc xá, nhà khách 6,88 ha

- Diện tích cây xanh, mặt nước 3.64 ha
- Diện tích đất đường giao thông nội bộ, bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật 8,65 ha.
- Diện tích đất cho hạ tầng và dự trữ phát triển 3,95 ha

Diện tích đất sử dụng cho các hạng mục theo đúng quy định của Nhà nước.

2. Điểm mạnh

Trường có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981 – 85. Diện tích mặt bằng tổng thể rộng.

Diện tích đất hiện tại của trường đã đạt yêu cầu tối thiểu theo tiêu chuẩn quy định của Nhà nước.

Trường đã xây dựng đề án chiến lược phát triển trường giai đoạn 2010-2020 để mở rộng diện tích đất sử dụng, phát triển cơ sở vật chất và đội ngũ.

Trường có các hội nghị tham khảo ý kiến của cán bộ công nhân viên giảng viên trong trường [H9.9.3.4] trước khi ban hành các quyết định về kế hoạch sử dụng đất được cấp của trường.

3. Tồn tại

Diện tích đất hiện tại của Trường chưa được khai thác triệt để.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2013 – 2014, Trường tiếp tục tăng kinh phí đầu tư để khai thác diện tích đất hiện tại của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường

1. Mô tả

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh là cơ sở đào tạo, NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ nhằm phát triển nguồn nhân lực cho tỉnh Quảng Ninh và các tỉnh lân cận. Thông qua các hoạt động và nhiệm vụ cụ thể, Trường đã xây dựng “Chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2008 – 2015, có xét đến năm 2025 [H9.9.7.5]. Chiến lược đã xác định rõ mục tiêu cho từng nhóm hoạt động cụ thể. Trong đó, CSVC phải đáp ứng với quy mô đào tạo đến năm

2015 khoảng 15.000 sinh viên và đến năm 2025 đạt khoảng 20.000 sinh viên.

Chi tiết từng hạng mục như sau:

Tổng vốn đầu tư đến năm 2025 là 801 tỷ đồng trong đó:

- Xây dựng 625,11 tỷ đồng
- Thiết bị 56,656 tỷ đồng
- Chi phí khác 119,229 tỷ đồng

Để đạt được mục tiêu đó, Trường đã xây dựng các giải pháp cụ thể:

Mở rộng cơ sở phục vụ đào tạo; Sử dụng hiệu quả các nguồn lực có thể khai thác từ quốc tế, từ Trung ương đến địa phương để nhanh chóng nâng cấp và phát triển Trường. Thường xuyên sửa chữa, tu bổ nhà xưởng, lớp học, nhà làm việc hiện có phù hợp với công năng đảm bảo nhiệm vụ và quy mô đào tạo, . . .

Bằng mọi nguồn kinh phí tiếp tục đầu tư CSVC, trang thiết bị sẵn sàng đáp ứng yêu cầu đào tạo.

Nâng cấp đổi mới công tác quản lý Thư viện, hệ thống internet, website của Trường và đầu tư thiết bị công nghệ tin học; Trang bị, bổ sung sách chuyên ngành, sách tham khảo, tài liệu tham khảo trong và ngoài nước cho thư viện.

Tích cực thực hiện xã hội hóa để xây dựng Trường.

2. Điểm mạnh

Trường có quy hoạch tổng thể về sử dụng, phát triển CSVC. Xây dựng các giải pháp cụ thể để thực hiện quy hoạch trong giai đoạn 2010 – 2020.

Trường có báo cáo thường kỳ đánh giá việc thực hiện quy hoạch chung, báo cáo triển khai thực hiện các cam kết [H9.9.8.9].

Quá trình xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển cơ sở vật chất của trường có tham khảo các ý kiến tư vấn của các bên chuyên môn và của cán bộ giảng viên trong trường [H9.9.8.1].

Nhà trường có Quy hoạch tổng thể về việc sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của nhà trường đã được Bộ Công Thương phê duyệt [H9.9.7.5].

Việc sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của nhà trường được đánh giá định kỳ [H9.9.8.9].

Nhà trường có quy định, quy trình quản lý và giám sát việc triển khai quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của trường.

3. Tồn tại

Chưa xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng đơn vị để thực hiện quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển CSVC của Trường trong các giai đoạn.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2013 – 2014, Trường sẽ xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng đơn vị để thực hiện quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển CSVC của Trường trong từng giai đoạn.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.9. Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

1. Mô tả

Bảo vệ tài sản, an ninh trật tự an toàn trong cơ quan là điều hết sức cần thiết nhằm đảm bảo tốt các hoạt động của Trường. Trường ban hành những nội quy: quy định về an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy, quy chế về công tác bảo vệ, làm việc ngoài giờ.

Hiện tại, Trường đã thành lập đội chuyên trách bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học. Cụ thể:

Đội bảo vệ, thuộc biên chế của Trường do phòng Công tác học sinh- Sinh viên quản lý, có nhiệm vụ [H9.09.09.01] bảo vệ tài sản, trật tự trong khuôn viên Trường, nhắc nhở giảng viên, sinh viên chấp hành nội quy của Trường, kịp thời xử lý các hành vi vi phạm an ninh trật tự, trộm cắp tài sản và được phân công trực 24/24 giờ mỗi ngày kể cả ngày lễ và ngày nghỉ. Để thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, đội bảo vệ được trang bị trang phục bảo vệ và các công cụ hỗ trợ cần thiết, được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ [H9.09.09.02] do cơ quan công an tổ chức; Thường xuyên được cập nhật thông tin về tình hình an toàn, an ninh địa phương nơi Trường đóng thông qua việc tham dự các buổi báo cáo tình hình trật tự trị an khu vực, an ninh chính trị trên địa bàn do Trường phối hợp với công an xã tổ chức. Hàng tuần, Phòng Công tác học sinh- Sinh viên trong họp giao ban

báo cáo tình hình bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn và có biện pháp kịp thời xử lý các vấn đề đảm bảo an ninh trật tự, kỷ cương trong Trường.

Tại KTX có lực lượng sinh viên tự quản thực hiện công tác tuần tra, bảo vệ trong khuôn viên KTX .

Bên cạnh đó, để bảo vệ tốt hơn tài sản của Trường, Trường còn xây dựng hàng rào, trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy tại các phòng học, phòng làm việc, khuôn viên Trường, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống báo cháy.

Trường đã kết hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng liên quan trên địa bàn như công an xã Yên Thọ, công an Huyện Đông Triều, để thực hiện công tác bảo vệ tài sản, an toàn cho cán bộ, giảng viên và người học, thường xuyên cập nhật tình hình an ninh trật tự trên địa bàn để thông báo và có phương án xử lý kịp thời [H9.09.09.03].

Trường thường xuyên tuyên truyền ý thức bảo vệ an ninh trật tự nhằm nâng cao ý thức của cán bộ, giảng viên và học viên đồng thời có hình thức khen thưởng kịp thời cho các đơn vị, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn.

Kết quả là tình hình an ninh trật tự của Trường thường xuyên được đảm bảo, trong nhiều năm qua không có vụ việc mất trật tự và an toàn đáng kể nào xảy ra. Tổ bảo vệ có kế hoạch thường xuyên giám sát kiểm tra bảo vệ tài sản, chấp hành quy định công tác phòng cháy chữa cháy, phối hợp chặt chẽ với các phòng ban giải quyết phòng chống tội phạm và giữ vững trật tự an ninh trong và ngoài Trường, góp phần bảo vệ trật tự an toàn xã hội.

2. Điểm mạnh

Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

Nhà trường có định biên cho đội ngũ nhân viên bảo vệ của trường.

Số lượng nhân viên bảo vệ hiện tại đủ đảm trách nhiệm vụ được giao.

Nhà trường đã thực hiện những biện pháp để đảm bảo sự an toàn về tài sản và con người trong phạm vi nhà trường.

Việc báo cáo và đánh giá các công tác bảo vệ tài sản, an ninh, an toàn trật tự trong nhà trường được thực hiện định kỳ theo từng năm học.

Đội ngũ bảo vệ được trang bị các thiết bị phù hợp.

Trường đã kết hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng liên quan trên địa bàn như công an xã Yên Thọ, công an Huyện Đông Triều, để thực hiện công tác bảo vệ tài sản, an toàn cho cán bộ, giảng viên và người học, thường xuyên cập nhật tình hình an ninh trật tự trên địa bàn để thông báo và có phương án xử lý kịp thời.

3. Tồn tại

Trường còn chưa trang bị các trang thiết bị hiện đại để đảm bảo an ninh tốt hơn.

Chưa khảo sát ý kiến cán bộ, giảng viên, người học về công tác bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn trong Trường.

Đội ngũ bảo vệ chưa có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2013 – 2014, Trường:

- Có kế hoạch trang bị các thiết bị hiện đại phục vụ tốt hơn trong công tác bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn trong Trường.

- Tổ chức khảo sát ý kiến cán bộ, giảng viên, người học về công tác bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn trong Trường.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho tổ bảo vệ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Thư viện trường và các hệ thống học liệu, cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo và NCKH của trường được đầu tư theo kế hoạch, bổ sung hàng năm. Về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu sử dụng của giảng viên, CBVC và người học, quy mô đào tạo cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo hiện nay. Trường có tổng diện tích mặt bằng đảm bảo theo yêu cầu của bộ tiêu chuẩn TCVN 3981-85 quy định về diện tích chuẩn đối với trường đại học.

Trường có đủ số giảng đường, phòng học và phòng thực hành phục vụ đào tạo và NCKH; có đủ phòng làm việc cho cán bộ, giảng viên cơ hữu; có KTX nội trú và các điều kiện luyện tập văn nghệ, thể dục thể thao cho người học. Công tác bảo vệ trật tự an ninh, an toàn phòng cháy chữa cháy tại cả hai cơ sở đã được nhà trường quan tâm và hoạt động có hiệu quả.

Công tác đầu tư xây dựng tại cơ sở mới của Trường còn gặp khó khăn về nguồn vốn đầu tư để xây dựng, giải phóng mặt bằng và thu hồi đất xây dựng. Nguồn lực tài chính để thực hiện đầu tư phát triển trang thiết bị và xây dựng cơ sở vật chất bằng nguồn thu hợp pháp của Trường chưa đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu về vốn.

Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác, tự đánh giá đạt 7/9 tiêu chí, tiêu chí 9.5 và 9.6 chưa đạt.

Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính (3 tiêu chí)

Mở đầu

Ngoài ngân sách Nhà nước cấp và học phí các hệ đào tạo thu theo quy định của Nhà nước, Nhà trường chú trọng đến việc bổ sung nguồn thu từ các hoạt động của các trung tâm, dịch vụ, sản xuất, liên kết đào tạo...nhờ đó đem lại nguồn thu tăng dần theo từng năm. Công tác tài chính và quản lý tài chính của Trường từ khâu xây dựng dự toán, thu, chi đến khâu quyết toán đều được thực hiện đúng quy định, công khai, minh bạch và hàng năm được kiểm tra, kiểm toán bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiêu chí 10.1. *Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học*

1. Mô tả

Hàng năm, trường đều có kế hoạch và giải pháp cụ thể để thực hiện tự chủ về tài chính như sau:

- Trong các báo cáo kế hoạch [H10.10.1.1], Trường đã có chiến lược khai thác các nguồn tài chính khác nhau như: Thu từ học phí, lệ phí, hoạt động thực

nghiệm sản xuất, cung ứng dịch vụ và các nguồn thu khác để tăng kinh phí các nguồn thu hợp pháp.

- Trường đã lập kế hoạch phân bổ ngân sách hàng năm cho các hoạt động trong trường [H.10.10.1.1].

- Trường đã lập kế hoạch để khai thác các nguồn thu sự nghiệp [H10.10.1.2].

- Phòng Tài chính tổng hợp và cân đối kinh phí chung mọi hoạt động từ nguồn thu cho đến việc chi tiêu cho các hoạt động của trường [H10.10.1.3].

Các nguồn thu sự nghiệp của trường bao gồm: Nguồn thu học phí chính quy, không chính quy, thu lệ phí tuyển sinh, các nguồn thu ký túc xá, thu từ hoạt động dịch vụ điều hợp pháp [H10.10.1.7] và nguồn thu này cũng đã được sử dụng đúng mục đích phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, đầu tư phát triển, đời sống cán bộ công nhân viên, sinh viên học sinh và các hoạt động khác của trường [H10.10.1.4, H10.10.1.5].

Kết quả kiểm tra, duyệt quyết toán hàng năm của Bộ chủ quản [H10.10.1.6, H10.10.1.7] đã chứng minh kinh phí từ các nguồn thu của Trường đều được thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Hàng năm, trường đã lập kế hoạch nguồn tài chính luôn đáp ứng các nhu cầu hoạt động tổ chức đào tạo, như: Chi sự nghiệp đào tạo, chi nghiên cứu khoa học, chi xây dựng cơ bản, chi mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo, chi đời sống cán bộ công nhân viên và sinh viên học sinh.

Nguồn tài chính hàng năm đều được tăng lên, thường năm sau cao hơn năm trước. Sau khi được nâng cấp lên trường Đại học, nhà trường đã chủ động được nguồn tài chính, cân đối được thu chi hàng năm, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu cần thiết phục vụ công tác: Chi sự nghiệp đào tạo, chi nghiên cứu khoa học, chi xây dựng cơ bản, chi mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo, chi đời sống cán bộ công nhân viên và sinh viên học sinh.

2. Điểm mạnh

Tất cả các nguồn tài chính được Trường tổ chức và quản lý một cách hiệu quả, các nguồn thu điều hợp pháp, theo đúng quy định hiện hành. Công tác tham mưu kế hoạch tài chính được thực hiện kịp thời và hiệu quả.

3. Tồn tại

Chưa có những văn bản quy định của Trường về chiến lược tăng nguồn thu sự nghiệp.

Các nguồn thu sự nghiệp của Trường gồm có: Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học (kinh phí thường xuyên và không thường xuyên hàng năm); Thu học phí, lệ phí tuyển sinh; Thu sự nghiệp khác: Ký túc xá, dịch vụ nhà ăn, căng tin, dịch vụ nghiên cứu khoa học, dịch vụ lao động sản xuất kết hợp thực hành, thực tập;...

Các nguồn thu trên đều ràng buộc bởi các điều kiện cụ thể: Ngân sách nhà nước cấp thường xuyên hàng năm cho sự nghiệp đào tạo chỉ tăng khoảng 10-12%; Thu học phí, lệ phí tuyển sinh còn hạn chế, mặc dù mức thu đã được xác định bởi quy định của Chính phủ theo lộ trình có tăng lên hàng năm, song số lượng quy mô đào tạo phụ thuộc vào công tác tuyển sinh hàng năm; Các khoản thu sự nghiệp khác như: Thu ký túc xá, dịch vụ nhà ăn, căng tin, nhưng do nhà trường chưa có đủ ký túc xá cho sinh viên nên chưa tập trung được sinh viên dẫn tới chưa khai thác được nguồn thu này.

4. Kế hoạch hành động

Trường dự kiến thực hiện các giải pháp để tăng nguồn thu:

- Nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ, mở rộng quy mô đào tạo bằng cách tăng thêm ngành, nghề đào tạo thuộc các bậc, hệ đào tạo, khi đó nguồn học phí đào tạo chính quy sẽ tăng lên.

- Mở rộng các loại hình dịch vụ sự nghiệp có thu (phát triển các Trung tâm đào tạo; Trung tâm thực nghiệm sản xuất) tăng tính tự chủ và phát triển các hoạt động khai thác tiềm năng cơ sở vật chất sẵn có của Trường để mang lại nguồn thu hợp pháp cho Trường.

- Tiếp tục hoàn thiện và bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ để quản lý khoa học hơn nữa các khoản chi trong Trường. Triển khai sâu rộng và có hiệu quả đến các phòng, khoa, trung tâm công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 10.2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định.

1. Mô tả

Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng một cách rõ ràng, các nguồn thu sự nghiệp, nguồn thu do ngân sách cấp và nội dung chi sát thực tế với nhu cầu của trường như: Chi hoạt động thường xuyên, chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định, chi xây dựng cơ bản [H10.10.1.1] đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chung của Trường.

Quy trình công tác lập kế hoạch tài chính hàng năm của trường như sau: Cuối năm các bộ phận lập nhu cầu tài chính cho năm sau của đơn vị mình gửi về phòng Tài chính kế toán, trên cơ sở đó Phòng tài chính kế toán tổng hợp, cân đối để lập kế hoạch tài chính cho toàn Trường. Kế hoạch tài chính sau khi được các cấp thông qua, được công khai hoá và giao đến tận các đơn vị, phòng khoa, trung tâm ngay từ đầu năm tài chính để chủ động triển khai.

Công tác tài chính hàng năm đều có báo cáo thu, chi minh bạch, công khai bằng văn bản và được giải trình trong Hội nghị công nhân viên chức hàng năm [H10.10.1.7, H10.10.2.2].

Với biên bản kiểm tra xét duyệt quyết toán các năm 2009, 2010, 2011, 2012 của Bộ Công Thương chứng minh công tác quản lý tài chính của Trường đã thực hiện theo đúng quy định [H10.10.1.7, H10.10.2.1], Trong nhiều năm liên tục Trường đều được đánh giá không vi phạm các quy định về quản lý tài chính và đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương tặng bằng khen “Có nhiều thành tích trong việc thu, chi tài chính”.

2. Điểm mạnh

Công tác xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch đã được chuẩn hoá dựa trên nguyên tắc bám sát yêu cầu thực tế thực hiện nhiệm vụ của Trường. Nguyên tắc công khai, minh bạch tất cả khoản thu, chi luôn được Trường coi trọng và thực hiện thường xuyên.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa khảo sát được tính hợp lý của các vấn đề liên quan đến việc lập kế hoạch, chưa có báo cáo đánh giá và tổ chức Hội nghị đánh giá về hiệu quả của việc phân bổ và quản lý tài chính hàng năm trong trường. Trường cũng chưa xây dựng được các văn bản về kế hoạch nguồn tài chính đảm bảo cho các mục tiêu chiến lược phát triển trường.

4. Kế hoạch hành động

Thực hiện chuẩn hoá các qui trình chi tiết về tài chính, lập kế hoạch tài chính.

Tổ chức hội nghị tài chính hàng năm, định kỳ đánh giá rút kinh nghiệm về công tác lập kế hoạch tài chính của trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 10.3. *Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.*

1. Mô tả

Tài chính của Trường đã được phân bổ một cách tương đối hợp lý dựa theo nhu cầu các khoa, bộ môn và trung tâm [H10.10.1.3]. Thực tế, Trường đã phân bổ nguồn tài chính, ưu tiên cho việc nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo và được cụ thể hoá trong văn bản chính thức phân bổ kinh phí hàng năm của Trường [H10.10.3.1] và số liệu thống kê về tỷ lệ kinh phí dành cho các mảng hoạt động khác nhau (đào tạo, nghiên cứu, hợp tác quốc tế...) trong Trường [H10.10.1.5].

Trường đã có “Quy chế chi tiêu nội bộ”, quy định về việc sử dụng các nguồn kinh phí. Việc phân bổ kinh phí đã được thực hiện theo đúng qui định chung của Nhà nước, phù hợp với qui hoạch tổng thể và theo đúng qui định phục vụ chiến lược phát triển của Trường [H10.10.1.5].

Trong nhiều năm liên tục, Trường không vi phạm các qui định về tài chính và đảm bảo sử dụng kinh phí theo đúng qui định, có hiệu quả.

2. Điểm mạnh

Việc phân bổ kinh phí hàng năm cho các hoạt động được xây dựng từ nhu cầu thực tế của các đơn vị cơ sở, do vậy sát với yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ chung của trường, có nhiệm vụ trọng tâm từng năm học. Kế hoạch tài chính hàng năm được công khai minh bạch. Kế hoạch được giao cho từng bộ phận phòng, khoa, trung tâm ngay từ đầu năm giúp cho các đơn vị, bộ phận chủ động trong việc sử dụng kinh phí. Quá trình sử dụng các nguồn tài chính luôn được kiểm soát chi một cách chặt chẽ, tiết kiệm và có hiệu quả.

3. Tồn tại

Việc phân bổ nguồn kinh phí cho công tác đầu tư xây dựng, mua sắm phát triển Trường còn hạn hẹp, chưa thoả mãn đầy đủ nhu cầu phát triển Trường trong tình hình mới.

Nguồn thu học phí chỉ đảm bảo đủ chi thường xuyên phục vụ đào tạo, nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên và sinh viên; Việc trích kinh phí cho công tác đầu tư xây dựng, mua sắm phát triển Trường còn hạn hẹp chưa thoả mãn đầy đủ nhu cầu phát triển Trường trong tình hình mới. Ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp, tự huy động, công tác đầu tư xây dựng, mua sắm phát triển trường đã phải huy động từ nguồn vốn vay nhằm đáp ứng kịp thời tiến độ các dự án.

4. Kế hoạch hành động

Điều hành công tác tài chính đảm bảo cân đối thu, chi:

- Chi tiêu thực hành tiết kiệm, hợp lý, chống lãng phí.
- Tăng cường công tác kế hoạch, tổ chức việc theo dõi và thống kê nhằm cập nhật và báo cáo kịp thời tiến độ thực hiện kế hoạch tài chính.
- Tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện các qui định về quản lí và sử dụng tài chính phù hợp với qui mô phát triển của trường hiện nay.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Nhà trường có các nguồn thu hợp pháp và ổn định, đảm bảo nhu cầu chi thường xuyên cho các hoạt động của trường. Công tác quản lý tài chính được

thực hiện nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo công khai minh bạch. Công tác lập kế hoạch và phân bổ sử dụng kinh phí được thực hiện công khai với sự tham gia của nhiều thành phần, đảm bảo sự cân đối và hợp lý so với nhu cầu. Nhà trường tiếp tục khai thác các lợi thế, đa dạng hóa các nguồn thu để đáp ứng nhu cầu của chi thường xuyên và đầu tư phát triển cơ sở vật chất theo cam kết nâng cấp trường

Tiêu chuẩn 10 về Tài chính và quản lý tài chính, tự đánh giá đạt 3/3 tiêu chí.

PHẦN IV KẾT LUẬN

Hoạt động tự đánh giá của trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh được tổ chức đợt II năm 2013 theo đúng các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá trình tổ chức thực hiện nhà trường đã sử dụng bộ công cụ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 và các văn bản pháp quy khác.

Với tinh thần nghiêm túc, trung thực, khách quan, nhà trường đã tổ chức các hoạt động tự đánh giá một cách toàn diện và đầy đủ; cụ thể là:

- Đã mô tả, làm rõ thực trạng của nhà trường trên từng lĩnh vực;
- Tiến hành phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại và những biện pháp khắc phục;
- Đã hoạch định bằng các giải pháp cụ thể và lập chương trình hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo trong giai đoạn hậu kiểm.

Là một trường đại học mới được nâng cấp từ trường cao đẳng ngày 25 tháng 12 năm 2007, có trụ sở tại tỉnh Quảng Ninh vùng Đông Bắc của tổ quốc. Do đó, các điều kiện để nhà trường phát triển không thuận lợi. Tuy nhiên, qua hoạt động tự đánh giá, đã thay đổi nhận thức tất cả các thành viên trong hệ thống chính trị của nhà trường về công tác đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục. Đồng thời, do nhà trường ở xa các trung tâm văn hóa, khoa học nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình tự hoàn thiện nâng cao chất lượng theo yêu cầu. Nhà trường rất mong sự hỗ trợ, tạo điều kiện của các cơ quan quản lý nhà nước, ngành và địa phương vì sự phát triển bền vững của nhà trường.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Đức Tính

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: DDM
Tên trường: ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH
Khối ngành: A, A1
Ngày hoàn thành tự đánh giá: 30/10/2013



Các mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt; KĐG: Không đánh giá

Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học			
1	Đ		
2	Đ		
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5		C	
6		C	
7	Đ		
Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4		C	
5	Đ		
6	Đ		
Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6		C	
7		C	
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6		C	
7	Đ		
8	Đ		

Tiêu chuẩn 6: Người học			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
8		C	
9		C	
Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4		C	
5		C	
6		C	
7		C	
Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế			
1	Đ		
2	Đ		
3		C	
Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5		C	
6		C	
7	Đ		
8	Đ		
9	Đ		
Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		

Tổng hợp:

Số tiêu chuẩn có ít nhất 1 tiêu chí đạt: 0

Số tiêu chí chưa đạt: 15 (chiếm 24,6%)

Số tiêu chí đạt: 46 chiếm 75,4%

Số tiêu chí không đánh giá: 0, chiếm 0%

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 10 năm 2013

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Đức Tính

PHẦN V - PHỤ LỤC

Phụ lục 1

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC *Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 30/6/2013*

I. Thông tin chung của nhà trường

1. **Tên trường** (Theo Quyết định số 1730/QĐ -TTg ngày 25/12/2007):

Tiếng Việt: Trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh

Tiếng Anh: **Quang Ninh University of Industry**

2. **Tên viết tắt của trường:**

Tiếng Việt: **ĐHCNQ**

Tiếng Anh: **QUI**

3. **Tên trước đây:**

- Ngày 25/11/1958 theo Quyết định số 1630/BCN của Bộ Công nghiệp là **Trường trung cấp Mỏ;**

- Từ ngày 24/7/1996 đến ngày 25/12/2007 là **Trường cao đẳng kỹ thuật Mỏ** theo Quyết định số 479/TTg của Thủ tướng Chính phủ.

4. **Cơ quan/Bộ chủ quản:**

Bộ Công Thương

5. **Địa chỉ trường:**

Xã Yên Thọ - huyện Đông Triều – tỉnh Quảng Ninh

6. **Thông tin liên hệ:**

Điện thoại: 033 3871 292

Số fax: 033 3871 092

Email: dhcnquangninh@moet.edu.vn

Website: <http://www.qui.edu.vn>

7. **Năm thành lập trường** (theo quyết định thành lập):

Ngày 25/11/1958 theo Quyết định số 1630/BCN của Bộ Công nghiệp

8. **Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I đại học:**

Năm học 2008 – 2009

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I:

Tháng 10 năm 2012

10. Loại hình trường đào tạo:

Công lập Bán công Dân lập Tư thực

Loại hình khác

II. Giới thiệu khái quát về nhà trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường:

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, tiền thân là trường Kỹ thuật Trung cấp Mỏ, được thành lập ngày 25/11/1958 theo Quyết định số 1630/BCN của Bộ Công nghiệp, địa điểm tại thị xã Hồng Gai (nay là thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh). Năm học 1990 – 1991, Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao cho nhiệm vụ đào tạo thí điểm Kỹ thuật viên cấp cao, tiếp sau Bộ Năng lượng (khi đó) giao nhiệm vụ đào tạo kỹ sư ngắn hạn hai chuyên ngành Khai thác mỏ và Cơ điện mỏ. Nhiều sinh viên tốt nghiệp các lớp đại học này đang là những cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt của các doanh nghiệp của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Ngày 24/7/1996, tại Quyết định số 479/ TTg, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định nâng cấp Trường thành Trường Cao đẳng Kỹ thuật Mỏ, đào tạo các ngành kỹ thuật- công nghệ từ trình độ Cao đẳng trở xuống. Sau chặng đường dài kiên trì phấn đấu, ngày 25/12/2007 Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1730/QĐ - TTg thành lập Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kỹ thuật Mỏ.

Hiện nay, Nhà trường có 02 cơ sở đào tạo:

- Cơ sở 1 tại Phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh: Nhà trường đã được tỉnh Quảng Ninh cấp 20 ha; đã đầu tư xây dựng xong 01 nhà Giảng đường 6 tầng gồm 54 phòng học; xong trạm xử lý nước sạch sinh hoạt công suất 4000 m³/ngày và đang triển khai thi công xây dựng một số hạng mục công trình thiết yếu, để năm 2014 sẽ tổ chức đào tạo tại cơ sở mới và tương lai sẽ là trụ sở chính của nhà trường.

- Cơ sở 2 đặt tại Xã Yên Thọ, Huyện Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh với diện tích trên 10 ha, bao gồm khu Giảng đường học tập lý thuyết; nhà thư viện;

khu thí nghiệm; khu thực hành, thực tập, rèn nghề; nhà ký túc xá; nhà làm việc của các Phòng, Khoa, Trung tâm, nhà khách; nhà ăn; nhà rèn luyện thể chất cùng sân thể thao; khu nhà tập thể của cán bộ, viên chức.

Ngoài ra, Nhà trường còn có 02 phân xưởng thực nghiệm sản xuất phục vụ công tác thực hành thực tập.

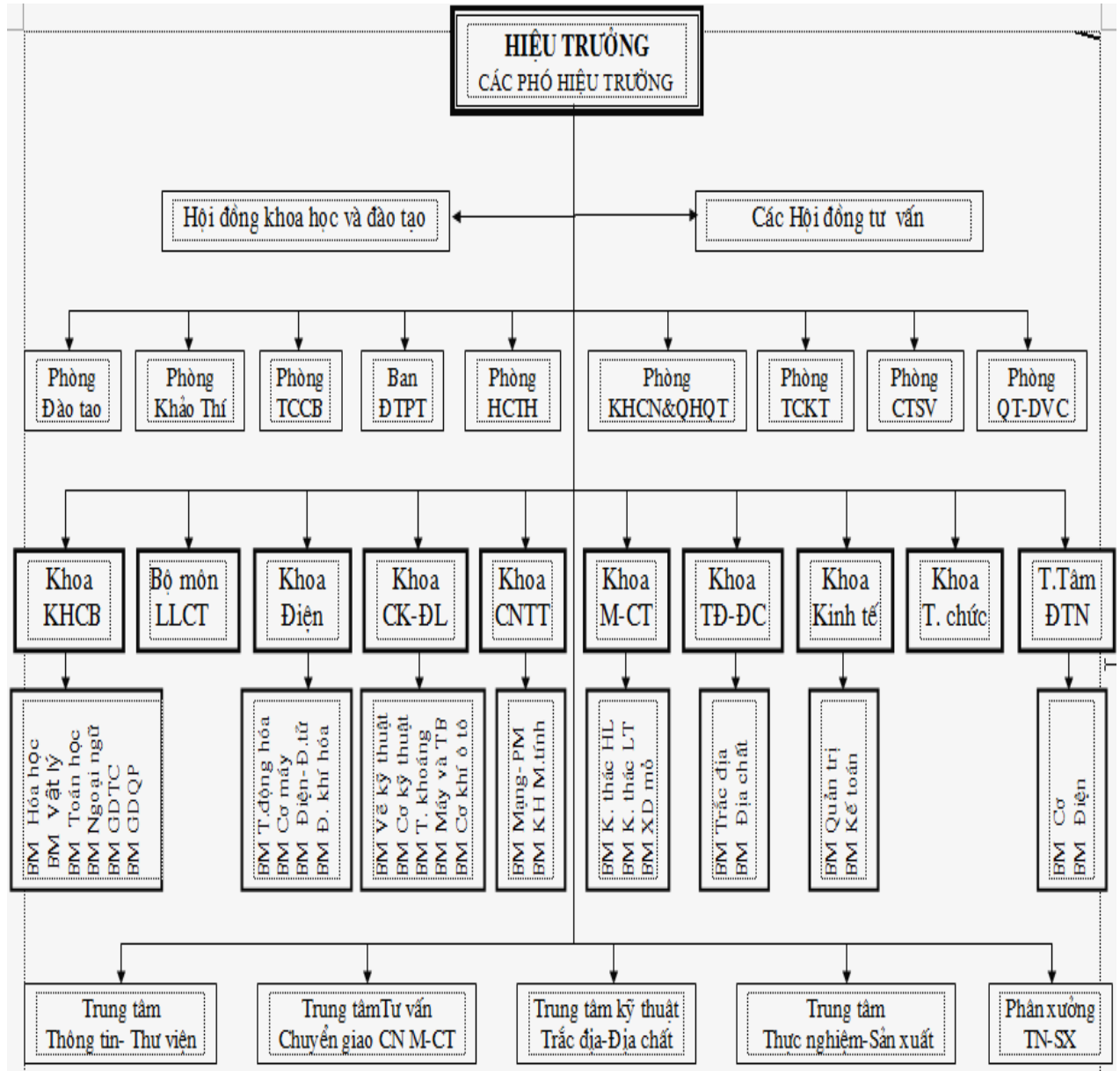
Trải qua 55 năm hoạt động đào tạo, chiến đấu và phục vụ chiến đấu, Nhà trường đã đào tạo trên 50.000 cán bộ và công nhân kỹ thuật, bồi dưỡng hơn 2000 cán bộ chỉ huy sản xuất, phục vụ cho 35 tỉnh, thành phố và nhiều bộ, ngành; sản xuất hơn một triệu tấn than, đào trên 11.000 mét lò, khoan trên 8000 mét sâu, đo vẽ hàng vạn ha cho các tỉnh, bắn rơi 1 máy bay F- 4H của giặc Mỹ...Hiện tại Nhà trường có 08 phòng chức năng, 01 ban, 08 khoa, 1 tổ bộ môn trực thuộc và 06 trung tâm. Nhà trường luôn tăng cường công tác nghiên cứu khoa học và đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học, trong đó xác định một số trường đại học của Trung Quốc như Đại học Công nghệ Liêu Ninh, Đại học Điện lực Hoa Bắc làm đối tác chủ yếu.

Nhà trường đã lập được nhiều thành tích xuất sắc trong công tác giáo dục và đào tạo, chiến đấu và phục vụ chiến đấu, đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Huân chương Độc lập hạng Nhất, hạng Hai và hạng Ba;
 - Huân chương Lao động hạng Nhất và hạng Nhì;
 - 02 Huân chương Lao động hạng Ba;
 - Huân chương kháng chiến hạng Ba;
 - Cờ thưởng luân lưu của Hội đồng Bộ trưởng;
 - Cờ Nguyễn Văn Trỗi của Trung ương Đoàn;
 - 02 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ;
 - Nhiều bằng khen của cấp Bộ, Tỉnh và tương đương;
 - Nhiều năm liền được công nhận là trường Tiên tiến xuất sắc của Bộ và Tỉnh.
- 9 Nhà giáo ưu tú...

Nhiều năm liền, Nhà trường được Bộ Công nghiệp tặng Cờ thưởng thi đua xuất sắc và Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh tặng Cờ cho Trường dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước khối trường chuyên nghiệp của Tỉnh.

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường (theo sơ đồ mô tả tổ chức hành chính của nhà trường sau đây).



13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường (các phòng, ban, khoa, trung tâm cấp trường).

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị	Điện thoại, email
1. Hiệu trưởng	Nguyễn Đức Tính	GVC-Tiến sĩ	033 3872453
2. Phó Hiệu trưởng	Hoàng Văn Khánh	GVC-Thạc sĩ	033 3583896

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị	Điện thoại, email
	Trần Văn Nha Doãn Văn Thanh	GVC-Kỹ sư GVC-Tiến sĩ	033 3871607 0333676641
3. Các tổ chức			
Đảng uỷ	Hoàng Văn Khánh	GVC-Bí thư, Thạc sĩ	033 3583896
Công đoàn	Đào Bích Lan	GVC-Chủ tịch, Thạc sĩ	033 3676639
Đoàn TN CS HCM	Trần Hoàng Anh	GV-Bí thư, Thạc sĩ	033.3676662
4. Các phòng ban			
Phòng Tổ chức cán bộ	Trần Đình Hồng	GVC-TP-Thạc sĩ	033 3871730
Phòng Hành chính tổng hợp	Vũ Quang Vinh	Phó P.Trách- Th. sĩ	033 3871 292
P. Tài chính - Kế toán	Đỗ Văn Tá	GVC-K.T trưởng, KS	033 3871729
P. Đào tạo	Nguyễn Văn Chung	GV-TP-Thạc sĩ	033 3871620
P. Khảo thí	Hoàng Tuấn Chung	GVC-TP-Tiến sĩ	033 6263661
P. Quản trị	Vũ Đình Hoan	Phó P.trách-Thạc sĩ	033 3676642
P. Công tác sinh viên	Phạm Kim Vân	GVC-TP-Thạc sĩ	033 3871731
P. KHCN&QHQT	Nguyễn Văn Quân	GV-Phó P.trách-Thạc sĩ	033 3872456
Ban đầu tư phát triển	Phạm Hùng Cường	Phó P.trách -Kỹ sư	033.3871606
5. Các trung tâm			
Thực nghiệm sản xuất	Khuông Xuân Thiệp	GVC-Giám đốc-Thạc sĩ	033 3872454
Thông tin Thư viện	Đào Bích Lan	GVC-Giám đốc-Thạc sĩ	033 3676639
Đào tạo nghề	Phạm Anh Mai	GV-P.Giám đốc-Thạc sĩ	033 3676673
Tư vấn chuyển giao CN M-CT	Đặng Văn Hải	GVC-Giám đốc-Thạc sĩ	033 3766643
Kỹ thuật Trắc địa-Địa chất	Nguyễn Quang Trung	GV-Giám đốc-Kỹ sư	033 3583898
6. Các khoa, tổ:			
Khoa học cơ bản	Lê Thị Hạnh	GV-Tr. Khoa-Thạc sĩ	033 3676645
Điện	Doãn Văn Thanh	GVC-Tr. Khoa-T.sĩ	033 3676641
Mỏ và Công trình	Đặng Văn Hải	GVC-Tr. Khoa-Thạc sĩ	033 3766643
Cơ khí động lực	Trần Hữu Phúc	GVC-Tr. Khoa-T.sĩ	033 3583899
Kinh tế	Đỗ Văn Mạnh	GV-Phó P.T Khoa-CN	033 3871608
Trắc địa - Địa chất	Nguyễn Quang Trung	GV-Tr. Khoa-Kỹ sư	033 3583898
Công nghệ thông tin	Nguyễn Hồng Quân	GVC-Tr. Khoa-Thạc sĩ	033 3675408
Tại chức	Đỗ Quý Hiệp	GV-Tr. Khoa-Thạc sĩ	033 3872567
Bộ môn Lý luận chính trị	Nguyễn Thị Huệ	GV- Tr.Bộ mônThạc sĩ	033 3676640

14. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo):

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: không

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: không

Số lượng ngành đào tạo đại học: 09 ngành/16 chuyên ngành

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 11 ngành/17 chuyên ngành

Số lượng ngành đào tạo TCCN: 04 ngành

Số lượng ngành đào tạo nghề: Trung cấp nghề 24; sơ cấp nghề 05

15. Các loại hình đào tạo của nhà trường

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các loại hình đào tạo khác:	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

16. Tổng số các khoa đào tạo: 07.

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của nhà trường:

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	212	167	379
I.1	Cán bộ trong biên chế	189	166	355
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	23	1	24
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	5	10	15
	Tổng số	217	177	394

18. Thống kê, phân loại giảng viên (chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây):

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	2		2			
2	Phó Giáo sư	11		11			

3	Tiến sĩ khoa học	1		1			
4	Tiến sĩ	18	6	9	3		
5	Thạc sĩ	151	126	1	23	1	
6	Đại học	125	97		14	14	
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng số	308	229	24	40	15	

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) – cột (7) = 293 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 74,37%

Quy đổi số lượng giảng viên của nhà trường:

Số liệu bảng 19 được lấy từ bảng 18 nhân với hệ số quy đổi.

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lg GV	Giảng viên cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư	3	2		2				6
2	Phó Giáo sư	2	11		11				22
3	Tiến sĩ khoa học	2	1		1				2
4	Tiến sĩ	1,5	18	6	9	3			23,85
5	Thạc sĩ	1	150	126	1	23	1		134,1
6	Đại học	0,8	125	97		14	14		83,2
	Tổng			229	24	40	15		271,15

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

Số TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0,68	2						2

2	Phó Giáo sư	11	3,37	11						11
3	Tiến sĩ khoa học	1	0,34	1						1
4	Tiến sĩ	18	6,14	17	1		4		5	9
5	Thạc sĩ	150	51,19	75	75	28	98	11	12	1
6	Đại học	111	37,88	56	55	62	25	12	12	
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng	293	100	162	131	90	127	23	29	24

19.1 Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	4,8	3,6
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	17,6	20,0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	34,8	37,3
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	42,8	39,1
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100	100

19.2 Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37,3 tuổi

19.3 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 10,92%

19.4 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 51,19%

IV. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

20. Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Đại học							
2008-2009	500	505	Xét	505	Điểm sàn		
2009-2010	3072	817	1/4	726	13	13,75	0
2010-2011	3920	775	1/3,5	685	13	13,68	0
2011-2012	3457	606	1/3	596	13	14,04	0
2012-2013	3268	856	1/2	821	13	14,01	0
Cao đẳng							
2008-2009	981	936		818	10		0
2009-2010		931		916	10	11,58	0
2010-2011		1118		1101	10	11,25	0
2011-2012		1067		1054	10	11,34	0
2012-2013		962		962	10	11,12	0
Trung cấp							
2008-2009		322		322	Xét tuyển		0
2009-2010		288		288	Xét tuyển		0
2010-2011		394		394	Xét tuyển		0
2011-2012		267		267	Xét tuyển		0
2012-2013		124		124	Xét tuyển		0

Số lượng sinh viên hệ chính quy đang học tập tại trường:

6075 người (cả TCCN 391 học sinh).

21. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. Sinh viên đại học	505	1052	2031	1817	1643
Trong đó:					
Hệ chính quy	505	726	685	596	821
LT CĐ-ĐH chính quy		326	1162	1115	711
Hệ không chính quy			184	106	111
4. Sinh viên cao đẳng	1033	1130	1321	1149	1033

Trong đó:					
Hệ chính quy	818	916	1101	1054	962
LT TC-CD chính quy	147	149	202	95	71
Hệ không chính quy	68	65	18		
5. Học sinh TCCN	370	337	453	267	124
Trong đó:					
Hệ chính quy	322	288	394	267	124
Hệ không chính quy	48	49	59		
6. Khác					
Trung cấp nghề		68	56	30	55

Tổng số sinh viên chính quy (chưa quy đổi): 5684 (không tính 391 HS TCCN)

Tổng số sinh viên quy đổi: 5374

Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): $5374/271,15 = 19,82$

22. Số sinh viên quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013
Số lượng	không	không	không	không	không
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	không	không	không	không	không

(năm học 2013-2014 có 28 sinh viên Lào nhập học)

23. Sinh viên có chỗ ở trong ký túc xá / tổng số sinh viên có nhu cầu trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	1400	1200	700	600	600
2. Số lượng sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)	Không X.định	Không X.định	Không X.định	Không X.định	Không X.định
3. Số lượng sinh viên được ở trong ký túc xá	200	180	120	0	100
4. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người	7,0	6,6	5,8	0	6,0

24. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học:

	Năm học				
	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013
Số lượng (người)	0	37	0	4	7
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	0	0,48	0	0,06	0,11

25. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2008- 2009	2009- 2010	2010- 2011	2011- 2012	2012- 2013
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học			305	1466	1678
Trong đó:					
Hệ chính quy				402	636
Hệ LT CĐ-ĐH chính quy			305	1064	1042
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	951	1452	1353	765	1003
Trong đó:					
Hệ chính quy	810	1219	1250	575	752
Hệ LT TC-CĐ chính quy		192	147	133	194
Hệ không chính quy	141	41	56	57	57
5. Sinh viên tốt nghiệp trung cấp	516	410	247	315	126
Trong đó:					
Hệ chính quy	434	250	202	267	81
Hệ không chính quy	82	160	45	48	45
6. Trung cấp nghề		59	34	26	27

(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	810	1219	1250	1154	1398
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	79,25	76,6	86,74	96,4	84,21
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	810	1219	1250	752	886
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	79,25	76,6	86,74	85,23	84,48
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					

3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ	1,0	1	1	1	2	2	7
3	Đề tài cấp trường	0,5	13	14	10	3	8	24
4	Tổng		14	15	11	5	10	31

Cách tính: Cột 9 = cột 3 . (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

Tổng số đề tài quy đổi: 31

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,082

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2008-2009	223,53	0,80	0,99
2	2009-2010	234,31	0,46	1,06
3	2010-2011	289,76	0,46	1,23
4	2011-2012	222,76	0,30	0,91
5	2012-2013	546,8	0,69	1,44

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	5	33	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	48	155	

31. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại sách	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	28	31	20	26	33	207
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		28	31	20	26	33	207

Tổng số sách (quy đổi): 207

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,55

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	125	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0		0	0
Trên 6 cuốn sách	0		0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	200	0	0

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại tạp chí	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	2	1	3	4	2	18
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	14	16	18	15	16	79
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	66	68	65	69	61	169,5
4	Tổng		82	85	86	88	79	266,5

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 266,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,70

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	8	68	200
Từ 6 đến 10 bài báo			
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia	8	68	200

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	0	0	0
2	Hội thảo trong nước	0,5	6	8	7	6	6	16,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	40	0	50	0	0	22,5
4	Tổng		46	8	57	6	6	38,0

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 38

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,1

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	0	Không thống kê	60
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	Không thống kê	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	Không thống kê	0
Trên 15 báo cáo	0	Không thống kê	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	Không thống kê	240

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2008-2009	0
2008-2009	0
2008-2009	0
2008-2009	0
2008-2009	0

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	48	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	60	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Tổng diện tích đất sử dụng của trường: 290 832 m²

40. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 3 685,3; Nơi học: 14 530,5; Nơi vui chơi giải trí: 86 626,22

41. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 6506,28

- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 1,07 m²/sv

42. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường 5 836 cuốn

Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 150 cuốn.

43. Tổng số máy tính của trường: 295

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 103
- Dùng cho sinh viên học tập: 192

Tỷ số số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 3,16/100 SV

44. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2009: 28.002.454.000 đ
- Năm 2010: 50.750.458.000 đ
- Năm 2011: 62.693.896.000 đ
- Năm 2012: 74.417.149.000 đ
- Năm 2013: 78.771.317.000 đ (ước tính)

45. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2008-2009: 7.335.428.000 đ
- Năm 2009-2010: 11.898.015.000 đ
- Năm 2010-2011: 18.391.089.000 đ
- Năm 2011-2012: 28.825.491.000 đ
- Năm 2012-2013: 31.724.896.000 đ

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 293

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 74,34

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): 10,92

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): 51,19

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 5684

Tổng số sinh viên quy đổi (người): 5374

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 19,82

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 79,8

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): *không có dữ liệu.*

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): *không có dữ liệu.*

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%): *không có dữ liệu.*

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): *không có dữ liệu.*

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): *không có dữ liệu.*

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): *không có dữ liệu.*

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): *không có dữ liệu.*

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,082

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 1,44 triệu đồng/người

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,55

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,70

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,10

7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy:

$$(192 \text{ máy} / 6075 \text{ sv}) \times 100 = 3,16 / 100 \text{ SV}$$

Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy:

$$6506,28 \text{ sv} / 6075 \text{ m}^2 = 1,07 \text{ sv/m}^2$$

Tỷ số diện tích ký túc xá trên sinh viên chính quy:

$$1446 \text{ m}^2 / 6075 = 0,238 \text{ m}^2 / \text{SV}$$

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
ĐỢT II NĂM HỌC 2012-2013

Thực hiện Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2012-2013 số 167/KH-ĐHCNQN ngày 27 tháng 9 năm 2012. Nhà trường lập kế hoạch Tự đánh giá đợt II chi tiết như sau.

1. Mục đích

a) Xác định thực trạng về các nguồn lực, chất lượng toàn bộ hoạt động trong nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo sau khi nâng cấp trường được 5 năm; phân tích, so sánh, giải thích để chỉ ra các điểm mạnh, tồn tại, nguyên nhân và đề xuất chương trình hành động khắc phục trong thời gian tới;

b) Tăng cường nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, giảng viên về công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; chủ động đề xuất đưa các nội dung về công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục vào các hoạt động chuyên môn để tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, từng bước xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng;

c) Thông qua các hoạt động đánh giá và tự đánh giá, các đơn vị so sánh với yêu cầu của các tiêu chuẩn và tiêu chí; xác định được các điểm mạnh và yếu của đơn vị để hoạch định chương trình hành động khắc phục các tồn tại, nhằm xây dựng đơn vị và Nhà trường phát triển có tính đồng bộ và vững chắc;

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trong một chu kỳ kiểm định chất lượng. Tiến hành soát xét lại các tiêu chuẩn, tiêu chí của kết quả tự đánh giá trường đợt I năm 2009; so sánh với các điều kiện thực tại theo quá trình phát triển của Nhà trường trong các năm từ 2009 đến năm 2012 để bổ sung, sửa đổi các kết quả đã đánh giá với tổng số tiêu chí là 61/61 tiêu chí của 10 Tiêu chuẩn; chưa đánh giá ngoài.

3. Hội đồng tự đánh giá

Các thành viên của Hội đồng tự đánh giá được lựa chọn có tính kế thừa của Hội đồng đánh giá đợt I, là CB-VC hiện đang công tác tại trường. Các thành viên Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các thành viên, các Nhóm chuyên trách và các Trưởng nhóm thực hiện theo Quyết định số 487/QĐ-ĐHCNQN ngày 29 tháng 10 năm 2012.

3.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 487/QĐ-ĐHCNQN ngày 29 tháng 10 năm 2012 của Hiệu trưởng trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh. Hội đồng gồm có 11 thành viên (danh sách kèm theo Quyết định số 487/QĐ-ĐHCNQN).

3.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo Quyết định số 487/QĐ-ĐHCNQN ngày 29 tháng 10 năm 2012 của Hiệu trưởng trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

3.3. Phân công thực hiện

3.3.1. Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng Nguyễn Đức Tính

- Chịu trách nhiệm chung về các hoạt động của Hội đồng;
- Phân công công việc cho các thành viên Hội đồng;
- Triệu tập và điều hành các phiên họp của Hội đồng;
- Phê duyệt kế hoạch tự đánh giá.

3.3.2. Phó chủ tịch Hội đồng: Phó Hiệu trưởng Doãn Văn Thanh

- Điều hành Hội đồng khi Chủ tịch ủy quyền;
- Phê duyệt kế hoạch của các *Nhóm công tác chuyên trách*, chỉ đạo và kiểm tra

các nhóm trong việc thực hiện kế hoạch.

3.3.3. Thư ký HĐ tự đánh giá: Trưởng phòng khảo thí Hoàng Tuấn Chung

- Trưởng ban thư ký: Phân công công việc cho các thành viên thuộc ban thư ký.
- Ban thư ký có nhiệm vụ: Ghi chép các biên bản diễn biến các phiên họp Hội đồng; viết dự thảo cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục Nhà trường; tổ chức phối hợp các nhóm công tác viết phần II tự đánh giá của Trường và hoàn thiện dự thảo báo cáo; sắp xếp lưu trữ hồ sơ Tự đánh giá theo quy định.

- Tham gia tư vấn chuyên môn cho các *Nhóm công tác chuyên trách* khi có yêu cầu;

- Chuẩn bị tài liệu về công tác kiểm định chất lượng trường đại học;
- Theo dõi, tập hợp tình hình hoạt động tự đánh giá báo cáo Chủ tịch hội đồng.

3.3.4. Các Nhóm công tác chuyên trách

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Ghi chú
1	TC IX (08 tiêu chí) <i>Trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất</i>	Nhóm 1: Trưởng nhóm Trần Hữu Phúc	
2	TC II (07 tiêu chí) <i>Tổ chức và quản lý</i>	Nhóm 2: Trưởng nhóm Trần Đình Hồng	
3	TC III (06 tiêu chí) <i>Chương trình giáo dục</i>	Nhóm 3: Trưởng nhóm Nguyễn Văn Thản	
4	TC IV (07 tiêu chí) <i>Hoạt động đào tạo</i>	Nhóm 4: Trưởng nhóm Nguyễn Văn Chung	
5	TC 5 (08 tiêu chí) <i>Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên</i>	Nhóm 5: Trưởng nhóm Lê Văn Hựu	
6	TC VI (09 tiêu chí) <i>Người học</i>	Nhóm 6: Trưởng nhóm Phạm Kim Vân	
7	TC VII (07 tiêu chí) <i>Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ</i>	Nhóm 7: Trưởng nhóm Doãn Văn Thanh	
8	TC VIII (03 tiêu chí) <i>H. động hợp tác quốc tế</i> TC I (02 tiêu chí) <i>Sứ mạng và mục tiêu</i>	Nhóm 8: Trưởng nhóm Nguyễn Văn Quân	
9	TC IX (01 tiêu chí) <i>Thư viện</i>	Nhóm 9: Trưởng nhóm Đào Bích Lan	
10	TC X (03 tiêu chí) <i>Tài chính và quản lý tài chính</i>	Nhóm 10: Trưởng nhóm Đỗ Văn Tá	

4. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động tự đánh giá, thời gian cần được cung cấp như sau

4.1. Nhân lực:

Nguồn nhân lực chính: Hội đồng tự đánh giá (11 thành viên), Ban thư ký (5 thành viên, trong đó có 01 người trong Hội đồng), 10 nhóm công tác chuyên trách và các đơn vị trong toàn trường.

4.2. Cơ sở vật chất

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Cơ sở vật chất cần được huy động	Thời gian cần huy động	Ghi chú
1	1 - 10	Thu thập thông tin và minh chứng	Máy tính, photocopy Văn phòng phẩm	28/01/2013 – 30/3/2013	
2	1 - 10	Hệ thống hóa các thông tin và minh chứng cần thiết	Máy tính Văn phòng phẩm	01/4/2013 – 06/4/2013	
3	1 - 10	Viết, hiệu chỉnh, bổ sung các phiếu đánh giá tiêu chí và Báo cáo tự đánh giá	Máy tính Văn phòng phẩm	8/4/2013 – 27/4/2013	
4	1 - 10	Đưa thông tin lên mạng nội bộ LAN và trang web của Trường	Máy tính Mạng máy tính nội bộ LAN	Từ 29/4/2013	
5	1 - 10	Công bố Báo cáo tự đánh giá trong nội bộ Trường và thu thập các ý kiến đóng góp.	Máy tính Mạng máy tính nội bộ LAN	13/5/2013 – 01/6/2013	

4.3. Tài chính

- Bồi dưỡng công thu thập các thông tin, minh chứng, phân tích, nhận định, viết phiếu đánh giá, phân biện và hoàn thiện đánh giá các tiêu chí theo chấm công thực tế.

- Bồi dưỡng công thu thập thông tin, tổng hợp số liệu viết và hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá và các công việc khác trong quá trình Tự đánh giá đợt II được tính làm ngoài giờ theo chấm công thực tế.

- Văn phòng phẩm phục vụ công tác thu thập và lưu trữ thông tin, minh chứng, viết và in ấn các phiếu khảo sát, phiếu đánh giá tiêu chí, báo cáo tự đánh giá.. theo thực tế phải dùng.

Tổng kinh phí dự kiến là: 78 000 000 đ (Bảy mươi tám triệu đồng)

5. Công cụ đánh giá

Sử dụng Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 37/TT- BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT cùng các tài liệu hướng dẫn khác.

6. Kế hoạch thu thập thông tin ở ngoài trường

Không tổ chức thu thập thông tin ở ngoài trường trong đợt này, sử dụng các thông tin đã có được khi xây dựng chuẩn đầu ra các ngành đào tạo năm 2011.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia từ bên ngoài

Không thuê chuyên gia từ ngoài trường, tự nghiên cứu và khai thác các tài liệu hướng dẫn và kinh nghiệm có được của Tự đánh giá đợt I năm 2009.

8. Thời gian biểu

Để tổ chức các hoạt động tự đánh giá, trình tự thời gian thực hiện các công việc được tiến hành trong khoảng 6 tháng, Nhà trường lập theo lịch trình sau.

Thời gian (Từ... đến...)	Các hoạt động
<p>01/10/2012 29/12/2012 (Tuần 1-13)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Hội Lãnh đạo Trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu tự đánh giá đợt II; xác định các thành viên <i>Hội đồng tự đánh giá</i>; • Ban giám hiệu phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức Trường; • Hiệu trưởng ra quyết định thành lập <i>Hội đồng tự đánh giá</i>; • Họp Hội đồng tự đánh giá để: <ul style="list-style-type: none"> - Công bố quyết định thành lập <i>Hội đồng tự đánh giá</i>; - Thảo luận và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Quyết định danh sách <i>Ban thư ký</i> để giúp việc cho Hội đồng; - Quyết định danh sách các <i>Nhóm công tác chuyên trách</i> để giúp các thành viên Hội đồng thực hiện trách nhiệm được giao; - Thảo luận về <i>Kế hoạch tự đánh giá</i>; - Hoàn thiện <i>Kế hoạch tự đánh giá</i> trường đợt II năm 2012-2013;
<p>31/12/2012 – 12/1/2013 (Tuần 14-15)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Công bố <i>Kế hoạch tự đánh giá</i> đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng và các <i>Nhóm công tác chuyên trách</i> giúp việc cho Hội đồng; • Các thành viên hội đồng, các thành viên nhóm công tác nghiên cứu tài liệu về công tác kiểm định trường đại học; • Tổ chức Hội thảo về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các thành viên của <i>Hội đồng tự đánh giá</i>, các cán bộ chủ chốt của Trường, Khoa, Phòng... và <i>Nhóm công tác chuyên trách</i>.
<p>14/01/2013- 26/01/2013 (Tuần 16-17)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Các <i>nhóm công tác chuyên trách</i> báo cáo dự kiến kế hoạch riêng của nhóm trình lãnh đạo hội đồng duyệt . • Các nhóm công tác phân công nhiệm vụ cho các thành viên và tự trao đổi nghiệp vụ trong nhóm;
<p>28/01/2013 – 30/3/2013 (Tuần 18 – 23)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Chuẩn bị đề cương <i>Báo cáo tự đánh giá</i>; • Các <i>nhóm công tác chuyên trách</i> hoàn thiện kế hoạch chi tiết, bắt đầu làm việc: <ul style="list-style-type: none"> - Thu thập thông tin và minh chứng; - Mã hóa các thông tin và minh chứng thu được; - Mô tả thông tin và minh chứng thu được; - Phân tích, lý giải các kết quả đạt được;

Thời gian (Từ... đến...)	Các hoạt động
01/4/2013- 06/4/2013 (Tuần 24)	<ul style="list-style-type: none"> • Họp Hội đồng tự đánh giá đề: <ul style="list-style-type: none"> - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định nhu cầu thu thập thông tin bổ sung; - Điều chỉnh đề cương <i>Báo cáo tự đánh giá</i> và xây dựng đề cương chi tiết.
08/4/2013- 20/4/2013 (Tuần 25- 26)	<ul style="list-style-type: none"> • Kiểm tra lại các thông tin, minh chứng được sử dụng; Các nhóm lấy ý kiến và xử lý các thông tin từ các tập thể, cá nhân nhà trường; • Thu thập, xử lý thông tin bổ sung (nếu cần); • Các nhóm công tác chuyên trách rà soát lại, bổ sung thêm các thông tin, minh chứng; phân tích lại các kết quả đạt được và hoàn thiện các <u>Phiếu đánh giá tiêu chí</u> chuẩn bị báo cáo từng tiêu chí trước hội đồng tự đánh giá,
22/4/2013- 27/4/2013 (Tuần 27)	<ul style="list-style-type: none"> • Họp Hội đồng tự đánh giá đề: Nghiệm thu, bình luận, đánh giá từng tiêu chí, tiêu chuẩn • Ban thư ký phối hợp cùng các nhóm biên soạn <i>Báo cáo tự đánh giá</i>; (mỗi nhóm cử 01 người làm cùng ban Thư ký).
29/4/2013- 11/5/2013 (Tuần 28-29)	<ul style="list-style-type: none"> • Các nhóm hoàn thiện những tiêu chí chưa được nghiệm thu; • Các nhóm bàn giao cho ban Thư ký : Các phiếu đánh giá đã nghiệm thu, các minh chứng và các dữ liệu khác.
13/5/2013 – 01/6/2013 (Tuần 30-32)	<ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thiện dự thảo báo cáo tự đánh giá; • Công bố dự thảo <i>Báo cáo tự đánh giá</i> trong nội bộ Trường, lấy ý kiến của các đơn vị. • Hội đồng họp thông qua <i>Báo cáo tự đánh giá trường</i>
03-08/6/2013 (Tuần 33)	<ul style="list-style-type: none"> • In, đóng quyển <i>Báo cáo tự đánh giá</i>

9. Tổ chức thực hiện

a) Căn cứ vào nhiệm vụ được phân công, kế hoạch của Nhà trường Trường các nhóm công tác chuyên trách xây dựng kế hoạch cho nhóm trình lãnh đạo hội đồng phê duyệt và chủ động tổ chức triển khai thực hiện.

b) Các nhóm công tác cùng trao đổi và phối hợp với nhau, với Ban thư ký trong quá trình thực hiện nhiệm vụ để có được kết quả theo yêu cầu của hoạt động Tự đánh giá đợt II;

c) Các cá nhân và đơn vị trong Nhà trường có trách nhiệm cung cấp thông tin, minh chứng cho các tổ công tác phục vụ cho hoạt động Tự đánh giá; các tổ công tác có trách nhiệm bảo quản, bảo mật các thông tin, minh chứng, không đưa tài liệu ra ngoài khi chưa được phép của Hiệu trưởng; khi có điều bất thường báo cáo kịp thời cho lãnh đạo hội đồng thông qua Ban thư ký;

Trưởng, phụ trách các đơn vị có trách nhiệm phổ biến nội dung của kế hoạch này tới tất cả các thành viên của đơn vị mình, qua đó nâng cao trách nhiệm cá nhân trong các hoạt động đào tạo nhằm xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Đảng ủy (b/c)
- Giám hiệu (4);
- Công đoàn (p/h)
- Các đơn vị trong trường;
- Các thành viên hội đồng TĐG II
- Lưu VT, KT

(đã ký)

TS. Nguyễn Đức Tính

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá đợt II

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Căn cứ Quyết định số 0837/QĐ-BCT ngày 01 tháng 2 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ chỉ thị số 46/2008/CT-BGDĐT ngày 5 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục năm 2012-2013, số 167 ngày 27 tháng 9 năm 2012 của Nhà trường.

Xét đề nghị của Trưởng phòng khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh đợt II, gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh theo hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Trưởng, phụ trách các đơn vị trong toàn trường và các thành viên của Hội đồng tự đánh giá chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận
- Như điều 3;
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Nguyễn Đức Tính

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ ĐỢT II
(Kèm theo Quyết định số 487/QĐ-ĐHCNQN ngày 29 tháng 10 năm 2012)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Đức Tính	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Doãn Văn Thanh	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng
3	Hoàng Tuấn Chung	Trưởng phòng Khảo thí	Thư ký Hội đồng
4	Đỗ Văn Tá	Trưởng phòng Tài chính	Ủy viên Hội đồng
5	Phạm Kim Vân	Trưởng phòng CT HS-SV	Ủy viên Hội đồng
6	Nguyễn Văn Chung	Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên Hội đồng
7	Nguyễn Văn Thản	Phó trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên Hội đồng
8	Trần Đình Hồng	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên Hội đồng
9	Đào Bích Lan	Giám đốc Trung tâm TT-TV	Ủy viên Hội đồng
10	Đặng Văn Hải	Trưởng khoa Mô - Công trình	Ủy viên Hội đồng
11	Trần Hữu Phúc	Trưởng khoa Cơ khí-Động lực	Ủy viên Hội đồng

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
(Kèm theo Quyết định số 487/QĐ-ĐHCNQN ngày 29 tháng 10 năm 2012)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hoàng Tuấn Chung	Trưởng phòng khảo thí	Trưởng ban thư ký
2	Trần Duy Tiến	Phó trưởng phòng khảo thí	Ủy viên
3	Lê Quý Chiến	NV phòng khảo thí	Ủy viên
4	Phạm Duy Học	NV phòng khảo thí	Ủy viên
5	Bùi Duy Khuông	NV phòng đào tạo	Ủy viên

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
(Kèm theo Quyết định số 487/QĐ-ĐHCNQN ngày 29 tháng 10 năm 2012)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trần Hữu Phúc	Trưởng khoa CK-ĐL	Trưởng nhóm 1
2	Trần Đình Hồng	Trưởng phòng TCCB	Trưởng nhóm 2
3	Nguyễn Văn Thản	Phó trưởng phòng Đ. tạo	Trưởng nhóm 3
4	Nguyễn Văn Chung	Trưởng P. Đào tạo	Trưởng nhóm 4
5	Lê Văn Hựu	P. trưởng P. TCCB	Trưởng nhóm 5
6	Phạm Kim Vân	Trưởng phòng CT SV	Trưởng nhóm 6
7	Doãn Văn Thanh	Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm 7
8	Nguyễn Văn Quân	Phó TP KHCN-QHQT	Trưởng nhóm 8
9	Đào Bích Lan	Giám đốc TT TT-TV	Trưởng nhóm 9
10	Đỗ Văn Tá	Trưởng phòng Tài chính	Trưởng nhóm 10

THÔNG BÁO
V/v triển khai thực hiện Kế hoạch Tự đánh giá đợt II

Thực hiện Công văn số 1398/BGDĐT-KT.KĐCLGD ngày 05 tháng 3 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch số 74/KH-ĐHCNQN ngày 28/3/2013 của Nhà trường về việc triển khai công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp năm 2013.

Triển khai thực hiện Kế hoạch Tự đánh giá đợt II số 204/KH-ĐHCNQN ngày 28/11/12. Hội đồng Tự đánh giá đợt II được thành lập theo Quyết định số 487/QĐ-ĐHCNQN ngày 29/10/12, đã họp ngày 23/4/2013. Theo đó, Hiệu trưởng nhà trường – Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá đợt II đã kết luận các nội dung sau.

1. Điều chỉnh thời gian biểu để tổ chức các hoạt động tự đánh giá trong Kế hoạch số 204/KH-ĐHCNQN ngày 28/11/12 như sau

Thời gian (Từ... đến...)	Các hoạt động
01/4/2013 19/4/2013 (Tuần 1-2-3)	<ul style="list-style-type: none">• Họp Lãnh đạo Trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu tự đánh giá đợt II; xác định các thành viên <i>Hội đồng tự đánh giá</i>;• Ban giám hiệu phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức Trường;• Hiệu trưởng ra quyết định thành lập <i>Hội đồng tự đánh giá</i>;• Họp Hội đồng tự đánh giá để:<ul style="list-style-type: none">- Công bố quyết định thành lập <i>Hội đồng tự đánh giá</i>;- Thảo luận và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;- Quyết định danh sách <i>Ban thư ký</i> để giúp việc cho Hội đồng;- Quyết định danh sách các <i>Nhóm công tác chuyên trách</i> để giúp các thành viên Hội đồng thực hiện trách nhiệm được giao;- Thảo luận về <i>Kế hoạch tự đánh giá</i>;- Hoàn thiện Kế hoạch tự đánh giá trường đợt II năm 2012-2013;
22/4/2013 – 04/5/2013 (Tuần 4) Nghỉ 30/4 1T	<ul style="list-style-type: none">• Công bố <i>Kế hoạch tự đánh giá</i> đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng và các <i>Nhóm công tác chuyên trách</i> giúp việc cho Hội đồng;• Các thành viên hội đồng, các thành viên nhóm công tác nghiên cứu tài liệu về công tác kiểm định trường đại học;• Tổ chức Hội thảo về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các thành viên của <i>Hội đồng tự đánh giá</i>, các cán bộ chủ chốt của Trường, Khoa, Phòng... và <i>Nhóm công tác chuyên trách</i>.

Thời gian (Từ... đến...)	Các hoạt động
06/5/2013- 18/5/2013 (Tuần 5-6)	<ul style="list-style-type: none"> • Các nhóm công tác chuyên trách báo cáo dự kiến kế hoạch riêng của nhóm trình lãnh đạo hội đồng duyệt . • Các nhóm công tác phân công nhiệm vụ cho các thành viên và tự trao đổi nghiệp vụ trong nhóm;
20/5/2013 – 10/8/2013 (Tuần 7-13) Nghỉ hè 5T	<ul style="list-style-type: none"> • Chuẩn bị đề cương <i>Báo cáo tự đánh giá</i>; • Các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện kế hoạch chi tiết, bắt đầu làm việc: <ul style="list-style-type: none"> - Thu thập thông tin và minh chứng; - Mã hóa các thông tin và minh chứng thu được; - Mô tả thông tin và minh chứng thu được; - Phân tích, lý giải các kết quả đạt được;
12/8/2013- 17/8/2013 (Tuần 14)	<ul style="list-style-type: none"> • Họp Hội đồng tự đánh giá đề: <ul style="list-style-type: none"> - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định nhu cầu thu thập thông tin bổ sung; - Điều chỉnh đề cương <i>Báo cáo tự đánh giá</i> và xây dựng đề cương chi tiết.
19/8/2013- 31/8/2013 (Tuần 15- 16)	<ul style="list-style-type: none"> • Kiểm tra lại các thông tin, minh chứng được sử dụng; Các nhóm lấy ý kiến và xử lý các thông tin từ các tập thể, cá nhân nhà trường; • Thu thập, xử lý thông tin bổ sung (nếu cần); • Các nhóm công tác chuyên trách rà soát lại, bổ sung thêm các thông tin, minh chứng; phân tích lại các kết quả đạt được và hoàn thiện các <u>Phiếu đánh giá tiêu chí</u> chuẩn bị báo cáo từng tiêu chí trước hội đồng tự đánh giá,
2/9/2013- 14/9/2013 (Tuần 17-18)	<ul style="list-style-type: none"> • Họp Hội đồng tự đánh giá đề: <ul style="list-style-type: none"> Nghiệm thu, bình luận, đánh giá từng tiêu chí, tiêu chuẩn • Ban thư ký phối hợp cùng các nhóm biên soạn <i>Báo cáo tự đánh giá</i>; (mỗi nhóm cử 01 người làm cùng ban Thư ký).
16/9/2013- 28/9/2013 (Tuần 19-20)	<ul style="list-style-type: none"> • Các nhóm hoàn thiện những tiêu chí chưa được nghiệm thu; • Các nhóm bàn giao cho ban Thư ký : Các phiếu đánh giá đã nghiệm thu, các minh chứng và các dữ liệu khác.
30/9/2013 – 12/10/2013 (Tuần 21-22)	<ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thiện dự thảo báo cáo tự đánh giá; • Công bố dự thảo <i>Báo cáo tự đánh giá</i> trong nội bộ Trường, lấy ý kiến của các đơn vị. • Hội đồng họp thông qua <i>Báo cáo tự đánh giá trường</i>
14-26/10/2013 (Tuần 23-24)	<ul style="list-style-type: none"> • In, đóng quyển <i>Báo cáo tự đánh giá, nộp và thông qua Bộ GD&ĐT</i>

2. Các cá nhân và đơn vị trong Nhà trường có trách nhiệm cung cấp thông tin, minh chứng cho các Nhóm công tác chuyên trách phục vụ hoạt động Tự đánh giá; các tổ công tác có trách nhiệm bảo quản, bảo mật các thông tin, minh chứng, không đưa tài liệu ra ngoài khi chưa được phép của Hiệu trưởng; khi có điều bất thường báo cáo kịp thời cho lãnh đạo hội đồng thông qua Ban thư ký (phòng khảo thí);

3. Phòng khảo thí - Thường trực Hội đồng tự đánh giá, thường xuyên theo dõi cập nhật, đôn đốc, hướng dẫn nghiệp vụ, cung cấp tài liệu các hoạt động tự đánh giá; tổng hợp kết quả theo thời gian biểu, đề xuất giải pháp khắc phục các bất cập trong các buổi họp giao ban hàng tuần.

Các đơn vị, thành viên hội đồng đánh giá đợt II nghiên cứu tài liệu, nâng cao trách nhiệm tổ chức các hoạt động Tự đánh giá theo các nội dung trên và Kế hoạch Tự đánh giá đợt II số 204/KH-ĐHCNQN ngày 28/11/12 đã ban hành./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Đảng ủy (b/c)
- Giám hiệu (4);
- Công đoàn (p/h)
- Các đơn vị trong trường;
- Các thành viên hội đồng TĐG II (16)
- Lưu VT, KT

(đã ký)

TS. Nguyễn Đức Tính

Số: **529/QĐ-ĐHCNQN**

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 06 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá đợt II

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

- Căn cứ Quyết định số 0837/QĐ-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh;
- Căn cứ Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;
- Xét đề nghị của ông Trưởng phòng khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh đợt II, gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quyết định này thay thế cho Quyết định số: 487 ngày 29/10/2012.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng, phụ trách các đơn vị trong toàn trường và các thành viên của Hội đồng tự đánh giá chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, KT

HIỆU TRƯỞNG

(*đã ký*)

TS. Nguyễn Đức Tính

DANH SÁCH

Thành viên Hội đồng tự đánh giá đợt II

(Kèm theo Quyết định số 529/QĐ-ĐHCNQN ngày 19 tháng 6 năm 2013
của Hiệu trưởng Trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Đức Tính	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Doãn Văn Thanh	Phó hiệu trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng
3	Hoàng Tuấn Chung	Trưởng phòng Khảo thí	Thư ký Hội đồng
4	Hoàng Văn Khánh	Phó hiệu trưởng	Ủy viên Hội đồng
5	Đỗ Quý Hiệp	Trưởng khoa Tại chức	Ủy viên Hội đồng
6	Đỗ Văn Tá	Trưởng phòng Tài chính	Ủy viên Hội đồng
7	Phạm Kim Vân	Trưởng phòng CT HS-SV	Ủy viên Hội đồng
8	Nguyễn Văn Chung	Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên Hội đồng
9	Nguyễn Văn Thản	Phó trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên Hội đồng
10	Trần Đình Hồng	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên Hội đồng
11	Đào Bích Lan	Giám đốc Trung tâm TT-TV	Ủy viên Hội đồng
12	Đặng Văn Hải	Trưởng khoa Mỏ - Công trình	Ủy viên Hội đồng
13	Trần Hữu Phúc	Trưởng khoa Cơ khí-Động lực	Ủy viên Hội đồng
14	Nguyễn Văn Quân	Phó TP KHCN-QHQT	Ủy viên Hội đồng
15	Lê Văn Hựu	P. trưởng P. TCCB	Ủy viên Hội đồng

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 529/QĐ-ĐHCNQN ngày 19 tháng 6 năm 2013)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hoàng Tuấn Chung	Trưởng phòng khảo thí	Trưởng ban thư ký
2	Trần Duy Tiến	Phó trưởng phòng khảo thí	Ủy viên
3	Lê Quý Chiến	NV phòng khảo thí	Ủy viên
4	Phạm Duy Học	TT Thông tin-Thư viện	Ủy viên
5	Bùi Duy Khuông	NV phòng đào tạo	Ủy viên

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
(Kèm theo Quyết định số **529** /QĐ-ĐHCNQN ngày 19 tháng 6 năm 2013)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trần Hữu Phúc	Trưởng khoa CK-ĐL	Trưởng nhóm 1
2	Trần Đình Hồng	Trưởng phòng TCCB	Trưởng nhóm 2
3	Nguyễn Văn Thản	Phó trưởng phòng Đ.tạo	Trưởng nhóm 3
4	Nguyễn Văn Chung	Trưởng P. Đào tạo	Trưởng nhóm 4
5	Lê Văn Hựu	P. trưởng P. TCCB	Trưởng nhóm 5
6	Phạm Kim Vân	Trưởng phòng CT SV	Trưởng nhóm 6
7	Doãn Văn Thanh	Phó hiệu trưởng	Trưởng nhóm 7
8	Nguyễn Văn Quân	Phó TP KHCN-QHQT	Trưởng nhóm 8
9	Đào Bích Lan	Giám đốc TT TT-TV	Trưởng nhóm 9
10	Đỗ Văn Tá	Trưởng phòng Tài chính	Trưởng nhóm 10

Phụ lục 3.

**Danh mục minh chứng
sử dụng trong quá trình tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá**

S TT	MÃ MINH CHỨNG	MINH CHỨNG	THỜI GIAN BAN HÀNH	NƠI BAN HÀNH	GHI CHÚ
TIÊU CHUẨN 1					
1	H1.1.1.1	Đề án chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh giai đoạn 2010-2020	08/2010	Trường ĐHCNQ	
2	H1.1.1.2	Sứ mạng, chiến lược và giải pháp phát triển Nhà trường giai đoạn 2009-2015	2009	Trường ĐHCNQ	
3	H1.1.1.3	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	2009	Trường ĐHCNQ	
4	H1.1.1.4	http://www.qui.edu.vn	2005	Trường ĐHCNQ	
5	H1.1.1.5	Đề án thành lập trường ĐHCN Quảng Ninh	2007	Trường ĐHCNQ	
6	H1.1.1.6	Lịch sử Trường Cao đẳng Kỹ thuật Mỏ	2003	Trường ĐHCNQ	
7	H1.1.1.7	Giảng viên đi học tập NCS ở nước ngoài	Thống kê	Trường ĐHCNQ	
8	H1.1.1.8	QĐ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trường ĐHCN Quảng Ninh	2008	Trường ĐHCNQ	
9	H1.1.2.1	Nghị quyết về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020	11/02/2005	Chính phủ	
		Sứ mạng, chiến lược và giải pháp phát triển Nhà trường giai đoạn 2009-2015 [H1.1.1.2]	2009	Trường ĐHCNQ	
10	H1.1.2.2	Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn 2011-2015	2011	Trường ĐHCNQ	
11	H1.1.2.3	Kế hoạch chiến lược phát triển ngắn hạn 2009-2010	2010	Trường ĐHCNQ	
		Đề án chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh giai đoạn 2010-2020 [H1.1.1.1]	08/2010	Trường ĐHCNQ	

		http://www.qui.edu.vn [H1.1.1.4]	2005	Trường ĐHCNQN	
12	H1.1.2.4	Luật giáo dục	2013	Chính phủ	
13	H1.1.2.5	Quyết định của Thủ tướng chính phủ v/v thành lập Trường ĐH Công nghiệp Quảng Ninh	2007	Trường ĐHCNQN	
TIÊU CHUẨN 2					
14	H2.2.1.1	Luật Giáo dục	38/2005/QH11	Quốc Hội	
15	H2.2.1.2	Luật Giáo dục Đại học	08/2012/QH13	Quốc Hội	
16	H2.2.1.3	Điều lệ Trường Đại học	58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010	Chính Phủ	
17	H2.2.1.4	Quyết định thành lập Trường ĐH CNQN	1730/QĐ-TTg, ngày 25/12/2007	Chính Phủ	
18	H2.2.1.5	Quyết định phê duyệt chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của trường	837/QĐ-BCT, ngày 01/2/2008	Bộ CT	
19	H2.2.1.6	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH CNQN	1159/QĐ-BCT, ngày 06/3/2009	Bộ CT	
20	H2.2.1.7	Quyết định thành lập tổ chức bộ máy Trường ĐH CNQN	294/QĐ-TCHC, ngày 14/7/2008	Trường ĐHCNQN	
21	H2.2.1.8	Quyết định về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường	295/QĐ - TCHC, ngày 18/7/2008	Trường ĐHCNQN	
22	H2.2.1.9	Quyết định về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của Bộ môn trực thuộc Khoa	619/QĐ-ĐHCNQN, ngày 28/11/2011	Trường ĐHCNQN	
23	H2.2.1.10	Quyết định thành lập Ban xây dựng Chiến lược phát triển Nhà trường và Đề án chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2010-2020	659/QĐ-KHCN ngày 28/12/2009; ĐACL ngày 02/8/2010	Trường ĐHCNQN	
24	H2.2.1.11	Quyết định thành lập các hội đồng tư vấn:		Trường ĐHCNQN	
		-Hội đồng Tuyển sinh,	-301/ĐH-ĐT, 25/3/2013		
		-Hội đồng coi thi tốt nghiệp,	-178/QĐ-ĐT, 28/5/2013		
		-Hội đồng chấm thi tốt nghiệp,	-179/QĐ-ĐT, 30/5/2013		

		-Hội đồng khoa học	-468/QĐ-KH, 29/5/2013		
		-Hội đồng Lương	-46/QĐ-ĐH, 18/2/2013		
		-Hội đồng tuyển dụng,...	-486/QĐ-ĐH, 29/10/2012		
25	H2.2.1.12	Kế hoạch đào tạo hàng năm	Đóng thành quyển	Trường ĐHCNQN	
26	H2.2.1.13	Kế hoạch công tác hàng năm	165/KH-TH, 25/7/2013	Trường ĐHCNQN	
27	H2.2.1.14	Báo cáo công tác theo CNNV hàng năm của các đơn vị trực thuộc	Theo từng cấp hàng năm	Trường ĐHCNQN	
28	H2.2.2.1	Quyết định ban hành quy chế đào tạo các bậc hệ chính quy	25/2006/QĐ- BGDĐT, ngày 26/6/2006	Bộ GD&ĐT	
29	H2.2.2.2	Quyết định ban hành Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ	43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15/8/2007	Bộ GD&ĐT	
30	H2.2.2.3	Quy chế đào tạo hệ vừa làm, vừa học bậc ĐH, CĐ	36/2007/QĐ- BGDĐT ngày 28/6/2007	Bộ GD&ĐT	
31	H2.2.2.4	Quyết định về việc ban hành quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy	05/QĐ- BGDĐT, ngày 5/2/2008	Bộ GD&ĐT	
32	H2.2.2.5	Quyết định về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên	64/QĐ- BGDĐT, ngày 28/11/2008	Bộ GD&ĐT	
37	H2.2.2.6	Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ của Trường	331/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
33	H2.2.2.7	Quy chế về công tác cố vấn học tập	332/QĐ-ĐT, 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
		Quy định về hoạt động của Cố vấn học tập	08/QĐ- ĐHCNQN, ngày 14/5/2012		
34	H2.2.2.8	-Quyết định bổ nhiệm lại cán bộ cấp phòng, khoa	250,292/QĐ,1 1/3/2013	Trường ĐHCNQN	
		-Quyết định bổ nhiệm lại cán bộ cấp bộ môn	-380,422/QĐ, 02/5/2013		

35	H2.2.2.9	Quy định về công tác tuyển dụng và xét hết thời gian thử việc đối với công chức, viên chức	360/QĐ-ĐHCNQN, ngày 13/8/2012	Trường ĐHCNQN
36	H2.2.2.10	Quy định về nhiệm vụ NCKH của giảng viên	401/QĐ-KHCN ngày 6/9/2012	Trường ĐHCNQN
37	H2.2.2.11	Quy chế Thi đua-Khen thưởng, Hướng dẫn thi đua khen thưởng hàng tháng	713/QĐ-ĐH, 19/12/2011; 256/HDTĐ, 31/5/2012	Trường ĐHCNQN
38	H2.2.2.12	Quy định về việc khen thưởng HSSV	12/QĐ-HSSV, ngày 24/4/2009	Trường ĐHCNQN
39	H2.2.2.13	Quy định về việc xử lý HSSV vi phạm kỷ luật	11/QĐ-CTHSSV ngày 24/4/2009	Trường ĐHCNQN
40	H2.2.2.14	Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn đối với CBCC	14/QC-TCHC, 13/5/2008	Trường ĐHCNQN
41	H2.2.2.15	Quy định về chế độ đối với cán bộ, công chức khi được nghỉ hưu	04/QĐ - TCCB, ngày 03/02/2009	Trường ĐHCNQN
42	H2.2.2.16	Quy định về chế độ đối với người đi học trong nước.	03/QĐ - TCCB, ngày 01/01/2009	Trường ĐHCNQN
43	H2.2.2.17	Quy định chế độ đối với người đi nghiên cứu sinh ở nước ngoài.	10/QĐ - TCCB, ngày 20/4/2009	Trường ĐHCNQN
44	H2.2.2.18	Quy định về chế độ chi thu nhập tăng thêm hàng tháng cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên	02/QĐ - TCCB, ngày 01/01/2009	Trường ĐHCNQN
45	H2.2.2.19	Quy định về việc thanh toán tiền giảng vượt giờ của giảng viên	20/QĐ-TCHC, ngày 20/5/2008	Trường ĐHCNQN
46	H2.2.2.20	Quy định về chế độ chi tiêu đón tiếp khách và chế độ chi hội nghị	10/QĐNB-TCKT, ngày 24/3/2008	Trường ĐHCNQN
47	H2.2.2.21	Quy định về điều xe ô tô đi công tác	09/QuĐ-TCHC, ngày 01/3/2008	Trường ĐHCNQN
48	H2.2.2.22	Quy định chế độ công tác phí	02/QĐ-TCHC, ngày 17/1/2008	Trường ĐHCNQN
49	H2.2.2.23	Quy định nội bộ về việc thực hiện hiệu, hỷ.	08/QĐ - TCCB, ngày 06/4/2009	Trường ĐHCNQN

50	H2.2.2.24	Quy định chi phí cho HSSV tham quan, thực tập, thi tốt nghiệp thực hành nghề tại các doanh nghiệp	04/QĐ-TCHC, ngày 17/5/2006	Trường ĐHCNQN
51	H2.2.2.25	Quy chế chi tiêu nội bộ	214/QĐ-ĐHCNQN	Trường ĐHCNQN
52	H2.2.2.26	Quy chế thực hiện dân chủ trong Nhà trường	05/QĐ-TCCB ngày 10/01/2011	Trường ĐHCNQN
53	H2.2.2.27	Biên bản, kết luận thanh tra, kiểm tra về tài Chính và các lĩnh vực khác của cấp trên	-615/KL-LĐT BXH ngày 23/4/2013	Sở LĐ-TBXH tỉnh QN
			-1619/BGDĐT-GDQP ngày 13/3/2013	Bộ GD&ĐT
			-86/KL-TTr ngày 21/11/2012	Thanh tra Sở Xây dựng QN
			-3678/KL-BCT, 25/4/2011	Bộ Công Thương
54	H2.2.2.28	Báo cáo tổng kết năm học	57/BC-ĐHCNQN ngày 24/7/2012	Trường ĐHCNQN
		Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐH công nghiệp Quảng Ninh [H1.2.1.6]	1159/QĐ-BCT, ngày 06/3/2009	Bộ CT
		Quyết định về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường [H1.2.1.8]	295/QĐ - TCHC, ngày 18/7/2008	Trường ĐHCNQN
		Quyết định về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của Bộ môn trực thuộc Khoa [H1.2.1.9]	619/QĐ-ĐHCNQN, ngày 28/11/2011	Trường ĐHCNQN
55	H2.2.3.1	Quy định về chế độ công tác của giảng viên	96/QĐ-ĐHCNQN ngày 01/3/2012	Trường ĐHCNQN
56	H2.2.3.2	Quy định quy trình phối hợp công tác trong Trường	414/QĐ-ĐHCNQN ngày 12/9/2012	Trường ĐHCNQN
57	H2.2.3.3	-Hợp đồng làm việc năm 2011	460,470/HĐ, 25/10/2011	Trường ĐHCNQN

		- Hợp đồng làm việc năm 2012	187,214/HĐ,2 7/11/2012		
58	H2.2.4.1	Quyết định chuẩn y Ban chấp hành Đảng bộ, ủy ban kiểm tra Đảng ủy Trường ĐHCNQN	5706-QĐ/ĐU, 5707-QĐ/ĐU ngày 16/6/2010	Đảng ủy than QN	
59	H2.2.4.2	Quy chế làm việc của BCH, của UBKT Đảng ủy trường ĐHCNQN nhiệm kỳ 2010-2015	37-QC/ĐU, 38-QC/ĐU ngày 02/8/2010	Đảng ủy Trường	
60	H2.2.4.3	Nghị quyết phân công nhiệm vụ trong BCH Đảng bộ	36-NQ/ĐU ngày 2/8/2010	Đảng ủy Trường	
61	H2.2.4.4	Quyết định (hoặc bằng chứng nhận, bằng khen) công nhận cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh	4352-QĐ/ĐU ngày 02/1/2009	Đảng ủy than QN	
62	H2.2.4.5	Quyết định chuẩn y Ban chấp hành Công đoàn trường	08/QĐ-CDCT, 12/1/2011	Công đoàn CT	
63	H2.2.4.6	Quy chế phối hợp công tác giữa chính quyền và Công đoàn các cấp của trường	12/QC-GH- CD ngày 02/4/2008	Trường ĐHCNQN	
64	H2.2.4.7	Quyết định (hoặc bằng chứng nhận, bằng khen) công nhận cơ sở Công đoàn trong sạch vững mạnh	318/LĐLĐ, ngày 18/12/2007	LĐ Lao động tỉnh QN	
65	H2.2.4.8	Quyết định chuẩn y Ban chấp hành Đoàn TN trường	627- QĐ/ĐTQN,12/ 3/2012	Đoàn Than QN	
66	H2.2.4.9	Quyết định (hoặc bằng chứng nhận, bằng khen) công nhận cơ sở Đoàn TN đã có thành tích xuất sắc	1126- QĐ/ĐTQN 721/QĐKT- TWĐTN	Tỉnh đoàn QN, TW Đoàn	
67	H2.2.4.10	Quyết định (hoặc bằng chứng nhận, bằng khen) công nhận Hội SV trong sạch vững mạnh	05- QĐ/TWHSV,n gày 9/2/2009	BCH TW Hội SV VN	
68	H2.2.5.1	Quyết định ban hành Quy định về công tác kiểm định chất lượng trong các trường đại học	38/QĐ- BGD&ĐT ngày 2/12/2004	Bộ GD&ĐT	
69	H2.2.5.2	Quyết định thành lập Phòng Khảo thí	53/QĐ-TCCB, ngày 13/2/2009	Trường ĐHCNQN	
70	H2.2.5.3	Quy định chức năng nhiệm vụ Phòng Khảo thí	295/QĐ- TCHC ngày 18/7/2008	Trường ĐHCNQN	
71	H2.2.5.4	Quyết định bổ nhiệm Trưởng phòng Khảo thí	377/QĐ- TCCB ngày 24/8/2011	Trường ĐHCNQN	

72	H2.2.5.5	Quyết định bổ nhiệm Phó phòng Khảo thí và các quyết định điều động nhân lực của Phòng Khảo thí	54,56,57/QĐ - TCCB, ngày 13/2/2009	Trường ĐHCNQN	
73	H2.2.5.6	Báo cáo Tổng quan về hoạt động tự đánh giá	BC- ĐHCNQN, Ngày 23/4/2013	Trường ĐHCNQN	
74	H2.2.5.7	Quyết định Thành lập Hội đồng tự đánh giá đợt II	05/QĐ- ĐHCNQN ngày 04/01/2012	Trường ĐHCNQN	
75	H2.2.5.8	Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2012-2013	167/KH- ĐHCNQN ngày 27/9/2012	Trường ĐHCNQN	
76	H2.2.5.9	Kế hoạch tự đánh giá đợt II năm học 2012-2013	204/KH- ĐHCNQN ngày 28/11/2012	Trường ĐHCNQN	
77	H2.2.6.1	Quyết định về việc Quy hoạch phát triển Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh giai đoạn 2008-2015, có xét đến 2025	1127/QĐ- BCT, ngày 25/2/2008	Bộ CT	
78	H2.2.6.2	Kế hoạch đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất	52/KH-HCTH, 09/4/2012	Trường ĐHCNQN	
79	H2.2.6.3	Báo cáo thực hiện kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn	97/BC- ĐHCNQN ngày 27/12/2012	Trường ĐHCNQN	
		Quyết định thành lập Ban xây dựng Chiến lược phát triển Nhà trường và Đề án chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2010-2020 [H1.2.1.11]	659/QĐ- KHCN ngày 28/12/2009; ĐACL ngày 02/8/2010	Trường ĐHCNQN	
		Kế hoạch đào tạo hàng năm [H1.2.1.13]	Đóng thành quyền	Trường ĐHCNQN	
		Kế hoạch công tác hàng năm [H1.2.1.14]	165/KH-TH, 25/7/2013	Trường ĐHCNQN	
80	H2.2.7.1	Quy định về chế độ báo cáo		Trường ĐHCNQN	
81	H2.2.7.2	Quy trình soạn thảo và ban hành văn bản	414/QĐ- ĐHCNQN ngày 12/9/2012	Trường ĐHCNQN	
82	H2.2.7.3	Sổ theo dõi văn bản và báo cáo gửi đi	Hàng năm	Trường ĐHCNQN	
83	H2.2.7.4	Quy định về công tác văn thư lưu trữ	Không số ngày 1/1/1998	Trường ĐHCNQN	

		Báo cáo tổng kết năm học [H1.2.1.28]	57/ĐHCNQN- BC ngày 24/7/2012	Trường ĐHCNQN	
TIÊU CHUẨN 3					
84	H3.3.1.1	Kỹ thuật mỏ	Số 1228/QĐ- BGDDĐT ngày 21/3/2008	Bộ GD-ĐT	
85	H3.3.1.2	Kỹ thuật tuyển khoáng	Số 1228/QĐ- BGDDĐT ngày 21/3/2008	Bộ GD-ĐT	
86	H3.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện	Số 1228/QĐ- BGDDĐT ngày 21/3/2008	Bộ GD-ĐT	
87	H3.3.1.4	Kế toán	Số 635/QĐ- BGDDĐT, Ngày 2/2/2009	Bộ GD-ĐT	
88	H3.3.1.5	Công nghệ tự động	Số 635/QĐ- BGDDĐT, Ngày 2/2/2009	Bộ GD-ĐT	
89	H3.3.1.6	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ	2374/QĐ- BGDDĐT ngày 28/6/2012	Bộ GD-ĐT	
90	H3.3.1.7	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	2374/QĐ- BGDDĐT ngày 28/6/2012	Bộ GD-ĐT	
91	H3.3.1.8	Công nghệ thông tin	1484/QĐ- BGDDĐT ngày 24/4/2013	Bộ GD-ĐT	
92	H3.3.1.9	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	979/QĐ- BGDDĐT ngày 19/3/2013	Bộ GD-ĐT	
93	H3.3.1.10	Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Kỹ thuật mỏ Hầm lò	Số:333/QĐ- ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	QĐ ban hành
94	H3.3.1.11	Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Kỹ thuật mỏ Lộ thiên	Số:333/QĐ- ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
95	H3.3.1.12	Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Kế toán	Số:333/QĐ- ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
96	H3.3.1.13	Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện	Số:333/QĐ- ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
97	H3.3.1.14	Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử	Số:333/QĐ- ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	

98	H3.3.1.15	Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ Cơ điện tử	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN
99	H3.3.1.16	Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ Cơ điện - Tuyển khoáng	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN
100	H3.3.1.17	Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN
101	H3.3.1.18	Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Kỹ thuật Tuyển khoáng	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN
102	H3.3.1.19	Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Trắc địa công trình	Số:374/QĐ-ĐT ngày 06/8/2012	Trường ĐHCNQN
103	H3.3.1.20	Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Trắc địa mỏ	Số:374/QĐ-ĐT ngày 06/8/2012	Trường ĐHCNQN
104	H3.3.1.21	Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Xây dựng mỏ và công trình ngầm	Số:374/QĐ-ĐT ngày 06/8/2012	Trường ĐHCNQN
105	H3.3.1.22	Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ phần mềm	Số:540/QĐ-ĐT ngày 12/6/2013	Trường ĐHCNQN
106	H3.3.1.23	Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Hệ thống thông tin	Số:540/QĐ-ĐT ngày 12/6/2013	Trường ĐHCNQN
107	H3.3.1.24	Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ Cơ khí mỏ	Số:540/QĐ-ĐT ngày 12/6/2013	Trường ĐHCNQN
108	H3.3.1.25	Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Tự động hóa thiết kế công nghệ cơ khí	Số:540/QĐ-ĐT ngày 12/6/2013	Trường ĐHCNQN
109	H3.3.1.26	Sổ tay sinh viên	01/10/2012	Trường ĐHCNQN
110	H3.3.1.27	Website: http://tinchi.qui.edu.vn		Trường ĐHCNQN
111	H3.3.1.28	Website: http://qui.edu.vn		Trường ĐHCNQN

112	H3.3.1.29	Báo cáo kiểm điểm thực hiện Nghị quyết hộ nghị cán bộ công chức lần thứ 41 năm học 2011-2012	27/10/2015 BC-GH-CD	Trường ĐHCNQN	
113	H3.3.1.30	Báo cáo tổng kết năm học 2012-2013	2012	Trường ĐHCNQN	
114	H3.3.1.31	Chương trình đổi mới quản lý giáo dục			
115	H3.3.1.32	Thông tư 08/2011 và các chỉ thị	Số:08/2011/T T- Ngày 17/02/2011	Bộ GD-ĐT	
116	H3.3.1.33	Quyết định giao nhiệm vụ bộ môn, giảng viên xây dựng chương trình chi tiết, biên bản làm việc các bộ môn khi nghiệm thu chương trình.			
117	H3.3.1.34	Biên bản thẩm định của sở giáo dục	2012	Sở giáo dục Quảng Ninh	
118	H3.3.1.35	Quyết định thành lập tiểu ban thẩm định của trường đại học mở địa chất, Kinh tế quốc dân.	2012	- Đại học mỏ địa chất - Đại học Kinh tế quốc dân	
119	H3.3.1.36	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, tổ xây dựng chương trình đào tạo	2008; 2009; 2011; 2012	Trường ĐHCNQN	
120	H3.3.1.37	Kế hoạch xây dựng chương trình đào tạo	2008; 2009; 2011; 2012	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Kỹ thuật mỏ Hầm lò [H3.3.1.10]	Số:333/QĐ- ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	Nội dung CT
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Kỹ thuật mỏ Lộ thiên [H3.3.1.11]	Số:333/QĐ- ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Kế toán [H3.3.1.12]	Số:333/QĐ- ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện [H3.3.1.13]	Số:333/QĐ- ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	

		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử [H3.3.1.14]	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ Cơ điện mô [H3.3.1.15]	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ Cơ điện - Tuyển khoáng [H3.3.1.16]	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa [H3.3.1.17]	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Kỹ thuật Tuyển khoáng [H3.3.1.18]	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Trắc địa công trình [H3.3.1.19]	Số:374/QĐ-ĐT ngày 06/8/2012	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Trắc địa mô [H3.3.1.20]	Số:374/QĐ-ĐT ngày 06/8/2012	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Xây dựng mô và công trình ngầm [H3.3.1.21]	Số:374/QĐ-ĐT ngày 06/8/2012	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ phần mềm [H3.3.1.22]	Số:540/QĐ-ĐT ngày 12/6/2013	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Hệ thống thông tin [H3.3.1.23]	Số:540/QĐ-ĐT ngày 12/6/2013	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ Cơ khí mô [H3.3.1.24]	Số:540/QĐ-ĐT ngày 12/6/2013	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Tự động hóa thiết kế công nghệ cơ khí [H3.3.1.25]	Số:540/QĐ-ĐT ngày 12/6/2013	Trường ĐHCNQN	
121	H3.3.2.1	Chương trình khung BGDĐT			
		Sổ tay sinh viên [H3.3.1.26]	10/2012	Trường ĐHCNQN	

		Website: http://tinchi.qui.edu.vn [H3.3.1.27]		Trường ĐHCNQN
		Website: http://qui.edu.vn [H3.3.1.28]		Trường ĐHCNQN
122	H3.3.2.2	Quyết định giao nhiệm vụ cho Tổ bộ môn, giảng viên xây dựng chương trình chi tiết	2012	Trường ĐHCNQN
123	H3.3.2.3	Quyết định ban hành 49 chương trình chi tiết	2013	Trường ĐHCNQN
124	H3.3.2.4	Quyết định thành lập hội giảng cấp trường	2012-2013	Trường ĐHCNQN
125	H3.3.2.5	Báo cáo kiểm điểm thực hiện Nghị quyết hộ nghị cán bộ công chức lần thứ 41 năm học 2011-2012	27/10/2015 BC-GH-CD	Trường ĐHCNQN
126	H3.3.2.6	Báo cáo tổng kết năm học 2012-2013	2012	Trường ĐHCNQN
127	H3.3.2.7	Thông tư 08/2011 và các chỉ thị	Số:08/2011/T T- Ngày 17/02/2011	BGDĐT
128	H3.3.2.8	Qui định về việc quản lý Nghiên cứu khoa học công nghệ	Số: 401/QĐ- KHCN ngày 06/9/2012	Trường ĐHCNQN
129	H3.3.2.9	Biên bản làm việc với các khoa, các tiểu ban khi xây dựng chương trình		Trường ĐHCNQN
130	H3.3.2.10	Biên bản hội thảo các giảng viên, các khoa về xây dựng chương trình		Trường ĐHCNQN
131	H3.3.2.11	Phiếu khảo sát cựu sinh viên khi xây dựng chuẩn đầu ra		Trường ĐHCNQN

132	H3.3.2.12	Biên bản làm việc với các nhà tuyển dụng khi làm chuẩn đầu ra		Trường ĐHCNQN	
133	H3.3.2.13	Các quyết định thành lập các tiểu ban xây dựng chương trình		Trường ĐHCNQN	
134	H3.3.2.14	Biên bản thẩm định của sở giáo dục	2012	Sở giáo dục Quảng Ninh	
135	H3.03.02.15	Quyết định thành lập tiểu ban thẩm định của trường đại học Mở Địa chất, Kinh tế quốc dân.	2012	Đại học mỏ địa chất	
				Đại học Kinh tế quốc dân	
136	H3.03.02.16	Chương trình khung của các ngành đào tạo	2008	BGDĐT	
137	H3.03.02.17	Biên bản hội thảo cấp trường về việc xây dựng chương trình	2012	Trường ĐHCNQN	
138	H3.03.02.18	Biên bản thẩm định của hai trường Mở Địa chất, Kinh tế quốc dân	2012	Đại học Mỏ Địa chất	
				Đại học Kinh tế Quốc dân	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Kỹ thuật mỏ Hàm lò [H3.3.1.10]	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	Nội dung CT
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Kỹ thuật mỏ Lộ thiên [H3.3.1.11]	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Kế toán [H3.3.1.12]	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện [H3.3.1.13]	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử [H3.3.1.14]	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ Cơ điện mỏ [H3.3.1.15]	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	

		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ Cơ điện - Tuyển khoáng [H3.3.1.16]	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa [H3.3.1.17]	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Kỹ thuật Tuyển khoáng [H3.3.1.18]	Số:333/QĐ-ĐT ngày 08/7/2011	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Trắc địa công trình [H3.3.1.19]	Số:374/QĐ-ĐT ngày 06/8/2012	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Trắc địa mỏ [H3.3.1.20]	Số:374/QĐ-ĐT ngày 06/8/2012	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Xây dựng mỏ và công trình ngầm [H3.3.1.21]	Số:374/QĐ-ĐT ngày 06/8/2012	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ phần mềm [H3.3.1.22]	Số:540/QĐ-ĐT ngày 12/6/2013	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Hệ thống thông tin [H3.3.1.23]	Số:540/QĐ-ĐT ngày 12/6/2013	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Công nghệ Cơ khí mỏ [H3.3.1.24]	Số:540/QĐ-ĐT ngày 12/6/2013	Trường ĐHCNQN	
		Chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Tự động hóa thiết kế công nghệ cơ khí [H3.3.1.25]	Số:540/QĐ-ĐT ngày 12/6/2013	Trường ĐHCNQN	
139	H3.3.3.1	Chương trình giáo dục Đại học văn bằng hai chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện	168/QĐ-ĐHCNQN ngày 24/5/2013	Trường ĐHCNQN	
140	H3.3.3.2	Chương trình giáo dục Đại học văn bằng hai chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử	168/QĐ-ĐHCNQN ngày 24/5/2013	Trường ĐHCNQN	
141	H3.3.3.3	Chương trình giáo dục Đại học văn bằng hai chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện - Tuyển khoáng	168/QĐ-ĐHCNQN ngày 24/5/2013	Trường ĐHCNQN	

142	H3.3.3.4	Chương trình giáo dục Đại học văn bằng hai chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện	168/QĐ-ĐHCNQN ngày 24/5/2013	Trường ĐHCNQN	
143	H3.3.3.5	Chương trình giáo dục Đại học chuyên ngành kỹ thuật trắc địa mỏ	531A/QĐ-ĐHCNQN ngày 07/11/2012	Trường ĐHCNQN	
144	H3.3.3.6	Chương trình giáo dục Đại học chuyên ngành kỹ thuật trắc địa công trình	531A/QĐ-ĐHCNQN ngày 07/11/2012	Trường ĐHCNQN	
145	H3.3.3.7	Chương trình giáo dục Đại học văn bằng hai chuyên ngành Kỹ thuật Trắc địa mỏ	531C/QĐ-ĐHCNQN ngày 07/11/2012	Trường ĐHCNQN	
146	H3.3.3.8	Chương trình giáo dục Đại học văn bằng hai chuyên ngành Kỹ thuật Trắc địa công trình	531C/QĐ-ĐHCNQN ngày 07/11/2012	Trường ĐHCNQN	
147	H3.3.3.9	Chương trình giáo dục Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện	166/QĐ-ĐHCNQN ngày 24/5/2013	Trường ĐHCNQN	
148	H3.3.3.10	Chương trình giáo dục Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử	166/QĐ-ĐHCNQN ngày 24/5/2013	Trường ĐHCNQN	
149	H3.3.3.11	Chương trình giáo dục Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện - Tuyển khoáng	166/QĐ-ĐHCNQN ngày 24/5/2013	Trường ĐHCNQN	
150	H3.3.3.12	Chương trình giáo dục Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện	166/QĐ-ĐHCNQN ngày 24/5/2013	Trường ĐHCNQN	
151	H3.3.3.13	Thông tư 08/2011 và các chương trình khung	Số:08/2011/T T- ngày 17/02/2011	Trường ĐHCNQN	
152	H3.3.3.14	Báo cáo hội nghị Cán bộ công chức lần thứ 42 năm học 2012 - 2013.		Trường ĐHCNQN	
153	H3.3.3.15	Kế hoạch tổng kết công tác thanh tra		Trường ĐHCNQN	
154	H3.3.3.16	Kế hoạch tổ chức các kỳ thi học kỳ		Trường ĐHCNQN	
155	H3.3.3.17	Kế hoạch tổ chức thi tốt nghiệp		Trường ĐHCNQN	
156	H3.3.3.18	Quy định coi và chấm thi học kỳ, tốt nghiệp		Trường ĐHCNQN	

157	H3.3.4.1	Biên bản hội thảo về chỉnh biên chương trình đào tạo cấp khoa	2009; 2010; 2011; 2012; 2013	Trường ĐHCNQN
158	H3.3.4.2	Biên bản hội thảo về chỉnh biên chương trình đào tạo cấp bộ môn	2009; 2010; 2011; 2012; 2013	Trường ĐHCNQN
159	H3.3.4.3	Quyết định thành lập các tiểu ban xây dựng chương trình chỉnh biên	2013	Trường ĐHCNQN
160	H3.3.4.4	Các quyết định ban hành chương trình đào tạo theo niên chế	2008	Trường ĐHCNQN
161	H3.3.4.5	Biên bản với các đơn vị ngoài trường khi xây dựng chuẩn đầu ra	2012	Trường ĐHCNQN
162	H3.3.5.1	Chương trình giáo dục liên thông từ trình độ Cao đẳng lên Đại học Chuyên ngành Kỹ thuật Trắc địa mỏ	531B/QĐ-ĐHCNQN ngày 07/11/2012	Trường ĐHCNQN
163	H3.3.5.2	Chương trình giáo dục liên thông từ trình độ Cao đẳng lên Đại học Chuyên ngành Kỹ thuật Trắc địa công trình	531B/QĐ-ĐHCNQN ngày 07/11/2012	Trường ĐHCNQN
164	H3.3.5.3	Chương trình giáo dục liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện	167/QĐ-ĐHCNQN ngày 24/5/2013	Trường ĐHCNQN
165	H3.3.5.4	Chương trình giáo dục liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử	167/QĐ-ĐHCNQN ngày 24/5/2013	Trường ĐHCNQN
166	H3.3.5.5	Chương trình giáo dục liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện – Tuyền khoáng	167/QĐ-ĐHCNQN ngày 24/5/2013	Trường ĐHCNQN
167	H3.3.5.6	Chương trình giáo dục liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ Đại học chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện	167/QĐ-ĐHCNQN ngày 24/5/2013	Trường ĐHCNQN
168	H3.3.5.7	Biên bản cấp trường, khoa về xây dựng chương trình liên thông		Trường ĐHCNQN
169	H3.3.5.8	Quyết định ban hành đề cương chi tiết	2011	Trường ĐHCNQN
170	H3.3.5.9	Biên bản về giảm trừ khối lượng kiến thức liên thông chính quy		Trường ĐHCNQN
171	H3.3.5.10	Thông tư 55		Bộ GD-ĐT

172	H3.3.6.1	Thông tư 57		Bộ GD-ĐT	
173	H3.3.6.2	Hợp đồng mua phần mềm quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ	2011	Trường ĐHCNQN	
174	H3.3.6.3	Biên bản làm việc cấp trường	2013	Trường ĐHCNQN	
175	H3.3.6.4	Biên bản làm việc cấp khoa	2013	Trường ĐHCNQN	
176	H3.3.6.5	Kế hoạch kinh phí xây dựng chương trình chỉnh biên	2013	Trường ĐHCNQN	
177	H3.3.6.6	Quyết định ban hành chương trình chỉnh biên	2013	Trường ĐHCNQN	
178	H3.3.6.7	Phiếu khảo sát khi làm chuẩn đầu ra	2011	Trường ĐHCNQN	
TIÊU CHUẨN 4					
179	H4.4.1.1	Các chương trình đào tạo Đại học chính quy, tại chức	08/07/2011-28/6/2013	Trường ĐHCNQN	
180	H4.4.1.2	Sổ tay sinh viên	2010	Trường ĐHCNQN	
181	H4.4.1.3	Website trường: qui.edu.vn		Trường ĐHCNQN	
182	H4.4.1.4	Các hợp đồng, biên bản, chương trình làm việc với các trường mà người học theo học trước đây	04/10/2007-2013	Trường ĐHCNQN	
183	H4.4.2.1	Các chương trình chi tiết của các học phần	2008	Trường ĐHCNQN	
184	H4.4.2.2	- Kế hoạch chuyển đổi từ quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ.	05/12/2013-04/02/2013	Trường ĐHCNQN	
185	H4.4.2.3	- Chương trình đào tạo theo tín chỉ của nhà trường	2008-06/2013	Trường ĐHCNQN	
186	H4.4.2.4	Hệ thống đánh giá (Quy chế 331 và quy chế 43)	2008-2013	Trường ĐHCNQN	
187	H4.4.2.5	- Các nội dung/ biên bản, chương trình làm việc với cán bộ quản lý chương trình và giảng viên	14/12/2010-30/01/2013	Trường ĐHCNQN	
188	H4.4.2.6	- Kế hoạch đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo	2008-2013	Trường ĐHCNQN	
189	H4.4.2.7	Các hoạt động quản lý chương trình trong 5 năm qua, năm tới	2008	Trường ĐHCNQN	
190	H4.4.2.8	Các tài liệu liên quan đến kết quả học tập và chương trình hoặc quy đổi có liên quan đến khung chương trình	2008	Trường ĐHCNQN	
191	H4.4.3.1	Miêu tả chi tiết/đề cương chi tiết của các khóa học	2008-2013	Trường ĐHCNQN	

192	H4.4.3.2	Kế hoạch đảm bảo chất lượng có liên quan đến giảng viên, người học	2010-2013	Trường ĐHCNQN
193	H4.4.3.3	Các hoạt động quản lý chương trình trong 5 năm qua, năm tới	2008-2013	Trường ĐHCNQN
194	H4.4.3.4	Các tài liệu/minh chứng, có liên quan đến phương pháp giảng dạy/đánh giá	2008-2013	Trường ĐHCNQN
195	H4.4.3.5	Các tài liệu lưu hành nội bộ về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2008-2013	Trường ĐHCNQN
196	H4.4.3.6	Các tài liệu/hồ sơ về hoạt động nghiên cứu của trường/giảng viên	2008-2013	Trường ĐHCNQN
197	H4.4.3.7	Nội dung làm việc/biên bản các cuộc họp về thực hiện và đổi mới phương pháp giảng dạy	2008-2013	Trường ĐHCNQN
198	H4.4.3.8	- Kinh phí dành cho các khóa học bồi dưỡng phương pháp giảng dạy cho giảng viên và tỉ lệ giảng viên tham gia các khóa học này. Các đánh giá về mức độ hiệu quả của các khóa học	2008-2013	Trường ĐHCNQN
199	H4.4.3.9	Các tài liệu/hồ sơ đánh giá năng lực và việc thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh kết quả học tập của giảng viên	2008-2013	Trường ĐHCNQN
200	H4.4.4.1	Các miêu tả chi tiết/ đề cương chi tiết môn học	2008-2013	Trường ĐHCNQN
201	H4.4.4.2	Các kế hoạch đảm bảo chất lượng các chương trình đào tạo	2008-2013	Trường ĐHCNQN
202	H4.4.4.3	Các tài liệu về kiểm tra đánh giá: Quy chế, quy định về kiểm tra đánh giá như ra đề và chấm bài, các tài liệu phổ biến phương pháp kiểm tra đánh giá, các quyết định thành lập hội đồng thi-kiểm tra đánh giá, các biên bản chấm, các thư khiếu nại...	2008-2013	Trường ĐHCNQN
203	H4.4.5.1	- Các hồ sơ lưu trữ, quản lý kết quả học tập của sinh viên ở các đơn vị đào tạo trong vòng 1/2 năm gần đây	2011-2012	Trường ĐHCNQN

204	H4.4.5.2	Kết quả học tập được lưu giữ trên máy tính một cách an toàn, rõ ràng và có thể tiếp cận được đối với các thành phần có trách nhiệm và có quyền tiếp cận. - Hệ thống ICT của trường là chính xác và đáng tin cậy. Hệ thống lưu trữ của trường có đủ các khả năng lưu trữ tất cả các thông tin	2010-2013	Trường ĐHCNQN	
205	H4.4.5.3	Các hồ sơ ký nhận và lưu trữ văn bằng, chứng chỉ	2008-2013	Trường ĐHCNQN	
206	H4.4.5.4	Các đề tài nghiên cứu về việc làm của sinh viên tốt nghiệp, trong đó có người học của trường hoặc các trường khác		Trường ĐHCNQN	
207	H4.4.6.1	- Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường	2010	Trường ĐHCNQN	
208	H4.4.6.2	- Các kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp (tình hình có việc làm, làm đúng chuyên môn được đào tạo, thu nhập bình quân/tháng...)	2010	Trường ĐHCNQN	
		- Các đề tài nghiên cứu về việc làm của sinh viên tốt nghiệp			Chưa có
		Kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo của nhà trường: + Kế hoạch hàng năm của trường, trong đó có Kế hoạch đào tạo. + Kế hoạch theo dõi sinh viên tốt nghiệp			Chưa có
209	H4.4.7.1	Các khảo sát sinh viên tốt nghiệp	2010	Trường ĐHCNQN	
210	H4.4.7.2	Các đánh giá phản hồi của người học về chất lượng đào tạo	2010	Trường ĐHCNQN	
211	H4.4.7.3	Các điều tra xã hội về chất lượng đào tạo trong đó có điều tra lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng	2010	Trường ĐHCNQN	
212	H4.4.7.4	Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo dựa vào các phản hồi, trong đó có phản hồi của sinh viên tốt nghiệp	2013	Trường ĐHCNQN	

TIÊU CHUẨN 5

213	H5.5.1.1	Luật Cán bộ Công chức	22/2008/ QH12, 13/11/2008	Quốc hội	
214	H5.5.1.2	Luật viên chức	15/11/2010	Quốc hội	
215	H5.5.1.3	Luật giáo dục đã được sửa đổi 2010	14/06/2005	Quốc hội	
216	H5.5.1.4	Luật Giáo dục đại học	18/06/2012	Quốc hội	
217	H5.5.1.5	Nghị định 29/NĐ-CP về Tuyển dụng CB, CCVC	24/12/2012	Chính Phủ	
218	H5.5.1.6	Quy định của nhà trường về tuyển dụng giảng viên	360/QĐ- ĐHCNQN, ngày 13/8/2012	Trường ĐHCNQN	
219	H5.5.1.7	Thông báo công khai trên trang Web của trường về tuyển dụng CB,CCVC	Năm 2012	Trường ĐHCNQN	
220	H5.5.1.8	Kết quả tuyển dụng	486/QĐ- ĐHCNQN, ngày 29/10/212	Trường ĐHCNQN	
221	H5.5.1.9	Bản kiểm điểm của giảng viên khi kết thúc tập sự	29/12/2012	Trường ĐHCNQN	
222	H5.5.1.10	Sổ theo dõi quản lý nhân sự	Năm 2013	Trường ĐHCNQN	
223	H5.5.1.11	Tổ chức các khóa học bồi dưỡng	672/QĐ- ĐHCNQN, ngày 14/12/2012	Trường ĐHCNQN	
224	H5.5.1.12	Kế hoạch tuyển dụng năm 2012	27/KH- ĐHCNQN 28/2/12	Trường ĐHCNQN	
225	H5.5.1.13	Kế hoạch đào tạo sau đại học 2012	29/Kh- ĐHCNQN, 28/2/12	Trường ĐHCNQN	
226	H5.5.1.14	Kế hoạch bổ nhiệm cán bộ chủ chốt năm 2013	52/KH- ĐHCNQN, 06/03/2013	Trường ĐHCNQN	
227	H5.5.1.15	Kế hoạch quy hoạch cán bộ 2016-2021	29/KH- ĐHCNQN, 28/01/2013	Trường ĐHCNQN	
228	H5.5.1.16	Kế hoạch bổ nhiệm tổ nghiệp vụ 2013-2018	07/KH- ĐHCNQN, 11/01/2013	Trường ĐHCNQN	
229	H5.5.2.1	Nghị định của CP Quy chế dân chủ trong cơ quan	71/1998/NĐ- CP	Chính Phủ	

230	H5.5.2.2	Quy định về quy chế dân chủ trong trường		Trường ĐHCNQN
231	H5.5.2.3	Thông báo về triển khai lấy ý kiến xây dựng các quy chế nội bộ	352/TB-ĐHCNQN, ngày 17/10/2011	Trường ĐHCNQN
232	H5.5.2.4	Tổng hợp các ý kiến của các đơn vị vào Báo cáo Hội nghị CB, CCVC		Trường ĐHCNQN
233	H5.5.2.5	Báo cáo của Hội nghị CB,CCVC 2011-2012	Tháng 10/2011	Trường ĐHCNQN
234	H5.5.2.6	Báo cáo hoạt động của Thanh tra nhân dân	Tháng 10/2010	Trường ĐHCNQN
235	H5.5.3.1	Quy chế chi tiêu nội bộ của trường	214/QĐ-ĐHCNQN, 31/05/2012	Trường ĐHCNQN
236	H5.5.3.2	Quyết định cử giảng viên đi bồi dưỡng nghiệp vụ	496/QĐ-ĐHCNQN, 06/06/2013	Trường ĐHCNQN
237	H5.5.3.3	Danh sách hội thảo khoa học cấp trường lần thứ II, kinh phí...	96/KH-KHCN, 21/05/2012	Trường ĐHCNQN
238	H5.5.3.4	Hợp đồng kinh tế viết giáo trình	159/HĐ-VGT, 20/09/2012	Trường ĐHCNQN
239	H5.5.3.5	Cử cán bộ tham dự Hội nghị khoa học	449/QĐ-ĐHCNQN, 3/10/2012	Trường ĐHCNQN
240	H5.5.4.1	Quyết định thi Hỗ trợ thu nhập hàng tháng về thi đua (A,B,C)	652/QĐ-ĐHCNQN, 08/08/2013	Trường ĐHCNQN
241	H5.5.4.2	Quyết định ch trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	753/QĐ-ĐHCNQN, 09/09/2013	Trường ĐHCNQN
242	H5.5.4.3	Kết quả nghiệm thu khối lượng giảng dạy năm học	20/12/2013	Trường ĐHCNQN
243	H5.5.4.4	Biên bản phản hồi của Hội nghị CB, CCVC hàng năm		Trường ĐHCNQN
244	H5.5.4.5	Phiếu đánh giá CB,CCVC hàng năm	Tháng 12/2011	Trường ĐHCNQN
245	H5.5.5.1	Báo cáo xác định chỉ tiêu tuyển sinh Năm 2012	11/BC-ĐHCNQN, 28/02/2012	Trường ĐHCNQN
246	H5.5.5.2	Kết luận của đoàn kiểm tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo	08/03/2012	Đoàn Kiểm tra Bộ GD&ĐT

247	H5.5.5.3	Đề án phát triển trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh giai đoạn 2010-2020	01/01/2010	Trường ĐHCNQN	
248	H5.5.5.4	Danh sách đội ngũ CB,CCVC	20/02/2013	Trường ĐHCNQN	
249	H5.5.5.5	Quy định chế độ giảng viên	96/QĐ-ĐHCNQN, 01/03/2012	Trường ĐHCNQN	
250	H5.5.5.6	Danh mục các đề tài NCKH	Tháng 9/2012	Trường ĐHCNQN	
251	H5.5.5.7	Chương trình chi tiết các học phần đại học	412/QĐ-ĐT, 11/09/2012	Trường ĐHCNQN	
252	H5.5.5.8	Quyết định cử giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm	496/QĐ-ĐHCNQN, 06/06/2013	Trường ĐHCNQN	
253	H5.5.6.1	Thống kê thực trạng đội ngũ viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập	236/ĐA-ĐHCNQN, 20/05/2013	Trường ĐHCNQN	
254	H5.5.6.2	Tổng hợp các công trình NCKH của giảng viên	2009-2013	Trường ĐHCNQN	
255	H5.5.6.3	Quyết định thành lập Hội đồng khoa học	456/QĐ-KHCN, 23/05/2013	Trường ĐHCNQN	
256	H5.5.7.1	Quyết định hỗ trợ kinh phí bảo vệ luận văn thạc sĩ	448/QĐ-ĐHCNQN, 23/05/2013	Trường ĐHCNQN	
257	H5.5.7.2	Quyết định cử CB,CCVC đi bồi dưỡng nghiệp vụ	657/QĐ-ĐHCNQN, 05/12/2012	Trường ĐHCNQN	
258	H5.5.8.1	Quy định chức năng nhiệm vụ các đơn vị trong trường	Tháng 7/2008	Trường ĐHCNQN	
259	H5.5.8.2	Thống kê đội ngũ Giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên		Trường ĐHCNQN	

TIÊU CHUẨN 6

		<p>- Quyết định về việc Ban hành chương trình giáo dục và tổ chức đào tạo chính quy 2 ngành trình độ đại học và 2 ngành trình độ cao đẳng.</p> <p>- Quyết định về việc Ban hành chương trình giáo dục và tổ chức đào tạo chính quy 5 ngành liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học.</p>			
--	--	--	--	--	--

260	H6.6.1.1	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định về việc Ban hành chương trình giáo dục học chuyên đổi (Bổ sung kiến thức) liên thông khác ngành-cùng nhóm ngành hệ cao đẳng chính quy. - Quyết định Ban hành chương trình chi tiết các học phần của 12 ngành đào tạo hệ chính quy trình độ cao đẳng (chính biên). - Quyết định Ban hành chương trình giáo dục và tổ chức đào tạo chính quy 12 ngành đào tạo hệ chính quy trình độ cao đẳng (chính biên). - Quyết định Ban hành chương trình chi tiết các học phần của 5 ngành đào tạo liên thông hệ chính quy trình độ cao đẳng lên trình độ đại học. - Quyết định về việc ban hành Chương trình giáo dục và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ hệ chính quy của 9 ngành, chuyên ngành trình độ đại học - Quyết định về việc ban hành Chương trình giáo dục và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ hệ chính quy của 17 ngành, chuyên ngành trình độ cao đẳng. - Quyết định về việc ban hành Chương trình giáo dục của 2 ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy đào tạo theo học chế tín chỉ. - Quyết định về việc ban hành Chương trình chi tiết các học phần đào tạo theo học chế tín chỉ trình độ đại học, cao đẳng. - Quyết định về việc ban hành 03 đề cương chi tiết các học phần của chương trình Giáo dục quốc phòng- An ninh trình độ đại học, cao đẳng. - Quyết định về việc ban hành 16 chương trình đào tạo chính biên trình độ đại học hệ chính quy đào tạo theo học chế tín chỉ. 			
-----	----------	---	--	--	--

		- Quyết định về việc ban hành Chương trình chi tiết các học phần đào tạo theo học chế tín chỉ trình độ đại học.			
		- Quyết định về việc điều chỉnh 5 chương trình học phần của 3 ngành đào tạo chính quy trình độ đại học.			
261	H6.6.1.2	- Quyết định về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ”. - Quyết định về việc ban hành “Quy chế Cố vấn học tập cho sinh viên đại học và cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ”.			
262	H6.6.1.3	- Quyết định về việc thành lập Hội đồng Cố vấn học tập.			
263	H6.6.1.4	- Sổ tay Sinh viên - Sổ tay Cố vấn học tập.			
264	H6.6.1.5	- Các Kế hoạch “Tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu năm học 2008- 2009; 2009-2010; 2010-2011; 2011-2012; 2012-2013 và 2013-2014.			
265	H6.6.1.6	- Quyết định Ban hành chuẩn đầu ra các ngành, chuyên ngành đào tạo ĐH,CD, TCCN của trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh. - Quyết định Ban hành chuẩn đầu ra của 04 ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ đại học của trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh.			
266	H6.6.1.7	- Quyết định của Hiệu trưởng về giao nhiệm vụ giảng dạy một số học phần thuộc chương trình giáo dục trình độ đại học của các lớp đại học K1 và K2.			
267	H6.6.1.8	- Quy định tạm thời về việc học lại, học bù.			
268	H6.6.2.1	- Quyết định về học bổng khuyến khích học tập số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007.			
269	H6.6.2.2	- Quyết định về tín dụng đối với HSSV số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007.			

270	H6.6.2.3	- Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010.			
271	H6.6.2.4	- Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 03/8/2009. - Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 15/11/2010.			
272	H6.6.2.5	Các Quy định về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV.			
273	H6.6.2.6	- Quyết định giao quỹ học bổng học kỳ I năm học. - Quyết định giao quỹ học bổng học kỳ II năm học 07-08.			
274	H6.6.2.7	Các Quyết định về việc bổ sung danh sách HSSV diện chính sách ưu đãi, trợ cấp xã hội trong việc thu phí.			
275	H6.6.2.8	- Quyết định cấp tiền trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2008-2009 - Quyết định về việc cấp tiền trợ cấp xã hội học kỳ I năm học 2010-2011. - Quyết định về việc cấp tiền trợ cấp xã hội học kỳ I năm học 2011-2012. - Các Quyết định về việc cấp tiền trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2009-2010.			
276	H6.6.2.9	- Các Quyết định cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2008-2009. - Các Quyết định cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2009-2010. - Các Quyết định cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2010-2011. - Các Quyết định cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2011-2012. - Các Quyết định cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2011-2012. - 9 Quyết định cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2012-2013.			

277	H6.6.2.10	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch khám sức khỏe các lớp đại học, cao đẳng hệ chính quy nguyện vọng II năm 2011. - Kế hoạch khám sức khỏe các lớp đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2012. 			
278	H6.6.2.11	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định thành lập Hội đồng khám sức khỏe cho HSSV đại học, cao đẳng và trung cấp năm 2012-2013. 			
279	H6.6.2.12	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định thành lập Ban chỉ đạo phòng chống dịch cúm A (H1N1). - Quyết định thành lập Tổ thường trực giải quyết các tình huống cúm A(H1N1) trong thi tuyển sinh 2009. - Quyết định thành lập Ban thường trực phòng chống dịch. 			
280	H6.6.2.13	<ul style="list-style-type: none"> - Phương án phòng chống dịch cúm A (H1N1). - Phương án phòng chống dịch bệnh năm 2013. - Phương án phòng chống dịch bệnh năm 2013. 			
281	H6.6.2.14	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch tổ chức kỷ niệm 61 năm ngày truyền thống HSSV và Hội sinh viên Việt Nam 09/01/1950 - 09/01/2011. 			
282	H6.6.2.15	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch giao lưu văn nghệ chào mừng sinh viên khóa mới 10/2008 - Kế hoạch Hội diễn văn nghệ chào mừng 20/11; 25/11/2008. - Kế hoạch Hội diễn văn nghệ chào mừng 78 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh 26/02/2009 - Kế hoạch Hội diễn văn nghệ chào mừng 26/03/2011 - Kế hoạch tổ chức cuộc thi Tiếng hát HSSV chào mừng ngày truyền thống HSSV và Hội sinh viên Việt Nam 2012 - Kế hoạch “Tổ chức Hội diễn văn nghệ chào mừng ngày thành lập Đoàn 26/3/ 2012”. - Kế hoạch “Tổ chức Hội diễn văn nghệ chào mừng ngày thành lập Đoàn 26/3 hướng tới kỷ niệm 55 năm ngày thành lập trường (25/11/1958-25/11/2013)”. 			

283	H6.6.2.16	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch “Tổ chức giải bóng đá nam” 3/2008 - Kế hoạch tổ chức giao lưu bóng đá nữ chào mừng ngày 20/10/2008. - Kế hoạch tham gia giải chạy tập thể Quảng Ninh lần thứ IX- 12/2008. - Kế hoạch tổ chức bóng đá nữ chào mừng 8/3 và tháng TN 2/2009. - Kế hoạch “Tổ chức giải bóng đá nam cấp trường” Năm 2009. - Kế hoạch “V/V tổ chức giải bóng đá nam cấp trường năm 2011”. - Kế hoạch “Tổ chức giải bóng đá nam tham dự Hội thao các trường chuyên nghiệp thuộc Bộ Công Thương” Năm 2011. - Kế hoạch “V/V phối hợp tổ chức giải bóng đá HSSV Đoàn Than năm 2011”. - Kế hoạch “Tổ chức giải bóng đá chào mừng Đại hội đoàn trường lần thứ XXVIII”. - Kế hoạch “Tổ chức giải bóng đá nam cấp trường” Năm 2012. - Kế hoạch “V/V tổ chức giải bóng đá nam cấp trường năm 2013”. - Kế hoạch tham gia giải bóng đá nam thanh niên đoàn Than Quảng Ninh năm 2013. 			
284	H6.6.2.17	<ul style="list-style-type: none"> - Phương án bảo vệ trật tự an toàn trong dịp nghỉ tết nguyên đán Mậu Tý 2008. - Phương án bảo vệ dịp Giỗ tổ Hùng Vương 4-2008. 			
285	H6.6.2.18	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn gửi Công an huyện Đ.Triều Về việc phổ biến luật ATGT đường bộ và tệ nạn xã hội. - Công văn gửi Công an huyện Đông Triều- xã Yên Thọ về đảm bảo ATGT. - Các Công văn gửi Công an huyện Đ.Triều Về việc phổ biến luật ATGT đường bộ và tệ nạn xã hội. 			

286	H6.6.2.19	- Kế hoạch tổ chức Hội nghị công tác quản lý giáo dục HSSV năm 2012.			
287	H6.6.2.20	- Quyết định thành lập ban chỉ đạo phòng chống cháy nổ.			
288	H6.6.2.21	- Quyết định thành lập Ban phòng chống bão lụt. - Quyết định về việc phân công nhiệm vụ Ban phòng chống bão lụt.			
289	H6.6.2.22	- Báo cáo kết quả thực hiện phong trào toàn dân Bvệ ANTQ năm 2008.			
290	H6.6.2.23	- Công văn về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị 406/TTg về cấm sản xuất, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ và đốt các loại pháo; và chấp hành Nghị quyết 32/CP quy định bắt buộc đội mũ bảo hiểm đối với người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy.			
291	H6.6.2.24	- Kế hoạch tổ chức thi tìm hiểu pháp luật năm 2009.			
292	H6.6.2.25	- Kế hoạch tham dự chương trình SV 2012.			
293	H6.6.3.1	- Quy chế học sinh sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy Số: 42/2007/QĐ-BGDĐT Ngày 13/8/2007 (sổ tay sinh viên).			
294	H6.6.3.2	- Quy chế đánh giá rèn luyện của học sinh sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy Số: 60/2007/QĐ-BGDĐT, Ngày 16/10/2007(sổ tay sinh viên).			
295	H6.6.3.3	- Quy chế đánh giá rèn luyện của học sinh sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy Số: 60/2007/QĐ-BGDĐT, Ngày 16/10/2007(sổ tay sinh viên).			
296	H6.6.3.4	- Quy chế ngoại trú của học sinh sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng, THCN hệ chính quy; 10/2009.			

297	H6.6.3.5	<ul style="list-style-type: none"> - Quy định về việc khen thưởng HSSV- 12/2008. - Quy định về việc khen thưởng HSSV 4/2009. 			
298	H6.6.3.6	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định Hội đồng Thi đua KT-KL khối HSSV-12/2008. - Quyết định Hội đồng Thi đua KT-KL khối HSSV-4/2009 - Quyết định Hội đồng Thi đua KT-KL khối HSSV - 5/2013 			
299	H6.6.3.7	<ul style="list-style-type: none"> - Báo Tiền phong (Thư viện) - Báo Thanh niên (Thư viện). 			
300	H6.6.3.8	<ul style="list-style-type: none"> - Các tạp chí khác (Thư viện). 			
301	H6.6.3.9	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch tổ chức Hội thi Olympic các môn khoa học Mác – Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh năm học 2007-2008. - Quy định thi vòng sơ khảo Hội thi Olympic các môn khoa học Mác – Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh năm học 2007-2008. - Quyết định thành lập Ban tổ chức Hội thi Olympic môn Mác-Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. - Quyết định thành lập Ban giám khảo Hội thi Olympic môn Mác-Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. 			
302	H6.6.3.10	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch mở lớp học 6 bài lý luận chính trị cho ĐVTN-4/2009. 			
303	H6.6.3.11	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác rèn luyện CT, TT, ĐĐ, lối sống cho người học 5 năm 2005-2009. 			
304	H6.6.3.12	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch phối hợp tổ chức chương trình tuyên truyền phòng chống HIV/AIDS - 8/2010. - Chương trình phối hợp tổ chức chương trình tuyên truyền Phòng chống HIV/AIDS... 			
305	H6.6.3.13	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch V/v triển khai cuộc vận động ủng hộ tình nguyện hè năm 2008. 			

306	H6.6.3.14	- KH tham gia liên hoan các đội tuyên truyền TN phòng chống tệ nạn XH 2008.			
307	H6.6.3.15	- Báo cáo “ Kết quả xây dựng các mô hình sinh viên tình nguyện” 05/6/2009.			
308	H6.6.3.16	- Kế hoạch tổ chức chương trình “Ngày thứ 7 tình nguyện” 10/2013.			
309	H6.6.3.17	- Kế hoạch tổ chức hiến máu nhân đạo năm - 10/2009. - Kế hoạch tổ chức hiến máu nhân đạo năm 2010- 3/2010. - Kế hoạch tổ chức hiến máu nhân đạo đợt 1 năm 2012 - 3/2012. - Kế hoạch tổ chức chương trình tình nguyện đền ơn đáp nghĩa -4/2012.			
310	H6.6.3.18	- KH tổ chức Hội nghị tuyên truyền phòng chống tệ nạn XH 2012.			
311	H6.6.4.1	- Kế hoạch phát động “Xây dựng công trình thanh niên” - 3/2008. - Kế hoạch hoạt động tháng thanh niên năm 2009. - Kế hoạch tổ chức tháng thanh niên năm 2012 - 3/2012. - Kế hoạch tổ chức tháng thanh niên năm 2013.			
312	H6.6.4.2	- Kế hoạch tổ chức ngày Đoàn viên -10/2008. - Kế hoạch phát triển đoàn viên mới -2/2009. - Kế hoạch Hội thi bí thư chi đoàn giỏi - 4/2010. - Chương trình công tác đoàn và phong trào thanh niên trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh năm 2011. - Kế hoạch Nhiệm vụ công tác đoàn và phong trào thanh niên năm 2012.			
313	H6.6.4.3	- Kế hoạch Trồng cây lưu niệm tại Thư viện - 11/2008. - Kế hoạch “Tổ chức chiếu phim màn ảnh rộng”- 03/2008.			
314	H6.6.4.4	- Kế hoạch tham gia cuộc thi nét bút tri ân -12/2010 - Kế hoạch tham gia Hội trại			

		<p>chào mừng 80 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và năm Thanh niên 2011.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch tham dự lớp tập huấn pháp luật năm 2011 - Kế hoạch tham gia hội thi” Bí thư chi đoàn giỏi năm 2012” - Kế hoạch tổ chức tọa đàm nhân kỷ niệm 54 năm ngày thành lập trường - 11/2012. - Kế hoạch thực hiện công tác phát triển Đoàn viên mới 2013. - Kế hoạch tổ chức Hội thảo” Giải pháp nâng cao hiệu quả việc tự học của sinh viên theo học chế tín chỉ hướng tới kỷ niệm 55 năm ngày thành lập trường – 3/2013. - Kế hoạch tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ công tác Đoàn cho cán bộ Đoàn năm 2013. - Kế hoạch tổ chức Đại hội đại biểu Đoàn thanh niên Cộng sản HCM khóa XXVIII nhiệm kỳ 2012-2014; tháng 1/2012. 			
315	H6.6.4.5	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch tổ chức chương trình chào mừng ngày truyền thống HSSV Việt Nam 9/1 và nhà trường được nâng cấp lên đại học -01/2008. - Phương hướng tổ chức hoạt động công tác Hội và phong trào sinh viên năm học 2008-2009. - Kế hoạch tổ chức chiến dịch sinh viên tình nguyện mùa hè xanh năm 2010. - Kế hoạch tổ chức chương trình tình nguyện vì mái trường thân yêu. - Kế hoạch tổ chức chiến dịch sinh viên tình nguyện mùa hè xanh năm 2011. 			
316	H6.6.4.6	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định mở lớp bồi dưỡng cảm tình Đảng năm 2008. - Quy định về công tác phát triển Đảng viên - 10/2008 - Kế hoạch thành lập và duy trì 			

		hoạt động các tổ tu dưỡng phát triển đảng.			
317	H6.6.5.1	- KH xây dựng trang TT điện tử ĐTN-HSV- 3/2008.			
318	H6.6.5.2	- Kế hoạch “Hỗ trợ học tập và NCKH” - 3/2008.			
319	H6.6.5.3	- Kế hoạch tổ chức thi “Lăng kính thông minh” - 2/2009.			
320	H6.6.5.4	- Kế hoạch tổ chức tọa đàm SV với nghiên cứu khoa học - 03/2009.			
321	H6.6.6.1	- Quy chế học sinh sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy Số: 42/2007/QĐ-BGDĐT, Ngày 13/8/2007 (sổ tay sinh viên).			
322	H6.6.6.2	- Quy chế đánh giá rèn luyện của học sinh sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy Số: 60/2007/QĐ-BGDĐT, Ngày 16/10/2007(sổ tay sinh viên).			
323	H6.6.6.3	- Quy chế Công tác học sinh sinh viên nội trú trong các trường đại học, cao đẳng, THCN và dạy nghề Số: 2137/GD-ĐT; 06/1997.			
324	H6.6.6.4	- Quy chế ngoại trú của học sinh sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng, THCN hệ chính quy; 10/2009.			
325	H6.6.6.5	- Quy định về việc xử lý HSSV vi phạm kỷ luật-12/2008. - Quy định về việc xử lý HSSV vi phạm kỷ luật-4/2009.			
326	H6.6.6.6	- Quy định tạm thời về việc xử lý HSSV nộp chậm học phí - 11/2010.			
327	H6.6.7.1	- Công ty than Thống Nhất - 17/08/2009. - Công ty than Hạ Long- TKV - 08/09/2009. - Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản - 27/11/2009. - Công ty than Thống Nhất - 12/06/2010.			

		<ul style="list-style-type: none"> - Công ty than Thống Nhất - 01/04/2011. - Công ty than Khe Chàm - 22/08/2011. - Công ty cổ phần Than Điện Nông Sơn - 21/02/2012 - Công ty than Quang Hanh - 27/11/2012. 			
328	H6.6.7.2	<ul style="list-style-type: none"> - Ban quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La xin tuyển dụng lao động - 22/4/2008. - Công ty cổ phần Sông Đà 10.1- 10/5/2008. - Công ty cổ phần Sông Đà 10.1- 21/5/2008. - Công ty CPXD Sơn Trang - 25/6/2008. - Tập đoàn Hòa Phát - 05/12/2008. - Tổng Công ty viễn thông quân đội - 03/6/2009. - Tập đoàn Hòa Phát - 02/06/2009. - Công ty TNHH sản xuất bột mỳ VINAFLOUR - 02/11/2009. - Công ty cổ phần Sông Đà 10.1- 20/2/2009. - Công ty VINACONEX - 04/8/2010 - Công ty TNHH sản xuất bột mỳ VINAFLOUR - 06/01/2010. - Công ty cổ phần Sông Đà 10.1- 02/6/2010. - Công ty thương mại và du lịch Hoàng Liệt Hạ Long - 21/07/2010. - Công ty phát triển công nghệ đo đạc bản đồ Hạ long- 02/08/2010. - Trung tâm hỗ trợ đào tạo và cung ứng nhân lực - 01/09/2010. - Công ty cổ phần xây dựng công trình ngầm. - 12/07/2011 - Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng - 21/12/2009. - Công ty cổ phần LICOGI 13 Cơ giới hạ tầng - 10/04/2013. - Công ty cổ phần Thép Hòa Phát - 06/06/2013. 			

329	H6.6.7.3	- Trung tâm giới thiệu việc làm Quảng Ninh - 19/03/2013. - Trung tâm giới thiệu việc làm Quảng Ninh - 22/04/2013. - Trung tâm giới thiệu việc làm Quảng Ninh - 14/08/2013.			
		<i>Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo. (Không có minh chứng cụ thể)</i>			
		<i>Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp. (Không có minh chứng cụ thể)</i>			
TIÊU CHUẨN 7					
330	H7.7.1.1	Đề án chiến lược phát triển Trường ĐHCN Quảng Ninh 2010 -2020	2010	Phòng KHCN	
331	H7.7.1.2	Kế hoạch tài chính dành cho hoạt động KHCN	2012-2013	Phòng TCKT	
332	H7.7.1.3	Kế hoạch KHCN hằng năm	2009-2013	Phòng KHCN	
333	H7.7.1.4	Thống kê đề tài NCKH cấp Bộ, cấp trường được phê duyệt	2009-2013	Phòng KHCN	
334	H7.7.1.5	Biên bản xét duyệt các đề tài KHCN hàng năm	2009-2013	Phòng KHCN	
335	H7.7.1.6	Chiến lược hoạt động KHCN	2010	Phòng KHCN	
336	H7.7.1.7	Văn bản quy định về khối lượng nghiên cứu khoa học, SKCT	2009	Phòng KHCN	
337	H7.7.1.8	Hội nghị Khoa học Công nghệ lần thứ I	2009	Phòng KHCN	
338	H7.7.1.9	Kết quả tổng hợp nghiệm thu khối lượng NCKH, SKCT	2009-2013	Phòng KHCN	
339	H7.7.1.10	Kế hoạch bồi dưỡng, Quyết định cử cán bộ, viên chức đi bồi dưỡng hằng năm	2009-2013	Phòng TCCB	
340	H7.7.1.11	Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN	2012-2013	Phòng KHCN	

341	H7.7.1.12	Văn bản quy định, quy trình thực hiện đề tài KHCN Văn bản quy định, quy trình thực hiện đề tài KHCN của Nhà trường	2011 2012	Bộ GD-ĐT Phòng KHCN	Bổ sung
342	H7.7.1.13	Tiêu chuẩn xét duyệt, nghiệm thu đề tài	2001	Phòng KHCN	
343	H7.7.1.14	Chương trình hành động đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo năm học 2010-2011	2010	Phòng HCTH	
344	H7.7.1.15	Các chỉ tiêu khoa học công nghệ được Hội nghị CBCC hằng năm xác định	2009-2013	Phòng HCTH	
345	H7.7.2.1	Biên bản xét duyệt các đề tài KHCN hàng năm	2009-2013	Phòng KHCN	
346	H7.7.2.2	Thông kê danh mục đề tài nghiệm thu, thực hiện đúng kế hoạch	Bảng TK	Phòng KHCN	
347	H7.7.2.3	Thông kê đề tài không hoàn thành đúng thời gian quy định	2012	Phòng KHCN	
348	H7.7.2.4	Bảng thống kê xếp loại đề tài	Bảng TK	Phòng KHCN	
348	H7.7.3.1	Tổng hợp bài báo Tập san nội bộ	2013	Phòng KHCN	
349	H7.7.3.2	Hội nghị KHCN lần 1 + lần 2	2009+2011	Phòng KHCN	
350	H7.7.3.3	Tổng hợp SKCT	2009-2013	Phòng KHCN	
351	H7.7.3.4	Phiếu nhận xét bài báo KHCN	2012-2013	Phòng KHCN	
352	H7.7.3.5	Danh mục bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành quốc gia, quốc tế	2009-2013	Phòng KHCN	
353	H7.7.3.6	Cơ sở dữ liệu quản lý số lượng các bài báo, công trình được xuất bản	Bảng TK	Phòng KHCN	
353	H7.7.4.1	R-D đề tài NCKH	2012-2013	Phòng KHCN	
354	H7.7.4.2	Thông kê đề tài nghiệm thu	Bảng TK	Phòng KHCN	
355	H7.7.4.3	Báo cáo nghiệm thu, kết quả đánh giá của Hội đồng nghiệm thu	2012-2013	Phòng KHCN	
		Văn bản xác nhận kết quả ứng dụng của các đề tài		Phòng KHCN	Chưa có

356	H7.7.4.4	Số lượng các đề tài, dự án NCKH được chuyển thành các giáo trình, tài liệu tham khảo, tài liệu chuyên môn hoặc các chương trình giảng dạy phục vụ đào tạo	2009-2013	Phòng KHCN	
357	H7.7.4.5	Số lượng đề tài, dự án hợp tác NCKH liên kết với các đối tác trong và ngoài nước	2009-2013	-Phòng KHCN -TT TĐ-ĐC -TT tư vấn chuyển giao công nghệ mở	
		Số lượng đề tài, công trình và sản phẩm công nghệ đạt giải thưởng, bằng phát minh sáng chế		Toàn trường	Chưa có
		Bảng thống kê số liệu đề tài chuyển thành hợp đồng tư vấn chuyên môn		- Phòng KHCN -TT TĐ-ĐC -TT tư vấn chuyển giao công nghệ mở	Chưa có
		Danh mục hợp đồng chuyển giao công nghệ ký với các tổ chức ngoài trường		-TT TĐ-ĐC -TT tư vấn chuyển giao công nghệ mở	Chưa có
		Các văn bản quy định về việc sử dụng kinh phí và các nguồn thu từ các đề tài, dự án NCKH		Phòng KHCN	Chưa có
358	H7.7.5.1	Thống kê nguồn kinh phí dành cho hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ hằng năm	2009-2013	Phòng TCKT	
359	H7.7.5.2	Thống kê các nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ hằng năm	2013	-TT TĐ-ĐC -TT tư vấn chuyển giao công nghệ mở	
360	H7.7.5.3	Danh mục các hợp đồng chuyển giao công nghệ và doanh thu hằng năm	2013	-TT TĐ-ĐC -TT tư vấn chuyển giao công nghệ mở	

361	H7.7.5.4	Các biện pháp tăng nguồn thu từ các hoạt động NCKH		Phòng KHCN	
362	H7.7.5.5	Các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích các đề tài có nguồn thu cao và có đóng góp về kinh phí cho Nhà trường		Phòng KHCN	
		R-D đề tài NCKH [H7.7.4.1]	2012-2013	Phòng KHCN	
363	H7.7.6.1	Danh mục các đề tài, dự án NCKH đã được thực hiện gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo của Trường	2009-2013	Phòng KHCN	
364	H7.7.6.2	Số lượng người học tham gia NCKH hằng năm tại các khoa, trung tâm và tổng toàn trường theo đề tài	2009-2013 Bảng TK	Phòng KHCN	
365	H7.7.6.3	Số lượng các hoạt động NCKH được thực hiện có liên kết với các đối tác bên ngoài	2009-2013	Phòng KHCN	
366	H7.7.6.4	Số lượng các luận án tiên sỹ, luận văn thạc sỹ có ghi rõ sự liên quan đến nội dung nghiên cứu của các đề tài, dự án NCKH		TT.TT.TV	Chưa thu thập được
367	H7.7.6.5	Danh mục các thiết bị KHCN, các phòng thí nghiệm, các thiết bị phục vụ giảng dạy do các đề tài, dự án nghiên cứu trong Trường đóng góp		Phòng KHCN, các khoa đào tạo	
		Danh mục các cán bộ, giảng viên được đào tạo (trong và ngoài nước) thông qua việc tham gia các đề tài, dự án NCKH được thực hiện tại Trường		Phòng KHCN	Chưa có
368	H7.7.6.6	Các văn bản, quy định các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích các đề tài có đóng góp quan trọng vào nguồn lực của Nhà trường		Phòng KHCN	
369	H7.7.7.1	Quyết định số: 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Bộ GD&ĐT ban hành quy định về đạo đức nhà giáo	2008	Bộ GD&ĐT	
370	H7.7.7.2	Các văn bản quy định về nhiệm vụ KHCN, SKCT	2009	Phòng KHCN	
		Các văn bản quy định và hướng dẫn về các tiêu chuẩn năng lực đạo đức trong các hoạt động KHCN			Không có minh chứng

		Các biên bản xử lý vi phạm các tiêu chuẩn về năng lực, đạo đức, quyền sở hữu trí tuệ			Không có minh chứng
		Hiệu quả của việc áp dụng các quy định về các tiêu chuẩn năng lực đạo đức trong các hoạt động KHCN			Không có minh chứng
TIÊU CHUẨN 8					
371	H8.7.1.1	Luật giáo dục về quản lý hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục	16/9/2004	Chính phủ	
372	H8.7.1.2	Quy chế quản lý các đoàn ra nước ngoài và các đoàn nước ngoài vào nước ta	1/12/1992	Chính phủ	
373	H8.7.1.3	Công văn xin phép hợp tác	Tổng hợp (2002-2005)	Phòng KHCN	
374	H8.7.1.4	Quy chế quản lý và sử dụng hộ chiếu công vụ cho cán bộ công chức trường CĐKT Mỏ	19/7/2006	Phòng KHCN	
375	H8.7.1.5	Chức năng, nhiệm vụ Phòng KHCN&QHQT	18/7/2008	Phòng TCCB	
376	H8.7.1.6	Báo cáo về hoạt động hợp tác quốc tế cho Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công Thương và Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Quảng Ninh	Tập báo cáo	Phòng KHCN	
377	H8.7.1.7	Danh mục các đối tác quốc tế có ký kết các văn bản ghi nhớ hợp tác với Nhà trường	Tổng hợp	Phòng KHCN	
378	H8.7.1.8	Danh sách các cán bộ giảng viên, người học được cử đi học, công tác nước ngoài.	Tổng hợp	Phòng KHCN	
379	H8.7.1.9	Thông tư quy định chế độ đón tiếp khách nước ngoài	6/01/2010	Bộ TC	
380	H8.7.1.10	Quy định cử cán bộ, giảng viên đi học tập, công tác ở nước ngoài			Chưa thu thập được
381	H8.7.1.11	Kế hoạch đoàn ra, đoàn vào	2013-2014	Phòng KHCN	
382	H8.7.1.12	Kế hoạch tài chính HTQT	2013	Phòng KHCN	
383	H8.7.2.1	Các văn bản ký kết, bản ghi nhớ, thỏa thuận liên kết đào tạo với các đối tác nước ngoài	Tập văn bản (2004-2013)	Phòng KHCN	
384	H8.7.2.2	QĐ cử cán bộ giảng viên sang Trung Quốc để học tập sau đại học, NCS	Tập QĐ (2009-2013)	Phòng TCCB	
385	H8.7.2.3	Danh mục cán bộ, giảng viên tham gia các đợt tham quan khảo sát tại nước ngoài	Thống kê	Phòng KHCN	

386	H8.7.2.4	QĐ cử sinh viên đi học tập và bồi dưỡng chuyên môn tại các trường đối tác	Thống kê	Phòng KHCN	
387	H8.7.2.5	Danh mục các lớp học bồi dưỡng chuyên đề do các chuyên gia Nhật Bản giảng dạy	2009-2010	Phòng KHCN	
388	H8.7.2.6	Báo cáo về kết quả thu được từ các chương trình liên kết đào tạo và trao đổi học thuật, học bổng và tham quan khảo sát với các đối tác nước ngoài	27/6/2011	Phòng KHCN	
389	H8.7.2.7	Các trường đối tác đã tài trợ cho Nhà trường nhiều suất học bổng học cao học, tiến sĩ	Thống kê	Phòng KHCN	
		Số lượng các hội nghị, hội thảo khoa học hoặc seminar có sự tham gia của đối tác nước ngoài		Toàn trường	Không có minh chứng
		Số lượng các đề tài, dự án nghiên cứu có phối hợp với các đối tác nước ngoài thực hiện		Toàn trường	Không có minh chứng
		Số lượng các cán bộ, giảng viên tham gia thực hiện các đề tài NCKH, các dự án với các đối tác nước ngoài		Toàn trường	Không có minh chứng
		Các công trình, dự án KHCN được công bố từ các liên kết với đối tác nước ngoài		Toàn trường	Không có minh chứng
		Báo cáo hằng năm về việc tổng kết các hoạt động KHCN hợp tác với các trường đối tác		Toàn trường	Không có minh chứng
		Thống kê các đề tài, các dự án hợp tác quốc tế về KHCN và các giải thưởng đạt được của Nhà trường		Toàn trường	Không có minh chứng

TIÊU CHUẨN 9

390	H9.9.1.1	Văn bản quy định về việc sử dụng và thời gian phục vụ TV	08/01/2008	Trường ĐH CN Quảng Ninh	6 bản kèm theo
391	H9.9.1.2	Tài liệu hướng dẫn sử dụng TV điện tử và tra cứu TV điện tử	Phiên bản 5.0		
392	H9.9.1.3	Danh mục các loại sách, tạp chí và tài liệu tham khảo phục vụ các chuyên ngành đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường	02/07/2013	TT.TT-TV	07 tập

393	H9.9.1.4	Thông kê số lượng và tỷ lệ/ giảng viên, người học của các loại tài liệu tham khảo và sách báo theo từng chuyên ngành đào tạo	02/07/2013	TT.TT-TV	01 tờ
		Văn bản cam kết với các trường đại học trong khu vực cho phép khai thác hệ thống TV điện tử của các trường ĐH trong khu vực trên thế giới			Không có
		Thông kê số lượng các tạp chí khoa học trên thế giới được cung cấp hàng năm hoặc được khai thác trực tuyến			Không có
394	H9.9.1.5	Thông kê hàng năm về lượng độc giả của Thư viện (là giảng viên, cán bộ, người học, chuyên ngành đào tạo nào?)	02/07/2013	TT.TT-TV	01 tờ
395	H9.9.1.6	Thông kê số lượng sách, tạp chí, báo... được mượn, sử dụng hàng năm theo từng chuyên ngành đào tạo.	02/07/2013	TT.TT-TV	01 tập
396	H9.9.1.7	Số lượng sách, tài liệu được cập nhật hàng năm	02/07/2013	TT.TT-TV	7 quyển (Từ năm 2003 đến nay)
397	H9.9.2.1	Số liệu về tổng diện tích đất, diện tích phòng học và các tỷ lệ máy tính dùng cho sinh viên, diện tích KTX, phòng học trên tổng số sinh viên chính quy.	9/6/2013	Phòng Quản Trị	Bản gốc Đóng dấu đỏ
398	H9.9.2.2	Số liệu về số lượng giảng, số máy tính, số lượng phòng thí nghiệm, diện tích phòng học	23/6/2013	Phòng Quản trị	Bản photo
399	H9.9.2.3	Kế hoạch đánh giá hiệu quả sử dụng PTN.	Số 189 22/12/2011	KH-ĐT	Bản photo (2 bản)
400	H9.9.2.4	Các bản thiết kế xây dựng các phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm theo các tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam	Ngày 20/12/2007	ĐH CNQN	Bản photo
401	H9.9.2.5	Sổ cập nhật phòng thí nghiệm vật lý		Khoa Cơ bản	Bản photo

402	H9.9.2.6	Báo cáo đánh giá hiệu quả quản lý sử dụng phòng thực hành thí nghiệm.	27/03/2012	Phòng ĐT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
403	H9.9.2.7	Bản quy hoạch về cơ sở phòng ốc của trường	12/12/2007	ĐH CNQN	Bản photo
404	H9.9.2.8	Sơ kết công tác đào tạo	Số 137 26/3/2013	TB-ĐT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
415	H9.9.3.1	Q/định V/v giao tài sản	Số 708 02/12/2010	QĐ- HCTH	Bản photo
			Số 766 21/12/2010	QĐ- HCTH	Bản photo
			Số 65 25/2/2013	QĐ- HCTH	Bản gốc Đóng dấu đỏ
			Số 33 11/1/2011	QĐ- HCTH	Bản gốc Đóng dấu đỏ
			Số 65 25/2/2013	QĐ- HCTH	Bản photo
406	H9.9.3.2	QĐ V/v thành lập hội đồng kiểm kê tài sản	Số 717 7/12/2010	QĐ-TCKT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
407	H9.9.3.3	Sổ cập nhật phòng thí nghiệm hóa học I		Khoa Cơ bản	Bản photo
		Sổ cập nhật phòng chuyên dùng ngoại ngữ		Khoa Cơ bản	Bản photo
		Sổ cập nhật phòng thí nghiệm hóa học kỳ II		Khoa Cơ bản	Bản photo
408	H9.9.3.4	Báo cáo hội nghị CB-CC lần thứ 42 năm học 2012-2013	10/2012	ĐH CNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ
409	H9.9.3.5	Nội quy phòng học	2/10/2011	Đào Tạo	Bản gốc Đóng dấu đỏ

410	H9.9.3.6	Các văn bản quy định việc định kỳ bảo dưỡng và sửa chữa các trang thiết bị;		Có	Đang hoàn thiện
411	H9.9.3.7	Dự kiến kế hoạch tài chính	Ngày 25 tháng 2 năm 2013	Phòng Tài chính	Bản gốc Đóng dấu đỏ
412	H9.9.3.8	Q/định V/v thành lập hội đồng đấu thầu mua sắm thiết bị	Số 312 1/4/2013	QĐ-ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ
413	H9.9.3.9	Danh sách bổ sung cơ sở vật chất năm 2010	15/11/2010	HCTH	Bản gốc Đóng dấu đỏ
414	H9.9.3.10	Q/định V/v thành lập hội đồng đấu thầu mua sắm thiết bị	Số 237 06/6/2011	QĐ-ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ
415	H9.9.3.11	Kế hoạch tiến độ đấu thầu	1/7/2009	KH-ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ
416	H9.9.3.12	Kế hoạch tiến độ đấu thầu	Số 53A 12/03/2013	KHĐT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
417	H9.9.3.13	Q/định V/v thành lập hội đồng đấu thầu mua sắm thiết bị.	Số 178 15/5/2012	QĐ-ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ
418	H9.9.3.14	QĐ V/v thành lập hội đồng thu hồi tài sản	Số 778 30/12/2010	QĐ-ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ
419	H9.9.3.15	Q/định V/v thành lập hội đồng thầu thiết bị	Số 178 15/5/2012	QĐ-ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ
420	H9.9.3.16	Kế hoạch tiến độ đấu thầu	Số 42 27/3/2012	KHĐT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
421	H9.9.3.17	Thông báo đề xuất mua sắm thiết bị	Số 03 3/1/2011	TB-ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ

422	H9.9.3.18	Các báo cáo kiểm điểm đánh giá thực hiện nghị quyết	Số 03 3/1/2011	ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ
423	H9.9.3.19	Q/đ thành lập tổ giám sát thiết bị gói thầu	Số 356 8/8/2012	QĐ- HCTH	Bản gốc Đóng dấu đỏ
424	H9.9.3.20	Kế hoạch thanh lý tài sản	Số 15 23/10/2012	KHTLTS	Bản gốc Đóng dấu đỏ
425	H9.9.3.21	QĐ thành lập hội đồng kiểm kê tài sản	Số 656 10/12/2012	QĐ- ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ
426	H9.9.3.22	TB hội đồng thanh lý tài sản	Số 466 24/10/2012	TB- HĐTLTS	Bản gốc Đóng dấu đỏ
427	H9.9.3.23	QĐ thành lập hội đồng đánh giá và thanh lý tài sản	Số 465 23/10/2012	QĐ- ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ
428	H9.9.3.24	TB kế hoạch tài chính	Số 510 23/10/2012	TB- ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ
429	H9.9.3.25	Báo cáo một số chỉ tiêu tài chính	Ngày 21/9/2013	ĐHCNQN	Bản pho tô
430	H9.9.4.1	Văn bản quy định việc trang bị mới, khấu hao tài sản, thay thế máy tính và các thiết bị điện tử dùng cho tin học hoá việc dạy/học, nghiên cứu khoa học và quản lý của trường;	Số 424 30/11/2010	CV-ĐT	Bản pho tô
431	H9.9.4.2	Danh mục tài sản thuộc chủng loại trên theo từng đơn vị/bộ phận chức năng trong trường;	Số 708, ngày 2/12/2010	ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ
432	H9.9.4.3	Danh mục tài sản thuộc chủng loại trên cho các khoa/trung tâm trong trường	Số 33, ngày 11/1/2012	ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ

433	H9.9.4.4	Sơ đồ hệ thống mạng ĐHCN QN		Tổ bảo trì Thiết bị mạng	Bản gốc Đóng dấu đỏ
434	H9.9.4.5	Văn bản quy định và hướng dẫn việc sử dụng máy tính và mạng intranet và Internet của trường;		Có	Đang hoàn thiện
435	H9.9.4.6	Nhóm QĐ V/v giao nhiệm vụ cho TT Thông tin-Thư viện và thành lập tổ quản trị mạng	Số 511, ngày 20/10/2010	QĐ-TCCB	Bản photo
436	H9.9.4.7	QĐ V/v thành lập tổ bảo trì thiết bị CNTT	Số 219, ngày 16/6/2010	QĐ-TCCB	Bản gốc Đóng dấu đỏ
		Kế hoạch triển khai phần mềm quản lý sinh viên	Số 143, ngày 8/11/2010	143/KH-TTTTTV	Bản gốc Đóng dấu đỏ
437	H9.9.4.8	Minh chứng phục vụ cho công tác kiểm định	23/8/2013	Phòng Quản trị	Bản photo
438	H9.9.4.9	QĐ V/v thành lập hội đồng kiểm kê tài sản	Số 717 7/12/2010	QĐ-TCKT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
439	H9.9.5.1	Quy hoạch tổng thể của trường đã được xây dựng và sử dụng		TRƯỜNG ĐHCNQN	Bản photo
440	H9.9.5.2	Thời khóa biểu (phân chia lớp học) các năm Kế hoạch phân chia lớp học	Tháng 7 năm 2012	Phòng ĐT	Bản photo
441	H9.9.5.3	Thời khóa biểu (phân chia lớp học) thể dục, quân sự	Tháng 5 năm 2012	Phòng ĐT	Bản photo
442	H9.9.5.4	Sơ đồ giảng đường	Ngày 9/8/2013	Phòng Quản Trị	Bản gốc Đóng dấu đỏ
443	H9.9.5.5	Sơ đồ ký túc xá		Chưa có	Đang hoàn thiện
444	H9.9.5.6	Sơ đồ sân bãi thể dục thể thao và vui chơi giải trí của trường		Chưa có	Đang hoàn thiện

		Thống kê tổng diện tích lớp học và tỷ lệ bình quân diện tích trên tổng số người học [H9.09.02.02]	23/6/2013	Phòng Quản trị	Bản photo
		Thống kê tổng diện tích phòng trọ tại ký túc xá và tỷ lệ sinh viên có nhu cầu nội trú tại ký túc xá của trường [H9.09.02.02]	23/6/2013	Phòng Quản trị	Bản photo
445	H9.9.5.7	Thống kê tổng diện tích sân bãi phục vụ các hoạt động thể thao và tỷ lệ bình quân diện tích trên tổng số người học	25/6/2013	Khoa cơ bản	Bản photo
446	H9.9.5.8	Danh mục các trang thiết bị phục vụ hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao Báo cáo hàng năm tổng kết			
447	H9.9.5.9	Kiểm điểm thực hiện công tác quản lý HSSV	Số 489 6/11/2012	TRƯỜNG ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ
448	H9.9.5.10	Các QĐ giao nhiệm vụ cố vấn học tập	Số 503 26/10/2012	QĐ- ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ
451	H9.9.6.1	Bản quy hoạch tổng thể của trường đã được xây dựng và sử dụng	12/12/2007	ĐH CNQN	Bản photo
452	H9.9.6.2	Danh sách ban chỉ đạo chuẩn bị các điều kiện	Số 586 10/11/2010	QĐ/ĐT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
453	H9.9.6.3	Quy định về trách nhiệm quản lý sử dụng	Số 11 12/6/2013	QĐ-ĐT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
454	H9.9.6.4	Sơ đồ các phòng làm việc	có	Phòng Quản Trị	Đang hoàn thiện
		Thống kê tổng diện tích, số lượng và tỷ lệ diện tích phòng làm việc trên tổng số cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu [H9.9.2.2]	23/6/2013	Phòng Quản trị	Bản photo

455	H9.9.6.5	Kế hoạch chuyển đổi bổ sung phòng làm việc	Số 131 19/10/2010	KH- ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ
456	H9.9.6.6	TB V/v xây dựng sửa chữa nhỏ	Số 42 6/12/2011	TB-ĐTPT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
		Danh mục các trang thiết bị được lắp đặt trong các phòng làm việc [H9.9.3.1]	Số 708 02/12/2010	QĐ- HCTH	Bản phô tô
457	H9.9.7.1	QĐ giao đất của UBND Tỉnh QN “V/v giao cho Trường khu đất tại cơ sở 2 tại xã Yên Thọ - huyện Đông Triều”	Số 1319 26/4/2004	QĐ-UB	Bản phô tô
458	H9.9.7.2	QĐ giao đất của UBND Tỉnh QN V/v giao đất tại khu Minh Thành Huyện Yên Hưng	Số 3797 16/11/2010	QĐ- UBND	Bản phô tô
459	H9.9.7.3	QĐ giao đất theo phương thức không thu tiền sử dụng tại tại Minh Thành	Số 445 8/2/2010	QĐ- UBND	Bản phô tô
460	H9.9.7.4	Bản quy hoạch tổng thể của trường đã được xây dựng và sử dụng	12/12/2007	ĐHCNQN	Bản phô tô
461	H9.9.7.5	QĐ V/v phê duyệt quy hoạch phát triển trường	Số 1127 25/2/2008	QĐ-BCT	Bản phô tô
462	H9.9.7.6	Biên bản kiểm tra	21/12/2011	ĐHCNQN	Bản phô tô
463	H9.9.7.7	QĐ điều chỉnh ranh giới.	Số 2736 30/8/2011	QĐ- UBND	Bản phô tô
464	H9.9.7.8	Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 3918: 1985	Bộ xây dựng	Bản phô tô
465	H9.9.8.1	Đề án Chiến lược phát triển Trường ĐHCNQN giai đoạn 2010-2020	Tháng 8/2010	ĐHCNQN	Bản phô tô
466	H9.9.8.2	Thông báo kết luận cuộc họp bàn đầu tư cơ sở vật chất	Số 486 28/12/2011 28/12/2011	TB-HCTH	Bản gốc Đóng dấu đỏ

467	H9.9.8.3	Thông báo về việc thực hiện kết luận của hiệu trưởng	Số 467 16/12/2011	TB-ĐT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
468	H9.9.8.4	Thông báo về việc thực hiện kết luận của hiệu trưởng	Số 229 15/5/2012	TB-ĐT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
469	H9.9.8.5	Thông báo về việc thực hiện kết luận của hiệu trưởng	Số 151 29/3/2012	TB-ĐT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
470	H9.9.8.6	Thông báo về việc xây dựng cơ sở vật chất	Số 07 5/1/2011	CV-ĐT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
471	H9.9.8.7	QĐ V/v thành lập ban chỉ đạo xây dựng cơ sở vật chất	Số 696 30/11/2010	QĐ-ĐT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
472	H9.9.8.8	Thông báo về việc triển khai các cam kết	Số 432 06/12/2011	TB-KT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
473	H9.9.8.9	Mẫu Báo cáo tình hình thực hiện các cam kết			
474	H9.9.8.10	Biên bản cuộc họp về việc lựa chọn mua sắm thiết bị	Số 10 8/3/2013	BB-ĐT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
475	H9.9.8.11	Quy định V/v thành lập ban chỉ đạo tổ chức nâng cao chất lượng đào tạo	Số 215 25/5/2012	QĐ-ĐT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
476	H9.9.8.12	Qđ V/v thành lập các tiểu ban chuẩn bị các đk tổ chức đào tạo trình độ đại học cao đẳng theo học chế tín chỉ	Số 771 16/12/2010	QĐ-ĐT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
477	H9.9.8.13	Kế hoạch chuẩn bị các điều kiện tổ chức đào tạo	Số 169 16/12/2010	KH-ĐT	Bản gốc Đóng dấu đỏ
478	H9.9.8.14	Kế hoạch tổ chức các hoạt động	Số 72 27/3/2013	KH-ĐT	Bản gốc Đóng dấu đỏ

479	H9.9.8.15	Kết hợp giữa đào tạo và thực nghiệm sản xuất		TNSX	Bản photo
480	H9.9.9.1	Văn bản quy định chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của bộ phận chuyên trách công tác bảo vệ, trật tự, an toàn và an ninh của trường	Ngày 30/6/2011	ĐHCNQN	Bản gốc Đóng dấu đỏ
481	H9.9.9.2	Các báo cáo định kỳ về việc bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho lực lượng bảo vệ của trường;	Số 207 25/4/2012	ĐHCNQN	Bản photo
482	H9.9.9.3	-Văn bản phối hợp hoặc liên kết với các lực lượng vũ trang của Nhà nước để bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên bảo vệ của trường - Các báo cáo năm đánh giá công tác an toàn, an ninh trong trường		Phòng CT-HSSV	Bản photo

TIÊU CHUẨN 10

483	H10.10.1.1	Các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của trường để khai thác các nguồn thu sự nghiệp	2009, 2010, 2011, 2012, 2013	Trường	Photo
484	H10.10.1.2	Quy định nội bộ về việc sử dụng các nguồn thu sự nghiệp	2012	Trường	Photo
485	H10.10.1.3	Kế hoạch dự toán phân bổ về việc sử dụng các nguồn thu cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường	2009, 2010, 2011, 2012, 2013	Trường	Photo
486	H10.10.1.4	Bảng cân đối thu chi hàng năm kinh phí ngân sách và các nguồn thu sự nghiệp cho các hoạt động của trường	2009, 2010, 2011, 2012	Trường	Photo
487	H10.10.1.5	Các số liệu thống kê tỷ lệ sử dụng các nguồn thu sự nghiệp cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và các hoạt động khác.	2010, 2011, 2012, 2013	Trường	Photo
488	H10.10.1.6	Các báo cáo đánh giá về hiệu quả đầu tư tài chính cho các hoạt động và các định hướng cho các năm sau.	2010, 2011, 2012, 2013	Trường	Photo

489	H10.10.1.7	Các minh chứng khác (báo cáo thu sự nghiệp)	2010, 2011, 2012, 2013	Trường	Phô tô
		Các văn bản quy định của Trường về chiến lược tăng nguồn thu sự nghiệp của trường			Không có
490	H10.10.2.1	Báo cáo kết quả kiểm toán hàng năm	2008, 2010	Kiểm toán Nhà nước	Phô tô
491	H10.10.2.2	Báo cáo tổng kết trong các hội nghị tài chính hàng năm và hội nghị công nhân viên chức hàng năm của trường.	2009, 2010, 2011, 2012	Trường	Phô tô
492	H10.10.2.3	Báo cáo quyết toán tài chính và biên bản thẩm định hàng năm	2009, 2010, 2011, 2012	Bộ Công Thương	Phô tô
		Biên bản các hội nghị thảo luận xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm của các đơn vị trong trường			Không có
		Báo cáo đánh giá tính khả thi của các kế hoạch (Nguồn đầu tư, thời gian thực hiện, sự đáp ứng so với quy hoạch Trường)			Không có
		Báo cáo đánh giá về hiệu quả của việc phân bổ và quản lý tài chính			Không có
		Kết quả khảo sát, phỏng vấn cán bộ, giảng viên về tính hợp lý của các vấn đề liên quan đến việc lập kế hoạch, phân bổ tài chính, quản lý tài chính trong trường.			Không có
493	H10.10.3.1	Văn bản chính thức phân bổ kinh phí của trường hàng năm	2009, 2010, 2011, 2012, 2013	Bộ Công thương, Trường	Phô tô
		Văn bản quy định về các nguyên tắc phân bổ kinh phí cho các đơn vị, bộ phận trong Trường			Không có
		Văn bản quy định về các nguyên tắc sử dụng nguồn kinh phí đã được phân bổ			Không có
		Các báo cáo về sử dụng kinh phí hàng năm của các đơn vị, bộ phận trong trường			Không có
		Báo cáo tài chính của các đơn vị trong trường			Không có